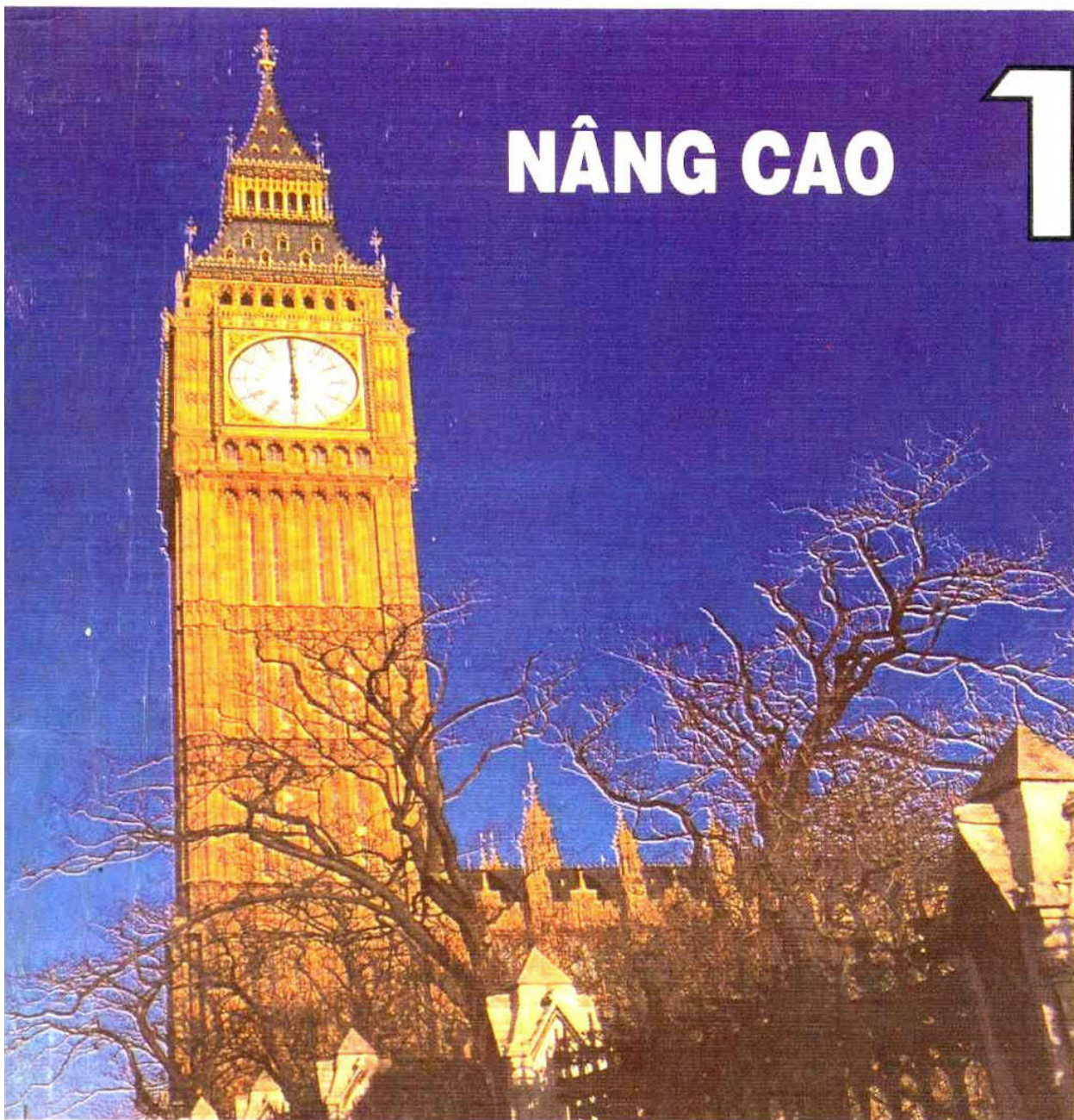


TÔ CHÂU - HOÀNG LÊ THU - NGUYỄN PHÚ THỌ

Hướng dẫn học & làm bài **Tiếng Anh**

NÂNG CAO

10



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY PUBLISHERS HANOI

TÔ CHÂU - HOÀNG LỆ THU - NGUYỄN PHÚ THỌ



HƯỚNG DẪN HỌC & LÀM BÀI TIẾNG ANH

10

- Đầy đủ - Rõ ràng - Chính xác - Dễ hiểu
 - Biên soạn theo chương trình mới
- Dành cho HS ban Khoa học Xã hội & Nhân văn

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT (04) 9715012; (04) 7685236. Fax: (04) 9714899
E-mail: nxb@vnu.edu.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc PHÙNG QUỐC BẢO
Tổng biên tập PHẠM THÀNH HƯNG

Chịu trách nhiệm nội dung

Biên tập nội dung
HẢI NINH
Chế bản
NHÀ SÁCH ALPHA
Trình bày bìa
SƠN KỶ

HƯỚNG DẪN HỌC VÀ LÀM BÀI TIẾNG ANH 10 (Nâng cao)

Mã số: 2L - 02 - ĐH2006

In 2.000 cuốn, khổ 16x24 cm tại Công ty cổ phần in Tân Bình.

Số xuất bản: 85 - 2006/CXB/14 - 01/ĐHQG HN, ngày 24/01/2006.

Quyết định xuất bản số: 22 /LK/XB

In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2006

UNIT 1

SCHOOL TALKS (CHUYỆN HỌC ĐƯỜNG)

I. TỪ VỰNG

instruct	[in'strʌkt]	<v>	: hướng dẫn, chỉ thị
instruction	[in'strʌkʃn]	<n>	: sự hướng dẫn, sự truyền dạy
instructor	[in'strʌktə]	<n>	: người dạy, huấn luyện viên

I studied how to drive a car at this school. The instructors **here** instructed me carefully how to control the car. Their clear **instruction** helped me pass the driving test first time. (*Tôi học lái xe ở trường này. Những thầy dạy ở đây đã chỉ dẫn tôi cẩn thận cách điều khiển xe hơi. Những chỉ dẫn rõ ràng của họ đã giúp tôi thi đỗ kì thi lấy bằng lái ngay từ lần đầu tiên.*)

achieve	[ə'tʃi:v]	<v>	: đạt được, thành tựu được
achievement	[ə'tʃi:vmənt]	<n>	: thành tựu, thành tích
satisfy	['sætɪsfaɪ]	<v>	: làm hài lòng, thỏa mãn
satisfaction	[,sætɪs'fækʃn]	<n>	: sự thỏa mãn, sự toại nguyện

He achieved a very good result in the examination. His achievement satisfied his parents. (*Cậu ấy đạt kết quả rất cao trong kì thi. Thành tựu của cậu khiến cho bố mẹ rất hài lòng.*)

describe	[di'skraɪb]	<v>	: mô tả
description	[di'skripʃn]	<n>	: sự mô tả

He described the appearances of the robbers to the police. His detailed description helped the police to arrest the robbers easily. (*Anh ta mô tả hình dáng của mấy tên cướp đó cho cảnh sát. Sự mô tả tỉ mỉ của anh đã giúp cảnh sát bắt được những tên cướp đó một cách dễ dàng.*)

team	[ti:m]	<n>	: nhóm, đội
teammate	[ti:mmeɪt]	<n>	: người cùng nhóm, người cùng đội
research	[ri'sə:tʃ, 'ri:sə:tʃ]	<n>	: sự nghiên cứu

We worked in a team to do a research on this problem. The cooperation of my teammates helped me much in achieving this great success. (*Chúng tôi làm việc theo nhóm để nghiên cứu về vấn đề này. Sự*

hợp tác của nhóm tôi đã giúp tôi rất nhiều trong việc đạt được thành công lớn này.)

vice versa [ˌvaɪsˈvɜːsə] <adv> : ngược lại

We gossip about them and vice versa. (*Chúng ta tán dóc về chúng nó và ngược lại chúng nó cũng làm như thế với chúng ta.*)

present [priˈzent] <v> : trình bày

presentation [ˌpreznˈteɪʃn] <n> : sự trình bày

He presented his design to the committee. After his presentation, the committee decided to build the market according to his design. (*Anh ta trình bày thiết kế của mình cho ủy ban. Sau bài trình bày của anh ta, ủy ban đã quyết định xây chợ theo thiết kế của anh ta.*)

effective [ɪˈfektɪv] <adj> : có hiệu quả

ineffective [ˌɪniˈfektɪv] <adj> : không có hiệu quả

Their measures of reducing unemployment prove to be ineffective. If they were effective, there would not be so many unemployed people. (*Các biện pháp nhằm giảm nạn thất nghiệp của họ tỏ ra không có hiệu quả. Nếu chúng hiệu quả, đã không có nhiều người thất nghiệp đến thế.*)

individual [ˌɪndɪˈvɪdʒuəl] <adj> : cá nhân, riêng lẻ

Each individual person must be responsible for what he does. (*Mỗi một cá nhân phải chịu trách nhiệm về những gì mình làm.*)

identify [aɪˈdentɪfaɪ] <v> : nhận dạng, xác định

Please identify which of these bicycles is yours. (*Làm ơn hãy xác nhận xem chiếc xe đạp nào là của bạn.*)

assignment [əˈsaɪnmənt] <n> : bài tập lớn (được giao để làm ở nhà)

When we were studying at this school, the teachers gave us a lot of assignments. (*Khi chúng tôi đang học ở trường này, các thầy cô giáo cho chúng tôi rất nhiều bài tập lớn.*)

cooperate [kəʊˈɒpəreɪt] <v> : hợp tác

cooperative [kəʊˈɒpərətɪv] <adj> : có tính hợp tác

He is a very cooperative person. I like cooperating with him in our work. (*Anh ấy là một người rất hợp tác. Tôi thích hợp tác làm việc với anh ấy.*)

strategy [ˈstrætədʒi] <n> : chiến lược

You must use this strategy in reading for comprehension. It helps you save a lot of time. (*Bạn phải sử dụng chiến thuật này trong môn đọc hiểu. Nó giúp bạn tiết kiệm rất nhiều thời gian.*)

lifestyle [ˈlaɪfstɑɪl] <n> : lối sống

He has a good lifestyle and is an excellent example for all of us. (*Ông ấy có một lối sống tốt và là tấm gương sáng cho tất cả chúng tôi.*)

interaction [ˌɪntərˈæksjən] <n> : sự giao tiếp, sự tương tác

Interaction is one of the criteria to assess your speaking skill. (*Khả năng giao tiếp là một trong những tiêu chí để đánh giá kỹ năng nói của bạn.*)

purpose [ˈpɜːpəs] <n> : mục đích

The purpose of my redecorating the house is to sell it. (*Mục đích trang trí lại căn nhà của tôi là để bán nó.*)

encourage [ɪnˈkʌrɪdʒ] <v> : khuyến khích, khích lệ

I was encouraged to finish the marathon by the shouting and cheering of the other students in my school. (*Tôi được khích lệ hoàn tất cuộc thi Marathon bởi tiếng reo hò cổ vũ của những học sinh khác trong trường tôi.*)

essential [ɪˈsenʃl] <adj> : cần thiết, thiết yếu

It is essential that we buy some reference books for this research. (*Việc chúng ta mua một số sách tham khảo cho công việc nghiên cứu này là thiết yếu.*)

recite [rɪˈsaɪt] <v> : kể lại, thuật lại

He recited a speech from 'Romeo and Juliet' to the whole class. His voice was wonderful. (*Anh ấy đọc lại một đoạn lời thoại trong 'Romeo và Juliet' cho cả lớp nghe. Giọng anh ấy thật tuyệt vời.*)

oversleep [ˌəʊvəˈsliːp] <v> : ngủ quên

punish [ˈpʌnɪʃ] <v> : phạt, trừng phạt

punishment [ˈpʌnɪʃmənt] <n> : sự trừng phạt

This morning I overslept and went to class late. The teacher was angry and punished me seriously because this was the second time I was late for class this week. (*Sáng nay tôi ngủ quên và đến lớp muộn. Thầy giáo rất giận và phạt tôi rất nặng bởi vì đây là lần thứ hai tôi trễ học tuần này.*)

impress [ɪmˈpres] <v> : gây ấn tượng

impression [ɪmˈpreʃn] <n> : ấn tượng

She impressed my parents with her liveliness and sense of humour.
The way she talked to us made a strong impression on all of us. (Cô ấy gây ấn tượng tốt với bố mẹ tôi bởi tính tình hoạt bát và hóm hỉnh của cô.
Cách cô ấy nói chuyện gây ấn tượng mạnh đối với tất cả chúng tôi.)

II. NGỮ PHÁP

INFINITIVE AND GERUND

*** Các động từ được theo sau bởi Gerund:**

- avoid: You should try to avoid walking as much as possible.
(Bạn nên cố tránh đi bộ càng nhiều càng tốt.)
- be worth: It's not worth waiting for her at this time of day.
(Chả đáng phải đợi cô ấy vào thời điểm này nữa)
- dislike: She dislikes having to work overtime.
(Cô ấy không thích bị buộc phải làm việc ngoài giờ.)
- enjoy: Do you enjoy meeting people from other countries?
(Bạn có thích gặp gỡ nhưng người từ các nước khác không)
- fancy: I don't fancy going out this afternoon.
(Bạn có khoái đi chơi chiều nay không?)
- help: I can't help laughing when I see you in such horrible shirt.
(Tôi không thể nhịn cười được khi nhìn thấy anh mặc chiếc áo sơ mi kinh khủng đó.)
- keep: I wish you wouldn't keep interrupting.
(Tôi mong muốn bạn đừng có ngắt lời tôi hoài vậy.)
- mind: I don't mind helping you do the washing up.
(Tôi không phiền gì khi giúp bạn rửa chén bát đâu.)
- miss: Jane misses going for the country walk.
(Jane bỏ lỡ không thực hiện chuyến đi dạo ở miền quê.)
- practise: You should practise introducing yourself.
(Bạn nên tập tự giới thiệu về mình.)
- risk: We can't risk starting a fire in the forest.
(Bạn không thể liều lĩnh nhóm lửa ở trong rừng.)
- can't stand: I can't stand going to the office party.
(Tôi không thể chịu nổi việc phải đi dự tiệc cơ quan.)
- admit: Jack admitted stealing the money.
(Jack thú nhận là đã ăn trộm số tiền đó.)
- consider: Have you considered doing the research?
(Bạn đã xem xét đến việc làm nghiên cứu chưa?)
- deny: She denied stealing the money.
(Cô ta chối là đã không ăn trộm tiền.)
- imagine: Can you imagine working with a foreigner?
(Bạn có thể hình dung việc làm việc với người nước ngoài không?)

- report: Helen reported losing her watch to the director.
(Helen báo cáo với giám đốc về việc cô bị mất đồng hồ.)
- suggest: I suggest going to the beach.
(Tôi đề nghị chúng ta đi biển.)

*** Các động từ được theo sau bởi Infinitive có 'to':**

- afford: I can't afford to go on holiday abroad this year.
(Tôi không đủ khả năng đi nghỉ ở nước ngoài năm nay.)
- appear: My motorbike appears to have broken down.
(Xe máy của tôi hóa ra là đã bị hỏng.)
- ask: She asked me to give this to you.
(Cô ta bảo tôi đưa cái này cho anh.)
- choose: I chose not to go to university.
(Tôi đã lựa chọn là không đi học đại học.)
- fail: Jerry failed to arrive on time.
(Jerry không đến đúng giờ được.)
- happen: I happened to be passing so I dropped in.
(Tôi tình cờ đi ngang qua nên ghé vào.)
- refuse: She refused not to sing a song at the party last night.
(Cô ấy từ chối không hát tại bữa tiệc tối hôm qua.)
- manage: The prisoner managed to escape with a home-made ladder.
(Tên tù đó đã xoay xở trốn thoát được nhờ vào một chiếc thang tự tạo.)
- offer: They offered to help her but she refused.
(Họ đề nghị giúp đỡ bà ấy nhưng bà từ chối.)
- prepare: I had just prepared to go out when he came in.
(Tôi vừa mới sửa soạn đi thì anh ấy đến.)
- want: She always wants to help those orphans.
(Bà ấy luôn muốn giúp đỡ những trẻ mồ côi đó.)
- agree: Tom agreed to meet us outside the cinema.
(Tom đồng ý gặp chúng tôi ở bên ngoài rạp chiếu bóng.)
- arrange: We arranged to meet at three o'clock yesterday afternoon.
(Chúng tôi đã thu xếp gặp nhau lúc 3 giờ chiều hôm qua.)
- decide: I have decided to buy a new car so I'm working overtime.
(Tôi đã quyết định mua một chiếc xe mới nên tôi làm việc thêm giờ.)
- expect: I don't expect to see her again.
(Tôi không mong gặp lại cô ấy nữa.)
- promise: She promised to lend me her car last night.
(Cô ấy hứa cho tôi mượn xe tối qua.)

*** Các động từ theo sau bởi hoặc là Infinitive hoặc là Gerund mà không đổi nghĩa**

- attempt: I attempted to leave/leaving but the police stopped me.
(Tôi đã cố gắng rời đi nhưng cảnh sát đã chặn tôi lại.)
- begin: She began to study/studying English at the age of five.

(Cô ấy bắt đầu học tiếng Anh lúc năm tuổi.)

- continue: Please continue to work/working for us.

(Làm ơn hãy tiếp tục làm việc cho chúng tôi.)

- start: It started to rain/raining as soon as we went out.

(Trời bắt đầu mưa ngay khi chúng tôi vừa ra ngoài.)

* **Các động từ theo sau bởi hoặc Infinitive hoặc Gerund mà có nghĩa thay đổi.**

- forget to do something: quên không làm chuyện gì

I forgot to buy coffee so we'll drink coke instead.

(Tôi quên mua cà phê nên thay vào đó chúng ta sẽ uống coca cô la.)

- forget doing something: quên một chuyện gì đó đã làm, quên không nhớ là đã làm một chuyện gì đó.

Sorry. I forget meeting you before.

(Xin lỗi nhé. Tôi quên là đã từng gặp bạn trước đây rồi.)

- remember to do something: nhớ phải làm chuyện gì đó

Please remember to lock all the doors before going out.

(Làm ơn nhớ khóa tất cả các cửa trước khi đi nhé.)

- remember doing something: nhớ một chuyện gì đó đã xảy ra, đã làm.

I remember lending her \$10 but she said she didn't borrow my money.

(Tôi nhớ là đã cho cô ấy mượn \$10 nhưng cô ấy nói cô không mượn tiền của tôi.)

- regret to do something: lầy lẫm tiếc phải làm gì đó (thường được sử dụng trong các câu trình trọng.)

I regret to tell you that you have failed.

(Tôi lầy lẫm tiếc phải nói với anh rằng anh đã trượt.)

- regret doing something: hối tiếc là đã làm chuyện gì đó.

Kate regretted not buying the house.

(Kate hối tiếc là đã không mua căn nhà đó.)

- stop to do something: dừng lại để làm chuyện gì đó.

We stop to have a cup of coffee.

(Chúng tôi dừng lại để uống cà phê.)

- stop doing something: thôi không làm gì đó nữa

My father has stopped smoking cigarettes.

(Bố tôi vừa mới bỏ thuốc.)

- try to do something: cố gắng làm gì đó

I tried to get up early but I couldn't.

(Tôi đã cố dậy sớm nhưng không thể.)

- try doing something: thử làm chuyện gì đó

I try drinking some Vodka but I don't think it tastes good.

(Tôi thử uống một ít rượu Vodka nhưng tôi nghĩ nó không ngon)

III. DỊCH VÀ CHÚ GIẢI BÀI TẬP

ĐỌC HIỂU

Dịch nghĩa

HỌC THEO NHÓM

A. Nghiên cứu cho thấy rằng học sinh, đặc biệt là học sinh trung học và sinh viên đại học có thể học từ bạn cùng lớp ngang bằng hoặc nhiều hơn học từ thầy hay sách vở. Khi học sinh làm việc theo nhóm một cách có hiệu quả, kinh nghiệm có thể là thứ rất quan trọng cải thiện kết quả học tập và sự thỏa mãn trong học tập. Danh mục dưới đây mô tả những hoạt động quan trọng mà một nhóm học tập có thể cùng nhau thực hiện

Chia sẻ cùng nhau những ghi chép trên lớp

Hãy họp cùng với những học sinh khác ngay sau giờ học để chia sẻ và so sánh những điều ghi chép được. Mỗi thành viên trong nhóm có thể hiểu một điều gì đó mà bạn không hiểu và ngược lại.

Thực hiện công việc nghiên cứu

Kết quả điều tra cho thấy rằng rất nhiều học sinh không quen với công tác nghiên cứu, đặc biệt là việc sử dụng thư viện. Hình thành một nhóm nghiên cứu là một cách hiệu quả để chuẩn bị cho việc trình bày trước lớp các đề tài thuộc các môn học xã hội như lịch sử, địa lí, văn học và kinh tế. Khi làm việc theo nhóm bạn có thể xác định và chia sẻ thông tin để cải thiện cho công việc của chính bản thân bạn.

Xem xét lại kết quả kiểm tra

Sau khi nhận được kết quả kiểm tra, các thành viên trong nhóm học tập có thể cùng nhau xem lại bài kiểm tra của từng cá nhân để xác định các lỗi sai, và để phát hiện ra các đáp án "mẫu" giúp đạt điểm cao. Bạn có thể sử dụng thông tin này cho bài kiểm tra hay bài tập lớn lần sau.

B. Tuy nhiên không phải tất cả các nhóm học tập đều đạt được sự thành công như nhau. Đôi khi một nhóm học tập không hoạt động có hiệu quả bởi vì người ta không biết cách thành lập một nhóm tốt. Những đề nghị sau đây là các chiến lược để tối đa hóa hiệu quả hoạt động của một nhóm học tập.

Tìm kiếm các thành viên thích hợp

Khi thành lập nhóm hãy tìm những bạn cùng lớp thường tập trung, năng động và có khả năng phối hợp trong các hoạt động tập thể ở trong lớp.

Thành lập nhóm có cả hai giới

Các thành viên nên bao gồm cả nam lẫn nữ có nhân cách khác nhau. Tính đa dạng này sẽ mang lại cho nhóm bạn những kinh nghiệm sống khác nhau và lối suy nghĩ và các chiến lược học tập khác nhau. Tuy nhiên, hãy chọn bạn cùng nhóm có cùng sở thích và cùng lối sống.

Giữ cho số lượng trong nhóm bạn không đông lắm

Một nhóm nhỏ cho phép bạn có được những cuộc thảo luận tay đôi và cũng dễ dàng hơn để họp mặt nhau bên ngoài lớp.

Tóm lại, làm việc theo nhóm là một trong những kỹ năng có giá trị trong học tập cũng như trong công tác.

a) Các câu sau có thể đúng (T), có thể sai (F) hoặc không được đề cập đến trong bài (NI). Hãy đánh dấu (✓) vào ô thích hợp và chữa lại các câu sai.

Đáp án

	T	F	NI
1. Một trong những mục đích chính của bài đọc này là khuyến khích học sinh học theo nhóm.	✓		
2. Theo bài đọc, một nhóm học tập gồm cả nam lẫn nữ có lẽ sẽ hiệu quả hơn so với nhóm chỉ gồm có nam hoặc nữ.	✓		
3. Việc học nhóm giúp bạn tiết kiệm thời gian làm bài tập ở nhà của bạn.			✓
4. Thành lập một nhóm gồm những người có mối quan tâm khác nhau là một ý hay.		✓	
5. Nhóm 10 người là tốt hơn nhóm 5 người.		✓	

Chữa các thông tin sai

4. => You should choose teammates with shared interests.

5. => A small team allows more face - to - face interaction and is easier to get together.

b) Trả lời các câu hỏi sau đây

Đáp án

1. Tại sao cần phải trao đổi các ghi chép ngay sau buổi học?

=> Because you and your teammates can understand your lessons more thoroughly. (Bởi vì bạn và các bạn cùng nhóm có thể hiểu bài trọn vẹn hơn.)

2. Nhóm nhỏ sẽ hữu hiệu như thế nào?

=> It helps you get together outside of class more easily and you have more face - to - face interaction. (Nhóm nhỏ giúp bạn dễ họp mặt ngoài lớp hơn và có nhiều cuộc trao đổi tay đôi hơn.)

3. Điều gì khiến cho một nhóm thành công? Tại sao một số nhóm lại thành công hơn những nhóm khác?

=> Having right teammates, forming teams with both genders, having small size groups make a team successful. Some teams are more successful than others because they have effective strategies. (Chọn đúng thành viên cùng nhóm, thành lập nhóm có cả hai giới, hình thành nhóm nhỏ sẽ giúp cho nhóm thành công. Một số nhóm thành công hơn những nhóm khác bởi vì họ có chiến lược có hiệu quả.)

4. Bạn đã từng tham gia nhóm học tập chưa? Bạn thường làm gì trong nhóm học tập của mình và thực hiện điều đó bao lâu một lần?

=> Yes, quite often. We often compare our answers to questions, talk about a topic in a speaking class, do writing task... (Có, khá thường xuyên. Chúng tôi thường so sánh các câu trả lời cho các câu hỏi, nói chuyện về một đề tài trong giờ học nói hay cùng nhau làm bài tập viết.)

c) Sơ đồ tóm tắt. Hãy đọc lại bài khóa và hoàn chỉnh sơ đồ dưới đây

Đáp án

1. => Strategies
2. => Sharing class notes
3. => Reviewing test results
4. => Forming teams with both genders
5. => Keeping your group size small
6. => Learning more from friends than from teachers and textbooks

NGHE

Mô tả băng

Mr. Ba is talking to his grandson, Nam, about his school days. Listen to their conversation and check (✓) if the statements are true (T) or false (F).

Nam : When did you start school, Granddad?

Mr. Ba : Well, . . . er... I was born in 1936 and I started school when I was six. It was just a village school with only five rooms. I stayed there till I was eleven. Then I moved to a bigger school in the town

Nam : And what can you remember about your first school days?

Mr. Ba : (laughs) In the beginning I was terrified because, you know, I am left-handed and my teachers made me write with my right hand. All of them were kind but very strict. They hit me on the fingers when I wrote with my left hand.

Nam : And when you were eleven, you studied in the town. Was it far from your home?

Mr. Ba : Well, about 4 km. Every day I had to get up very early and walk to school because there was no transportation. I didn't get a bike till I was eighteen. However, I was never late for school except one day when I overslept and arrived school late for 15 minutes.

Nam : Were you punished by your teachers?

Mr. Ba : Certainly. I was asked to write one hundred times the sentences: "I must leave home early. I must not arrive late." But I was never hit, never.

Nam : And did you have to do much homework?

Mr. Ba : Homework? I don't remember any homework. I just learned my lessons at home and recited them in class. The teachers never thought of it.

Nam : So were your school days the happiest days in your life?

Mr. Ba : Yes, I think so.

Dịch nghĩa

Nam : Ông bắt đầu đi học lúc nào ạ?

Ông Ba : Ờ... ông được sinh ra năm 1936 và bắt đầu đến trường lúc sáu tuổi. Đó là một ngôi trường làng chỉ có năm phòng học. Ông học ở đó cho đến năm 11 tuổi. Rồi ông chuyển đến một trường lớn hơn ở thành phố.

Nam : Và ông nhớ gì về những ngày đi học ạ?

- Ông Ba : (cười) Thoạt đầu ông rất sợ bởi vì, cháu biết đấy, ông thuận tay trái và thầy cô giáo của ông bắt ông phải viết bằng tay phải. Tất cả các thầy cô đều rất tốt nhưng cũng rất nghiêm khắc. Họ đánh vào các ngón tay của ông khi ông viết bằng tay trái.
- Nam : Và khi ông 11 tuổi, ông học ở thành phố. Trường có xa nhà không ạ?
- Ông Ba : À, khoảng chừng 4km. Hàng ngày ông phải dậy sớm để đi bộ đến trường bởi vì lúc đó không có phương tiện giao thông. Tuy nhiên, ông không bao giờ muộn ngoại trừ một ngày nọ khi ông ngủ quên và đến trường muộn mất 15 phút.
- Nam : Thế ông có bị thầy cô phạt không ạ?
- Ông Ba : Dĩ nhiên rồi. Ông được bảo viết 100 lần hai câu sau: "Em phải rời nhà sớm. Em không được đến muộn." Nhưng mà ông không bị đánh. Không bao giờ.
- Nam : Ông có làm nhiều bài tập về nhà không ạ?
- Ông Ba : Bài tập về nhà à? Ông không nhớ gì về bài tập về nhà cả. Ông chỉ học thuộc bài ở nhà và sau đó đọc to ở trên lớp. Các thầy cô không bao giờ nghĩ bài tập ở nhà cả.
- Nam : Thế những ngày đi học có phải là thời gian hạnh phúc nhất cuộc đời ông không ạ?
- Ông Ba : Ông nghĩ như thế.

a) Điền vào các câu sau với các từ hoặc cụm từ trong khung

Đáp án

1. => strict (Thầy giáo của chúng tôi luôn luôn giữ nguyên tắc. Thầy rất nghiêm khắc.)
2. => overslept (Hôm qua tôi trễ xe buýt đến trường vì tôi ngủ quên.)
3. => hits (Bố tôi chưa bao giờ dùng roi để đánh tôi.)
4. => village school (Jack từng sống ở nông thôn và đi học ở một trường làng.)
5. => left - handed (Anh ấy không viết bằng tay phải. Anh ấy là người thuận tay trái.)
6. => recite (Tôi luôn cảm thấy căng thẳng khi thầy cô giáo gọi tôi lên đọc bài trước lớp.)

b) Ông Ba đang nói chuyện với người cháu trai của mình về những ngày ông còn ngồi trên ghế nhà trường. Hãy lắng nghe mẫu đối thoại và đánh dấu (✓) vào ô thích hợp để xác định câu đúng (T) và câu sai (F)

Đáp án

	T	F
1. Ông Ba bắt đầu đi học vào năm 1936.		✓
2. Ông học ở một trường lớn khi ông được 12 tuổi.	✓	
3. Ông ấy thuận tay trái.	✓	
4. Thầy giáo của ông cho phép ông viết bằng tay trái.		✓
5. Ông phải làm rất nhiều bài tập.		✓

c) Nghe lại và trả lời ngắn gọn các câu hỏi sau

Đáp án

1. Ông Ba bao nhiêu tuổi khi ông bắt đầu đi học?
=> He was six. (Khi ông sáu tuổi.)
2. Tại sao ông cảm thấy sợ vào những ngày đầu tiên đi học.
=> Because his teachers hit him on the fingers when he wrote with his left hand. (Bởi vì các giáo viên đánh vào các ngón tay của ông khi ông viết bằng tay trái.)
3. Ông đi học ở trường trên thành phố bằng phương tiện gì?
=> On foot. (Ông đi bộ.)
4. Tại sao ông bị thầy giáo phạt?
=> Because he was late for school. (Bởi vì ông đi học muộn.)
5. Ông bị phạt như thế nào?
=> By writing 100 times the sentences: "I must leave home early. I must not arrive late." (Ông phải chép các câu sau 100 lần: "Em phải rời nhà sớm. Em không được đến lớp trễ.)

NÓI

Nói về những điều mình thích và không thích

a) Thảo luận theo nhóm

* Một người cùng nhóm/bạn lí tưởng là người như thế nào?

* Hãy nêu hai phẩm chất mà một người cùng nhóm bạn lí tưởng nên có và hai phẩm chất người ấy không nên có.

	should	shouldn't
The ideal teammate (người cùng nhóm lí tưởng)	* be cooperative in working(hợp tác trong công việc) * have a good sense of humour(có óc hài hước)	* have different interests (có những sở thích khác nhau) * be aggressive (hung hăng, nóng nảy)
The ideal friend (người bạn lí tưởng)	* be helpful(sẵn sàng giúp đỡ) * be generous (độ lượng)	* be selfish (ích kỷ) * be talkative (nói nhiều)

b) Làm việc theo cặp, nói về những người và những môn học ở trường bạn thích và không thích cùng làm việc. Những thông tin ở phần a) có thể hữu ích cho bạn

- Bạn thích làm việc với những người như thế nào?
- Tôi thích làm việc với những người có những nét chung với tôi.
- Còn gì nữa không?
- Vâng, tôi thích người có óc hài hước.
- Tôi cũng thế.

Bài gợi ý

A: What kind of people don't you like working with? (Bạn không thích làm việc với những người như thế nào?)

B: I don't like working with people who have different interests from mine.

(Tôi không thích làm việc với những người có mối quan tâm khác tôi.)

A: Neither do I. (Tôi cũng thế.)

c) Viết năm câu về những thứ bạn thích làm sau khi tan học

Gợi ý

- I like playing football best after class.
- After class, I like listening to music best.
- I like chatting on the Internet best after class.
- I like going out with my friends best after class.
- After class, I like reading books and watching TV best.

VIẾT

a) Làm việc theo cặp, sắp xếp lại những câu sau nói về kỉ ức thời thơ ấu của ông Ba khi ông còn đi học cách đây 30 năm

Đáp án

3. (Ông Ba từng sống ở một ngôi làng và nhà ông cách rất xa trường.)
4. (Khi ông học lớp 5,)
2. (Ông phải đi bộ đến trường.)
1. (một sáng nọ ông ngủ quên.)
6. (Ông vội vã đi đến trường,)
8. (nhưng mà ông vẫn muộn đến 15 phút.)
10. (Rủi thay, thầy giáo yêu cầu ông đọc bài lịch sử trước lớp.)
7. (Đang rất mệt, ông Ba hầu như quên hết bài học.)
9. (Kết quả là thầy giáo bắt ông chép phạt 100 lần hai câu sau: "Tôi không được đi học muộn." và "Tôi phải thuộc kỹ bài.")
5. (Sau đó ông không bao giờ đi học muộn nữa.)

b) Hãy viết một câu chuyện về những sinh hoạt ở trường của bạn

Đáp án

Tuan is a good student in my class, but he often plays jokes on his friends. One day, before the history class, Tuan took a big piece of paper and wrote on it "I'M A BEAR AND I DON'T LIKE HISTORY." Then, he secretly glued the paper on our class monitor's back. When our monitor stood up to answer the questions of the history teacher, we saw the words and laughed a lot. The teacher was very surprised and easily found out what was happening. As a result of this joke, we were asked to sweep the schoolyard for a week.

(Tuấn là một học sinh giỏi trong lớp nhưng cậu ấy thường trêu chọc bạn bè. Một ngày nọ, trước giờ Lịch Sử, Tuấn lấy một mẩu giấy lớn và viết lên trên đó "Tôi là một con gấu và tôi không thích lịch sử." Sau đó cậu bí mật dán mẩu giấy trên lưng của lớp trưởng. Khi lớp trưởng đứng lên trả lời câu hỏi của thầy giáo lịch sử, chúng tôi thấy những từ này và cười rất nhiều. Thầy giáo rất ngạc nhiên và dễ dàng phát hiện ra chuyện gì đang xảy ra. Kết quả của trò đùa này là chúng tôi được bảo phải quét dọn sân trường suốt một tuần.)

TRỌNG TÂM NGÔN NGỮ

Word study

Hãy chọn ra hai từ mà không liên quan đến từ TEAM

Đáp án => job, share

Ngữ pháp

a) Chia động từ trong ngoặc theo dạng đúng

Đáp án

1. => to keep 2. => to lock 3. => to use 4. => to know
5. => watching 6. => to go 7. => waiting 8. => having

b) Viết câu thứ hai sao cho nghĩa của nó tương tự câu đầu, sử dụng động từ trong ngoặc.

Đáp án

2. Students couldn't wait to see their new teacher.
3. I happened to see your sister yesterday.
4. Do you fancy going for a walk?
5. I tend to arrive at school five minutes early.
6. Peter can't stand getting up early in winter.
7. My group carried on seeking information for our class presentation.
8. I'll never forget visiting Ha Long Bay.

-----XOX-----

UNIT 2

PEOPLE'S BACKGROUNDS

(TIỂU SỬ NHÂN VẬT)

I. TỪ VỰNG

create	[kri'eit]	<v>	: sáng tạo ra
creation	[kri'eɪʃn]	<n>	: sự sáng tạo
creator	[kri'eɪtə]	<n>	: nhà sáng tạo, nhà sáng chế

This novelist usually creates many characters with interesting personalities. His creation attracts both young and old readers. (Nhà tiểu thuyết này thường sáng tạo ra nhiều nhân vật có nhân cách rất thú vị. Sự sáng tạo của ông thu hút độc giả cả trẻ lẫn già.)

vaccine	['væksi:n]	<n>	: vắc-xin
vaccinate	['væksineɪt]	<v>	: tiêm chủng, tiêm phòng
vaccination	[,væksi'neiʃn]	<n>	: sự tiêm chủng, sự tiêm phòng
rabies	['reɪbi:z]	<n>	: bệnh dại

Rabies is a dangerous disease but nowadays doctors can save a lot of lives by vaccinating them. Vaccination is also a good way to prevent

many other diseases. (*Bệnh dại là một căn bệnh nguy hiểm nhưng ngày nay các bác sĩ có thể cứu được nhiều sinh mạng bằng cách tiêm phòng cho họ. Tiêm phòng cũng là cách tốt để ngăn ngừa nhiều căn bệnh khác.*)

pasteurization [ˌpæstʃəraɪ'zeɪʃn] <n> : sự tiệt trùng

Pasteurization is very helpful because it contributes to develop food industry. (*Quá trình tiệt trùng là rất hữu ích bởi vì nó góp phần phát triển công nghiệp thực phẩm.*)

honor ['ɒnə] <v> : tôn vinh, vinh danh

They built this monument here to honour him, a national hero. (*Người ta xây công trình này để tôn vinh ông, một vị anh hùng dân tộc.*)

funeral ['fju:nərəl] <n> : lễ tang, đám tang

state funeral [steɪt 'fju:nərəl] <n> : quốc tang

When Elvis Presley died, he was given a state funeral by President of the United States. (*Khi Elvis Presley mất, ông được tổng thống Mỹ tổ chức quốc tang.*)

institute ['ɪnstɪtju:t ; 'ɪnstɪtu:t] <n> : học viện, viện nghiên cứu

pioneer [ˌpaɪə'niə(r)] <n> : người đi tiên phong

liver ['lɪvə(r)] <n> : gan

surgery ['sɜ:dʒəri] <n> : cuộc phẫu thuật

The scientists in this institute are the pioneers in liver surgery of this country. (*Các nhà khoa học tại học viện này là những người đi tiên phong trong phẫu thuật gan của đất nước này.*)

apartheid [ə'pɑ:θaɪt] <n> : nạn phân biệt chủng tộc ở Nam Phi

antiapartheid [ˌæntɪ ə'pɑ:θaɪt] <adj> : chống lại chủ nghĩa Apartheid

mass [mæs] <n> : quần chúng nhân dân

protest [prə'test] <v> : phản đối

sentence ['sentəns] <v> : kết án, tuyên án

Because he had led peacefully mass protests against apartheid, he was sentenced to life. (*Bởi vì ông đã lãnh đạo quần chúng đấu tranh một cách hòa bình phản đối chế độ phân biệt chủng tộc, ông đã bị kết án tù chung thân.*)

release [rɪ'li:s] <v> : phóng thích

The police found that he was innocent and released him. (*Cảnh sát nhận thấy ông ta vô tội và phóng thích ông ta.*)

non-racial democracy <n> : nền dân chủ không phân biệt chủng tộc

presidency ['prezidənsi] <n> : chức chủ tịch, chức tổng thống

He resigned from presidency because of his serious illness. (*Ông từ chức chủ tịch vì bị bệnh nặng.*)

imprison [im'prizn] <v> : bỏ tù

He was imprisoned for 20 years because he had committed a violent crime. (*Hắn ta bị bỏ tù 20 năm vì đã phạm tội ác một cách hung bạo.*)

award [ə'wɔ:d] <v> : trao tặng, tặng thưởng

My father was awarded a medal for his bravery in the war. (*Bố tôi được thưởng huy chương cho sự anh dũng trong chiến đấu.*)

bury ['beri] <v> : chôn, chôn cất, an táng

Do you know where was William Shakespeare buried when he died? (*Bạn có biết William Shakespeare được an táng ở đâu khi ông mất hay không?*)

plantation [plæn'teɪʃn] <n> : đồn điền

My grandfather used to be the owner of this coffee-tree plantation. (*Ông tôi từng là chủ nhân của cái đồn điền cà phê này.*)

humane [hju:'mein] <adj> : nhân đạo, nhân đức

She is a humane person. She has had a lot of humanitarian deeds since she was a secondary pupil. (*Cô ấy là một con người nhân từ. Kể từ khi còn là một cô học trò cấp hai cô đã có những việc làm nhân đạo.*)

emigrate ['emigreɪt] <v> : di cư

New York is a cosmopolitan city because many people from different countries emigrate to this city. (*New York là một thành phố quốc tế vì nhiều người từ nhiều nước khác nhau di cư đến thành phố này.*)

application [,æpli'keɪʃn] <n> : đơn xin

I was very disappointed because I had sent more than 100 applications but no one gave me a job. (*Tôi rất thất vọng vì tôi đã gửi đi hơn 100 đơn xin việc mà không ai chịu cho tôi việc làm cả.*)

ambition [æm'biʃn] <n> : tham vọng

I open this small shop at the moment but my ambition is to make it a big department store one day. (*Tôi mở cái cửa hiệu nhỏ này hôm nay nhưng tham vọng của tôi là biến nó trở thành một cửa hàng bách hóa tổng hợp lớn một ngày nào đó.*)

abandon [ə'bəndən] <v> : từ bỏ

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM THÔNG TIN THƯ VIỆN

LC/1559

The captain finally decided to order his sailors to abandon the ship when it sank so quickly. (*Viên thuyền trưởng cuối cùng cũng ra lệnh cho thủy thủ bỏ tàu khi nó nhanh chóng chìm xuống nước.*)

found [faund] <v> : thành lập

founder ['faundə] <n> : người thành lập

My father is one of the founders of this factory. They founded it just after the war. (*Bố tôi là một trong những người sáng lập nhà máy này. Họ thành lập nó ngay sau chiến tranh.*)

II. NGŨ PHÁP

A. Tính từ kép

Cách thành lập:

Tính từ kép được thành lập bằng cách ghép một danh từ đứng trước một tính từ và thường có ngang nối ở giữa

Ví dụ:

duty + free = duty-free

Vị trí của tính từ kép:

Tính từ kép được dùng như một tính từ bình thường. Nó có thể đứng ngay trước danh từ mà nó bổ nghĩa hay đứng sau động từ 'To Be'.

Ví dụ:

- The prisoners managed to escape by using a man-made ladder.
- This bottle of whisky is cheap because it is duty-free.

B. Wh-questions

Các câu hỏi Wh- là những câu hỏi sử dụng who, whose, what, which, when, where, why và how

Cách dùng

* Who:

Who được dùng để hỏi về người. Câu hỏi được thành lập theo hai cách sau:

- Who did you talk to yesterday?

O Aux S V

- Who broke the window?

S V O

* Whose:

Whose được dùng để hỏi về quyền sở hữu đối với một vật gì đó. Có hai cách thành lập câu hỏi với whose như sau:

- Whose coat is it?

- Whose is this coat?

* What:

What được sử dụng để hỏi về vật và sự việc. Câu hỏi được thành lập như sau:

- What happened after I had gone?

S V

- What will you do after finishing college?

O Aux S V

* Which:

Which được sử dụng để hỏi sự lựa chọn.

- Which college will you go to?

- Which house is yours?

* When:

When được sử dụng để hỏi về thời gian

- When did you come to this city?

- When will you graduate from university?

* Where:

Where được dùng để hỏi về nơi chốn

- Where did you stay when you were in Rome?

- Where did you meet her?

* Why:

Why được sử dụng để hỏi về lí do

- Why did you come to class late this morning?

- Why do you always complain?

* How:

How được dùng để hỏi thái độ, tính chất hay phương tiện, tuổi tác...

- How did you feel when you know your exam result?

- How good is the condition of the house?

- How do you go to school everyday?

- How old was your grandfather when he died?

- How are you today?

III. DỊCH VÀ CHÚ GIẢI BÀI TẬP

ĐỌC HIỂU

Dịch nghĩa

AI LÀ AI?

Louis Pasteur là nhà hóa học người Pháp nổi tiếng trên khắp thế giới. Ông đã phát minh ra tiến trình tiệt trùng và phát minh ra vắc xin phòng ngừa nhiều căn bệnh trong đó có bệnh dại. Lúc ông mất vào năm 1895, ông đã trở thành vị anh hùng dân tộc và được tôn vinh theo nhiều cách. Người ta tổ chức quốc tang cho ông tại Nhà Thờ Đức Bà ở Paris. Có rất nhiều Viện Pasteur ở một số thành phố ở Việt Nam nơi người ta có thể được tiêm phòng nhiều loại Vắc xin.

Tôn Thất Tùng, một cựu chiến binh ở chiến trường Điện Biên Phủ, là người đi tiên phong trong lĩnh vực phẫu thuật gan. "Phương pháp Tôn Thất Tùng" đã giúp cho một ca phẫu thuật gan được hoàn thành trong vòng từ bốn đến tám phút thay vì từ ba cho đến sáu tiếng đồng hồ như trước đây.

Nelson Mandela, một người tích cực chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, đã giúp thành lập Đoàn Thanh niên của Tổ Chức Nghị đàm Các Quốc gia Châu Phi là tổ chức lãnh đạo quần chúng nhân dân chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc. Ông cũng chủ trì Hội nghị của Phong Trào Đòi Tự Do cho Toàn Châu Phi của Đông và Trung Phi, và việc làm này được các nhà lãnh đạo cao cấp của nhiều nước khác nhau đón nhận một cách nhiệt tình. Vào năm 1964, ông bị bắt và bị kết án tù chung thân nhưng đã được phóng thích năm 1990. Ba năm sau ông cùng với F.W. de Klerk nhận giải Nobel Hòa Bình. Những nỗ lực cùng nhau của họ nhằm chấm dứt chế độ phân biệt chủng tộc và mang lại sự chuyển đổi một cách hòa bình để có được nền dân chủ không phân biệt chủng tộc tại Nam Phi. Vào năm 1994, **Mandela** trở thành tổng thống người da đen đầu tiên của Nam Phi. Năm năm sau ông về hưu khi còn đương chức ở tuổi 81.

a) Làm việc theo cặp để hoàn chỉnh bảng sau

Đáp án

1. Being a world-famous chemist
2. Developing a vaccine for rabies
3. Ton That Tung
4. Addressing the Conference of the Pan-African Freedom Movement of East and Central Africa.
5. Sharing the Nobel Peace Prize

b) Trả lời các câu hỏi sau

Đáp án.

1. **Louis Pasteur** đã làm gì để cứu sống sinh mạng?
He developed vaccines for several diseases including rabies. (Ông đã phát minh ra vắc xin cho nhiều bệnh trong đó có bệnh dại.)
2. **Bác Sĩ Tôn Thất Tùng** đã mang lại một thay đổi rất lớn trong phẫu thuật gan. Thay đổi đó là gì?
"Ton That Tung method" enables a liver operation to be completed in 4 to 8 minutes instead of 3 to 6 hours as before. ("Phương pháp Tôn Thất Tùng giúp cho một ca phẫu thuật gan được hoàn tất trong vòng từ 4 đến 8 phút thay vì 3 đến 6 giờ như trước đây.)
3. **Nelson Mandela** bị cầm tù trong bao lâu?
He was imprisoned for 26 years. (Ông bị cầm tù 26 năm.)
4. Tại sao ông lại được trao giải thưởng Nobel Hòa Bình cùng với **F.W. de Klerk**?
Because he struggled to end apartheid and brought a peaceful transition to non-racial democracy in South Africa. (Bởi vì ông đã đấu tranh nhằm chấm dứt chế độ phân biệt chủng tộc và mang lại nền dân chủ không có sự phân biệt chủng tộc ở Nam Phi một cách hòa bình.)

NGHE

Mô tả bằng

Alexandre Yersin

- A. Alexandre Yersin was born in 1863 in Switzerland. In 1882, he **received** a baccalaureate degree in literature, and in 1888, after having **graduated** from a medical school in Paris, he formally changed his citizenship to French. He joined Dr. Louis Pasteur's team at about the same time. Thereafter, he became famous through many of the pioneering **work** done by Pasteur's team. His wanderlust brought him to Vietnam. In July 1891, his expedition to the highlands of Vietnam brought to the discovery of Da Lat, and later many water sources in this region. Although Yersin loved Da Lat, his home was located in Nha Trang, where he built the Pasteur Institute.
- B. He also had a ranch in Nha Trang. He raised horses to do his **research** in immunology. He also contributed to the Vietnamese rubber **industry**, as he was responsible for introducing the Brazilian rubber tree to Vietnam. He was also responsible for the first quinquina plantations in Vietnam, where quinine is produced.

Dr. Yersin was loved by the people in Nha Trang for his **humility and** care he gave to the people. He bought an old abandoned house and painted it white. It doubled as both his living quarters and his **laboratory**. The locals lovingly called his home Lau Ong Nam or Thap Nga.

In 1940, he returned to France for the last time. In 1941, he returned to his home in Nha Trang where he died in January 3, 1943, at the age of 80. He was buried in Nha Trang.

Dịch nghĩa

- A. Alexandre Yersin sinh năm 1863 ở Thụy Sĩ. Năm 1882, ông nhận **bằng** tú tài văn chương và năm 1888, sau khi tốt nghiệp trường y khoa ở Paris, ông chính thức nhập quốc tịch Pháp. Ông tham gia vào nhóm của **Tiến sĩ** Louis Pasteur cùng vào thời gian này. Về sau, ông trở nên nổi **tiếng** qua những công việc tiên phong do nhóm Pasteur thực hiện. Tình thích **đi đây** đi đó của ông đã đưa ông đến Việt Nam. Vào tháng 7 năm 1891, **chuyến đi** đến vùng cao nguyên của Việt Nam đã giúp ông khám phá ra **Đà Lạt** và sau đó là nhiều nguồn nước trong khu vực này. Mặc dù Yersin rất **yêu Đà Lạt**, nhà của ông lại ở Nha Trang, nơi mà ông xây dựng Viện Pasteur.
- B. Ông cũng có một nông trại ở Nha Trang. Ông nuôi ngựa để **ngiên cứu** về miễn dịch. Ông cũng đóng góp cho ngành công nghiệp cao su **Việt Nam** vì ông là người chịu trách nhiệm giới thiệu cây cao su của Brazil vào **Việt Nam**. Ông còn chịu trách nhiệm về các đồn điền trồng cây canh ki na đầu tiên ở Việt Nam, nơi mà thuốc kí ninh được sản xuất.

Bác sĩ Yersin được mọi người ở Nha Trang yêu mến vì đức **khiêm tốn** và mối quan tâm ông dành cho mọi người. Ông mua một căn nhà **cũ bỏ** hoang và sơn nó màu trắng. Nó vừa là nơi ở vừa là phòng thí nghiệm của ông. Dân địa phương triu mến gọi căn nhà này là Lầu Ông Năm hay **Tháp** Ngà.

Vào năm 1940, ông quay về Pháp lần cuối cùng. Năm 1941, ông trở lại nhà ở Nha Trang nơi mà ông mất vào ngày mùng 3 tháng giêng năm 1943 ở tuổi 80. Ông được mai táng ở Nha Trang.

a) Hãy nhìn vào những bức ảnh sau. Hỏi và trả lời các câu hỏi sau theo nhóm

Đáp án

1. Bạn nghĩ thành phố nào trong ảnh? => Dalat and Nha Trang
2. Ai khám phá ra thành phố ở ảnh a? => Alexandre Yersin
3. Ai thành lập Viện Pasteur ở Nha Trang? => Alexandre Yersin

b) Hãy nghe mẫu nói chuyện về Alexandre Yersin. Xác định câu nào sau đây đúng (T) và câu nào sai (F)

Đáp án

	T	F
1. Alexandre Yersin được sinh ra ở Pháp.		√
2. Ông tốt nghiệp trường y khoa ở Paris.	√	
3. Nhà ông nằm ở Đà Lạt.		√
4. Ông xây dựng Viện Pasteur ở Đà Lạt.		√
5. Ông được mai táng ở Thụy Sĩ.		√
6. Ông khám phá ra Đà Lạt vào thế kỷ 18.	√	

c) Những gì đã xảy ra với Yersin vào những năm sau?

Đáp án

1888: joined Dr. Louis Pasteur's team.

1891: discovered Da Lat.

1940: returned to France.

1943: died in Nha Trang.

d) Nghe phần B của mẫu nói chuyện và chọn câu trả lời đúng

Đáp án

1. => D (Con vật nào ông nuôi để làm nghiên cứu? => Ngựa)
2. => B (Cây trồng nào ông giới thiệu vào Việt Nam? => Cây cao su.)
3. => C (Thuốc kí ninh được tìm thấy trong loại đồn điền nào?=>Đồn điền trồng Canh ki na.)
4. => B (Người dân Nha Trang nghĩ gì về ông?=> Ông rất nhân từ.)
5. => D (Ông bao nhiêu tuổi lúc ông mất?=> 80)

NÓI

a) Hãy đặt câu hỏi về Louis Pasteur

**Louis Pasteur
(1822 - 1895)**

- Sinh ở Pháp
- Trở thành nhà hóa học và sinh học nổi tiếng trên khắp thế giới
- Phát minh ra vắc xin cho nhiều loại bệnh.
- Nhận bằng Tiến sĩ năm 1847.
- Thành lập viện nghiên cứu để chữa bệnh dại vào năm 1888.
- Được tổ chức quốc tang tại Nhà Thờ Đức Bà.

Gợi ý

- => What did Louis Pasteur invent?
- => What was he famous for?
- => What did he develop?
- => When did he receive a doctorate?
- => What did he found in 1888?
- => What happened when he died?

b) Hỏi và trả lời về tiểu sử của một người nổi tiếng. Sử dụng các câu hỏi đề nghị sau.

- * Người ấy sinh ra ở đâu?
- * Người ấy đi học ở trường nào?
- * Người ấy lấy được bằng gì?
- * Người ấy làm nghề gì?
- * Người ấy có thể làm gì trong công việc của mình?
- * Bạn có khâm phục người ấy không? Tại sao?

VIẾT

Viết bài tóm tắt một tiểu sử ELIZABETH BLACKWELL

Dịch nghĩa

Elizabeth Blackwell sinh ra ở Anh vào năm 1821 và di cư đến thành phố New York khi bà được mười tuổi. Một ngày nọ bà quyết định rằng bà muốn trở thành bác sĩ. Đó là điều hầu như không thể đối với một phụ nữ vào giữa thế kỷ thứ 19. Sau khi đã gửi nhiều đơn đến các trường y khoa, cuối cùng bà cũng được một bác sĩ ở Philadelphia nhận. Bà vô cùng quyết tâm đạt được tham vọng của mình đến độ bà phải đi dạy ở các trường và dạy nhạc để kiếm tiền làm học phí.

Vào năm 1849, sau khi tốt nghiệp trường y, bà quyết định học cao hơn ở Paris. Bà muốn trở thành một bác sĩ phẫu thuật nhưng bị đau mắt nặng đã buộc bà phải từ bỏ ý định. Khi trở về Mỹ, bà nhận thấy rất khó để bắt đầu tự mình hành nghề y bởi vì bà là một phụ nữ. Vào năm 1857, Elizabeth và em gái của mình, cũng là một bác sĩ, cùng với một nữ bác sĩ khác, đã mở được một bệnh viện mới khám bệnh cho phụ nữ và trẻ em, đây là bệnh viện đầu tiên kiểu này tại Mỹ. Ngoài việc là người nữ thầy thuốc đầu tiên ở Mỹ thành lập một bệnh viện, bà còn là người sáng lập ra trường y khoa đầu tiên dành cho phụ nữ.

a) Đọc đoạn 1 và trả lời các câu hỏi sau

Đáp án

1. Elizabeth Blackwell sinh ra ở đâu và khi nào?
=> She was born in England in 1821. (Bà sinh ra ở Anh năm 1821.)
2. Bà di cư đến thành phố New York lúc mấy tuổi?
=> She emigrated to New York City when she was ten. (Bà di cư đến thành phố New York năm 10 tuổi.)
3. Bà muốn trở thành gì?
=> She wanted to become a doctor. (Bà muốn trở thành bác sĩ.)

4. *Biến giấc mơ của bà thành hiện thực là dễ hay khó vào thế kỷ 19?*

=> It was difficult for her to realize her dream because she was a woman in the nineteenth century. (*Thật khó để biến giấc mơ của bà thành hiện thực bởi vì bà là một phụ nữ ở thế kỷ 19.*)

Đáp án

1. Why couldn't Elizabeth Blackwell further her education in Paris in 1849? (*Tại sao Elizabeth Blackwell không thể học lên ở Pari?*)

=> Elizabeth Blackwell couldn't further her education in Paris in 1849 because of her serious eye infection. (*Bà không thể học lên ở Pari bởi vì bà bị bệnh nặng ở mắt.*)

2. Why was it difficult for Elizabeth Blackwell to start her own practice upon returning to the US? (*Tại sao bà khó tự hành nghề y khi trở về Mỹ?*)

=> It was difficult for her to start her own practice because she was a woman doctor. (*Bởi vì bà là một nữ bác sĩ.*)

3. What did she do in 1857? (*Bà làm gì năm 1857?*)

=> In 1857, she opened a new hospital for women and children in the United States. (*Năm 1857, bà mở một bệnh viện mới dành cho phụ nữ và trẻ em ở Mỹ.*)

4. What else did she do for women in the US? (*Bà còn làm gì nữa cho phụ nữ Mỹ?*)

=> She established the first medical school for women. (*Bà thành lập trường y đầu tiên dành cho phụ nữ.*)

Bài tóm tắt

In 1849, Elizabeth Blackwell couldn't further her education in Paris because of her serious eye infection. Upon returning to the United States, it was difficult for Blackwell to start her own practice because she was a woman doctor. In 1857, she and other women opened a new hospital for women and children. In addition, she also established the first medical school for women.

TRỌNG TÂM NGÔN NGỮ

Word Study

a) Nói một danh từ ở cột A với một tính từ ở cột B để hình thành một tính từ kép và viết nó vào cột C

Đáp án

1. + b => man-made (Nhân tạo)

2. + c => duty-free (Miễn thuế)

3. + a => world-famous (Nổi tiếng trên khắp thế giới)

4. + e => frost-free (Không đóng tuyết)

5. + d => environment-friendly (Tốt cho môi trường, không gây ô nhiễm môi trường)

b) Sử dụng các tính từ kép ở phần a) để hoàn chỉnh các câu sau.

Đáp án

1. Man-made

2. frost-free

3. world-famous

4. duty-free

5. environment-friendly

Grammar

a) **Viết các câu hỏi Wh- sao cho các từ gạch dưới sẽ xuất hiện trong câu trả lời.**

Đáp án

1. What is one of the most beautiful sights in Vietnam?
2. How long is this street?
3. How did he answer the phone? / What did he do hurriedly?
4. Why did they cancel their trip?
5. Whose new car is red?

b) **Viết câu hỏi Wh- cho các câu trả lời sau**

Đáp án

1. What colour would you like?
2. How old is your sister?
3. How far is your school from your house?
4. How did he / she answer the phone?
5. What's your boss like?

c) **Bạn sẽ nói gì trong những tình huống sau?**

Đáp án

1. What school do you go to?
2. When should we hand in our assignments?
3. Who have you invited to your party?
4. When will our English course finish?
5. How much beef did you buy, mom?



UNIT 3

DAILY ACTIVITIES (HOẠT ĐỘNG THƯỜNG NHẬT)

I. TỪ VỰNG

install	[in'stɔ:l]	<v>	: lắp đặt
installation	[,instə'leɪʃn]	<n>	: sự lắp đặt

My boss decided to install a new system of air conditioning. The installation will take us about ten days. (Ông chủ tôi quyết định lắp đặt một hệ thống điều hòa không khí mới. Sự lắp đặt sẽ khiến chúng tôi tốn mất 10 ngày.)

pipe	[paɪp]	<n>	: ống dẫn
------	--------	-----	-----------

The system of water pipes in my house is in bad condition and has caused us some trouble. (*Hệ thống ống nước trong nhà tôi đang ở trong tình trạng tồi tệ và đã gây cho chúng tôi một số rắc rối.*)

apartment [ə'pa:tment] <n> : căn hộ

I live with my family in a small apartment on the outskirts of the city. (*Tôi sống cùng với gia đình trong một căn hộ nhỏ ở ngoại ô thành phố.*)

punch [pʌntʃ] <v> : bấm lỗ (trên phiếu, card...)

I exceeded the speed limit three times and the policeman punched a hole on my driving licence. (*Tôi chạy quá giới hạn tốc độ ba lần và ông cảnh sát đã bấm một lỗ trên bằng lái của tôi.*)

announce [ə'nauns] <v> : thông báo, công bố, loan báo

announcement [ə'naunsmənt] <n> : sự loan báo, sự thông báo

Listen. They are announcing something on the loudspeakers. Can you hear the announcement clearly? (*Hãy lắng nghe. Người ta đang thông báo cái gì đó trên loa. Bạn có nghe rõ cái thông báo đó không?*)

chess [tʃes] <n> : cờ (vua, tướng...)

My father's hobby is playing chess with some old neighbours. (*Thú tiêu khiển của bố tôi là chơi cờ với các ông hàng xóm già.*)

badminton ['bædmɪntən] <n> : cầu lông

I play badminton in the morning to keep fit. (*Tôi chơi cầu lông vào buổi sáng để giữ cho cơ thể khỏe mạnh.*)

take a nap [teɪk ə næp] <v> : ngủ trưa

I always take a short nap after lunch. It help me have a good health for work. (*Tôi luôn luôn ngủ trưa một lát sau khi ăn trưa. Nó giúp tôi có sức khỏe tốt để làm việc.*)

resume [rɪ'zju:m] <v> : bắt đầu lại

We stopped for a teabreak and resumed our work ten minutes later. (*Chúng tôi dừng lại để uống trà giải lao và tiếp tục công việc lại 10 phút sau đó.*)

bonus ['bəʊnəs] <n> : tiền thưởng

Although my salary is low here but the bonus every month can help me make ends meet. (*Mặc dù lương của tôi ở đây thấp nhưng số tiền thưởng hàng tháng có thể giúp tôi sống đủ.*)

college graduate ['kɒlɪdʒ 'grædʒuət] <n> : người đã tốt nghiệp đại học

promotion [prə'məʊʃn] <n> : sự thăng tiến

He is a college graduate so I think he will get a promotion soon. (*Anh ta là một người đã tốt nghiệp đại học và tôi nghĩ anh ta sẽ sớm được thăng chức.*)

insure [in'ʃuə:(r)] <v> : bảo đảm

You must be more careful because care always insures you against errors. (*Bạn phải cẩn thận hơn vì cẩn thận luôn bảo đảm cho bạn tránh khỏi sai sót.*)

staff [sta:f] <n> : đội ngũ nhân viên

I work in this factory with the staff of 50 skilled workers. (*Tôi làm việc trong nhà máy này cùng với một đội ngũ gồm 50 công nhân lành nghề.*)

transportation [ˌtrænsˈpɔː'teɪʃn] <n> : sự vận chuyển

The transportation in this area is rather difficult. The government should build a new road to help develop economy here. (*Việc vận chuyển ở vùng này rất khó khăn. Chính phủ nên xây dựng một con đường mới để giúp phát triển kinh tế ở đây.*)

complain [kəm'pleɪn] <v> : than phiền, phàn nàn

complaint [kəm'pleɪnt] <n> : lời than phiền

He is always complaining about everything. I am tired of hearing his complaints every day. (*Anh ta lúc nào cũng than phiền mãi về mọi thứ. Tôi đã chán ngấy phải nghe những lời than phiền của anh ta hàng ngày.*)

II. NGỮ PHÁP

1/ The simple present (Thì hiện tại đơn)

a) Cách chia : I, We, You, They + Verb (without To)

He, She, It + Verb - s/es

b) Cách thêm "s" và "es" đối với các động từ chia với chủ ngữ là ngôi thứ ba số ít (he, she, it...)

* Ta thêm "es" vào các động từ tận cùng bằng ch, sh, s, o, z, và x

Ex: - He watches...

- She washes...

- Mary passes...

- Peter goes....

- He faxes....

Lưu ý: + Các động từ kết thúc bằng "y" mà ngay trước nó là một phụ âm thì ta đổi "y" thành "i" trước khi thêm "es" vào.

Ex: hurry => she hurries....

+ Trong trường hợp động từ kết thúc bằng "y" mà ngay trước nó là một nguyên âm thì ta chỉ việc thêm "s" khi chia với chủ ngữ là ngôi thứ ba số ít.

Ex: enjoy => he enjoys....

* Ta thêm "s" cho tất cả các động từ còn lại.

Ex: - he looks....

- she thinks...

- it grows...

c) Cách phát âm "s" và "es" đối với động từ chia ở ngôi thứ ba số ít

* Khi các động từ được kết thúc bằng các âm /dʒ/, /s/, /z/, /ʃ/, /tʃ/, /ʒ/ thì khi thêm "es" vào ta đọc là /ɪz/

Ex: kisses, freezes, watches....

* Khi động từ kết thúc bằng các âm gió /f/, /k/, /p/, /t/ và /tʃ/ thì khi thêm "s" vào ta đọc là /s/

Ex: laughs, likes, stops, hits, loaths...

d) Cách dùng:

* Để diễn tả 1 chân lý, 1 sự thật hiển nhiên.

Ex: - The Sun rises in the east.

- Vietnam is in Asia.

- Thomas comes from a small village in England.

* Để diễn tả 1 thói quen hoặc 1 việc xảy ra thường xuyên ở hiện tại (trong câu thường có often; usually; always; sometimes; seldom; rarely; every day/ week...).

Ex: - Peter often goes to class late.

- My mother gets up early every morning.

- What do you do every night?

2/ The present continuous (Thì hiện tại tiếp diễn)

a) Cách chia :

I	+	am		+ Verb - ing
We, you, they	+	are		
He, she, it	+	is		

b) Cách dùng:

* Để diễn tả 1 hành động đang tiếp diễn ở thời điểm nói hay xung quanh thời điểm nói. (thường đi kèm với Now, Right now, At the moment, At present...).

Ex: - What are you doing now?

- Be quiet! The baby is sleeping in the next room.

- I'm writing a text book for high school students now.

* Để diễn tả 1 hành động sẽ xảy ra ở tương lai có kế hoạch từ trước.

Ex: - What are you doing tonight?

- Are you playing football tomorrow?

Lưu ý: - Một số động từ thường không dùng thì hiện tại tiếp diễn mà dùng ở thì hiện tại đơn mặc dù nó diễn tả hành động đang xảy ra vào lúc đang nói. Đó là những động từ trạng thái: Be, See, Hear, Feel, Taste, Know, Understand, Like, Hate, Want, Need, Love, Prefer, Remember, Forget, Realize, Believe, Seem, Suppose...

Ex: - They want to go for a walk now.

- She feels tired at the moment.

3/ The simple past tense (Thì quá khứ đơn)

a) Cách chia: I, we, you, they | + verb – ed / v2

He, she, it

b) Một số qui tắc liên quan đến việc thêm –ed của các động từ có qui tắc:

* Đối với các động từ kết thúc bằng một phụ âm, trước phụ âm đó là một nguyên âm và ngay trước nguyên âm đó là một phụ âm khác thì ta phải gấp đôi phụ âm cuối trước khi thêm –ed đối với hai trường hợp sau:

- Động từ đó có một âm tiết: rub => rubbed, hug => hugged...

- Động từ đó có hai âm tiết mà âm nhấn là âm thứ hai:
prefer => preferred

* Các động từ kết thúc bằng "y" mà ngay trước nó là một phụ âm thì ta đổi "y" thành "i" trước khi thêm "ed" vào.

Ex: carry => carried, worry => worried

c) Cách phát âm –ed

* Nếu động từ có qui tắc kết thúc bằng "t" và "d" thì khi thêm –ed ta đọc là /id/: posted, needed, started, decided...

* Nếu các động từ có qui tắc kết thúc bằng các âm gió /s/, /ʃ/, /tʃ/, /f/, /k/, /p/, và /θ/ thì khi thêm ed ta đọc là /t/: worked, laughed, washes, kissed,

d) Cách dùng: * Để diễn tả hành động đã xảy ra trong quá khứ có xác định thời gian (thường kèm với các từ chỉ thời gian như yesterday, ago, last night/ week, month..., in 2000...)

Ex: - We graduated from university in 2000.

- She got married three years ago

* Để diễn tả một hành động đã diễn ra trong một khoảng thời gian đã chấm dứt trong quá khứ

Ex: - I studied French for five years from 1990 to 1995.

- She wrote this novel in two years when she was here.

* Để diễn tả một thói quen trong quá khứ

Ex: - I always came here for my Summer holiday when I was still a student.

- She usually worked overtime before becoming manager of the company.

4/ The present perfect (Thì hiện tại hoàn thành)

a) Cách chia: I, we, you, they + have
He, she, It + has + Past participle

b) Cách dùng:

* Để diễn tả 1 hành động vừa mới xảy ra (thường đi kèm với các từ Just; Recently.)

Ex: - The plane has just taken off.
- She has been ill recently.

* Để diễn tả 1 hành động xảy ra trong quá khứ nhưng không rõ thời gian, thường dùng để đề cập đến một kinh nghiệm, trải nghiệm của một người nào đó.

Ex: - I've read 'Hamlet' by Shakespeare.
- She has come to London before so she knows this city well.
- I have eaten this kind of food. It tastes awful.

* Để diễn tả hành động bắt đầu từ quá khứ mà còn kéo dài đến hiện tại, hoặc tác động đến hiện tại và có khả năng tiếp tục ở tương lai thường đi với các từ và cụm từ "since", "for", "so far", "until now", "up to now", "up to the present".

Ex: - They have lived here for ten years.
- My mother has decorated the house since yesterday.

III. DỊCH VÀ CHÚ GIẢI BÀI TẬP.

ĐỌC HIỂU

Trước khi đọc

Làm việc theo nhóm nói về công việc hàng ngày của một trong những người trong ảnh

Gợi ý

A farmer	- gets up early - has breakfast - goes to the field - works in the field	- continues working - walks home - has lunch in the field - ...
A teacher	- goes to school - gives lessons in class - grades students' assignments ...	- reads books or looks for information on the internet - writes lesson plans
A worker	- goes to the factory - works in the factory	- continues working in the afternoon - goes home

	- has lunch - takes a nap
A doctor	- checks patients' health - reads patients' records - has meeting with colleagues

Dịch nghĩa

Yamada đang làm việc cho công ty Kawada và công việc của anh là lắp đặt các ống dẫn trong xe hơi. Mỗi buổi sáng, anh thức dậy lúc 5:15 và dùng một bữa điểm tâm thịnh soạn gồm có trứng, xúp súp, cơm và trà xanh. Lúc 5:55, anh rời căn hộ hai phòng của mình và đi bộ đến nhà ga xe lửa dành cho người đi làm trong khi các con anh vẫn còn đang ngủ. Anh lên tàu lúc 6:30 và 70 phút sau anh xuống tàu ở nhà ga Hyogo, cách nơi làm việc chỉ vài dãy nhà. Yamada vội vã đi đến nhà máy để đục lỗ lên thẻ 5 phút trước khi chuông reo.

Cũng giống như những công nhân khác trong nhà máy, Yamada bắt đầu công việc lúc 8:00 bằng một bài tập thể dục 5 phút. Vào buổi trưa, trong khi tất cả công nhân đang làm việc thì chuông báo giờ ăn trưa. Họ lần lượt kéo vào các phòng ăn để dùng bữa trưa gồm có cơm, cá, rau và trà nóng. Giờ ăn trưa không kéo dài lắm. Lúc 12:20, các công nhân chơi những trò chơi như là đánh cờ, bóng bàn, và cầu lông. Yamada thỉnh thoảng chơi cầu lông hoặc nhập bọn với một nhóm công nhân để tán gẫu. Anh hiếm khi ngủ trưa sau bữa ăn.

Công việc lại bắt đầu lúc 1:00 chiều bằng một bài tập thể dục khác và ngày làm việc của Yamada kết thúc lúc 5:00. Thỉnh thoảng anh làm thêm giờ từ 1 đến 2 tiếng đồng hồ.

Bảng lương động của mình Yamada kiếm được 1.500 Đôla mỗi tháng và nhận được tiền thưởng hai lần mỗi năm. Thêm vào số đó, theo anh tính toán, anh nhận được chừng 400 Đôla tiền làm thêm giờ mỗi tháng. Yamada không phải là một người đã học xong đại học nên hầu như không có cơ hội thăng tiến. Tuy nhiên anh thích công việc của mình vì công ty bảo đảm một chỗ làm cho cuộc sống của anh.

a) Làm việc theo cặp, điền vào bảng sau

Đáp án

	Activities
Morning	- Getting up at 5:15 - Having breakfast - Travelling to the factory - Doing a 5-minute exercise - Installing pipes in cars
Noon	- Having lunch - Playing games/ Talking with friends/ Taking a nap
Afternoon	- Doing exercise - Continuing work in the afternoon - Working overtime/ Going home

b) Trả lời những câu hỏi sau

Đáp án

1. Yamada mất bao lâu để đi đến nhà máy?
=> It takes Yamada about 80 minutes to travel to his factory. (Yamada mất 80 phút để đi đến nhà máy.)
2. Thu nhập hàng năm của anh ấy là bao nhiêu?
=> His annual net income is \$18,000. (Thu nhập hàng năm của anh ấy là 18.000 Đôla.)
3. Những công nhân trong bài có sử dụng trọn vẹn thời gian của mình không? Cho ví dụ giải thích câu trả lời của bạn.
=> Yes, they do. After a short lunch, workers don't take a nap but play games, chess or talk to each other. (Vâng. Sau khi ăn trưa nhanh chóng, họ chơi games, chơi cờ hay nói chuyện với nhau.)

c) Hãy nối các từ ở cột A với định nghĩa của chúng ở cột B

Đáp án

1. e (Một người đi vào thành phố để làm việc hàng ngày.)
2. g (Di chuyển lần lượt với số lượng lớn.)
3. h (Tiếp tục)
4. f (Tiền thưởng trả thêm ngoài lương bình thường)
5. b (Việc được thăng lên một chức vụ cao hơn)
6. c (Bảo hành)
7. a (Dựa vào)
8. d (Lắp thiết bị vào đúng vị trí để sử dụng)

d) Học đại học là không quan trọng đối với Yamada bởi vì công ty đã bảo đảm một chỗ làm cho cuộc sống của anh ấy. Bạn có đồng ý với ý kiến này không? Tại sao?

Gợi ý

- * College education is important because:
 - it helps you get well-paid jobs.
 - it helps you do your work better.
 - it is easy for you to get promotion.
- * College education is not very important because:
 - more skilled workers are needed than engineers in the present situation of our country.
 - young people can attend in-service schools to further their education.

NGHE

a) Những hoạt động hay những thói quen về sức khỏe nào sau đây một nữ hoàng sắc đẹp cần phải thực hiện. Hãy thảo luận với bạn cùng cặp.

1. Chơi thể thao
2. Ăn bánh kẹo
3. Ăn trái cây và rau quả
4. Uống rượu bia

5. Uống trà và cà phê

6. Hút thuốc lá

A beauty queen should

- | | |
|-----------------------------|--|
| 1. play sports | => yes. To keep fit |
| 2. eat cakes and candy | => Yes. But not too much. |
| 3. eat fruit and vegetables | => Yes. It's good for her health and beauty. |
| 4. drink wine and beer | => Yes. But just a little and not too often. |
| 5. drink tea or coffee | => Yes. But not too much. |
| 6. smoke | => No. |

Mô tả bằng

(K = Karen, L = Lisa)

K: Well, how do you keep yourself in such a fantastic shape, Lisa? Do you go to the gym?

L: Not very often, just once a week to have my health checked up and to get some advice from an expert there. I try to exercise at home every day.

K: Oh, do you have all necessary equipment?

L: No, I don't need any. I only jog for about an hour every morning and I swim in the evening.

K: You mean you go to a swimming pool? And you swim even in winter?

L: I have an indoor swimming pool at my place, so it's quite warm all year round.

K: Just a few more questions, Lisa. Can you tell our readers about your diet?

L: Well, I eat almost everything I like. I don't like meat, so I only eat meat once or twice a month when I'm invited to a party. Fish is my favorite and I eat fish four times a week. And fruit, yes, a lot of fruit and vegetables every day.

K: I don't suppose you smoke.

L: Definitely no.

K: How about wine or beer?

L: Wine, not beer, before every dinner, just to give me a good appetite.

K: Well, thanks for sharing some of your beauty secrets with us. I hope you can...

Dịch nghĩa

(K: Karen, L: Lisa)

K: Chị àm cách nào để giữ cho mình có một vóc dáng tuyệt vời như thế? Chị có đi đến phòng tập thể dục dụng cụ không ạ?

L: Không thường xuyên lắm, chỉ một lần trong một tuần để kiểm tra sức khỏe và nghe lời khuyên của một chuyên gia ở đó. Tôi cố gắng tập thể dục ở nhà hàng ngày.

K: Ô, chị có có tất cả những dụng cụ cần thiết không?

L: Không. Tôi không cần gì cả. Tôi chỉ chạy bộ khoảng một tiếng đồng hồ vào buổi sáng và đi bơi vào buổi tối.

K: Chị muốn nói là chị đi đến hồ bơi à? Ngay cả vào mùa đông chị cũng bơi phải không ạ?

L: Tôi có một hồ bơi ở trong nhà nơi tôi ở, vì thế nó ấm quanh năm.

K: Tôi chỉ xin hỏi chị vài câu nữa thôi chị Lisa nhé. Chị có thể nói cho đề giả của chúng tôi biết về chế độ ăn của chị không?

L: Vâng, tôi ăn hầu như mọi thứ mà tôi thích. Tôi không thích thịt vì thế tôi chỉ ăn thịt một hoặc hai lần trong một tháng khi tôi được mời đi dự tiệc. Cá là thức ăn mà tôi yêu thích và tôi ăn cá bốn lần trong một tuần. Về trái cây, vâng, tôi ăn rất nhiều trái cây và rau quả hàng ngày.

K: Tôi cho là chị không hút thuốc.

L: Hoàn toàn không.

K: Thế rượu và bia thì sao ạ?

L: Tôi uống rượu, bia thì không, trước mỗi bữa ăn tối, chỉ để có cảm giác ngon miệng thôi.

K: Vâng, cảm ơn chị đã chia sẻ một vài bí quyết làm đẹp của chị cho chúng tôi. Tôi hy vọng chị có thể...

b) Karen là phóng viên của tờ "Tuần báo phụ nữ". Cô đang phỏng vấn Lisa, hoa hậu Venezuela về việc cô giữ cho cơ thể xinh đẹp. Nghe và đánh dấu (✓) vào những việc mà cô làm.

Đáp án

1. Đi đến phòng tập thể dục dụng cụ
2. Đi đến câu lạc bộ sức khỏe.
3. Chạy bộ.
4. Đạp xe đạp.
5. Ăn cá.
6. Ăn trái cây.
7. Ăn rau quả.
8. Hút thuốc lá.
9. Uống rượu.
10. Uống bia.

✓
✓
✓
✓
✓
✓

c) Hãy nghe lại và điền vào các khoảng trống mức độ thường xuyên của những việc mà Lisa thực hiện.

Đáp án

1. Đi đến phòng tập thể dục dụng cụ
2. Đi đến câu lạc bộ sức khỏe.
3. Chạy bộ.
4. Đạp xe đạp.
5. Ăn cá.
6. Ăn trái cây.
7. Ăn rau quả.
8. Hút thuốc lá.
9. Uống rượu.
10. Uống bia.

once a week.

every morning.

four times a week.

every day

every day

every day/once a day

d) Làm việc theo nhóm và nói cho bạn mình biết mình thường làm gì, ăn gì để giữ gìn sức khỏe.

NÓI

a) Mai là một thư kí của một công ty thương mại. Làm việc theo cặp và hoàn chỉnh mẫu đối thoại giữa cô và một nhà báo. Thực tập mẫu đối thoại với bạn cùng cặp.

Đáp án

1. At 7:50.
2. What do you usually do in the morning?
3. meet the manager
4. and have a meeting
5. What time do you begin your work in the afternoon?
(What time do you continue working?)
6. Are you busy in the afternoon?
7. arrange appointments for my boss
8. work on the computer/ write reports/ work in my group to discuss our plans
9. Do you like your job?

Dịch nghĩa

Nhà báo : Chào Mai. Tôi có thể hỏi cô một vài câu hỏi về công việc được không ạ?

Mai : Vâng. Dĩ nhiên rồi.

Nhà báo : Cô thường đến văn phòng lúc mấy giờ?

Mai : Lúc 7:50. Bởi vì tôi luôn luôn bắt đầu công việc lúc 8 giờ.

Nhà báo : Cô thường làm gì vào buổi sáng?

Mai : Tôi rất bận rộn vào buổi sáng. Trước tiên tôi mở mail và trả lời thư của khách hàng.

Nhà báo : Và sau đó?

Mai : Vâng, tôi đến gặp giám đốc, họp và ăn trưa.

Nhà báo : Cô thường bắt đầu công việc lúc mấy giờ vào buổi chiều?

Mai : Vào buổi chiều, tôi tiếp tục công việc lúc 1:00.

Nhà báo : Thế buổi chiều cô có bận rộn không?

Mai : Vâng, tôi thu xếp các cuộc hẹn cho xếp và làm việc trên máy tính/ viết báo cáo/ làm việc với nhóm của tôi để thảo luận về kế hoạch của chúng tôi. Đôi lúc tôi phải làm việc thêm giờ.

Nhà báo : Cô là một phụ nữ bận rộn. Cô có thích công việc của mình không?

Mai : Mặc dù tôi phải làm những công việc lặp đi lặp lại hàng ngày nhưng tôi vẫn thích công việc của mình vì tôi được làm việc với một đội ngũ nhân viên rất tốt.

Nhà báo : Cảm ơn Mai. Tôi chúc cô sớm được thăng tiến.

b) Bạn là một phóng viên truyền hình. Hãy phỏng vấn bạn cùng cặp, đóng vai một thương gia hay một ca sĩ, sau đó tường thuật những thói quen công việc của người đó cho cả lớp.

Gợi ý

- * A businessman's activities (Các hoạt động của một thương gia)
 - Having meetings/ business lunch (Dự họp/dùng cơm trưa để bàn công việc)
 - Signing contracts (Kí kết hợp đồng)
 - Working on the computer (Làm việc trên máy tính)
 - Playing sports/ golf (Chơi thể thao/ chơi gôn)
 - Attending an exhibition (Dự một triển lãm)
 - Reading documents (Đọc tài liệu)
- * A singer's activities (Các hoạt động của một ca sĩ)
 - Getting up late (Dậy muộn)
 - Having breakfast/ lunch with friends (Ăn sáng/ trưa với bạn)
 - Learning songs (Học thuộc các bài hát)
 - Going to the gym/ attending a club (Đi tập thể dục dụng cụ/ đến câu lạc bộ)
 - Rehearsing with his or her group (Diễn tập với nhóm nhạc của mình)

VIẾT

VIẾT THƯ THAN PHIÊN

a) Andrew đặt mua cuốn Ngữ Pháp Tiếng Anh tại nhà xuất bản ABC, nhưng cậu nhận được sách trong tình trạng tồi tệ. Đây là lá thư than phiền của cậu. Hãy đọc thư và trả lời các câu hỏi bên dưới.

Dịch nghĩa

Kính gửi ông Jackson,

Đơn đặt hàng số 1468

Tôi viết thư này đề cập đến món hàng nói trên mà tôi nhận được hôm qua. Cuốn sách ở trong tình trạng rất tệ – có 16 trang bị mất – từ trang 49 đến 64.

Tôi đã cố liên hệ với ông bằng điện thoại nhưng không được bắt máy. Tôi hy vọng ông có thể gửi cho tôi một bản sách khác bởi vì tôi thật sự rất cần nó. Cảm ơn ông.

Trân trọng,

Andrew

Đáp án

1. Andrew than phiền về điều gì?

=> He complains about the book in poor condition sent by ABC Publishers. (Cậu ấy than phiền về cuốn sách có chất lượng kém mà nhà xuất bản ABC gửi cho cậu ấy.)

2. Cậu ấy đề nghị nhà xuất bản làm gì?

=> He suggests that the publishers send him another copy. (Cậu ấy đề nghị nhà xuất bản gửi cho cậu ấy một bản sách khác.)

b) Lớp bạn đã thực hiện một chuyến đi Hạ Long vào tháng trước nhưng chuyến đi được tổ chức quá kém. Hãy viết một bức thư gửi

cho công ty du lịch để than phiền về chuyến đi này (về khách sạn, các bữa ăn, hướng dẫn viên).

Đáp án

Dear Sir/ Madam

We're students of Nguyen Trai High School. We're writing to you about the tour of Ha Long last month.

We would like to point out a few things about the tour on July 15.

First, the transportation was good but the hotel rooms were not spacious and clean as advertised. Next, the food was not tasty and it was poorly served. Finally, the tour guide was not friendly or well-informed.

I wonder if you'd mind looking into this matter and giving us convincing explanation.

I hope you will do something for compensation.

Yours sincerely,

Đoan Nghi

Student Representative

TRỌNG TÂM NGÔN NGỮ

Word study

Hãy điền vào các khoảng trống bằng những tính từ kép như trong các ví dụ.

Đáp án

1. My parents saw a 3-act play last night. (*Bố mẹ tôi xem một vở kịch gồm có 3 hồi tối qua.*)
2. Peter bought a 15-piece tool set. (*Peter mua một bộ đồ nghề gồm có 15 thứ.*)
3. Margie has a 5-shelf bookcase. (*Margie có một kệ sách 5 ngăn.*)
4. These are 20-dollar shoes. (*Đây là một đôi giày giá 20 Đô la.*)
5. Daisy wrote a 10-page report. (*Daisy viết một báo cáo dài 10 trang.*)

Grammar

a) Thi hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn

Sử dụng dạng đúng của động từ trong ngoặc để điền vào các khoảng trống.

Đáp án

1. am thinking; cost; is
2. looks; doesn't fit; don't know
3. What are you doing?; am looking
4. think; is going; agree
5. like; Are you enjoying; love
6. fall; do you go; doesn't make
7. am staying; am looking; promise
8. do you want; don't understand; are

b) Bạn sẽ nói gì trong những tình huống sau. Sử dụng các từ diễn đạt thời gian và thì hiện tại hoàn thành.

Đáp án

2. Máy in không hoạt động. Điều này xảy ra một lần trước đó rồi.

=> This is the second time the printer hasn't worked. (Đây là lần thứ hai máy in không hoạt động.)

3. Bạn đang ở trong khách sạn mà bạn đã từng ở một lần trước đây.

=> This is the second time I've stayed in this hotel. (Đây là lần thứ hai tôi ở trong khách sạn này.)

4. Bạn bị nhỡ xe buýt. Bạn đã nhỡ như thế bốn lần trước đây rồi.

=> This is the fifth time I've missed the bus. (Đây là lần thứ năm tôi nhỡ xe buýt.)

5. Bạn bị mất tiền. Điều này xảy ra hai lần trước đó rồi.

=> This is the third time I've lost my money. (Đây là lần thứ ba tôi bị mất tiền.)

6. Bạn đang thực hiện một bài nói chuyện 15 phút bằng tiếng Anh. Bạn chưa từng làm điều này trước đây.

=> This is the first time I've given a 15-minute talk in English. (Đây là lần đầu tiên tôi thực hiện một bài nói chuyện 15 phút bằng tiếng Anh.)

c) Thì hiện tại hoàn thành và thì quá khứ đơn

Sử dụng dạng đúng của động từ trong ngoặc để điền vào các khoảng trống.

Đáp án

1. Have you heard

8. knew

2. happened

9. didn't you tell

3. had

10. didn't see

4. fell

11. haven't seen

5. broke

12. has had

6. did it happen

13. hit

7. told

14. made

-----XOX-----

SPECIAL EDUCATION

(GIÁO DỤC ĐẶC BIỆT)

I. TỪ VỰNG

deaf [def] <adj> : điếc

The people who are deaf since birth will also be dumb as a result.
(Những người bị điếc bẩm sinh sẽ dẫn đến kết quả là bị câm.)

dot [dot] <n> : chấm nhỏ

There are a lot of dots on my white shirt. I don't think I can wear it any longer. (Có rất nhiều chấm trên chiếc áo sơ mi trắng của tôi. Tôi nghĩ tôi không thể mặc nó nữa.)

blind [blaɪnd] <adj> : mù, bị mù

This woman is blind so we should help her to cross the road. (Người phụ nữ này bị mù vì thế chúng ta nên giúp bà băng ngang qua đường.)

dedicated ['dedɪkeɪtɪd] <adj> : tận tụy, tận tâm

The dedicated teachers help many disabled children speak, read and write. (Các giáo viên tận tâm đã giúp nhiều trẻ em khuyết tật nói, đọc và viết.)

melt [melt] <v> : tan đi, tan chảy đi

My sorrow melted when I heard that I passed the examination. (Nỗi buồn của tôi tan biến đi khi tôi nghe rằng tôi đã đậu kì thi đó.)

pump [pʌmp] <v> : bơm

He must pump water out of his house because it is flooded after the heavy rain. (Anh ta phải bơm nước ra khỏi nhà bởi vì nó bị ngập nước sau khi mưa to.)

tap [tæp] <v> : gõ

When he came in I was reading a newspaper so I didn't see him. Only when he tapped on the table did I recognise he was here. (Khi anh ta vào tôi đang đọc báo vì thế không nhìn thấy anh ta. Chỉ khi anh ta gõ lên bàn thì tôi mới nhận ra anh ấy đang ở đây.)

code [kəʊd] <n> : mã, mật mã

Can you tell me the code to open this safe? I need to get some money. (Bạn có thể nói cho tôi mã số để mở két sắt này không? Tôi cần lấy một ít tiền.)

rapidly ['ræpidli] <adv> : một cách nhanh chóng

painstakingly ['peɪnzteɪkɪŋli] <adv> : một cách cần cù, chịu khó

He was born in a poor family but he always tried to study and work painstakingly. As a result, he became successful rapidly. (*Anh ta sinh ra trong một gia đình nghèo khổ nhưng anh ta luôn cố gắng cần cù học tập và làm việc. Kết quả là anh ta trở nên thành công một cách nhanh chóng.*)

struggle ['strʌgl] <v> : đấu tranh

We struggled with our boss for a pay rise and finally we were successful. (*Chúng tôi đấu tranh với ông chủ đòi tăng lương và cuối cùng chúng tôi cũng đã thành công.*)

consciousness ['kɒnʃəsnes] <n> : ý thức, sự tỉnh táo

She thanks me for my consciousness of her needs. (*Cô ấy cảm ơn tôi về những nhận biết của tôi về nhu cầu của cô ấy.*)

nightfall ['naɪtfo:l] <n> : lúc chập tối, lúc hoàng hôn

afterward ['ɑ:ftəwəd] <adv> : về sau, sau này

I misunderstood his action but afterward I recognised that he wanted to help me. (*Tôi hiểu lầm hành động của anh ta nhưng về sau tôi nhận ra rằng anh ta muốn giúp đỡ tôi.*)

Braille Alphabet [breɪl 'ælfəbet] <n> : Bảng chữ cái Braille (dành cho người mù)

The invention of Braille Alphabet has enabled many blind people to read and write. (*Sự phát minh ra bảng chữ cái Braille đã giúp cho nhiều người mù có thể đọc và viết được.*)

manual ['mænjuəl] <adj> : làm bằng tay, sử dụng bằng tay

He is a manual worker so he has a very good health. (*Anh ấy lao động chân tay nên có một sức khỏe tốt.*)

typewriter ['taɪp,raɪtə(r)] <n> : máy chữ

Nowadays, computers almost replace typewriters in the office. (*Ngày nay, máy tính hầu như thay thế hoàn toàn máy chữ trong các văn phòng.*)

preparatory [pri'pærətəri] <adj> : sửa soạn cho cái gì, chuẩn bị cho cái gì, mở đầu, bước đầu

The preparatory investigation has given us some necessary information. (*Việc điều tra bước đầu đã cho chúng tôi những thông tin cần thiết.*)

beloved [bi'lʌvd] <adj> : được yêu quý, yêu dấu

patient ['peɪʃnt] <adj> : kiên nhẫn

The beloved and patient doctors in this hospital make the patients feel secure when coming here for treatment. (*Các bác sĩ yêu quý và kiên nhẫn trong bệnh viện này khiến cho các bệnh nhân cảm thấy yên lòng khi đến điều trị ở đây.*)

interpret [in'tɜ:pɪt] <v> : giải thích, diễn giải

This sign post is very difficult to understand. In fact, I can't interpret it. (*Biển chỉ đường này thật khó hiểu. Quả thật tôi không thể diễn giải được nó.*)

lecture ['lektʃə(r)] <v> : giảng bài, thuyết trình

My uncle is a famous professor. He has been lecturing at many universities in the world. (*Bác tôi là một giáo sư nổi tiếng. Bác đã đi giảng bài ở nhiều trường đại học trên thế giới.*)

adult ['ædʌlt, ə'dʌlt] <n> : người lớn, người trưởng thành

He used to be a naughty boy but now he becomes a mature adult. (*Anh ấy từng là một cậu bé hư hỏng nhưng lại trở thành một người lớn chín chắn.*)

disabled [dis'eɪbld] <adj> : (người) bị khuyết tật

In the past decades, Hoa Binh Village has received thousands disabled children. They have been helped to improve their abilities, to study and entertain here. (*Trong những thập niên qua Làng Hòa Bình đã tiếp nhận hàng ngàn trẻ em khuyết tật. Ở đây, các em được giúp đỡ cải thiện khả năng của mình, được học tập và chơi đùa.*)

II. NGỮ PHÁP

1/ The past perfect tense (Thì quá khứ hoàn thành)

a) Cách chia: Subject + **had** + past participle (verb – ed / V3)

b) Cách dùng: * Để diễn tả hành động xảy ra trước 1 hành động khác trong quá khứ.

Ex: - When I got up this morning, my mother had left.

- He phoned me after he had finished his work.

* Để diễn tả một hành động đã bắt đầu từ trước và kéo dài đến lúc hành động thứ hai diễn ra trong quá khứ.

Ex: - I had studied Spanish for three years before I went to work in Madrid.

2/ The simple past (Thì quá khứ đơn)

a) Cách chia: I, we, you, they | + verb – ed / v2
He, she, it

b) Cách dùng: * Để diễn tả hành động đã xảy ra trong quá khứ có xác định thời gian (thường kèm với các từ chỉ thời gian như yesterday, ago, last / night, week, month..., in 1990...), diễn ra trong một khoảng thời gian đã chấm dứt trong quá khứ hay diễn tả một thói quen trong quá khứ.

Ví dụ: - Yesterday he went home late.

- He stopped smoking a month ago.

- She worked here for ten years from 1975 to 1985.

- I always came here for my Summer holiday when I was still a pupil.

3/ The + Adjective

Trong tiếng Anh, người ta thường sử dụng mạo từ xác định 'the' trước các tính từ để hình thành các danh từ chỉ tập thể những người mang tính chất được mô tả bởi tính từ đó.

Ví dụ: từ tính từ **blind** có nghĩa là **mù** ta có thể hình thành **The blind** có nghĩa là **những người mù**.

Các từ thường gặp thuộc loại này là:

- | | | |
|---------------------|------------------|-------------|
| - deaf (adj): điếc | => The deaf (n): | người điếc |
| - dumb (adj): câm | => The dumb (n): | người câm |
| - dead (adj): chết | => The dead (n): | người chết |
| - rich (adj): giàu | => The rich (n): | người giàu |
| - poor (adj): nghèo | => The poor (n): | người nghèo |

Lưu ý: các danh từ thuộc loại này luôn luôn mang nghĩa số nhiều và động từ theo sau chúng phải được chia ở dạng số nhiều.

Ví dụ: The rich are always able to buy everything they want.

III. DỊCH VÀ CHÚ GIẢI BÀI TẬP.

ĐỌC HIỂU

Hoạt động trước khi đọc

a) Các trường dành cho trẻ em khuyết tật được gọi là các trường đặc biệt. Hãy kể tên một số trường đặc biệt mà bạn biết

Gợi ý

- Trường tiểu học dành cho trẻ em tàn tật ở Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh
- Trường dạy người mù ở Quận 10 Thành phố Hồ Chí Minh
- Trường Hoa Sữa dạy nghề ở Hà Nội
- Trường Chuyên Biệt Tương Lai ở Huế
- Trường câm điếc ở Lái Thiêu, Bình Dương
- Trường cho trẻ em ở làng phong Nha Trang và Đà Nẵng

b)

1. Hai người này đang dùng tay để đọc. Đoán xem họ bị khuyết tật gì?

=> They are blind. (Họ bị mù)

2. Những người trong tranh đang dùng tay để diễn đạt những gì mình muốn nói. Họ bị khuyết tật gì?

=> They are deaf. (Họ bị điếc.)

3. Những chấm này là biểu trưng cho bảng chữ cái của một ngôn ngữ dành cho người mù. Tên của ngôn ngữ này là gì?

=> Braille

c)

1. Bạn gọi những người không nhìn thấy là gì? => The blind

2. Bạn gọi những người không thể nghe được là gì? => The deaf

3. Bạn gọi những người không thể nói được là gì? => The dumb/ The mute

Dịch nghĩa bài đọc

HELEN KELLER

(1880 – 1968)

Lúc sáu tuổi cô bé Helen nửa hoang dại, bị điếc và bị mù được đưa đến gặp tiến sĩ Alexander Graham Bell để ông tìm cách giúp đỡ cô bé. Kết quả của cuộc viếng thăm này là cô bé đã gặp được cô giáo đầu tiên và mãi mãi Anne Mansfieldm Sullivan một năm sau đó, vào ngày 3 tháng 3 năm 1887. Chính cô Sullivan, một cô giáo tận tâm và đầy lòng yêu thương đã giúp cho Helen phá vỡ thế giới câm lạng của mình.

Bóng tối tan dần đi trong tâm trí cô bé kể từ ngày cô giáo Sullivan kiên trì bơm nước lạnh vào một trong hai tay của Helen trong khi gõ đi gõ lại một mã chữ cái gồm có 5 mẫu tự lên tay kia – lúc đầu chậm sau đó nhanh dần lên. Cảnh này cứ diễn đi diễn lại cho trong khi cô bé Helen kiên trì đấu tranh. Đột nhiên các tín hiệu chọt lóe lên một ý nghĩa trong nhận thức của Helen. Cô bé biết rằng "n-u-ớ-c" là một thứ rất mát chảy trên tay cô. Đến lúc chập tối, Helen đã học được 30 từ. Cô bé tỏ ra có năng khiếu đến độ sớm học được bảng chữ cái đọc bằng đầu ngón tay và một thời gian ngắn sau đó đã viết được. Trong vòng 6 tháng ngắn ngủi, cô đã học được 625 từ.

Đến năm 10 tuổi Helen đã nắm vững bảng chữ cái Braille cũng như bảng chữ cái dùng tay và thậm chí còn học cách sử dụng máy đánh chữ. Lúc 16 tuổi cô có thể nói đủ tốt để đi học ở trường dự bị và trường đại học. Vào năm 1904 cô tốt nghiệp hạng xuất sắc ở đại học Radcliffe. Cô giáo yêu dấu và đầy kiên nhẫn của cô ở bên cô suốt những năm tháng này, giải thích các bài giảng và các cuộc thảo luận trên lớp cho cô. Helen Keller, cô gái nhỏ bé tội nghiệp của 20 năm trước đã trở thành một trong những phụ nữ nổi bật nhất của lịch sử. Cô đã cống hiến trọn đời mình để cải thiện điều kiện cho người mù và người vừa điếc vừa mù trên toàn thế giới, đi giảng bài ở hơn 25 nước trên cả năm châu lục lớn. Bất cứ nơi đâu cô đặt chân đến cô đều mang đến cho hàng triệu người mù niềm khích lệ lớn lao.

a) Hãy xếp các sự kiện sau về cuộc đời của Helen Keller theo trình tự thời gian.

Đáp án

1. She was born in 1880. (Bà được sinh ra vào năm 1880.)

2. She became blind and deaf. (Bà bị mù và điếc.)

3. She met Dr. Alexander Graham Bell. (Bà gặp tiến sĩ Alexander Graham Bell.)
4. She met Anne Sullivan. (Bà gặp Anne Sullivan.)
5. She learned Braille. (Bà học ngôn ngữ Braille.)
6. She graduated from Radcliffe College. (Bà tốt nghiệp Đại Học Radcliffe.)
7. She gave lectures and traveled to many countries. (Bà giảng bài và đi đến nhiều nước.)

b) Ý kiến nào sau đây không được nhắc đến trong đoạn đầu và đoạn hai?

- A. Lúc sáu tuổi, Helen Keller không nhìn thấy, không nghe được và không nói được.
- B. Bố mẹ bà đã đưa bà đến một chuyên gia để giúp đỡ bà.
- C. "Nước" là từ đầu tiên bà học được.
- D. Bà học được hơn 600 từ trong vòng 6 tháng.

Đáp án

Câu A

c) Hãy trả lời các câu hỏi sau

Đáp án

1. Điều gì đã xảy đến với Helen khi bà được 6 tuổi?
=> She was blind and deaf. (Bà bị mù và điếc.)
2. Bà bao nhiêu tuổi khi bà lần đầu tiên gặp Anne Sullivan?
=> She was seven years old. (Bà 7 tuổi.)
3. Bà học loại ngôn ngữ gì trước khi học ngôn ngữ Braille?
=> She had learned sign language. (Bà học ngôn ngữ kí hiệu.)
4. Cụm từ "Cum laude" ở đoạn 3 có nghĩa gì?
=> It means "with honors." (Nó có nghĩa là hạng danh dự.)
5. Vai trò của Anne Sullivan trong những năm Helen học ở đại học?
=> She was a companion and interpreter who helped Helen understand lessons and discussions in class. (Bà là người bạn và người diễn giải giúp Helen hiểu bài và thảo luận trong lớp.)

NGHE

Mô tả bằng

First part

... The New York Institution for the Blind was founded in 1831 as one of the first schools in the United States to provide an education program for children who were blind or visually impaired. Early in the twentieth century the name was changed to The New York Institute for Special Education to better reflect the school's expanded focus and commitment to children with a variety of disabilities...

Second part

... Founded in 1858, Alabama Institute for the Deaf and Blind has provided a variety of special programs for hundreds of children and adults from ages 3 to 21. Across the state of Alabama, families and individuals learn how to adjust to a new way of life, find interpreters, and enrich their life in many ways through the services of Regional Center of the institute ...

Dịch nghĩa

Phần 1.

.... Học viện dành cho Người mù New York được thành lập vào năm 1831 như là một trong những trường học đầu tiên Hoa Kỳ cung cấp một chương trình giáo dục cho các trẻ em bị mù hoặc suy yếu về thị lực. Đầu thế kỷ hai mươi học viện được đổi tên là Học viện Giáo dục Đặc biệt New York để phản ánh chính xác hơn mục tiêu của nhà trường là mở rộng đối tượng và nhận vào học những trẻ em bị khuyết tật nhiều loại"...

Phần 2

....Được thành lập vào năm 1858, Học Viện Alabama Dành Cho Người Điếc và Người Mù đã cung cấp rất nhiều các chương trình đặc biệt cho hàng trăm trẻ và người lớn từ 3 đến 21 tuổi. Trên khắp tiểu bang Alabama, các gia đình và cá nhân học cách điều chỉnh một lối sống mới, tìm người hướng dẫn và làm phong phú thêm cuộc sống của họ trong nhiều phương diện thông qua các dịch vụ của các trung tâm khu vực của học viện...

b) Hãy nghe phần một của băng nói về một ngôi trường đặc biệt ở Mỹ và điền vào bảng dưới đây.

Đáp án

1. Name of school => The New York Institution for the Blind
2. Students' disabilities => blindness or visual impairment
3. Year of foundation => 1831
4. Year the school name changed => early in the twentieth century

c) Nghe phần hai của đoạn băng, các câu sau có thể đúng hay sai. Hãy đánh dấu (✓) vào ô thích hợp và chữa lại thông tin sai.

Đáp án

	T	F
1. Tên của học viện là Học Viện Alabama dành cho Người Điếc và Người Mù.	✓	
2. Nó được thành lập năm 1898.		✓
3. Nó không có các trung tâm ở các khu vực.		✓
4. Trẻ em khuyết tật và người lớn từ 3 đến 21 tuổi có thể điều chỉnh sang một lối sống mới thông qua các chương trình đặc biệt phát triển riêng cho họ.	✓	

Thông tin đúng cho câu 2, và 3

2. In 1858

3. It has regional centers across the State of Alabama.

NÓI

a) A và B đang nói chuyện về bạn của B, một cô gái bị suy giảm thị lực. Hãy đọc mẫu đối thoại và điền vào các khoảng trống với các từ hay cụm từ từ bảng.

Đáp án

1. difficulty seeing
2. walking stick
3. see
4. Braille, a pattern of raised dots that are felt with fingers to help the blind read

Dịch nghĩa

A: Điều gì xảy ra với cô bạn của bạn trong ảnh này vậy?

B: Vâng cô ấy gặp khó khăn với thị lực của mình. Cô ấy phải dùng một chiếc gậy để đi lại.

A: Cô ấy có đi học không?

B: Ồ có. Cô ấy dự học tại một trường đặc biệt ở địa phương.

A: Thế cô ấy làm sao mà học được khi không thể nhìn thấy?

B: À, cô ấy học chữ Braille, đó là một bộ các chấm nổi được cảm nhận bằng các ngón tay để giúp người mù đọc.

b) Làm việc theo cặp và nói chuyện về một học sinh câm và điếc theo cách như mẫu đối thoại trên đây.

Đáp án

A: What's wrong with your friend in the picture?

B: Well, she has *difficulty hearing and speaking*. She has to use *hearing aids to listen when she talks to other people*.

A: Does she go to school?

B: Oh, yes. She attends a special school in her neighborhood.

A: How can she study if she cannot *hear and speak*?

B: Well, she learns *sign language*.

c) Làm việc theo nhóm, thảo luận những rắc rối mà người điếc và người câm gặp trong cuộc sống hàng ngày và cách họ có thể vượt qua chúng

Ví dụ

A: What do you think about the problems of the deaf and mute in their daily life?

B: Well, they must have difficulty hearing and speaking. However, many can use hearing aids to help them with hearing.

A: How can they overcome their problem of speaking?

B: They can use sign language and gestures to communicate instead of spoken language.

VIẾT

ĐIỀN VÀO MẪU ĐƠN ĐĂNG KÍ

a) Trần Linh và Linda, nhân viên tại phòng đăng kí của Trường Ngôn ngữ Quốc tế, đang nói chuyện trên điện thoại. Hãy đọc mẫu đối thoại và điền vào mẫu đơn sau.

Đáp án

TRƯỜNG NGÔN NGỮ QUỐC TẾ ĐƠN ĐĂNG KÍ

Chi tiết về bản thân

Họ: Tran

Tên: Linh

Ngày sinh:

Địa chỉ nhà: 555, Nguyen Chi Thanh, Da Nang

Tên nước: Việt Nam

Điện thoại: 05-8356111

Fax:

E-mail:

Giới tính: Male (Nam)

Nghề nghiệp:

Số hộ chiếu:

Chi tiết về khóa học

-Đánh dấu (✓) vào khóa học mà bạn quan tâm

...Tiếng Anh dùng trong giao tiếp nói chung

... Tiếng Anh cấp tốc

... Tiếng Anh thương mại quốc tế

...Tiếng Anh dùng để theo học các lớp trong trường

...✓...TOEFL

...IELTS

...TOEIC

Chữ kí

b) Hãy đọc đoạn văn sau và điền vào bảng câu hỏi sau bằng những thông tin nói về Nguyễn Thi

Dịch nghĩa

Nguyễn Thi học ở trường Trung học Lê Quý Đôn. Cô 16 tuổi và sinh ngày 21 tháng 10. Có rất nhiều lớp học vào ban đêm ở gần nhà cô. Người ta có thể học nhiều thứ như nhạc, nấu ăn, kinh tế gia đình, ngoại ngữ và các chương trình máy tính cơ bản. Nguyễn Thi muốn cải thiện khả năng Tiếng Anh bởi vì cô có ý định lấy học bổng đi học ở một nước nói Tiếng Anh. Ngày đầu tiên đi học ở lớp Tiếng Anh, Nguyễn Thi phải điền vào bảng câu hỏi do giáo viên phát.

Đáp án

PHU DONG LANGUAGE CENTER

Name: Nguyen Thi

Date of birth: October 21, 1990

Why do you take this course?

I want to improve my English because I want to study in an English-speaking country.

How long have you learnt English? 5 years

Which language(s) can you speak? Vietnamese and English

TRỌNG TÂM NGÔN NGỮ

WORD STUDY

a) Hãy viết N vào khoảng trống nếu từ *blind* là một danh từ và A nếu nó là một tính từ.

Đáp án

1. A

2. N

3. A

4. N

b) Chọn từ thích hợp để hoàn chỉnh mỗi câu sau

Đáp án

- | | | | | |
|--------------|-------------|-----------------|----------|--------------|
| 1. The old | 2. old | 3. the young | 4. young | 5. brave |
| 6. The brave | 7. disabled | 8. The disabled | 9. dead | 10. The dead |

GRAMMAR

a) Chia động từ trong ngoặc theo dạng đúng

Đáp án

- | | |
|-----------------------------|----------------------|
| 1. had Helen Keller learned | 5. was |
| 2. was | 6. could |
| 3. tapped out | 7. did...(she) learn |
| 4. had learned | 8. was |

b) Hãy đọc một phần lá thư mà Mai đã viết cho Lee, người bạn qua thư từ ở Hàn Quốc và điền vào các khoảng trống với dạng đúng của các động từ trong bảng. Một động từ có thể được sử dụng hai lần

Đáp án

- | | | | |
|------------|-----------------|----------------|------------|
| 1. visited | 2. had informed | 3. had planned | 4. arrived |
| 5. showed | 6. took | 7. had | 8. were |
| 9. told | 10. had been | | |

c) Hoàn chỉnh các câu sau, sử dụng động từ ở thì quá khứ đơn hoặc quá khứ hoàn thành

Đáp án gợi ý

1. When I was young I often went to the local public library to read picture books.
2. Helen Keller was a gifted and patient woman who had the courage to overcome her disabilities to be a successful and helpful person at her time.
3. The guest speaker gave a talk after he had been introduced by the principal of Nguyen Đình Chiếu Special School for the Blind.
4. He had been at this special school before 1990.
5. After he had finished middle school in his town, he moved to a big city and studied in a renowned high school.



CONSOLIDATION 1

UNITS 1-4

NGHE

a) Nghe mẫu nói chuyện về một học viện đặc biệt và trả lời các câu hỏi sau

Mô tả bằng

The New York Institute for Special Education (NYISE)

This institute used to be a school for the blind only. It was established in 1831, about five years after Louis Braille had developed his system of writing for the blind. In fact, it was one of the first places in the United States to offer education to children who are blind or learning disabled.

Students between the ages of 3 and 21 can study at the New York Institute for Special Education. They attend as either daily students or weekly boarders. If students choose the latter, they go home every weekend. Recreational activities, career guidance, and counseling are all organized for students by the Institute.

Dịch nghĩa

Học Viện Giáo Dục Đặc Biệt New York

Học viện này trước đây từng là một trường học chỉ dành cho người mù. Nó được thành lập vào năm 1831, khoảng chừng 5 năm sau khi Louis Braille phát triển hệ thống chữ viết dành cho người mù. Trên thực tế nó là một trong những nơi đầu tiên ở Hoa Kỳ cung cấp sự giáo dục cho trẻ em bị mù và có khuyết tật đang đi học.

Học sinh có độ tuổi từ 3 đến 21 có thể học ở Học Viện Giáo Dục Đặc Biệt New York. Họ có thể dự học hoặc là với tư cách học sinh hàng ngày hoặc là học sinh nội trú hàng tuần. Nếu chọn theo học nội trú hàng tuần thì họ có thể về nhà vào cuối tuần. Các hoạt động sáng tạo, hướng dẫn nghề nghiệp và tư vấn tất cả được học viện này tổ chức cho học sinh của mình.

Đáp án

1. Trường học này được thành lập khi nào? => 1831
2. Học sinh của trường học này bao nhiêu tuổi? => Between 3 and 21
3. Có học sinh học nội trú hàng tuần ở trường này không? => Yes, there are.

b) Bạn sẽ nghe các mẫu đối thoại ngắn giữa hai người. Sau mỗi mẫu đối thoại, bạn sẽ nghe một câu hỏi về nó. Sau khi nghe câu hỏi, hãy đọc các khả năng trả lời và đánh dấu (✓) vào khả năng tốt nhất

Đáp án

1. Man : Computer science is becoming an overcrowded field.
Woman : Yes, I think so.
Question : What does the man mean?
=> C
2. Man : What did you do last weekend?

- Woman : I did my homework on Saturday and on Sunday I played computer games.
- Question : What did the woman do on Sunday?
=> B
3. Woman : I can't get my computer printer to work.
Man : Is it still plugged in?
Question : What does the man imply?
=> B
4. Woman : Deaf-mute kids are taught how to make cards and do embroidery.
Man : Oh! Really?
Question : Why was the man surprised?
=> B
5. Man : What do you do?
Woman : I'm a student right now; I'm working part-time at Diamond Plaza. I'll have my teaching certificate next year.
Question : What does the woman want to do in the future?
=> A

TỪ VỰNG

a) Hãy viết dạng đúng của mỗi một từ trong ngoặc

Đáp án

- | | | | |
|---------------|------------------|---------------|------------|
| 1. admission | 2. effectively | 3. honored | 4. awarded |
| 5. promotion | 6. routinely | 7. foundation | 8. gifted |
| 9. occupation | 10. registration | | |

b) Chọn từ hoặc cụm từ tốt nhất để hoàn chỉnh các câu sau

Đáp án

- | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|
| 11. A | 12. D | 13. B | 14. B | 15. D |
| 16. D | 17. B | 18. A | 19. B | 20. C |

NGŨ PHÁP VÀ CẤU TRÚC

a) Chia động từ trong ngoặc theo các thì quá khứ đơn, hiện tại hoàn thành và quá khứ hoàn thành

Đáp án

- Have you ever heard; became
- invented; was; developed
- was Pasteur appointed; received/ had received
- did the Curies announce; obtained
- helped; was
- did Helen Keller master
- were developed
- haven't seen; met
- did you go; went; Have you ever been
- have come

b) Chia động từ trong ngoặc theo dạng đúng (thêm -ing hay nguyên mẫu)

Đáp án

- | | |
|---------------------|-------------------------|
| 11. working | 12. reading |
| 13. to keep | 14. dancing and singing |
| 15. playing, to buy | 16. going |
| 17. to come | 18. to lock |
| 19. to take | 20. buying |

ĐỌC HIỂU

Dịch nghĩa

Một giáo viên giáo dục đặc biệt

Tôi là một giáo viên như bao giáo viên khác, nhưng học sinh của tôi là những người gặp khó khăn trầm trọng về học tập - một số bị suy giảm khả năng nói và nghe, trong khi một số khác lại gặp vấn đề về tâm thần. Có khoảng 15 trẻ em trong lớp của tôi, tuổi từ 10 đến 12. Nhóm giảng dạy gồm có tôi và hai trợ lý.

Cũng giống như bất kỳ đứa trẻ nào khác, các học sinh của tôi cũng giỏi mặt này và yếu mặt khác. Nếu bạn yêu cầu chúng một khối màu vàng, và chúng sẽ đưa cho bạn đúng một khối màu vàng, lúc đó bạn có thể cảm động đến rơi lệ. Đó có vẻ như là một việc làm đơn giản đối với một đứa bé 5 tuổi nhưng thực sự là một thành công lớn đối với học sinh của chúng tôi. Chăm sóc lẫn nhau, dùng được điện thoại hay mua được một ổ bánh mì là những thứ chỉ có thể thực hiện được sau khi bạn đã làm việc với chúng hàng năm trời.

Hàng ngày tôi làm việc với các học sinh yêu dấu của tôi. Chúng tôi có một vài thiết bị chuyên môn như băng tiếng, băng hình để trợ giúp công việc giảng dạy của mình. Chúng tôi luôn luôn mong ước có những thiết bị tốt hơn như là một chiếc máy tính với những phần mềm giáo dục đặc biệt. Trường chúng tôi không giàu lắm, nhưng nhiều trường khác còn không bằng chúng tôi vì thế chúng tôi không thể phàn nàn được. Tôi tin tưởng rằng những giáo viên giỏi có thể làm được nhiều điều với rất ít thiết bị.

Giống như những giáo viên giáo dục đặc biệt khác, tôi thường xuyên bị căng thẳng vì khối lượng công việc nặng nề. Một số đồng nghiệp của tôi đã bỏ việc và tìm kiếm những công việc khác nhưng tôi sẽ không làm như vậy. Tôi thích làm việc với học sinh bị khuyết tật của mình - không gì có thể sánh được với niềm vui khi những con trẻ của tôi có thể thực hiện được một nhiệm vụ khó.

a) Những câu sau có thể đúng (T) có thể sai (F). Đánh dấu (✓) vào ô thích hợp.

Đáp án

	T	F
1. Những học sinh của tác giả có thể thực hiện những công việc đơn giản một cách dễ dàng.		✓
2. Ở trường học đặc biệt này, học sinh học những kỹ năng cơ bản để tồn tại.	✓	

3. Trường này có rất nhiều thiết bị chuyên môn, kể cả một máy tính.		✓
4. Một giáo viên giáo dục đặc biệt phải làm việc rất vất vả.	✓	
5. Nhiều giáo viên giáo dục đặc biệt bị căng thẳng.	✓	
6. Tác giả sẽ tìm một công việc khác mặc dù ông thích công việc này.		✓

b) Trả lời các câu hỏi sau

Đáp án

1. Audiotapes, videotapes, computers, etc.
2. Doing simple tasks such as picking out an appropriate block, using the phone, or buying a loaf of bread, etc.
3. Special education teachers.
- 4 Special education schools.

VIẾT

Hãy cùng làm việc với bạn cùng cặp. Viết một bài tóm tắt dựa trên bài khóa dưới đây. Phải đảm bảo có các sự kiện quan trọng chứa đựng trong bài.

Gợi ý

A young man talked to an old librarian. He wanted to find a book about Greek history that the librarian had persuaded him to borrow a week before. The old librarian was very proud because she thought the young man was interested in the book she recommended but he explained to her that he just needed the telephone number of a girl he had met on the bus which he wrote in the book.

-----XOX-----

UNIT 5

TECHNOLOGY
(KỸ THUẬT)

L. TỪ VỰNG

CT scanner ['siti'skænə] <n> : máy chụp phim cắt lớp
diagnosis [,daɪəg'nɔːsis] <n> : sự chẩn đoán

Thanks to CT scanners, doctors nowadays can have accurate diagnosis when examining patients. (Nhờ có máy chụp phim cắt lớp, các bác sĩ ngày nay có thể đưa ra các chẩn đoán chính xác khi khám cho bệnh nhân.)

microwave oven ['maɪkrəweɪv'ʌvən] <n> : lò vi sóng

blender [blendə] <n> : máy xay sinh tố

We should buy a microwave oven and a blender because they are very helpful in the kitchen and they will save us a lot of time. (*Chúng ta nên mua một lò vi sóng và một máy xay sinh tố bởi vì chúng rất hữu dụng trong nhà bếp và chúng sẽ giúp chúng ta tiết kiệm nhiều thời gian.*)

air conditioner [eə kən'dɪʃənə(r)] <n> : máy điều hòa không khí

It is really boiling in here. I don't think we can do without an air conditioner. (*Trong này nóng như thiêu như đốt. Tôi nghĩ là chúng ta sẽ không chịu nổi nếu không có máy điều hòa không khí.*)

digital ['dɪdʒɪtl] <adj> : (thuộc về) kỹ thuật số

image ['ɪmɪdʒ] <n> : hình ảnh

It is very convenient to use a digital camera because we can see the images right after taking pictures and we can choose beautiful pictures easily. (*Sử dụng máy ảnh kỹ thuật số thật là tiện lợi vì chúng ta có thể xem ngay hình ảnh ngay sau khi chụp và lựa chọn ảnh rất dễ dàng.*)

vacuum cleaner ['vækjuəm'kli:nə(r)] <n> : máy hút bụi

This small vacuum cleaner is used for my photocopier, not to clean the floor. (*Cái máy hút bụi nhỏ này được sử dụng cho máy photocopy của tôi chứ không phải để làm sạch sàn nhà.*)

data ['da:tə] <n> : dữ liệu

A lot of important data are stored in my laptop, so please keep an eye on it when I go out for a while. (*Rất nhiều dữ liệu quan trọng được lưu trữ trong máy tính xách tay của tôi, vì vậy hãy để mắt đến nó khi tôi ra ngoài một chút.*)

equipment ['ɪkwɪpmənt] <n> : thiết bị

Be careful when using electrical equipment in his factory. Don't touch anything if you don't know how it works. (*Hãy cẩn thận khi sử dụng thiết bị điện trong nhà máy này. Đừng động vào bất kì thứ gì nếu bạn không biết nó hoạt động ra sao.*)

maid [meɪd] <n> : người giúp việc trong gia đình

When my grandparents retired, they wanted to have a maid to help them with housework. (*Khi ông bà tôi về hưu, họ muốn có một người giúp việc để giúp họ làm công việc nhà.*)

multifunctional machine <n> : máy đa chức năng

A computer is a multifunctional machine. It can help you do many tasks. (*Máy tính là một cái máy đa chức năng. Nó có thể giúp bạn thực hiện nhiều công việc.*)

comb [kʌm] <v> : chải (tóc)

I don't know what happens to me. When I comb my hair, I feel very hurt in my head. (*Tôi không biết chuyện gì xảy ra với tôi nữa. Khi tôi chải tóc, tôi cảm thấy rất đau ở trong đầu.*)

scale [skeil] <n> : cái cân, bảng chia độ

When my neighbour goes to market, she always carries with her a small scale. (*Khi người hàng xóm của tôi đi chợ, bà luôn mang theo một chiếc cân nhỏ.*)

blood pressure ['blʌd,preʃə(r)] <n> : huyết áp

When you use this blood pressure monitor, make sure that you know how to read the information on this display. (*Khi bạn sử dụng máy đo huyết áp điện tử này, bạn phải chắc chắn là mình biết cách đọc các thông tin trên màn hình hiển thị này.*)

LCD screen [ˌel si: 'di: skri:n] <n> : màn hình tinh thể lỏng

power button ['paʊə 'bʌtn] <n> : nút bật điện nguồn (máy móc)

shutter button ['ʃʌtə'bʌtn] <n> : nút đóng mở lá chắn sáng (máy ảnh)

zoom button [zu:m'bʌtn] <n> : nút phóng to, thu nhỏ (máy ảnh)

lens [lenz] <n> : ống kính

mode dial [məʊd 'daɪəl] <n> : đĩa chọn chế độ chụp ảnh

In order to take a photograph with this digital camera, you press the power button to turn it on, then choose the mode on the mode dial and adjust the distant to the object by using the zoom button, look at the LCD screen to check if everything is perfect and press the shutter button. (*Để chụp ảnh bằng chiếc máy kỹ thuật số này, bạn hãy nhấn nút bật nguồn để bật máy ảnh, sau đó chọn chế độ chụp trên đĩa chế độ, điều khiển khoảng cách với mục tiêu bằng nút phóng to thu nhỏ, nhìn vào màn hình tinh thể lỏng để kiểm tra xem mọi thứ đã hoàn hảo chưa rồi bấm nút đóng mở lá chắn sáng để chụp ảnh.*)

insert ['insɜ:t] <v> : chèn vào

In order to withdraw money from this ATM, you must insert the number of money you need by using these numbered buttons. (*Để rút tiền*

từ máy ATM, bạn cần phải gõ số tiền mình cần vào máy bằng các phím có đánh số này.)

pastime ['pa:staim] <n> : thú tiêu khiển

browse [brauz] <v> : đọc lướt

My pastime after work is browsing interesting websites on the Internet. (*Thú tiêu khiển của tôi sau khi làm việc xong là đọc lướt qua các trang web thú vị trên internet.*)

icon ['aikən] <n> : biểu tượng, hình tượng

If you want to run this computer programme, just double-click onto this icon. (*Nếu bạn muốn chạy chương trình máy tính này, bạn chỉ cần nhấp chuột đôi vào biểu tượng này.*)

envious ['enviəs] <adj> : ghen tị

She cast envious glances at her sister's new motorcycle. (*Cô ta đưa mắt nhìn đầy ghen tị chiếc xe mô tô mới của chị mình.*)

unplug ['ʌn'plʌg] <v> : rút phích cắm ra

cap [kæp] <n> : nắp đậy

After using this blender, unplug it and replace the cap carefully. (*Sau khi dùng xong chiếc máy xay trái cây này, hãy rút phích cắm ra và đậy nắp lại cẩn thận.*)

ingredient [in'gri:djənt] <n> : thành phần

Can you tell me the ingredients for this recipe? (*Bạn có thể nói cho tôi biết vật liệu cần thiết cho công thức nấu ăn này không?*)

II. NGỮ PHÁP

1/ The present perfect (Thì hiện tại hoàn thành)

a) Cách chia: I, we, you, they + have
He, she, It + has | + Past participle

b) Cách dùng:

* Để diễn tả 1 hành động vừa mới xảy ra (thường đi kèm với các từ Just; Recently.)

Ex: - The plane has just taken off.

- She has been ill recently.

* Để diễn tả 1 hành động xảy ra trong quá khứ nhưng không rõ thời gian, thường dùng để đề cập đến một kinh nghiệm, trải nghiệm của một người nào đó.

Ex: - I've read 'Hamlet' by Shakespeare.

- She has come to London before so she knows this city well.

- I have eaten this kind of food. It tastes awful.

* Để diễn tả hành động bắt đầu từ quá khứ mà còn kéo dài đến hiện tại, hoặc tác động đến hiện tại và có khả năng tiếp tục ở tương lai thường đi với các từ và cụm từ "since", "for", "so far", "until now", "up to now", "up to the present".

Ex: - They have lived here for ten years.

- My mother has decorated the house since yesterday.

2/ The present perfect passive

S + (has/ have) + been + p.p

- This house has been built since last august.

- Has my pet been fed yet?

3/ Used to + infinitive

Cách chia:

- Khẳng định: S + used to + infinitive

Ex: We used to visit our grandmother at weekend when we were still children.

- Phủ định: S + didn't use to + infinitive

Ex: I didn't use to stay up late during the time I studied at high school.

- Nghi vấn: Did + S + use to + infinitive

Ex: Did you use to meet her in Paris while you were working there?

III. DỊCH VÀ CHÚ GIẢI BÀI TẬP.

ĐỌC HIỂU

Hoạt động trước khi đọc

a) Hãy nói các vật dụng và tên của chúng

Đáp án

1. => g (Máy chụp phim cắt lớp)

2. => f (Lò vi sóng)

3. => a (Máy điều hòa không khí)

4. => h (Máy vi tính)

5. => c (Máy giặt)

6. => e (Máy đo huyết áp điện tử)

7. => d (Máy nghe nhạc kỹ thuật số)

8. => j (Máy hút bụi)

9. => i (Máy xay sinh tố)

10. => b (Máy ảnh kỹ thuật số)

b) Làm việc theo cặp, trả lời các câu hỏi sau

1. Những thiết bị trên đây giúp con người theo cách nào? Hãy viết tên của các thiết bị hiện đại bên cạnh công dụng của chúng.

Đáp án

a. Để giải trí

=> digital audio player, computer

b. Để lưu dữ liệu và hình ảnh

=> digital audio player, computer

c. Để ghi dữ liệu và hình ảnh

=> digital camera, computer

d. Để lau chùi và giặt

=> washing machine, vacuum cleaner

e. Để chế biến và nấu thức ăn

=> microwave oven, blender

f. Để chẩn đoán y khoa

=> CT scanner, blood pressure monitor

g. Để làm cho không khí mát mẻ

=> air conditioner

2. Bạn nghĩ cuộc sống của con người có thú vị và tiện nghi hay không nếu không có các thiết bị hiện đại?

Đáp án

- Modern equipment can make our life more enjoyable and comfortable as it helps entertain us (e.g. TV, DVD recorder,...) or lighten our work (e.g. vacuum cleaner, washing machine, air conditioner,...).
- Modern equipment can make our life more comfortable, but not more enjoyable. We become dependent on modern equipment. For example, we cannot work properly when the power is off, and the computer, the fax machine, and other machines stop working.

Bài đọc hiểu

Dịch nghĩa

Lúc này là năm 2040. Tên tôi là Ben và tôi làm việc cho Máy Tính ABC. Tôi chỉ phải làm việc có 3 ngày một tuần, và tôi sử dụng thời gian còn lại của mình để làm bất cứ điều gì mà tôi thích. Ông bà tôi luôn nói rằng họ không may mắn như tôi – họ phải làm việc 6 ngày một tuần!

Một ngày thường nhật của tôi bắt đầu lúc 7 giờ. Ngay khi tôi thức dậy, Rosa – người máy giúp việc cho tôi – đã sẵn sàng với chiếc máy đa chức năng mà sau đó được đặt trên đầu tôi. Trong vòng 3 phút, chiếc máy đó đánh răng, lau mặt và chải đầu cho tôi. Sau đó Rosa giúp tôi thay áo quần và báo cho tôi biết đã đến giờ điểm tâm.

Bob – người máy nấu ăn của tôi – đang đợi tôi ở trong bếp cùng với một máy kiểm tra được gắn trên một chiếc cân. Tôi đứng lên cân và đặt tay lên máy kiểm tra. Ngay lập tức tất cả số liệu về huyết áp, lượng cholesterol và trọng lượng xuất hiện trên màn hình tinh thể lỏng của chiếc máy. Bob in kết quả ra trên một mẫu giấy nhỏ và nhét nó vào một khe hở ở trên đỉnh cái tủ lạnh thông minh ở gần đó. Chẳng mấy chốc, tôi có thể nghe thấy một tiếng bíp dài sau khi tất cả các số liệu về sức khỏe của tôi được kiểm tra và bữa điểm tâm của tôi được đưa ra qua một cửa nhỏ phía bên hông trái của tủ lạnh. Bữa ăn của tôi được chuẩn bị theo cách này – chỉ để giúp tôi có được sức khỏe tốt.

Hôm nay không phải là ngày làm việc của tôi vì thế tôi có thể làm bất cứ điều gì tôi thích. Thú tiêu khiển mà tôi yêu thích là lướt web. Tôi chỉ cần một màn hình và chạm vào các biểu tượng bằng những ngón tay của mình. Ông tôi rất ghen tị với những công nghệ hiện đại mà tôi đang có. Vào thời của ông, một bộ xử lý trung tâm được kết nối với một màn hình, chuột và bàn phím – thật không thể tin được!

Trên thực tế tôi cũng không sung sướng như ông tôi nghĩ. Tôi có tất cả các máy móc chung quanh tôi để giúp cho cuộc sống của tôi được tiện nghi nhưng tôi lại không có nhiều bạn bè để nói chuyện hay cùng đi mua sắm. Tôi ghen tị với ông bà tôi, những người mà cuộc sống của họ rất bận rộn và đầy niềm vui.

a) Chọn tiêu đề tốt nhất cho đoạn văn trên

Đáp án

2. Sống với công nghệ hiện đại

b) Hãy trả lời các câu hỏi sau

Đáp án

1. Một chiếc máy đa chức năng là cái gì theo như mô tả trong bài?
=> It's a machine that serves many purposes, i.e. the device that Ben uses can brush his teeth, clean his face, and comb his hair. (Đó là một chiếc máy phục vụ nhiều mục đích như chiếc máy Ben dùng chẳng hạn, nó có thể đánh răng, lau mặt và chải đầu cho anh ta.)
2. Các chỉ số về sức khỏe của Ben được lấy để làm gì?
=> Ben's health values are taken so that the fridge can prepare the meals suitable for his health. (Các số liệu về sức khỏe của Ben được lấy để cái tủ lạnh có thể chuẩn bị một bữa ăn phù hợp với sức khỏe của anh ấy.)
3. Ben thường làm gì khi anh ta không làm việc?
=> He browses the web. (Anh ta thường đọc lướt các trang web)
4. Ông của Ben cảm thấy như thế nào về công nghệ hiện đại?
=> He feels envious of all the modern technology Ben's enjoying. (Ông cảm thấy ghen tị về tất cả các công nghệ hiện đại mà Ben có.)
5. Hãy nhặt ra những từ hay cụm điển đạt trong bài mô tả cuộc sống của ông bà của Ben trong quá khứ.
=> Used to work six days a week; a CPU used to be connected to a monitor, a mouse, and a keyboard; life was busy but full of fun (Thường làm việc 6 ngày một tuần; một CPU được nối với một màn hình, chuột và bàn phím; cuộc sống bận rộn nhưng đầy niềm vui)

c) Đọc lại bài khóa và giải thích phần nằm giữa hay nằm sau dấu gạch ngang. Chọn nghĩa hàm ý thích hợp trong ô sau và viết vào khoảng trống

Đáp án

1. explanation (explaining why my parents were not as lucky as I am)
(Giải thích tại sao bố mẹ tôi không may mắn như tôi.)
2. apposition (giving more information about Rosa; referring to Rosa)
(Cung cấp thêm thông tin về Rosa; đề cập đến Rosa)
3. apposition (giving more information about Bob; referring to Bob)
(Cung cấp thêm thông tin về Bob; đề cập đến Bob)
4. explanation (explaining why I need to have my health values checked before my breakfast is prepared)
(Giải thích tại sao tôi cần phải kiểm tra các chỉ số về sức khỏe trước khi bữa điểm tâm của tôi được chuẩn bị)
5. comment (giving a comment to show the writer's surprise at the "backward" computer)
(Đưa ra nhận xét để cho thấy sự ngạc nhiên của tác giả về chiếc máy tính "lạc hậu")

d) Thảo luận theo nhóm. Bạn có nghĩ cuộc sống của Ben có thú vị không? Tại sao?

Đáp án

- Ben's life is enjoyable with modern machines to make his life comfortable and easy. Ben's always in good health because his meals are very well-prepared to suit his health conditions. (Cuộc sống của Ben rất thú vị với những máy móc hiện đại để làm cho cuộc sống của anh trở nên thuận lợi và dễ dàng. Ben luôn luôn có sức khỏe tốt bởi vì các bữa ăn của anh được chuẩn bị rất tốt, phù hợp với điều kiện sức khỏe của anh.)
- Ben's life is not enjoyable. In fact, he's very lonely. Living among modern technology is boring. (Cuộc sống của Ben là không thú vị. Trên thực tế anh ấy rất cô đơn. Sống ở giữa các công nghệ hiện đại thật là nhàm chán.)

NGHE

a) Hãy gọi tên các bộ phận của máy ảnh kỹ thuật số. Sử dụng các từ trong khung.

Đáp án

1. shutter button (nút đóng mở lá chắn sáng để ghi hình)
2. lens (lăng kính)
3. mode dial (Đĩa/nút chọn chế độ chụp ảnh)
4. power button (nút bật nguồn)
5. zoom button (nút phóng to hay thu nhỏ hình ảnh)
6. LCD screen (liquid crystal display) (màn hình tinh thể lỏng)

b) Lisa đang hỏi John cách sử dụng máy ảnh kỹ thuật số. Hãy lắng nghe mẫu đối thoại của họ và xếp các hình sau theo thứ tự các bước mà John đề nghị

Mô tả bằng

Lisa: Look, John. Isn't it wonderful?

John: Wow! Your new digital camera! Where did you get it?

Lisa: A present from my father. But I don't know how to use it. Can you help me?

John: Sure... Let me see...

Lisa: I just want to know how to shoot photos... the simplest way!

John: OK. So you have to select the automatic mode. See the mode dial here?

Lisa: The round button? Got it.

John: Make sure to turn the power button on... See the dog over there?

Lisa: Yeah. Let's take its photo.

John: OK. Hold the camera firmly with both hands and position the dog in the LCD screen. Remember to press the zoom button to enlarge or reduce the size of the picture.

Lisa: Zoom button... Right. Go on.

John: See the small round button in the middle of the mode dial?

Lisa: Yeah.

John: It's the shutter button. Press it half way down. Just half way, and you'll hear a beep sound. The camera's getting its focus.

Lisa: Oh, I see... The light for the auto focus is on!

John: That's right. Now you just press the shutter button again, fully down this time.

Lisa: Press it ... fully down. I hear a click sound.

John: Yes. And the image has been recorded.

Lisa: Great. Thanks, John. Now you stand near the window. I'll take your photo.

Dịch nghĩa

Lisa: Nhìn này John. Nó có tuyệt không?

John: Ai chà! Chiếc máy ảnh kỹ thuật số của bạn! Bạn lấy nó đâu ra thế?

Lisa: Một món quà bố mình tặng đấy. Nhưng mình không biết cách sử dụng nó. Bạn giúp mình nhé?

John: Dĩ nhiên rồi... Để mình xem nào...

Lisa: Mình chỉ muốn biết cách chụp ảnh như thế nào... cách đơn giản nhất ấy!

John: Được. Vậy thì bạn hãy chọn chế độ chụp ảnh tự động. Bạn có thấy nút chọn chế độ ở đây không?

Lisa: Cái nút tròn phải không? Thấy rồi.

John: Phải đảm bảo là bật nguồn nhé... Có thấy con chó ở đằng kia không?

Lisa: Thấy. Chúng ta chụp ảnh nó đi.

John: Rồi nhé. Hãy giữ chắc máy ảnh bằng cả hai tay và đưa hình ảnh của con chó vào trong màn hình tinh thể lỏng. Hãy nhớ nhấn nút zoom để phóng to và thu nhỏ hình ảnh.

Lisa: Nút zoom... rồi. Nói tiếp đi.

John: Bạn thấy cái nút tròn nhỏ nằm chính giữa nút chọn chế độ chưa?

Lisa: Rồi.

John: Đó là nút đóng mở lá chắn sáng. Hãy nhấn nó nửa chừng thôi. Chỉ nửa chừng thôi nhé và bạn sẽ nghe một tiếng bíp. Máy ảnh đang lấy tiêu cự đó.

Lisa: Ô, mình thấy rồi. Đèn lấy tiêu cự tự động đã được bật rồi!

John: Đúng rồi. Bây giờ bạn nhấn tiếp nút đóng mở lá chắn sáng, lần này thì nhấn thẳng xuống.

Lisa: Nhấn thẳng xuống. Mình nghe một tiếng kêu click.

John: Vâng. Và thế là hình ảnh đã được ghi lại.

Lisa: Tuyệt. Cảm ơn John nhé. Bây giờ thì bạn đứng gần cửa sổ đi. Mình sẽ chụp hình bạn.

Đáp án

1. c

2. a

3. d

4. b

c) Nghe lại và trả lời các câu hỏi sau

Đáp án

1. Ai cho Lisa chiếc máy ảnh kỹ thuật số?

=> Her father.

2. Lisa và John muốn chụp ảnh của ai?

=> A dog.

3. John khuyên Lisa làm gì trước khi nhấn nút phóng to thu nhỏ hình ảnh?

=> John advises Lisa to hold the camera firmly with both hands and position the dog in the LCD screen.

4. Lisa nghe được âm thanh gì khi hình ảnh được ghi lại?

=> The sound *click* is heard.

d) Làm việc theo cặp. Hãy nhìn lại các hình vẽ và nói cho bạn mình biết cách chụp hình.

To take a photo, first you have to select the automatic mode and turn the power button on. Then hold the camera firmly with both hands and position the dog in the LCD screen. You may press the zoom button to enlarge or reduce the size of the picture. Now press the shutter button half way down and you'll hear a beep sound. Finally, press the shutter button again fully down. You'll hear a click sound. This means the image has been recorded.

Để chụp hình trước tiên bạn phải chọn chế độ tự động và bật nguồn lên. Sau đó hãy giữ chắc máy ảnh bằng cả hai tay và đưa hình ảnh của con chó vào trong màn hình tinh thể lỏng. Bạn có thể nhấn nút zoom để phóng to hay thu nhỏ kích thước hình ảnh. Lúc này thì hãy nhấn nút đóng mở lá chắn sáng xuống nửa chừng và bạn sẽ nghe tiếng bíp. Cuối cùng nhấn thẳng nó xuống. Bạn sẽ nghe tiếng click. Điều này có nghĩa là hình ảnh đã được ghi lại

NÓI

a) Nam và bạn bè mình đang nói chuyện về các thiết bị hiện đại. Hãy điền vào các ô trống bằng các từ trong khung bên dưới

Đáp án

Nam: In my opinion... (Theo ý mình thì lò vi sóng giúp các bà nội trợ giảm bớt thời gian nấu nướng.)

Hoa: I would say that... (Mình muốn nói rằng máy tính đã cách mạng hóa cuộc sống của chúng ta.)

Tuấn: To my mind... (Theo mình nghĩ thì máy giặt làm nhẹ bớt công việc nặng nhọc cho phụ nữ.)

Peter: I don't believe that... (Mình không tin máy nghe nhạc kỹ thuật số lại tốt cho tai. Người ta có thể bị điếc nếu như họ nghe nhạc quá lớn.)

Alice: As I see it,... (Theo như mình thấy thì máy xay sinh tố là một thiết bị cần thiết để chuẩn bị các thức ăn mịn (cho trẻ em và người già).

Nga: I would say... (Mình muốn nói rằng máy điều hòa không khí không tốt tí nào cả. Nó khiến cho người ta bị ốm.)

b) Hãy làm việc với bạn cùng cặp, nói chuyện về các loại thiết bị khác, sử dụng các gợi ý dưới đây.

Gợi ý trả lời

1. (As I see it,) the cell phone is convenient to make phone calls as it is small and portable. It's smaller and lighter than a desk phone.
2. (I would say) the cell phone is very annoying when its users speak too loud in public.
3. (I believe that) the digital camera can record people's happy moments and friends' and relatives' images.
4. (To my mind,) the electronic calculator can help students do calculations quickly and accurately.
5. (I would say that) the washing machine isn't suitable for ao dai's and men's suits.

VIẾT

a) Kim mượn chiếc máy hút bụi của Carol, bạn cùng phòng của cô, người mà đã đi xa một tháng. Carol để lại một ghi chú cách sử dụng nó. Hãy xếp các câu sau theo trình tự đúng

Đáp án

4; 2; 5; 1; 3

b) Thêm vào trong hướng dẫn của Carol các cách diễn đạt sau nơi nào hợp lí.

Đáp án

1. My vacuum cleaner is very easy to use.
 2. First, don't forget to remove large or sharp objects from the floor to avoid damage to the machine.
 3. Next, plug in the unit and turn the power button on.
 4. Then start cleaning the floor and furniture.
 5. Finally, make sure to unplug the unit after use.
1. Máy hút bụi của mình rất dễ sử dụng.
 2. Trước tiên, đừng quên lấy đi những vật lớn và sắc nhọn trên sàn nhà để tránh làm hỏng máy.
 3. Tiếp theo hãy cắm điện vào và bật công tắc nguồn.
 4. Sau đó bắt đầu hút bụi sàn nhà và đồ đạc.
 5. Cuối cùng nhớ rút phích cắm của máy sau khi sử dụng.

c) Hãy nhìn vào các hình vẽ sau và viết lời hướng dẫn cách sử dụng máy xay thức ăn. Sử dụng các gợi ý sau.

Đáp án

First, place the container on the base and turn it clockwise.

Next, put the food into the container and cover it with its cap.

Make sure to plug in and select the slow speed button. Then press the higher speed button.

If you want to add sugar or salt into the food, remove the cap. After that, don't forget to cover the container with the cap again.

Now press the slow speed button to mix the ingredients.

Finally, press the stop button, unplug the machine, and turn the container counterclockwise to remove it from the base.

Trước tiên hãy đặt chậu đựng thức ăn vào đế và xoay cung chiều kim đồng hồ.

Tiếp theo cho thức ăn vào chậu và đậy nắp lại.

Nhớ cắm điện và chọn nút tốc độ chậm. Sau đó nhấn nút tốc độ cao.

Nếu bạn muốn thêm muối hay đường vào thức ăn, hãy tháo nắp đậy ra.

Sau đó đừng quên đậy nắp lại.

Bây giờ hãy nhấn nút tốc độ chậm để trộn các nguyên liệu lại với nhau.

Cuối cùng, nhấn nút tắt, rút phích cắm và xoay chậu ngược chiều kim đồng hồ để tháo nó ra khỏi đế.

TRỌNG TÂM NGÔN NGỮ

WORD STUDY

a) Hãy nối các tiền tố ở cột A với các từ tương ứng ở cột B

Đáp án

multifunctional, multimedia

counterclockwise

unlock, unbelievable, unplug, uncomfortable

b) Hoàn chỉnh các câu sau bằng những từ vừa tìm ra ở task a

Đáp án

1. Uncomfortable

2. multimedia

3. unplug

4. counterclockwise, unlock

5. unbelievable

6. multifunctional

GRAMMAR

a) Dạng bị động của thì hiện tại hoàn thành

Viết các câu có nghĩa từ các gợi ý, sử dụng động từ ở chủ động hay bị động sao cho thích hợp.

Đáp án

2. I can't find my digital camera. It has been stolen.

3. The old buildings have just been knocked down to build a new supermarket here.

4. My washing machine didn't work yesterday, but it's OK now. It has been repaired.

5. An unknown actor has been chosen to star in a new movie.

6. My new employee has always been told not to play games at work, but he doesn't seem to change.

b) Used to + động từ nguyên mẫu

Hãy viết các câu có nghĩa về những người sống cách đây 100 năm sử dụng gợi ý cho sẵn.

Đáp án

2. People used to travel on horses.

3. People used to work very long hours a week, but they got very low pay.

4. People used to grind rice with a stone grinder to make rice flour.

5. People used to build houses from mud and straw because they didn't have cement.
6. Vietnamese women used to dye their teeth black.



UNIT 6

SCHOOL OUTDOOR ACTIVITIES (HOẠT ĐỘNG NGOẠI KHÓA)

I. TỪ VỰNG

hiking boot	[haikin bu:t]	<n>	: giày đi bộ
stick	[stick]	<n>	: cây gậy

When we go hiking in the mountains, we should prepare a pair of hiking boots and a walking stick. (*Khi chúng ta đi bộ đường dài trong núi, chúng ta nên chuẩn bị một đôi giày đi bộ và một chiếc gậy.*)

shortcut	['ʃɔ:t ,kʌt]	<n>	: đường tắt
-----------------	--------------	-----	-------------

Even though I took a shortcut, I reached the destination 30 minutes late. (*Ngay cả khi tôi đi đường tắt, tôi đến đích chậm mất 30 phút.*)

soccer	['sɒkə(r)]	<n>	: bóng đá
---------------	------------	-----	-----------

In the United States soccer does not develop as much as other sports. (*Ở Mỹ bóng đá không phát triển bằng những môn thể thao khác.*)

campfire	[kæmp 'faɪə]	<n>	: lửa trại
campsite	['kæmpsait]	<n>	: địa điểm cắm trại

We arrived at the campsite at 5 o'clock and after putting up the tents, we had a short dinner, then we organised interesting activities around the campfire. (*Chúng tôi đến địa điểm cắm trại lúc 5 giờ và sau khi dựng trại xong, chúng tôi ăn tối nhanh chóng và rồi tổ chức các hoạt động rất thú vị quanh ngọn lửa trại.*)

thrilling	['θrɪlɪŋ]	<adj>	: hồi hộp, ly kì
------------------	-----------	-------	------------------

The story was so thrilling that I couldn't put the book down. (*Câu chuyện đó ly kì đến độ tôi không thể bỏ cuốn sách xuống được.*)

photography	[fə'tɒɡrəfi]	<n>	: nhiếp ảnh
participate	[pa:'tisipeɪt]	<v>	: tham dự, tham gia
temporary	['tempərəri]	<adj>	: tạm thời

I participated in a meeting about photography and gained many interesting things there. (*Tôi tham dự cuộc họp nói về nhiếp ảnh và thu lượm được nhiều điều rất thú vị.*)

hunting	['hʌntɪŋ]	<n>	: việc săn bắn
wild	[waɪld]	<adj>	: hoang dã
wilderness	['wɪldənəs]	<n>	: sự hoang dã
wildlife	['waɪldlaɪf]	<n>	: động vật hoang dã

Hunting and cutting down trees should be banned to protect wild animals or wildlife. (*Săn bắn và đốn chặt cây nên bị cấm để bảo vệ động vật hoang dã.*)

confident	['kɒnfɪdənt]	<adj>	: tự tin
backpack	['bækpæk]	<n>	: cái ba lô, cái gùi
essential	[i'senʃəl]	<adj>	: thiết yếu, cần thiết
go on an excursion			: thực hiện một chuyến đi

The young man looked confident when he went on an excursion to this strange city. He carried a big backpack containing all essential things. (*Người thanh niên ấy trông rất tự tin khi thực hiện chuyến đi đến thành phố lạ đó. Anh ta mang một cái ba lô to đựng tất cả các thứ cần thiết.*)

regrettable	[ri'gretəbl]	<adj>	: đáng tiếc
--------------------	--------------	-------	-------------

If the two drivers had been more careful, that regrettable accident wouldn't have happened. (*Nếu hai tài xế cẩn thận hơn thì tai nạn đáng tiếc đó đã không xảy ra.*)

pleasure	['pleɪʒə(r)]	<n>	: niềm vui thú
theme park	['θi:m'pɑ:k]	<n>	: công viên giải trí (trong đó các trò vui chỉ dựa trên một chủ đề hoặc một nhóm chủ đề)

You will enjoy a lot of pleasures when you visit this theme park. (*Bạn sẽ có được rất nhiều niềm vui khi tham quan công viên chủ đề này.*)

instructor	[in'strʌktə]	<n>	: người dạy, huấn luyện viên
visiting instructor		<n>	: người dạy được mời đến giảng bài, giáo viên thỉnh giảng
attendance	[ə'tendəns]	<n>	: sự tham dự

I came to the lecture of that visiting instructor although the attendance at this lecture is not compulsory. (*Tôi đến dự buổi giảng của giảng viên thỉnh giảng đó mặc dù bài giảng đó là không bắt buộc.*)

II. NGỮ PHÁP

1/ Be going to

a) Cách chia :

I	+ am	+ going to + verb (bare-inf.)
He, she, it	+ is	
We, you, they	+ are	

b) Cách dùng :

* Để diễn tả 1 hành động sắp xảy ra mà hiện tượng của nó đã xuất hiện ở hiện tại hoặc 1 hành động tương lai có dự định từ trước.

Ex: - Look ! It is going to rain.

- Where are you going to spend your vacations?

2/ Will Vs Be going to

Phân biệt sự khác nhau giữa thì tương lai đơn và Be going to:

+ Thì tương lai đơn (Will/Shall + bare infinitive) dùng để diễn tả một sự việc, một hành động sẽ xảy ra trong tương lai mà được quyết định ngay khi nói chứ không hề có kế hoạch từ trước.

Ex: - Peter: Paul, do you know that it's July's birthday tomorrow?

- Paul: Really. Let me see. I'll buy her some flowers.

+ Be going to dùng để diễn tả một hành động sẽ xảy ra trong tương lai mà được quyết định từ trước hay có kế hoạch từ trước.

Ex: - I'm going to retire next year. I'm 59 years old now.

- She's just bought the plane ticket. She's going to fly to Paris tomorrow morning.

3/ The present progressive vs. be going to

*** Cách dùng thì hiện tại tiếp diễn để diễn tả tương lai:**

Thì hiện tại tiếp diễn diễn tả một hành động sẽ xảy ra trong tương lai mà đã được dàn xếp hay lên kế hoạch ngay từ trước. Các động từ được dùng theo cách này thường là các động từ thường được xếp trong các thời khóa biểu hay kế hoạch của mình, là các động từ hành động hay các động từ chỉ sự chuyển động.

Ví dụ: - I'm seeing him tomorrow.

- We're having a meal together.

- He's meeting me outside the cinema.

- My aunt is coming to stay for a few days.

- She's leaving on the 8th.

*** Phân biệt giữa hiện tại tiếp diễn diễn tả tương lai và be going to**

+ a. I'm going to have dinner with Mary tonight.

b. I'm having dinner with Mary tonight.

Câu a không chỉ thông báo cho chúng ta về một sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai có kế hoạch từ trước mà còn biểu đạt thái độ của người nói về sự kiện đó - Ăn tối là dự định của tôi, là một phần ý nguyện của tôi, tôi mong muốn thực hiện điều đó.

Câu b đơn thuần chỉ thông báo cho chúng ta một sự việc sẽ xảy ra trong tương lai được dàn xếp từ trước chứ không hề biểu đạt thái độ của người nói về việc đó – có thể tôi muốn đi ăn tối mà cũng có thể tôi không muốn. Điều đó không quan trọng. Đi ăn tối đơn giản nằm trong thời khóa biểu của tôi.

+ Trong các câu sau, thì hiện tại tiếp diễn không được phép sử dụng

- It's going to rain tomorrow. NOT It's raining tomorrow.

- The sun rises at 5.30 tomorrow. NOT The sun is rising at 5.30 tomorrow.

Lí do tại sao không được phép sử dụng thì hiện tại tiếp diễn trong những trường hợp này là vì các sự việc này không phải là do con người thu xếp được.

III. DỊCH VÀ CHÚ GIẢI BÀI TẬP.

A. ĐỌC HIỂU

Hoạt động trước khi đọc

a) Hãy xem các bức ảnh. Bạn nghĩ các người trong ảnh đang làm gì? Họ đang ở đâu?

Đáp án

a. Swimming and playing at a theme park (Bơi lội và chơi đùa trong công viên giải trí chủ đề)

b. Hiking in the mountains (Đi bộ đường dài trong núi)

c. Camping at a campsite (Cắm trại tại một địa điểm cắm trại)

d. Playing soccer in a playground (Chơi bóng đá trên sân)

b) Hãy đọc những gì một số người nói về các hoạt động sau đó nói chúng với các bức tranh

Dịch nghĩa

1. Chân tôi lúc này rất mỏi mặc dù tôi có một đôi giày đi bộ rất tốt và một chiếc gậy. Thật là không may tôi quên không mang theo bản đồ. Nếu tôi có bản đồ thì tôi có thể đi đường tắt trở về.

2. Quả bóng cuốn hút tất cả chúng tôi. Thật là vô cùng vui vẻ khi cùng chơi một trận bóng đá với những người khác. Nếu bây giờ tôi không bận thì tôi sẽ đi chơi bóng đá ngay tức thì.

3. Chúng tôi đang thích thú nhảy và hát hò xung quanh lửa trại thì trời bắt đầu đổ mưa. Nếu trời không mưa, chúng tôi đã thức suốt đêm rồi.

4. Chúng tôi có thể thưởng thức rất nhiều trò chơi dưới nước và các dịch vụ ở đó. Trò chơi li kì nhất là trượt theo các đường ống. Chúng tôi sẽ đến công

viên đó tuần sau. Nếu chúng tôi khởi hành sớm, chúng tôi sẽ có nhiều thời giờ hơn cho các trò chơi khác.

Đáp án

1. **b** (legs, hiking boots, walking stick)
2. **d** (ball, soccer game)
3. **c** (dancing, singing, campfire, night)
4. **a** (water games, thrilling game, slide through the pipes, park)

Hoạt động trong khi đọc

Bài dịch:

CẨM TRẠI

Cắm trại là một hoạt động mà trong đó người ta tạm thời sống ở ngoài trời. Những người đi cắm trại tham gia câu cá, săn bắn, bơi lội, ngắm các động vật hoang dã, học cách trèo trọt và chụp ảnh thiên nhiên. Cắm trại tạo cho ta ích lợi về thể chất khi nó bao gồm việc đi bộ đến nơi, quay về và đi xung quanh khu vực trại và nhiều người cũng tin rằng cắm trại làm cho những người trẻ tuổi cảm thấy tự tin hơn.

Mọi người trên khắp thế giới thích đi bộ đến những địa điểm cắm trại ngoài thiên nhiên hoang dã. Hoạt động này được gọi là đi cắm trại ba lô bởi người đi phải gửi một ba lô trên lưng để đựng tất cả các dụng cụ cắm trại thiết yếu như lều, túi ngủ, thực phẩm và quần áo. Cắm trại ba lô thích hợp nhất cho những ai có điều kiện thể chất tốt vì có thể nó đòi hỏi phải đi bộ nhiều dặm đường.

Chìa khóa khiến cho bất kỳ chuyến đi cắm trại nào trở nên thú vị là việc lập kế hoạch. Quyết định cắm trại ở đâu phụ thuộc vào ý thích của mỗi cá nhân nhưng việc lên kế hoạch cho chuyến đi trước khi lên đường sẽ giúp cho những người đi cắm trại tránh được các tai nạn đáng tiếc. Nhiều tình huống như thời tiết xấu, bị thương tích, hay đơn giản bãi cắm đông đúc sẽ ít gây hoang mang hơn nếu những người cắm trại được chuẩn bị tốt.

a) Những câu sau đây có thể đúng (T) có thể sai (F). Đánh dấu (✓) vào ô thích hợp.

Đáp án

	T	F
1. Cắm trại giúp con người thích các hoạt động ngoài trời và thiên nhiên hơn.	✓	
2. Mục đích duy nhất của cắm trại là có được sự vui thú.		✓
3. Cắm trại không chỉ tăng cường sức khỏe mà còn khiến bạn cảm thấy tự tin.	✓	
4. Một hình thức cắm trại được gọi là cắm trại ba lô bởi vì nó bao gồm việc đi bộ đến địa điểm cắm trại ngoài thiên nhiên hoang dã.		✓
5. Cắm trại ba lô phù hợp với tất cả mọi người.		✓
6. Lập kế hoạch cẩn thận giúp cho người đi cắm trại tránh được rắc rối.	✓	
7. Một bãi cắm trại đông đúc là tốt cho mọi người.		✓

Tìm những từ trong bài có nghĩa như sau

Đáp án

1. *chỉ kéo dài trong một thời gian ngắn => temporarily*
2. *động vật, chim chóc, cây cối sống trong điều kiện tự nhiên => wildlife*
3. *hoạt động đi bộ một quãng đường dài ở miền quê => hiking*
4. *hoàn toàn cần thiết => essential*
5. *thiết bị hoặc quần áo cần thiết cho một hoạt động nào đó => gear*
6. *điều quan trọng nhất giúp bạn đạt được điều gì đấy => key*
7. *cảm giác thích một cái gì đó hơn một thứ khác => preference*
8. *hoảng sợ hoặc lo lắng => alarming*

c) Thảo luận theo nhóm

Lợi ích gì mà cắm trại mang đến cho bạn?

Gợi ý

Benefits of camping:

- Being more confident
- Learning to make good planning for a camping trip
- Knowing more about nature and how to survive in nature
- Tightening friendship and heightening cooperation spirit

NGHE

Mô tả băng

a) Hãy nghe một số học sinh chuẩn bị sẵn sàng cho một vài hoạt động ngoài trời đánh dấu (✓) vào những gì bạn nghĩ họ sắp làm.

1. There are two new players in our team. I hope our eleven players **will** play well this week. (*Có hai cầu thủ mới trong đội chúng ta. Tôi hy vọng 11 cầu thủ của chúng ta sẽ chơi tốt tuần này.*)
2. Don't forget the camera. I'd like to take photographs of the beautiful sights along the riverside. (*Đừng quên máy ảnh đấy. Tôi muốn chụp ảnh những cảnh đẹp dọc theo bờ sông.*)
3. The first thing to do when we reach the place is to put up our tent. **It's in** my backpack. (*Việc đầu tiên mà cần làm khi chúng ta đến nơi là dựng lều. Nó ở trong ba lô của tôi đấy.*)
4. It's a nice day and the water is warm enough. You should remember **to** bring the towels this time. (*Thật là một ngày đẹp trời và nước cũng đủ ấm. Lần này bạn nhớ mang theo khăn tắm đấy.*)
5. I need a new pair of hiking boots. It's difficult to get to the top of **that** mountain. (*Tôi cần một đôi giày đi bộ mới. Thật là khó khăn khi đi lên đỉnh của ngọn núi đó.*)
6. Start early or we can't enjoy all the water games there. We'll have **some** sandwiches for lunch. (*Hãy lên đường sớm nếu không thì chúng ta sẽ không thưởng thức được tất cả các trò chơi dưới nước ở đó. Chúng ta sẽ ăn trưa bằng bánh sandwich.*)

Đáp án

- | | | | |
|--------------------|------------|--------------------|------------|
| 1. play soccer | ✓.... | 2. go swimming | |
| play tennis | | go on a boat trip | ✓.... |
| 3. go for a picnic | | 4. go swimming | ✓.... |
| go camping | ✓.... | go on an excursion | |

5. go on a boat trip.....
go climbing ✓....

6. go to a theme park ✓....
go hiking

b) Hãy nghe một số học sinh nói chuyện về những thứ mà họ đã làm. Ở lần nghe đầu tiên hãy đánh số các bức tranh từ 1 đến 6. Câu đầu tiên đã được làm sẵn.

Mô tả bằng

1. A: Did you enjoy your weekend at the beach?

B: The weather was fine. The sea was calm and clean. We had so many interesting games and wonderful seafood. I think I could stay on that sandy beach for a week.

A: *Bạn có thích kỳ nghỉ cuối tuần của bạn ở bãi biển không?*

B: *Thời tiết thật đẹp. Biển lặng và sạch. Chúng tôi có những trò chơi thật thú vị và thường thức đồ biển thật tuyệt vời. Tôi nghĩ tôi có thể ở trên bãi biển đầy cát đó suốt cả tuần.*

2. A: How was your picnic?

B: Well, my bike broke down on the way. Just as we got to the place very late, it began to rain heavily. We were all wet and cold. Our picnic was completely ruined.

A: *Chuyến đi dã ngoại của bạn ra sao?*

B: *Vâng, xe đạp của tôi bị hỏng trên đường đi. Ngay khi chúng tôi đến nơi rất muộn, trời bắt đầu mưa to. Tất cả chúng tôi đều ướt và lạnh. Chuyến đi của chúng tôi hoàn toàn đổ vỡ.*

3. A: How did you like your camping trip?

B: We enjoyed plenty of activities, like hiking in the forest, fishing, and singing around the campfire, but I couldn't sleep at night. The tent was too small for all of us.

A: *Bạn có thích chuyến đi cắm trại không?*

B: *Chúng tôi thường thức được rất nhiều hoạt động, thích đi bộ trong rừng, câu cá và hát hò xung quanh lửa trại nhưng tôi không thể ngủ được vào ban đêm. Lều của chúng tôi quá nhỏ cho tất cả chúng tôi.*

4. A: How did your team play in that game?

B: We won. We all played well and scored the first goal after five minutes. The final score was 4-1.

A: *Đội bóng của bạn chơi như thế nào trong trận này?*

B: *Chúng tôi chiến thắng. Tất cả chúng tôi đều chơi tốt và ghi bàn thắng đầu tiên sau 5 phút. Kết quả chung cuộc là 4-1.*

5. A: Did you enjoy climbing that mountain?

B: It was an exciting experience. I felt terrific when I reached the top of the mountain. We had a fantastic view of the valley. Unfortunately, I fell and twisted my ankle on the way down.

A: *Bạn có thích leo ngọn núi đó không?*

B: *Đó là một trải nghiệm thật thú vị. Tôi cảm thấy thật kỳ diệu khi lên đến đỉnh núi. Chúng tôi có được một cảnh nhìn rất đẹp xuống thung lũng. Rủi thay, tôi bị ngã và trẹo mắt cá trên đường đi xuống.*

6. A: You went to the new swimming pool, didn't you?

B: Yeah. I had a wonderful time. I think swimming is the best all-round exercise.

A: Bạn đã đến hồ bơi mới rồi phải không?

B: Vâng. Tôi đã có một thời gian tuyệt vời ở đó. Tôi nghĩ bơi lội là môn thể dục toàn diện tốt nhất.

Đáp án

a => 3

b => 2

c => 1

d => 5

e => 4

f => 6

c) Nghe lại và tên các hoạt động và đánh dấu (✓) vào ô thích hợp.

Đáp án

	All was fine	Not all was fine	Nothing was fine
1. going to the beach	✓		
2. going for a picnic			✓
3. going on a camping trip		✓	
4. playing a game	✓		
5. climbing the mountain		✓	
6. going for a swim	✓		

NÓI

a) Hãy làm việc theo nhóm. Bạn đang lên kế hoạch cho một chuyến đi. Hãy thảo luận xem nên đi đâu, ở đó trong bao lâu, mang thứ gì theo và làm gì ở đó.

Gợi ý

S1 : What about going to Vung Tau?

S2 : Great. What will we bring with us?

S1 : Swimsuits and towels, food and beverage.

S2 : OK. Let's do that.

S3: Why don't we go to Suoi Tien Theme Park?

S4 : That's a good idea but it's very far from our house and too crowded there at this time of the year.

S3 : How about going to Dam Sen Park?

S4: That's a good idea. How long will we stay there and what will we do there?

S3 : All day, we'll play some games such as traveling in bumping cars, roller coasters, and merry-go-rounds. Also we can go swimming or have a picnic there.

S4 : Yes. Let's do that.

b) Hãy thảo luận xem 5 thứ cần thiết gì bạn cần mang theo khi đi cắm trại có ngủ lại đêm. Hãy nêu lí do tại sao bạn nghĩ chúng cần thiết.

Gợi ý

Things to bring:

- sleeping bags

- flashlight
- foods and drinks
- a tent
- clothing

S1 : For an overnight camping, we need to bring sleeping bags and a tent.

S2 : A flashlight is also a useful thing to bring in case we need to go out of the tent.

S3 : I think we should take along foods and drinks. If not we would be very hungry and thirsty.

S1 : And remember to bring warm clothes because it might be cold at night.

VIẾT

VIẾT MỘT BỨC THƯ XÁC NHẬN

a) Hãy đọc các bức thư sau và xếp chúng với những lá thư xác nhận trả lời cho chúng

Đáp án

a => 2

Chào Lâm,

Chiều nay đi bơi được không? Bạn có thể đi lúc 2 giờ không? Gặp nhau ở cổng trường nhé.

Hẹn gặp lại

Tân

Chào Tân,

Tuyệt đấy. Chắc chắn mình sẽ đi. Sao bạn không đến đón mình đi nhỉ? Mình sẽ ở nhà lúc đó.

Thân, Lâm

b => 3

Linh thân,

Mình muốn nói về chuyện đi picnic vào thứ bảy tới. Đừng quên bữa ăn trưa của chúng ta đấy nhé. Đến đón mình đấy. Cho mình biết mấy giờ xuất phát. 6:30 sáng được không?

Tạm biệt

Hoa

Chào Hoa,

Mình sẽ không quên bữa ăn trưa đâu nhưng không thể đón cậu được. Xe đạp mình bị hỏng rồi. Gặp nhau ở trường lúc 6:30 sáng. Chúng ta sẽ đi xe buýt.

Sớm gặp lại nhé,

Linh

c => 1

Xin chào tất cả,

Giáo sư Wilson, vị khách mời của chúng ta sẽ nói chuyện về đề tài cắm trại và cháy rừng từ 8:00 đến 9:00 sáng tại giảng đường vào ngày mùng 5 tháng 11. Chúng tôi chân thành mời tất cả học sinh lớp 10 đến dự. Việc đến dự cần phải được xác nhận để tiện việc sắp xếp.

Tôi hy vọng tất cả các bạn sẽ đến.

Nguyễn Thị Mai

Bí Thư Đoàn Thanh Niên

Mai thân,

Cảm ơn về lời mời của bạn. Tất cả chúng tôi sẽ rất vui được đến dự. Chúng tôi nghĩ cuộc nói chuyện sẽ rất bổ ích cho kỳ cắm trại vào tháng sau của chúng ta. Chúng tôi mong chờ được gặp gỡ tất cả các bạn vào ngày mùng 5 tháng 11 lúc 8 giờ sáng.

Thân ái,

Tập thể lớp 10A3

b) Hãy sắp xếp các câu sau để hình thành một thư phúc đáp cho một thư mời.

Đáp án

2-6-5-7-3-4-1

Dear Vinh,

Thank you very much for inviting me to your birthday party. I will certainly come. I am looking forward to meeting you soon. I am sure we will have a great time.

With best wishes,

Nam

Chào Vinh,

Cảm ơn bạn rất nhiều vì đã mời mình đến dự tiệc sinh nhật của bạn. Mình dĩ nhiên sẽ đến. Mình rất mong được gặp bạn sớm. Mình chắc là chúng ta sẽ rất vui vẻ.

Chúc mọi chuyện tốt lành,

Nam

c) Bạn vừa nhận được một lá thư của một người bạn mời đi cắm trại ở công viên quốc gia Nam Cát Tiên cuối tuần sau. Hãy viết thư xác nhận
Gợi ý

Dear Tam,

That sounds great! I'm very happy to go camping in Nam Cat Tien National Park as I'm free on Sunday 15 July. Why don't you come and pick me up at my house? I have to take a tent and other things with me.

See you soon.

Vinh

Tâm thân,

Tuyệt đấy! Mình sẽ rất vui được đi cắm trại ở vườn quốc gia Nam Cát Tiên vì mình sẽ rỗi vào Chủ Nhật, ngày 15 tháng 7. Bạn đến đón mình ở nhà nhé. Mình phải mang theo lều và các thứ khác.

Sớm gặp lại

Vinh

TRỌNG TÂM NGÔN NGỮ

Word study

a) Hãy vòng các từ hoặc cụm từ mà không phù hợp với động từ trong mỗi ô sau.

Đáp án

sightseeing camping hiking GO (soccer) swimming	games tennis (skiing) PLAY cards the piano
the way (the bus) the match LOSE weight money	a soccer game a medal a competition WIN a race (John)

b) Hãy điền vào các câu sau với các động từ cho sẵn. Thực hiện các thay đổi nếu cần thiết

Đáp án

- | | | | |
|------------|----------|----------|----------|
| 1. play | 2. went | 3. won | 4. lost |
| 5. missed | 6. beats | 7. miss | 8. beats |
| 9. playing | 10. lost | 11. gone | 12. win |

Grammar

a) Hoàn chỉnh các câu sau, sử dụng Will hoặc Be going to cho hợp lý

Đáp án

- | | | |
|-----------------------|----------------|---------|
| 1. will / is going to | 2. am going to | 3. will |
| 4. are going to; will | 5. will | |

b) Hoàn chỉnh các câu sau, sử dụng thì hiện tại tiếp diễn hay Be going to cho hợp lý

Đáp án

- | | |
|----------------------|--------------------|
| 1. am going to learn | 2. are leaving |
| 3. am going to see | 4. are going to do |
| 5. are having | 6. is playing |
| 7. am having | 8. am not working |

c) Chọn khả năng đúng để điền vào các khoảng trống

Đáp án

- | | |
|-------------------------|---------------------|
| 1. A. will be | 2. B. am going to |
| 3. B. will help | 4. A. are you doing |
| 5. A. is going to leave | |

UNIT 7

THE MASS MEDIA (PHƯƠNG TIỆN TRUYỀN THÔNG ĐẠI CHÚNG)

I. TỪ VỰNG

mass media ['mæs'mi:dʒə] <n> : phương tiện truyền thông đại chúng

red-hot ['red'hot] <adj> : (tin tức) nóng hổi

Thanks to the mass media, we can hear red-hot news from far away places almost immediately. (*Nhờ có những phương tiện truyền thông đại chúng, chúng ta có thể nghe được những thông tin nóng hổi từ những nơi xa xôi hầu như ngay lập tức.*)

spread [spred] <v> : lan rộng, truyền tin tức đi

throughout [θru:'aut] <prep> : ở khắp nơi

rumor ['ru:mə(r)] <n> : lời đồn, tin đồn

The rumor about his affair spreads quickly throughout the country and he is very upset. (*Tin đồn về vụ việc của ông ấy lan tỏa rất nhanh trên khắp đất nước và ông ấy vô cùng tức giận.*)

deliver [di'livə] <v> : phát tin, giao hàng

Interesting programs for education and entertainment are delivered on this channel. (*Các chương trình giáo dục và giải trí thú vị được phát trên kênh truyền hình này.*)

purpose ['pɜ:pəs] <n> : mục đích

favorite ['feivərit] <adj> : được yêu thích

onstage [ɒn'steɪdʒ] <adj, adv> : trên sân khấu

superstar ['su:pəstɑ:(r)] <n> : siêu sao

Our purpose when we come here is to talk to our favorite music superstar. We are happy when she says that she will be onstage as long as she can. (*Mục đích của chúng tôi khi chúng tôi đến đây là được nói chuyện với siêu sao âm nhạc mà chúng tôi yêu thích. Chúng tôi đều rất hạnh phúc khi cô nói rằng cô sẽ ở trên sân khấu đến chừng nào mà cô có thể.*)

world score [wɜ:ld 'skɔ:(r)] <n> : kỷ lục thế giới

opportunity [ˌɒpə'tju:nəti] <n> : cơ hội

My friend in the United States has just written to me to inform that he has a good opportunity to set a new world score in athletics. (*Anh bạn tôi ở Mỹ vừa mới viết thư cho tôi để thông báo rằng anh ấy có một cơ hội rất tốt để lập một kỷ lục thế giới mới trong môn điền kinh.*)

fashion	['fæʃn]	<n>	: thời trang
contest	[kən'test]	<n>	: cuộc thi
emphasis	['emfəsis]	<n>	: sự nhấn mạnh, tầm quan trọng
model	['mɒdl]	<n>	: người mẫu
designer	[di'zainə(r)]	<n>	: nhà thiết kế
fashion designer	['fæʃn di'zainə(r)]	<n>	: nhà thiết kế thời trang

My sister wants to become a model so she will wear clothes of that famous fashion designer in the coming fashion contest. (*Chị gái tôi muốn trở thành người mẫu vì thế chị sẽ mặc áo quần của nhà thiết kế thời trang nổi tiếng đó trong cuộc thi về thời trang sắp đến.*)

best-selling	['best'seliŋ]	<adj>	: bán chạy nhất
fastest-selling	[fa:st'seliŋ]	<adj>	: bán nhanh nhất

His novel becomes not only the best-selling but also fast-selling book in the world. (*Tiểu thuyết của ông ấy không chỉ là một cuốn sách bán chạy nhất mà còn là cuốn sách bán được nhanh nhất trên thế giới.*)

male	[meil]	<adj>	: nam
female	['fi:meil]	<adj>	: nữ

Both male and female competitors will take part in the race. (*Các vận động viên cả nam lẫn nữ đều sẽ tham gia cuộc thi đó.*)

urge	[ɜ:dʒ]	<v>	: hối thúc, thúc giục
release	[ri'li:s]	<v>	: phát hành, đăng tin
investment	[in'vestmənt]	<n>	: sự đầu tư

When being urged to release a new CD by her fans, she decided to ask that big publishers for the investment so that she won't let the fans down. (*Khi được các người hâm mộ thúc giục cho ra một CD mới, cô ấy đã quyết định yêu cầu nhà xuất bản lớn đó đầu tư để cô không phụ lòng người hâm mộ.*)

reveal	[ri'vi:l]	<v>	: tiết lộ
transfer	['trænsfɜ:(r)]	<v>	: chuyển đổi, chuyển đi

That actress revealed to the Daily Times that she would transfer to singing instead of acting. (*Cô nữ diễn viên ấy tiết lộ với tờ Daily Times rằng cô ấy sẽ chuyển sang ca hát thay vì đóng phim.*)

quiz show	[kwiz ʃəʊ]	<n>	: chương trình đố vui
comedy	['kɒmədi]	<n>	: hài kịch, phim hài
commercial	[kə'mɜ:ʃl]	<n>	: chương trình quảng cáo

Commercials on TV normally are shown in the middle of another program such as quiz show or comedy, etc. (*Các chương trình quảng cáo trên tivi thường được chiếu vào giữa các chương trình khác như đố vui hay hài kịch, vv.*)

terrific	[tə'rifɪk]	<adj>	: cực kì, tuyệt vời
fantastic	[fæn'tæstɪk]	<adj>	: kì diệu

It is very terrific and fantastic when reaching the top of a high mountain for the first time. (*Thật là ly kì và hấp dẫn khi lên được đỉnh một ngọn núi cao lần đầu tiên.*)

II. NGŨ PHÁP

Câu mệnh lệnh gián tiếp (Indirect commands): thường sử dụng những động từ như order, tell, ask, request, command, advise, urge + verb-patterns.

- Ex: - He said to us "Do your homework carefully."
=> He told us to do our homework carefully.
- She said to me "Please help me with this work".
=> She told me to help her with that work.
- He said "Don't leave the room".
=> He ordered them not to leave the room.
- He said to me, "If I were you, I would give up smoking."
=> He advised me to give up smoking.

Lưu ý: Khi phải tường thuật một câu mệnh lệnh có thể ở hình thức câu hỏi, câu cầu khiến hay câu phát biểu..., chúng ta phải xác định xem mục đích của câu nói ấy là gì để sử dụng động từ tương ứng để tường thuật.

Ví dụ: Câu hỏi "Why don't we go to the beach?" thực chất là một lời đề nghị, vì vậy khi tường thuật ta sử dụng động từ suggest. => He suggested going to the beach.

III. DỊCH VÀ CHÚ GIẢI BÀI TẬP.

ĐỌC HIỂU

Hoạt động trước khi đọc

a) Hãy gọi tên tất cả các vật mà bạn có thể nhìn thấy ở trong các hình sau

Đáp án

radio set, cassette recorder, TV set, videotape, filmstrip, newspapers, books, multimedia computers

b) Đọc đoạn văn sau và trả lời các câu hỏi

Dịch nghĩa

Báo, tạp chí và sách là các phương tiện thông tin đại chúng được in ra. Báo là một trong những nguồn chính để truyền các tin tức và sự kiện đi khắp nơi trên thế giới.

Radio và tivi phát thông tin và giải trí cho công chúng. Phim truyện không chỉ dành cho giải trí mà còn dành cho mục đích giáo dục nữa.

Các chương trình máy tính thông tin đại chúng giúp cho học sinh có thể biết được về những đề tài đặc thù nào đó theo nhiều cách khác nhau. Khi chúng ta sử dụng Internet, chúng ta có thể gửi và nhận thông tin một cách nhanh chóng.

Đáp án

1. Một vài ví dụ cho phương tiện thông tin đại chúng được in ấn là gì?

=> Newspapers, magazines, and books.

2. Tờ báo hàng ngày nào mà bạn thích đọc?

=> The Youth Newspaper

3. Chương trình radio và tivi nào mà bạn yêu thích nhất?

=> The news, music, comedy and movie.

4. Bạn thích loại phim nào?

=> Westerns and detective films.

5. Máy tính có thể giúp bạn làm gì?

=> A computer may help us learn many subjects or get access to the Internet and get information quickly. (Máy tính có thể giúp chúng ta học được nhiều môn hoặc giúp chúng ta truy cập Internet và lấy thông tin nhanh chóng.)

Hoạt động trong khi đọc

a) Các tiêu đề sau nói về chuyện gì

1. TRỞ LẠI KHÔNG TRUNG
2. TRỞ LẠI SÂN KHẤU
3. NÉT ĐẸP HAY TRANG PHỤC
4. CHUYẾN ĐI ĐÈN KHÔNG GIAN
5. SIÊU SAO NHẠC POP CÓ TÊN TRONG SÁCH GUINNESS VỀ CÁC KỶ LỤC THẾ GIỚI
6. KIẾM TÌM CƠ HỘI KINH DOANH
7. HÃY MANG NÓ THEO BẠN

b) Hãy nối năm trong số các tiêu đề trên với các mẫu tin sau

Đáp án

A. 3. BEAUTY OR CLOTHES

B. 5. POP SUPERSTAR MAKES GUINNESS BOOK OF WORLD RECORDS

C. 1. BACK IN THE AIR?

D. 6. SEEK BUSINESS OPPORTUNITIES

E. 7. TAKE IT WITH YOU

Dịch nghĩa

A. Nhiều chương trình thời trang trên ti vi và các cuộc thi thời trang đều đặt trọng tâm vào việc giới thiệu nét đẹp của người mẫu hơn là trang phục

của họ. Tuy nhiên các nhà thiết kế thời trang lại khẳng định cho rằng tất cả các người mẫu đều đặt vẻ đẹp của họ lui đằng sau.

- B. Britney Spears đã có tên trong hai mục của sách Guinness Về Các Kỷ Lục Thế Giới. Cô đã được cuốn sách nổi tiếng này ghi nhận là đã lập kỷ lục với tư cách là nghệ sĩ tuổi thiếu niên có tác phẩm bán chạy nhất và là nữ nghệ sĩ có tác phẩm bán nhanh nhất trên thế giới với album nhạc Oops!... I Did It Again, phá vỡ kỷ lục với 1,3 triệu bản trong tuần đầu tiên. Những người hâm mộ cô đã thúc giục cô cho ra đời album thu trực tiếp từ cuộc công diễn vừa qua của cô.
- C. Có tin đồn nóng hổi cho rằng Michael Jordan sắp quay trở lại với bóng rổ. Cầu thủ bóng rổ vĩ đại nhất thế giới đã nghỉ thi đấu cách đây 18 tháng. Hôm qua anh đã từ chối tiết lộ kế hoạch của mình cho các phóng viên. Liệu anh có sẽ lại thực hiện bước nhảy lên không trung nữa không?
- D. Một cuộc họp thảo luận về việc đầu tư quốc tế đã diễn ra tại khách sạn New World ngày hôm qua. Các nhà đầu tư được mời đến đã thảo luận về các cơ hội đầu tư vào các nền kinh tế trên khắp châu Á.
- E. Bạn luôn luôn bận rộn công tác và muốn mang theo tất cả tài liệu của bạn. Thay vì mang theo máy tính xách tay, bạn chỉ cần mua chiếc điện thoại thông minh của chúng tôi (167g). Một khi tài liệu của bạn đã nằm trong điện thoại, bạn có thể xem chúng, gửi e-mail cho những người khác hay chuyển chúng sang một thiết bị khác.

c) Nói các mẫu tin trên với năm trong số các chủ đề sau

Đáp án

- A. 6. FASHION (fashion, models, clothes) (THỜI TRANG)
B. 3. MUSIC (Britney Spears, album) (ÂM NHẠC)
C. 4. SPORTS (basketball, basketball player, game) (THỂ THAO)
D. 1. ECONOMY (investment, investors, economies) (KINH TẾ)
E. 7. ADVERTISEMENT (pronoun you, imperative structure, auxiliary can) (QUẢNG CÁO)

d) Đọc lại các mẫu tin và trả lời các câu hỏi sau

Đáp án

1. Tại sao các nhà thiết kế thời trang lại khẳng định cho rằng tất cả các người mẫu lại để vẻ đẹp của họ lui đằng sau?
=> Because they want to draw the audience's attention to the new fashions, not the models' beauty. (Bởi vì họ muốn lôi kéo sự chú ý của công chúng đến các mẫu thời trang mới của họ chứ không phải là vẻ đẹp của người mẫu.)
2. Britney Spears đã bán được bao nhiêu bản Oops!... I Did It Again trong tuần đầu tiên?
=> 1,3 million copies.
3. Michael Jordan nghỉ chơi bóng rổ khi nào?
=> Eighteen months ago.
4. Tại sao các nhà đầu tư lại họp ở khách sạn New World ngày hôm qua?

=> They met yesterday to discuss investment opportunities in the economies all around Asia. (*Họ gặp nhau để thảo luận về cơ hội đầu tư vào các nền kinh tế trên khắp châu Á.*)

5. Chiếc điện thoại thông minh có ưu điểm gì?

=> Advantages of the smart phone: helping its users view documents, send these documents via e-mail, and transfer these documents to another device. (*Những ưu điểm của chiếc điện thoại là: giúp người sử dụng xem tài liệu, gửi những tài liệu này đi qua e-mail và chuyển chúng qua một thiết bị khác.*)

e) Hãy điền vào các khoảng trống với các từ lấy trong các đoạn trích.

Đáp án

A

1. fashion

2. model

B

3. record

4. teenage

5. best-selling

6. female

C

7. rumor

8. red-hot

D

9. investment

10. economies

E

11. constantly

12. document(s)

NGHE

Mô tả băng

Talk show host:

Today's topic is television. American teenagers spend most of their free time watching television. We have with us today Jenny and Mike, two teens from a local high school. They're going to tell us what young people think about television programs.

Jenny, could we begin with you? What do you think of TV programs?

Jenny:

Well, I think they're pretty good. There are some really great movies on these days.

Talk show host:

Mike, how do you feel about them?

Mike:

Well, in general, I agree with Jenny. But what bothers me is that some movies are too violent.

Jenny:

Yes, that's how I feel. There are too many police shows and not enough educational programs.

Talk show host:

What about sports programs?

Mike:

They are terrific. And they take up most of my free time.

Jenny:

I never watch sports programs. I like commercials. And music shows are always excellent.

Mike:

Yes, I agree. We all enjoy music. But there's too much advertising.

Jenny:

Why are there so many quiz shows and game shows on TV? Most of them are a complete waste of time.

Mike:

But I enjoy most of them.

Talk show host:

What's your opinion of news reports?

Jenny:

I think the news reports are excellent. Presenting the news is what TV does best.

Mike:

Yes, I think so, too.

Dịch nghĩa

Người dẫn chương trình:

Chủ đề hôm nay là ti vi. Thiếu niên Mỹ dành phần lớn thời gian rỗi của mình để xem tivi. Chúng ta có Mike và Jenny cùng với chúng ta hôm nay. Hai em đến từ một trường trung học địa phương. Các em sẽ nói cho chúng ta biết các bạn trẻ nghĩ gì về các chương trình tivi. Jenny, chúng ta hãy bắt đầu với em nhé. Em nghĩ gì về các chương trình ti vi?

Jenny:

Vâng, em nghĩ chúng khá hay. Ngày nay thực sự có một vài phim rất hay.

Người dẫn chương trình:

Mike, em cảm thấy như thế nào về chúng?

Mike:

Vâng, nhìn chung em đồng ý với Jenny. Nhưng mà điều khiến em chán nhất là một vài phim quá bạo lực.

Jenny:

Vâng, em cũng cảm thấy như thế. Có quá nhiều buổi chiếu về cảnh sát mà lại không có đủ các chương trình mang tính giáo dục.

Người dẫn chương trình:

Chương trình thể thao thì sao?

Mike:

Chúng thật tuyệt. Những chương trình này chiếm phần lớn thời gian rỗi của em.

Jenny:

Em chả bao giờ xem chương trình thể thao. Em thích chương trình quảng cáo và chương trình âm nhạc luôn luôn xuất sắc.

Mike:

Vâng em đồng ý. Tất cả chúng ta đều thích nhạc. Nhưng lại có quá nhiều quảng cáo.

Jenny:

Tại sao lại có quá nhiều chương trình đồ vui và chương trình trò chơi trên truyền hình thế nhỉ? Hầu hết những chương trình là một sự phí phạm thời gian.

Mike:

Nhưng mà mình lại thích hầu như tất cả các chương trình đó.

Người dẫn chương trình:

Ý kiến của các em về các bản tin thời sự như thế nào?

Jenny:

Em nghĩ các chương trình thời sự đều rất xuất sắc. Đưa tin là việc mà truyền hình làm tốt nhất.

Mike:

Vâng, em cũng nghĩ thế.

a) Bạn sẽ nghe một phần của một chương trình tọa đàm trên truyền hình. Jenny và Mike, hai thiếu niên người Mỹ sẽ nói chuyện với chúng ta về những gì họ nghĩ về các chương trình tivi. Nghe và đánh dấu (✓) vào các chương trình được nhắc đến trong bài.

Đáp án

Phim truyện	✓	Thời trang	
Phim hoạt hình		Âm nhạc	✓
Chương trình cảnh sát	✓	Chương trình đồ vui	✓
Chương trình giáo dục	✓	Chương trình môi trường	
Chương trình thể thao	✓	Chương trình trò chơi	✓
Phim tài liệu		Hài kịch	
Chương trình quảng cáo	✓	Thời sự	✓

b) Nghe lại và đánh dấu (✓) vào các chương trình mà mỗi vị khách thích

Đáp án

	Jenny	Mike
Phim truyện	✓	✓
Chương trình cảnh sát		
Chương trình thể thao		✓
Chương trình quảng cáo	✓	
Âm nhạc	✓	✓
Chương trình đồ vui		✓
Chương trình trò chơi		✓
Thời sự	✓	✓

c) Làm việc theo nhóm. Tường thuật những gì Jenny và Mike nghĩ về các chương trình ti vi.

Gợi ý

Jenny and Mike are two teens from a local high school. Both of them think movies on TV are generally good. They also like music shows and news reports. Neither of them likes police shows.

Jenny likes commercials, but Mike doesn't. He spends a lot of time watching sports, quiz shows, and game shows. Jenny thinks most of them are a waste of time.

NÓI

a) Đặt câu hỏi và trả lời về các phương tiện thông tin đại chúng. Làm việc theo cặp, sử dụng các gợi ý bên dưới

Ví dụ:

A: How do you feel about the movies on TV?

B: I'd say that they're pretty bad.

b) Làm việc theo nhóm. Hỏi và trả lời các câu hỏi sau

1. Phương tiện truyền thông nào bạn hay xem, nghe hoặc đọc?

2. Bạn thích hay không thích điều gì về chúng?

Gợi ý trả lời

I listen to the radio every day. Its music programs are fantastic because there are various programs for people of different ages and tastes. I also like the news reported in English. But I don't like lottery programs. They're boring.

(Tôi nghe radio hàng ngày. Các chương trình nhạc của nó thật tuyệt bởi vì có rất nhiều chương trình khác nhau dành cho những người có độ tuổi và thị hiếu khác nhau. Tôi cũng thích chương trình thời sự bằng Tiếng Anh. Nhưng tôi không thích các chương trình xổ số. Chúng thật nhàm chán.)

VIẾT

a) Hãy đọc đoạn văn sau về các ưu điểm của ti vi. Liệt kê bốn ưu điểm được nêu trong bài.

Dịch nghĩa

Hầu hết mọi người đều thích xem ti vi. Tất nhiên có rất nhiều ưu điểm trong việc xem ti vi. Trước hết nhiều chương trình ti vi mang tính giáo dục và trẻ em có thể học hỏi rất nhiều từ những chương trình này. Thêm vào đó, ti vi giúp chúng ta hiểu biết nhiều hơn về thế giới mà chúng ta đang sống và giúp ta thấy nhiều điều thú vị. Hơn nữa là một hình thức giải trí phổ biến. Nó giúp chúng ta thư giãn sau một ngày làm việc vất vả. Và cuối cùng ti vi tốt cho người cao tuổi sống một mình. Nó giúp họ thôi không còn cảm thấy cô đơn nữa.

Đáp án

1. Educational (children learn from TV programs)
2. Informative (people know more about the world)
3. Entertaining, relaxing (people relax)
4. Good for old people (old people do not feel lonely)

b) Hãy đọc đoạn văn sau về những khuyết điểm của ti vi. Điền vào các khoảng trống bằng các từ hay cụm từ trong khung

Đáp án

1. First of all / Firstly
2. In addition / Moreover / Furthermore
3. As a result / Therefore
4. Finally / At last
5. On the whole

Dịch nghĩa

Có một vài bất lợi trong việc xem ti vi. Trước tiên, có quá nhiều bạo lực trong các chương trình ti vi ngày nay. Vì vậy nó không tốt cho trẻ em. Thêm vào đó, xem ti vi cũng hạn chế người ta trò chuyện với nhau. Điều này có thể làm nảy sinh vấn đề trong gia đình. Xem tivi có thể khiến người ta lười không tập thể dục hay chơi thể thao nữa. Kết quả là rất nhiều người tăng cân khi họ xem tivi quá nhiều. Cuối cùng, xem ti vi quá nhiều cũng không tốt cho mắt. Tóm lại, xem ti vi đôi lúc cũng không tốt cho chúng ta nếu như chúng ta không quyết định chương trình nào nên xem và dành bao nhiêu thời gian cho nó.

c) Hãy viết một đoạn văn nói về lợi ích và bất lợi của máy tính

Gợi ý

1. The computer is very popular now in our daily life thanks to its advantages. First of all, it's a tool to get information from the Internet. People can read newspapers on-line or surf the web to find the information they want. In addition, when people are tired, they can put a CD or VCD into their computer and enjoy the music or movie they like. The computer is also a very convenient and quick means of communication, as it can help send and receive e-mails instantly. Finally, the computer is an indispensable tool to help people do business. Managers can keep records of their employees' information and retrieve it easily and quickly. Businessmen can introduce and sell their products on-line without having to open a showroom or store. On the whole, many people now say they can't imagine what their life would be like without the computer!

2. Despite its many advantages, the computer now is blamed for the inconveniences it causes to people. Firstly, people are getting more and more isolated as they lack direct daily contact with other human beings. They send e-mails instead of meeting friends or relatives. They stay at home ordering goods on-line instead of going to the market to buy things. As a result, their communicative skills are becoming worse and their care for other people may be off soon. In addition, computer addicts are usually said to be physically weak. They spend time playing games on-line or browsing the web instead of playing sports or taking part in outdoor activities. In general, computer users need to learn to use the computer to become its masters, not its slaves, so that they can get the most use of the advantages it brings to them.

TRỌNG TÂM NGÔN NGỮ

Word study

a) Hãy xếp các từ sau vào trong sơ đồ

Đáp án

- | | |
|---------------------|--------------|
| 1. computer | 2. billboard |
| 3. electronic media | 4. newspaper |
| 5. print media | |

b) Hãy điền vào khoảng trống của các câu sau bằng những từ trong sơ đồ trên

Đáp án

- | | | |
|---------------------|-----------------|----------------|
| 1. billboard | 2. Junk mail | 3. print media |
| 4. electronic media | 5. direct media | |

Grammar

a) Hoàn chỉnh các câu tường thuật sau

Đáp án

1. Reporters advised that famous singer to set up a fan club in that city.
2. She apologized to her fans for not releasing a live album of the tour.
3. They invited me to go to the musical with them that night.
4. She refused to give us/them the name of her latest album at that time.
5. She agreed to lend me that CD the following day.
6. He promised to stage his live show the following year/ next year.
7. He suggested that they go to the movies that night.
Or: He suggested going to the movies that night.
8. She promised to help me with the housework before the game show on TV.

b) Đọc đoạn văn sau và nói bạn nghĩ những lời chính xác mà các người nói sử dụng là gì.

Đáp án

- Mai said, "Let's go to Dam Sen Park."
- Nam said, "You have to bring your lunches to the picnic."
- Lan said, "Why don't we go to a restaurant?"
- Nam answered, "No, that's not a good idea. Eating in a restaurant is expensive."
- Lan said, "I'll pay for the meal in a restaurant."
- Everyone said, "You should save your money."

-----XOX-----

UNIT 8

LIFE IN THE COMMUNITY (CUỘC SỐNG CỘNG ĐỒNG)

I. TỪ VỰNG

community	[kə'mju:nəti]	<n>	: cộng đồng
highland	['hailənd]	<n>	: cao nguyên, vùng cao
trading place	['treidiŋ pleis]	<n>	: nơi buôn bán, địa điểm thương mại
reflect	[ri'flekt]	<v>	: phản ánh, phản ảnh
traditional	[trə'diʃənl]	<adj>	: mang tính truyền thống

In the Highland of Vietnam, there are some different communities of minor people. Their trading places reflect their interesting and unique traditional customs. (*Ở cao nguyên Việt Nam có một vài cộng đồng người thiểu số khác nhau. Các địa điểm buôn bán của họ phản ánh các phong tục truyền thống thú vị và độc đáo của họ.*)

gathering point	['gæðəriŋ point]	<n>	: nơi tụ hội, điểm tụ hội
rural	['ruərəl]	<adj>	: thuộc về nông thôn
urban	['ɜ:bən]	<adj>	: thuộc về thành phố
necessity	[nə'sesəti]	<n>	: nhu yếu phẩm

In both rural and urban area in Vietnam, markets are the gathering points of farmers who want to sell their products and consumers who need to buy their necessities. (*Ở cả miền quê lẫn thành thị của Việt Nam chợ là nơi tụ hội của những nông dân, những người muốn bán các nông sản của mình và người tiêu dùng, những người cần mua các nhu yếu phẩm cho mình.*)

laborer	['leibərə(r)]	<n>	: người lao động
craftsman	['kra:ftsmən]	<n>	: thợ thủ công

In order to develop crafts in some villages of Vietnam, we must have some policy to stimulate the laborers and craftsmen. (*Để phát triển các nghề thủ công ở các làng quê Việt Nam, chúng ta phải có một chính sách nào đó để kích thích người dân lao động và thợ thủ công.*)

socialize	['səʊʃəlaiz]	<v>	: xã hội hóa
------------------	--------------	-----	--------------

We should socialize this cultural feature because it is good for educating the young. (*Chúng ta cần phải xã hội hóa đặc điểm văn hóa này vì nó rất có ích cho việc giáo dục thế hệ trẻ.*)

bargain [ˈbɑːɡən] <v> : mặc cả, trả giá

When you go to some Vietnamese markets, you should bargain because the traders always tell you a higher price. (*Khi bạn đi chợ ở Việt Nam, bạn phải mặc cả vì người bán luôn hô giá cao hơn.*)

periodically [ˌpiəriˈɒdɪkli] <adv> : định kì

This festival should be organized periodically to maintain our traditional culture and introduce it to foreigners. (*Festival này nên được tổ chức định kì để duy trì văn hóa truyền thống của chúng ta và giới thiệu nó cho người nước ngoài.*)

flute [fluːt] <n> : cây sáo

At an Indian market, I saw a man playing his flute and a snake got out of his basket and danced. (*Ở một chợ Ấn Độ, tôi thấy một người đàn ông thổi sáo và một con rắn bò ra khỏi giỏ của anh ta rồi nhảy.*)

delta [ˈdeltə] <n> : vùng đồng bằng, vùng châu thổ

Mekong Delta provides us with most of the rice we use in Vietnam. (*Châu thổ sông Mê Kông cung cấp hầu hết số gạo mà chúng ta dùng ở Việt Nam.*)

float [flaʊt] <v> : nổi

load [ləʊd] <v> : chất (hàng hóa)

agriculture [ˈæɡrɪkʌltʃə] <n> : nông nghiệp

agricultural [ˌæɡriˈkʌltʃərəl] <adj> : thuộc về nông nghiệp

produce [ˈprədʒuːs; ˈprəduːs] <v> : sản xuất

product [ˈprɒdʌkt] <n> : sản phẩm

My uncle is a farmer. He always gets up early in the morning to load his boat with agricultural products and carries them to a floating market in the next village. (*Bác tôi là một nông dân. Ông luôn dậy sớm, chất nông sản lên thuyền rồi chở nó đến một chợ nổi trên sông ở khu làng bên cạnh.*)

cozy [ˈkəʊzi] <adj> : ấm cúng

atmosphere [ˈætməsfɪə(r)] <n> : bầu không khí

After a year of working away from home, I love to return to my family on Tet vacation to enjoy the cozy atmosphere with my parents and

brothers. (Sau một năm làm việc xa nhà, tôi muốn trở về gia đình vào dịp Tết để chung hưởng không khí ấm cúng cùng bố mẹ và các em trai tôi.)

exist [ig'zist] <v> : tồn tại

What a surprise! Bartering still exists at a market in this remote area. (Thật là kinh ngạc! Việc trao đổi hàng hóa lấy hàng hóa vẫn còn tồn tại ở một khu chợ ở vùng xa xôi hẻo lánh này.)

rapid ['ræpid] <adj> : nhanh chóng

The rapid decline in sales recently worries the director a lot. (Sự suy giảm nhanh chóng lượng hàng bán ra gần đây làm cho ông giám đốc lo lắng rất nhiều.)

vendor ['vendə(r)] <n> : người bán, người bán hàng rong

When I came to this tourist city, I found that vendors here disturbed visitors a lot by insisting on persuading them to buy things. (Khi tôi đến thành phố du lịch này, tôi nhận thấy các người bán hàng rong quấy nhiễu du khách rất nhiều bằng cách nài họ mua hàng.)

enclose [in'kləʊz] <v> : đính kèm

Please find enclosed a price list for the new products of our company. (Chúng tôi đính kèm theo đây một bảng giá cho các sản phẩm mới của công ty chúng tôi.)

II. NGỮ PHÁP

1/ Type I Conditionals: (Future Possibility)

a) Cách chia:

If clause
Simple present

Main Clause
Simple future
(will/ shall/can + inf.)

b) Cách dùng:

Điều kiện này dùng để diễn tả một sự việc có khả năng sẽ xảy ra trong tương lai.

- If you don't study, you won't pass your exam.
- We'll go for a walk if the weather is fine.

☞ Lưu ý:

a. Thay vì dùng Simple Future, ta có thể dùng can, may, must + Verb (without to) hoặc mệnh lệnh cách (Imperative form) ở mệnh đề chính.

- If you try hard, you can pass the exam.
- If you see Tom, give him this book, please.

b. Thì Present Simple có thể dùng ở mệnh đề chính để chỉ một điều kiện có thực (a real condition)

- If you are right, I am wrong.
- If he asks me, I always help him.

2/ Cách dùng **Because of**, **In spite of** hay **Despite**

Because of thường bắt đầu cho cụm từ chỉ lí do. Nó là cụm giới từ (prepositional phrase); vì vậy sau nó là danh từ (noun); cụm danh từ (noun phrase) hoặc cụm danh động từ (gerund phrase)

Cấu trúc: ...because of + N / N. phrase / Gerund phrase

- Ví dụ: - The class was not in order because of the teacher's absence.
 - She didn't go to class yesterday because of her serious illness.
 - She didn't go to class yesterday because of being seriously ill.

In spite of hoặc **Despite** thường bắt đầu cho cụm từ chỉ sự nhượng bộ. Theo sau chúng là danh từ, cụm danh từ hay cụm danh động từ.

Cấu trúc: In spite of | + N/ N phrase/ Gerund phrase
 Despite |

- Ví dụ: - Despite his sickness, he still had to go to school.
 - We went out in spite of the rain.

III. DỊCH VÀ CHÚ GIẢI BÀI TẬP.

ĐỌC HIỂU

Hoạt động trước khi đọc

Hãy nhìn vào những bức ảnh về các loại chợ ở Việt Nam. Nói tên của mỗi một loại chợ với bức ảnh thích hợp

Đáp án

1. a supermarket (siêu thị)
2. d highland market (chợ vùng cao)
3. b floating market (chợ nổi trên sông)
4. c countryside market (chợ quê)

Hoạt động trong khi đọc

Dịch nghĩa bài đọc

A. Chợ là nơi buôn bán nhưng rất nhiều chợ không chỉ đơn thuần có mua và bán mà thôi. Chúng phản ánh đời sống của một cộng đồng. Ở Việt Nam, chợ truyền thống là nơi tụ hội mang tính xã hội của nhiều người thuộc nhiều lứa tuổi và từ mọi góc ngách cuộc đời. Chợ là nơi trải nghiệm mới đầy thú vị cho trẻ con, là hương vị đặc biệt cho dân lao động nông thôn, là địa điểm kinh doanh của các thủ công địa phương và là cơ hội cho những người trẻ tuổi gặp gỡ. Người ta đi chợ không chỉ để mua và bán hàng hóa mà còn để ăn, uống, chơi các trò chơi và giao thiệp. Việc mặc cả là một phần vui thú của tất cả mọi người.

B. Có rất nhiều loại chợ quê khác nhau. Các chợ phiên thường được tổ chức định kỳ. Những người bán hàng mang các sản phẩm và nhu yếu phẩm địa phương như trái cây, rau quả, dầu và muối đến các chợ phiên bốn hoặc năm lần một tháng. Ở vùng cao, người ta mặc những bộ áo quần đẹp nhất và trải qua cả ngày ở chợ. Họ mua hàng, thổi sáo, nhảy múa và

hát hò. Đây cũng là thời điểm để gặp gỡ, đánh bạn hay tìm người yêu. Đó là lí do tại sao cuộc tụ hội như thế này được gọi là "chợ tình". Một số chợ quê ở vùng châu thổ sông Mê Kông được tổ chức trên thuyền. Hầu hết các hàng hóa đều được bán ở chợ nổi này và việc buôn bán có thể tiếp diễn suốt ngày. Thời điểm lí thú nhất là vào lúc sáng sớm khi các con thuyền chất đầy nông sản và hàng thủ công đến.

C. Ngày nay, người ta có thể mua được nông sản và các sản phẩm công nghiệp ở chợ trong các thành phố nhỏ hay trong siêu thị ở các thành phố lớn. Liệu siêu thị có sẽ thay thế cho chợ truyền thống ẩm cúng mà là một phần của đời sống của người Việt Nam suốt bao thế kỷ hay không? Bất chấp sự phát triển nhanh chóng của các siêu thị ở các thành phố lớn, nhiều người vẫn tin rằng chợ truyền thống sẽ vẫn tiếp tục tồn tại như là một phần của một nền văn hóa rộng lớn.

a) Hãy nối các tiêu đề với các đoạn văn tương ứng

Đáp án

Paragraph A - 3. Functions of Markets (Các chức năng của chợ)

Paragraph B - 1. Market Diversity (Tính đa dạng của chợ)

Paragraph C - 2. Today's Markets (Chợ ngày nay)

b) Chọn câu trả lời tương ứng với nghĩa của các từ hay cụm từ được gạch chân

Đáp án

- | | | | |
|------|------|------|------|
| 1. B | 2. C | 3. B | 4. A |
| 5. B | 6. B | 7. A | 8. C |

c) Những câu sau có thể đúng (T) có thể sai (F). Đánh dấu (✓) vào ô tương ứng và chữa lại các câu sai.

	T	F
1. Nhiều đặc tính của một vùng thường được tìm thấy ở chợ địa phương.	✓	
2. Chợ phiên được tổ chức hàng ngày.		✓
3. Chỉ có các nông sản được bán ở chợ nổi.		✓
4. Các người dân vùng cao đi chợ để vui chơi trong khi mua hàng.	✓	
5. Ở một chợ truyền thống người ta không thể có được thái độ thân thiện.	✓	
6. Ở nhiều thành phố, siêu thị sẽ sớm thay thế tất cả các chợ truyền thống.		✓

Thông tin đúng cho các câu 2,3,6:

- Fairs were held periodically (Chợ phiên được tổ chức định kỳ.)
- People sell a variety of goods in a floating market (farm products, craftsmen's products, etc.). (Người ta bán nhiều loại hàng hóa khác nhau như nông sản, hàng thủ công, v.v..)
- Traditional markets are believed to continue to exist. (Người ta tin rằng chợ truyền thống vẫn tiếp tục tồn tại.)

NGHE

b) Hãy nghe và xếp các từ nghe được vào các cột thích hợp tùy theo cách phát âm cuối –ED của chúng

Đáp án

/t/	/d/	/ɪd/
looked	changed	deserted
used to	moved	floated
dressed	amazed	
impressed	showed	
	socialized	
	used	
	seemed	

c) Hãy nghe Liên và bà Brown, giáo viên chủ nhiệm dạy tiếng Anh nói về những thay đổi trong thành phố quê Liên. Những câu sau có thể đúng (T) có thể sai (F). Đánh dấu (✓) vào ô tương ứng và chữa lại các câu sai.

Mô tả băng

Mrs. Brown : I can't believe how much this town has changed!

Lien : Well, there have been a lot of changes here.

Mrs. Brown : When I first came here 10 years ago, the town was not as noisy as it is now. Most of the streets were quite deserted at night.

Lien : Yes, our town was quiet then. In fact, there were only a few stores on this street, and er ... there was very little traffic. But don't you think my hometown looks much nicer now?

Mrs. Brown : Yeah. With many modern stores and a nice supermarket! H'm ... you used to buy food in a small market, didn't you?

Lien : That's right. The market was moved to another place five years ago. And you see... they built a supermarket in its place. Now we often shop in the new supermarket.

Mrs. Brown: Do you remember how I was amazed when you first showed me that little market with vendors dressed in their typical ao ba ba's?

Lien : Yes... And you seemed to be very impressed!

Mrs. Brown : You know, that traditional market made shopping very special to me.

Lien : Well, next week, on our trip to the Mekong Delta, you'll have a chance to do your shopping on the river, in a floating market.

Mrs. Brown: Shopping on the river? How interesting! I can't wait to go there.

Dịch nghĩa

Mrs. Brown : Cô không thể tin được về mức độ thay đổi của thành phố này!

Liên : Vâng, có rất nhiều thay đổi diễn ra ở đây.

- Mrs. Brown : Khi cô đến đây lần đầu tiên cách đây 10 năm, thành phố này không ồn ào như bây giờ. Hầu hết mọi con đường đều vắng vẻ vào ban đêm
- Liên : Dạ vâng. Thành phố của chúng em lúc đó rất yên tĩnh. Quả thực chỉ có một vài cửa hiệu trên con đường này và hầu như không có xe cộ. Nhưng cô có nghĩ là bây giờ quê em đẹp hơn không?
- Mrs. Brown : Vâng, với nhiều cửa hiệu hiện đại và một cái siêu thị xinh xắn ở đây! Nay, em thường mua thức ăn ở cái chợ nhỏ ấy đúng không?
- Liên : Đúng vậy ạ. Chợ đó được chuyển đi nơi khác cách đây 5 năm. Và cô thấy đấy... người ta xây một siêu thị ở chỗ của nó. Bây giờ chúng em thường đi mua sắm ở siêu thị mới.
- Mrs. Brown : Em còn nhớ cô kinh ngạc như thế nào khi em chỉ cho cô thấy cái chợ nhỏ với người bán mặc áo bà ba truyền thống lần đầu tiên không?
- Liên : Vâng... Và cô có vẻ như rất ấn tượng về nó.
- Mrs. Brown : Em biết không, cái chợ nhỏ ấy khiến cho việc mua sắm trở nên đặc biệt đối với cô.
- Liên : Tuần sau, trên đường chúng ta đi đến vùng châu thổ sông Mê Kông, cô sẽ có cơ hội mua sắm ở trên sông, ở một cái chợ nổi.
- Mrs. Brown : Mua sắm trên sông sao? Thú vị thật! Cô rất mong chờ được đi đến đó.

Đáp án

	T	F
1. Thành phố này yên tĩnh hơn.		√
2. Có nhiều xe cộ hơn.	√	
3. Thành phố cổ xưa hơn.		√
4. Có nhiều cửa hiệu hơn.	√	
5. Có một cái chợ nhỏ.		√
6. Có một chợ nổi trên sông		√

d) Hãy nghe lại và trả lời các câu hỏi sau

Đáp án

- Lần đầu tiên bà Brown đến thành phố của Liên khi nào?
=> Ten years ago.
- Tại sao thành phố trông đẹp hơn?
=> Because there are many modern stores now.
- Tại sao bà Brown lại thích đi mua sắm ở ngôi chợ truyền thống?

=> Because she likes looking at Vietnamese women in their *ao ba ba*'s.

4. Họ sẽ đi đâu tuần sau?

=> To the Mekong Delta.

5. Bà Brown cảm thấy như thế nào khi đi đến đó?

=> She feels very excited.

e) Làm việc theo nhóm, nói chuyện về những thay đổi trong vùng hay thành phố bạn sống. Đường sá, nhà cửa tốt hơn hay xấu hơn trước đây?

Gợi ý trả lời

A : Your hometown looks nicer than before, I think.

B : Yeah. You see, the roads around here have been widened.

A : I can see many modern houses here, too.

B : Exactly. Look over there. There is a new supermarket just round the corner.

A : This is a much nicer place to live now than it used to be. It is much greener.

NÓI

A) Một số người hàng xóm của Minh đang đưa ra ý kiến của mình về kế hoạch xây dựng một siêu thị ở nơi ngôi chợ nhỏ của thành phố. Hãy thảo luận và viết những ưu điểm và nhược điểm mà kế hoạch xây dựng này mang lại cho người dân trong thành phố và trong các nông trại lân cận.

Gợi ý

Advantages

- Clean place for shopping. (*nơi mua sắm sạch sẽ.*)
- Variety of products to buy. (*Có nhiều sản phẩm đa dạng để mua.*)
- Goods sold at reasonable prices with no bargaining. (*Sản phẩm được bán với giá cả phải chăng và không cần mặc cả.*)
- More jobs for young people. (*Nhiều công ăn việc làm hơn cho thanh niên.*)

Disadvantages

- No place for local farmers to sell their products. (*Không có chỗ cho nông dân địa phương bán nông sản của họ.*)
- Lack of a friendly atmosphere. (*Thiếu bầu không khí thân mật.*)
- Low-income vendors' loss of work. (*Những người buôn bán nhỏ có thu nhập thấp mất việc làm.*)

b) Làm việc theo cặp hay nhóm bốn người, sử dụng các cụm diễn đạt trên để nói về kết quả của việc xây dựng siêu thị thay thế cho ngôi chợ truyền thống nhỏ ở khu lân cận.

Gợi ý

A: There's a plan to build a new supermarket in this place.

B: You mean right here, at this market?

A: Yeah. I've heard they're going to remove this market.

B: It's good. Then, we'll have a clean place for shopping.

C: I agree with you. And we won't have to waste time bargaining.

D: You may all be right. But many low-income vendors won't have a place to sell their goods.

B: Well, you see. It's wet and dirty here. It's more comfortable walking around in a cool place, while doing the shopping.

c) Nói chuyện với người cùng cặp về việc bạn thích mua sắm ở chợ truyền thống nhỏ hay ở siêu thị hiện đại lớn. Nêu lý do.

Gợi ý

A: Doing the shopping in a small traditional market is nice.

B: Do you think so? But it's inconvenient to walk around on the wet and dirty ground of a small market. I prefer to do my shopping in a clean and cool supermarket.

A: But, I like the cozy atmosphere of a small traditional market where friendly vendors know their customers very well.

VIẾT

Trong suốt thời gian ngắn ở Mỹ cùng bác của mình, Minh được mời đến nhà Jack chơi trong một thị trấn nhỏ. Vì Minh không biết đường đi, Jack viết cho Minh một lá thư chỉ đường cho Minh đến nơi.

a) Hãy đọc thư của Jack, bản đồ và các cụm từ dưới đây.

Dịch nghĩa

Minh thân mến,

Thật tuyệt vời khi bạn đến chơi với chúng mình cuối tuần sau. Vì đây là lần đầu tiên bạn đến quê tôi nên bạn có thể gặp khó khăn khi tìm nhà mình. Minh sẽ hướng dẫn cho bạn và gửi kèm cho bạn một tấm bản đồ.

Sau khi bạn xuống xe buýt gần chợ của thành phố, bạn hãy đi vào đường Robinson. Bạn cứ đi ngang qua chợ và tòa nhà văn phòng. Khi bạn đến đường Park Road, hãy rẽ trái và đi ngang qua một ngôi trường bên tay trái và một khu thương mại bên tay phải.

Nhà mình nằm ở cuối đường Park Road, đối diện một công viên nhỏ.

Bạn sẽ mất chừng 15 phút để đi bộ từ trạm xe buýt đến nhà mình. Nếu bạn gặp trở ngại gì khi đến nhà mình thì hãy gọi cho mình theo số điện thoại này: 501 21405.

Hẹn gặp lại vào dịp cuối tuần.

Jack

b) Hãy viết một lá thư cho một người bạn mới mời bạn ấy đến nhà bạn chơi vào dịp cuối tuần. Chỉ đường cho bạn ấy và gửi một bản đồ để bạn ấy dễ dàng tìm được nhà bạn.

Gợi ý

150 SU VAN HANH
DISTRICT TEN
HO CHI MINH CITY
May 20, 2007

Dear Jim

I'm glad to know that you have come to Viet Nam for a short visit.

It would be great if you could come over for dinner with my family this weekend. Some old friends of mine are also joining us, and I would like to introduce them to you.

Well, since you haven't been to my house before, you can follow the directions on the map enclosed.

From your hotel opposite Tao Dan Park turn left and go along Cach Mang Thang Tam Street, past Dien Bien Phu Street. When you reach Dan Chu Traffic Circle, turn left into 3 Thang 2 Street. Keep going till you see the Hoa Binh Theater on your right. Go past Hoa Binh Theater and turn right into Su Van Hanh Street. Go about 200 meters, and you'll see my house on your left, next to the post office.

Looking forward to seeing you on the weekend.

Son

TRỌNG TÂM NGÔN NGỮ

Word study

Hãy hoàn chỉnh các cuộc trao đổi sau với những từ hay cụm từ trong khung

Đáp án

- | | | |
|---------|----------------|--------------|
| 1. next | 4. above | 2. as far as |
| 5. to | 3. in front of | 6. across |

Grammar

a) Câu điều kiện loại 1

Hãy hoàn chỉnh các cuộc trao đổi sau sử dụng dạng đúng của động từ trong ngoặc

Đáp án

1. hurry; 'll catch/ can catch
2. 'll go; finish
3. 'll have; work
4. has; 'll spend
5. rains; will be

b) Điền vào các khoảng trống với *Because of*, *In spite of* hay *despite*

Đáp án

- | | |
|--------------------------|--------------------------|
| 1. Because of | 2. Despite / In spite of |
| 3. despite / in spite of | 4. because of |
| 5. Because of | 6. Despite / In spite of |
| 7. because of | 8. Despite / In spite of |

c) Nối các cặp câu sau, sử dụng *because of* hay *in spite of*

Đáp án

2. ... in spite of their lack of modern conveniences.
3. ... because of the slippery road.
4. ... because of the love for their beautiful age-old tradition.
5. ... despite the townspeople's protest.
6. ... in spite of the cold water.



CONSOLIDATION 2

UNIT 5 – 8

NGHE HIỂU

Hãy nghe mẫu nói chuyện về Internet và hoàn chỉnh các câu sau

Mô tả bằng

At present, more than 33 million people use the Internet and over three million computers worldwide are linked in. They use the Internet for transferring data, playing games, socializing with other computer users, and sending e-mail (electronic mail). "Cyberspace" is the term we give to this entire electronic domain. Whenever you are using one of the on-line services such as e-mail or the World Wide Web, you are in cyberspace. Despite the confusing techno-jargon that surrounds it, the Internet is simple: computer users talk to one another through a network that uses phone lines, cables, and fiberoptic lines.

Dịch nghĩa

Hiện nay, hơn 33 triệu người sử dụng Internet và trên 3 triệu chiếc máy tính trên khắp thế giới đang được nối mạng. Người ta sử dụng Internet để truyền dữ liệu, chơi game, giao thiệp với những người dùng máy tính khác, và gửi e-mail (thư điện tử). "Không gian máy tính" là thuật ngữ chúng ta gọi miền điện tử rộng lớn này. Bất cứ khi nào bạn đang sử dụng một trong những dịch vụ trực tuyến như e-mail hay đọc Web, bạn đều ở trong không gian máy tính. Bất chấp các biệt ngữ kỹ thuật rối rắm xung quanh nó, mạng Internet rất đơn giản: những người sử dụng máy tính nói chuyện với nhau thông qua một mạng lưới sử dụng đường dây điện thoại, dây cáp, hoặc dây quang học.

Đáp án

1. 33 million 2. playing games
3. World Wide Web 4. talk to one another 5. cables

b) Bạn sẽ nghe những mẫu đối thoại ngắn giữa hai người. Sau mỗi mẫu đối thoại bạn sẽ nghe câu hỏi. Sau khi nghe câu hỏi, hãy đọc 4 khả năng và chọn câu trả lời đúng nhất.

Đáp án

1. Woman : Did you see the movie on Channel Seven last night? (Bạn có xem bộ phim trên Kênh Bảy tối qua không?)
Man : No. I was busy with my math assignment. (Không. Mình bận làm bài tập môn Toán.)
Question : What is the man's job? (Nghề của anh ta là gì?)
=> D
2. Man : Do you like camping? (Bạn thích cắm trại không?)
Woman : Oh yes, very much, particularly those that provide physical benefits such as hiking, swimming, and cycling. (Vâng, rất thích, đặc biệt là những cuộc cắm trại có các hoạt động có lợi cho sức thể chất như đi bộ đường dài, bơi lội và đi xe đạp.)

Question : What are her preferable camping activities? (Các hoạt động cắm trại nào mà cô ấy thích?)

=> B

3. Man : Why didn't Mai go to the picnic with us? (Tại sao Mai không đi dã ngoại với chúng ta?)

Woman : I forgot to tell her about our change in plans. (Tôi quên báo với cô ta về những thay đổi trong kế hoạch của chúng ta.)

Question : Why didn't Mai go to the picnic? (Tại sao Mai không đi dã ngoại.)

=> A

4. Man : Have you ever seen Modern Times directed by Charlie Chaplin? (Bạn đã bao giờ xem phim Thời Hiện Đại đạo diễn bởi Charlie Chaplin chưa?)

Woman : What a great fun! (Phim đó thật là vui.)

Question : What does the woman mean? (Người phụ nữ muốn nói điều gì?)

=> D

5. Man : Make thirty copies for me and twelve copies for Mr. Nam. (In cho tôi 30 bản và cho ông Nam 20 bản.)

Woman : As soon as I make the final correction on the original. (Ngay khi tôi chữa xong lỗi ở bản gốc.)

Question : How many copies does the man need? (Người đàn ông cần bao nhiêu bản?)

=> A

TỪ VỰNG

a) Chọn từ hoặc cụm từ trong khung để điền vào các khoảng trống

Đáp án

- | | | | |
|-------------------|-----------------|--------------|----------------|
| 1. browse the web | 2. instructions | 3. operate | 4. gear |
| 5. thrilling | 6. excursion | 7. temporary | 8. documentary |
| 9. commercials | 10. socialize | | |

b) Chọn từ hoặc cụm từ tốt nhất để điền vào mỗi câu sau.

Đáp án

- | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|
| 11. C | 12. D | 13. A | 14. D | 15. A |
| 16. B | 17. B | 18. C | 19. A | 20. D |

NGỮ PHÁP VÀ CẤU TRÚC

a) Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc

Đáp án

- | | |
|---------------------------|------------------------------------|
| 1. I haven't been invited | 2. Has it been repaired |
| 3. was moved | 4. Did they use |
| 5. I did not use | 6. I am not going to fly |
| 7. will get | 8. Have they bought; has been sold |

b) Hoàn chỉnh các câu tường thuật sau

Đáp án

9. Our teacher advised us to have a spirit of fair play in sports.
10. They invited me to go out to dinner with them.
11. The student apologized for not going to class the day before.
12. My friend promised/ offered to help me with the homework if I had trouble with it.
13. Minh suggested going camping on our next vacation.
14. Lan refused to lend me her dictionary because she needed it then.

c) Hoàn chỉnh các mẫu trao đổi sau, sử dụng gợi ý trong ngoặc

Đáp án

15. Because of the heavy rain. / Because it rained heavily.
16. Because of its low price. / Because it was cheap.
17. Because of her poor health / Because she has poor health.
18. Because of their hospitality. / Because they are hospitable.
19. Because of his injured legs. / Because his legs were injured.
20. Because of the narrow road. / Because the road is narrow.

ĐỌC HIỂU

Dịch nghĩa

ĐIỆN THOẠI CẦM TAY

Điện thoại cầm tay trở nên rất phổ biến ở Nhật kể từ đầu thập niên 1990 nhưng mãi cho đến năm 1999 việc sử dụng chúng mới thực sự thăng hoa. Thời đại của điện thoại cầm tay đã xuất hiện nhưng đồng thời các rắc rối cũng nảy sinh.

Điện thoại cầm tay được sử dụng trên xe buýt, trên tàu lửa, trong nhà hàng và trong mọi lĩnh vực của cuộc sống. Chúng gây ra vấn đề khi chúng reo trong các cuộc họp, các buổi hòa nhạc, lễ cưới hay thậm chí lễ tang. Hơn thế nữa, người ta còn nói chuyện điện thoại âm ỉ ở những nơi công cộng, học sinh đọc tin nhắn trong giờ học. Nghiêm trọng hơn nữa khi điện thoại cầm tay được sử dụng gần một người đang phải sử dụng máy điều hòa nhịp tim thì sóng vô tuyến của nó có thể làm nhiễu chức năng của máy điều hòa nhịp tim.

Ngày nay, người ta đang làm một điều gì đó để giải quyết những vấn đề này. Ở nhiều nơi, các kỹ thuật mới để ngăn chặn các cuộc gọi điện thoại cầm tay. Các hành khách hàng không được yêu cầu tạm ngưng sử dụng điện thoại cầm tay khi đang ngồi trên máy bay. Các buổi hòa nhạc yêu cầu khán giả chuyển điện thoại cầm tay sang chế độ yên lặng. Tuy nhiên, những người sử dụng điện thoại cầm tay sợ rằng nếu họ không trả lời điện thoại, họ sẽ mất đi những cơ hội làm ăn quý giá. Đó là lí do tại sao nhiều người không tắt điện thoại của họ ngay cả khi họ được yêu cầu.

a) Các câu sau có thể đúng (T), sai (F) hoặc không được nhắc đến ở trong bài (NI). Hãy đánh dấu (✓) vào ô thích hợp.

Đáp án

	T	F	NI
1. Điện thoại cầm tay trở nên rất phổ biến ở Nhật từ năm 1999.		✓	

2. Bạn có thể chơi game trên điện thoại cầm tay.			✓
3. Một số điện thoại cầm tay có thể nhận và gửi e-mail.			✓
4. Điện thoại cầm tay có thể nguy hiểm đến sức khỏe con người.	✓		
5. Sử dụng điện thoại cầm tay ở nơi công cộng được cho là bất lịch sự.			✓
6. Không có cách nào để cản trở các cuộc gọi điện thoại cầm tay cả.		✓	
7. Người ta thường không tắt điện thoại cầm tay khi được yêu cầu.	✓		

b) Hãy tìm trong bài những từ, cụm từ có nghĩa như sau

Đáp án

8. took off 9. regulate 10. interfere 11. concert hall(s) 12. pacemaker

VIẾT

Bạn vừa mới nhận thư mời của bạn mình. Bạn ấy muốn bạn khẳng định là có tham gia picnic hay không và có đồng ý giờ xuất phát không (6:30a.m)

Đáp án gợi ý

Dear Nghi,

Thanks for your letter of March..., in which you invited me to join the picnic on Saturday... Well, I'm free on that day and very glad to be with you at the picnic.

I'll be at school at exactly 6:30 a.m. for the departure.

I'll take care of the fruit for our picnic lunch.

Can't wait to join you then.

An Hiên

-----XOX-----

UNIT 9

UNDERSEA WORLD

(THẾ GIỚI TRONG LÒNG ĐẠI DƯƠNG)

I. TỪ VỰNG

whale [weil] <n> : cá voi

humpback whale ['hʌmpbæk weil] <n> : cá voi lưng gù

dolphin ['dɒlfɪn] <n> : cá heo

shark [ʃɑ:k] <n> : cá mập

I could see many kinds of undersea animals in a program on TV last night. Among them were humpback whales, dolphins and sharks. I

really liked the whales and was impressed by the dolphins but I hated the sharks. (*Tôi có thể thấy được nhiều loài động vật dưới nước trong một chương trình tivi tối qua. Trong số đó là cá voi lưng gù, cá heo và cá mập. Tôi rất thích những con cá voi và thực sự bị ấn tượng bởi những con cá heo nhưng tôi lại ghét mấy con cá mập.*)

lobster ['lɒbstə(r)] <n> : tôm hùm

crab [kræb] <n> : con cua

The shell of a lobster and a crab can be used to make handicrafts souvenirs. (*Vỏ của tôm hùm và cua có thể được sử dụng để làm hàng lưu niệm thủ công.*)

sea turtle [si: 'tɜ:tl] <n> : rùa biển

Sea turtles are endangered species. We should do something to help them avoid extinction. (*Rùa biển là loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng. Chúng ta cần phải làm một điều gì đó để giúp chúng tránh khỏi nạn tuyệt chủng.*)

sea horse [si: hɔ:s] <n> : cá ngựa

star fish ['sta:fiʃ] <n> : sao biển

I am really interested in sea horses and star fish. They look wonderful. (*Tôi thực sự rất thích cá ngựa và sao biển. Chúng trông thật tuyệt vời.*)

mammal ['mæml] <n> : động vật có vú

Among the mammals on earth, man is the most intelligent. (*Trong số những động vật trên trái đất, con người là loài thông minh nhất.*)

coast [kəʊst] <n> : bờ biển

rescue ['reskju:] <v> : cứu thoát, giải cứu

assist [ə'sist] <v> : trợ giúp, giúp đỡ

This scientist uses a boat to patrol the coast to assist and rescue the dolphins when they have problems. (*Nhà khoa học này dùng thuyền đi tuần tra bờ biển để trợ giúp và cứu thoát những con cá heo khi chúng gặp nạn.*)

vision impairment ['vɪzn im'peəmənt] <n> : sự suy yếu về thị lực

The people who have vision impairment must use Braille language to read or write. (*Những người bị suy giảm thị lực phải sử dụng ngôn ngữ Braille để đọc và viết.*)

spirit ['spirit] <n> : tinh thần

syndrome ['sɪndrəʊm] <n> : hội chứng

patient	['peɪʃnt]	<n>	: bệnh nhân
effective	[ɪ'fektɪv]	<adj>	: có hiệu quả
effectively	[ɪ'fektɪvli]	<adv>	: một cách có hiệu quả

This activity is very effective in improving the spirit of the patients who acquire Down's syndrome. (*Hoạt động này là rất có hiệu quả trong việc cải thiện tinh thần cho các bệnh nhân mắc Hội Chứng Down.*)

specialist	['speʃəlist]	<n>	: chuyên gia, bác sĩ chuyên khoa
-------------------	--------------	-----	----------------------------------

When I was at medical college, I wanted to become a GP at first but later my professor advised me to study to become a specialist. (*Khi tôi còn ở đại học y khoa thoạt đầu tôi muốn trở thành một bác sĩ đa khoa nhưng sau đó giáo sư của tôi khuyên tôi học để trở thành bác sĩ chuyên khoa.*)

habitat	['hæbitæt]	<n>	: nơi cư trú
----------------	------------	-----	--------------

Wild animals should be allowed to live in their natural habitats. It is the best way to protect them. (*Động vật hoang dã nên được để cho sống trong nơi ở tự nhiên của chúng. Đó là cách tốt nhất để bảo vệ chúng.*)

moonlight	['mu:nlait]	<n>	: ánh trăng
------------------	-------------	-----	-------------

At the camping last weekend, we danced and sang all night in the moonlight. It was romantic. (*Tại cuộc cắm trại cuối tuần trước, chúng tôi nhảy múa, hát hò suốt đêm dưới ánh trăng. Thật là lãng mạn.*)

reef	[ri:f]	<v>	: cuốn mép buồm lại
spin	[spɪn]	<v>	: xoay tròn
squeak	[skwi:k]	<v>	: phát ra tiếng kêu the thé
passionate	['pæʃənət]	<adj>	: say đắm, nồng nàn
wail	[weɪl]	<v>	: kêu, than khóc
		<n>	: tiếng kêu, tiếng than khóc

When we reefed the sail and sat down on deck, we could hear the whales squeaking. The captain said that it was the musical singing and the passionate wail. (*Khi chúng tôi cuốn mép buồm lại và ngồi trên boong tàu, chúng tôi có thể nghe thấy cá voi kêu lên the thé. Vị thuyền trưởng bảo rằng đó là bài hát có nhạc điệu, là tiếng kêu đầy say đắm.*)

fate	[feɪt]	<n>	: số phận, định mệnh
-------------	--------	-----	----------------------

When I was still a young boy, my father always told me that my study would decide my fate. (*Khi tôi còn là một cậu bé, bố tôi luôn bảo tôi rằng công việc học hành của tôi sẽ quyết định vận mệnh của tôi.*)

Antarctic	[æn'ta:ktɪk]	<n>	: Nam cực
------------------	--------------	-----	-----------

I can't imagine how animals live in the Antarctic. Let's ask our teacher about it. (*Mình không thể tưởng tượng động vật sống như thế nào ở Nam Cực. Chúng ta hãy đi hỏi thầy giáo đi.*)

II. NGỮ PHÁP

Defining relative clauses vs non-defining relative clauses.

*** Defining relative clauses (Mệnh đề quan hệ hạn định)**

Defining relative clauses vs non-defining relative clauses.

*** Defining relative clauses (Mệnh đề quan hệ hạn định)**

Mệnh đề quan hệ loại này được sử dụng để cung cấp thông tin cần thiết để chúng ta nhận diện hay xác định danh từ mà nó bổ nghĩa.

- Ex: - The singer who has just appeared in some programmes on TV recently comes from a little village in the south of Vietnam.
- The computer which I bought yesterday is an IBM.
- The boy whose father is a professor at this university has come first in the examination.

- ☛ **Lưu ý:** - Trong mệnh đề quan hệ hạn định ta tuyệt đối không dùng dấu phẩy (,) để tách biệt nó với mệnh đề chính.
- Ta có thể dùng **that** để thay thế cho **who, whom** và **which** đặc biệt là trong văn phong nói.
- Đại từ quan hệ có thể được lược giản khi nó làm bổ ngữ cho mệnh đề.

*** Non-defining relative clauses (Mệnh đề không hạn định)**

- Mệnh đề quan hệ không hạn định giúp làm rõ thêm nghĩa của danh từ mà nó bổ nghĩa chứ không giúp ta xác định danh từ đó. Thông tin trong loại mệnh đề này không quan trọng vì vậy nếu ta bỏ mệnh đề này ra khỏi câu văn thì câu văn đó vẫn cứ rõ nghĩa.

- Mệnh đề quan hệ không hạn định thường được tách ra khỏi mệnh đề chính bằng dấu phẩy (,).

Ex: My friend Alice, who is an excellent student in my class, has just got a scholarship to study at Harvard University.

- ☛ **Lưu ý:** - Trong loại mệnh đề này ta không được phép sử dụng **that** để thay thế cho **who, whom** và **which**.
- Ta cũng không được phép lược giản đại từ quan hệ trong mệnh đề này.
- Mệnh đề quan hệ không hạn định có thể bắt đầu bằng các cụm từ **all of, any of, (a) few of, both of, each of, either of, half of, many of, most of, much of, none of, one of...**

Ex: + There are thirty students in my class, most of whom studied with me at secondary school.

+ He was carrying his belongings, many of which were broken.

III. DỊCH VÀ CHÚ GIẢI BÀI TẬP.

ĐỌC HIỂU

Hoạt động trước khi đọc

a) Nói các bức tranh với tên của các loài sinh vật biển

Đáp án

- | | | | |
|---------|---------|---------|---------|
| 1. => g | 2. => f | 3. => c | 4. => e |
| 5. => h | 6. => a | 7. => d | 8. => b |

b) Loài nào đang gặp nguy hiểm và cần được bảo vệ

Đáp án

Whales and sea turtles need to be protected.

Hoạt động trong khi đọc

Dịch nghĩa

CÁ HEO

Cá heo sống ở dưới nước như cá nhưng chúng không phải là cá - chúng là những động vật có vú máu nóng như chúng ta. Đối với nhiều người cá heo rất kỳ thú. Những câu chuyện về những con cá heo giúp đỡ con người được người ta kể lại. Ví dụ như những con cá heo ở ngoài khơi nước Úc hay châu Phi đã giúp các ngư dân trong nỗ lực đánh cá hay thỉnh thoảng cứu các nạn nhân của các vụ đắm tàu ở biển.

Kể từ năm 1988, những con cá heo ở Trung Tâm Nghiên Cứu Cá Heo của Úc đã trở giúp con người theo nhiều cách khác nhau. Những người gặp vấn đề về sức khỏe – ung thư, suy giảm thính lực và thị lực, hay bị căng thẳng – tham gia trong một chương trình nhằm cải thiện chất lượng cuộc sống và củng cố tinh thần cho họ. Trẻ con bị hội chứng Down, ở trong điều kiện con người không phát triển theo cách bình thường, cũng chứng tỏ có cải thiện sau khi tham gia chương trình này. Bên cạnh việc điều trị y học, các bệnh nhân dành thời gian để ở bên cạnh cá heo. Họ có thể sờ vào lưng cá heo, được cá heo hôn chân và chơi các trò chơi cùng cá heo. Nhờ vậy, các bệnh nhân cảm thấy lạc quan hơn và có thể quên đi tình trạng căng thẳng, học được nhiều cách cư xử mới và giao tiếp một cách có hiệu quả hơn với những người khác.

Bất chấp những điều tốt đẹp mà cá heo mang đến cho con người, nhiều chuyên gia phản đối việc sử dụng cá heo để giải trí, chữa bệnh hoặc với bất kỳ mục đích nào khác. Họ nói rằng cá heo thực sự là động vật hoang dã mà nên được đối xử một cách thận trọng bởi vì sự tiếp xúc với con người làm thay đổi cách cư xử của chúng. Thói quen bản năng giúp chúng tự vệ chống lại các mối nguy hiểm trong thiên nhiên bị mất đi. Cá heo được xem là bạn của con người nhưng chúng cũng có thể làm hại con

người. Khi chúng ta cho chúng thức ăn, cá heo có thể quen thói nhàn hạ. Chúng học cách xin thức ăn để sống, mất đi sự sợ hãi đối với con người và có thể làm những điều nguy hiểm. Trong khi đang bơi với những con cá heo hoang dã, chúng ta quấy rầy những con vật này mà có thể khiến chúng giận dữ và cắn vào bàn tay đã cho chúng ăn. Tóm lại, cho dù có thân thiện hay không, cá heo cũng nên được để cho sống trong môi trường tự nhiên của chúng.

a) Những câu sau có thể đúng (T) có thể sai (F). Đánh dấu (✓) vào ô tương ứng và chữa lại các câu sai.

Đáp án

	T	F
1. Cá là động vật có máu lạnh.	✓	
2. Cá heo là những con vật kỳ thú bởi vì chúng rất thông minh.		✓
3. Cá heo có thể giúp giảm căng thẳng.	✓	
4. Các bệnh nhân chơi đùa với cá heo có thể cảm thấy khỏe hơn mà không cần dùng thuốc.		✓
5. Thường xuyên tiếp xúc với con người là tốt cho cá heo.		✓
6. Cá heo rất thân thiện, vì thế chúng không làm hại con người.		✓

Thông tin đúng cho câu 2, 4, 5, 6

2. Dolphins are fascinating animals because they help people in difficulty.
4. Besides using medicine, patients playing with dolphins may get better.
5. Frequent contact with people is not good for dolphins because they may lose their natural habits of protecting themselves from danger so as to survive in the wild.
6. Dolphins are friendly, but they may bite people when they are disturbed.

b) Trả lời các câu hỏi sau

1. Trong những câu chuyện kể về chúng, cá heo làm gì để giúp con người?
=> They helped fishermen in fishing or rescued shipwreck victims.
(Chúng giúp ngư dân trong đánh cá và cứu nạn nhân đắm tàu.)

2. Mục đích của chương trình do Trung Tâm Nghiên Cứu Cá Heo lập ra là gì?

=> Its purpose is to help people with health problems improve their life quality and strengthen their spirit. (Mục đích của nó là giúp những người gặp vấn đề về sức khỏe cải thiện chất lượng cuộc sống và củng cố tinh thần cho họ.)

3. Bệnh nhân mắc hội chứng Down có được những cải thiện gì sau khi tham gia chương trình này?

=> After the program, patients with Down's syndrome feel more positive, learn new behaviors, and communicate better with other people. (Sau khi tham gia chương trình, bệnh nhân hội chứng Down cảm thấy chủ động hơn, học hỏi được những cách cư xử mới và giao tiếp tốt hơn với người khác.)

4. Lúc nào thì cá heo có thể tức giận và trở nên nguy hiểm?

=> Dolphins can get angry and become dangerous when they are disturbed. (Cá heo có thể nổi giận và trở nên nguy hiểm khi chúng bị quấy rầy.)

5. Tại sao cá heo nên được để cho sống trong môi trường tự nhiên của chúng?

=> Because if taken out of their natural habitat, dolphins may lose the habits of protecting themselves and may lose their fear of humans. (Bởi vì nếu tách chúng ra khỏi một trường tự nhiên, cá heo có thể mất đi thói quen tự vệ và mất đi sự sợ hãi đối với con người.)

- c) **Hãy tìm các từ và các cụm từ trong bài theo các nghĩa dưới đây và viết chúng vào các khoảng trống cho sẵn**

Đáp án

1. mammals
2. take the easy way out
3. disturb
4. contact (n)
5. bite the hand that feeds (them)
6. caution

NGHE

- a) **Đây là các hình vẽ cây lao móc và súng bắn lao móc. Những người đánh cá sử dụng chúng để làm gì?**

Đáp án

=> Fishermen use harpoons and harpoon guns to catch whales and other big fish. (Các ngư dân sử dụng lao móc và súng bắn lao móc để đánh bắt cá voi và các loài cá lớn khác.)

- b) **Hãy nghe một bài hát nói về cá heo và điền vào các khoảng trống**

Đáp án

The Song of the World's Last Whale.

By Pete Seeger

1. I heard the song of the world's last whale,
As I rocked in the moonlight and reefed the sail.
It'll happen to you also without fail,
If it happens to me - sang the world's last whale.
2. It was down off Bermuda, early last spring.
Near an underwater mountain where the humpbacks sing.
I lowered the microphone a quarter mile down,
Switched on the recorder and let the tape spin round.
3. I didn't just hear grunting; I didn't just hear squeaks.
I didn't just hear bellows; I didn't just hear shrieks.
It was the musical singing and the passionate wail,
That came from the heart of the world's last whale.
4. Down in the Antarctic, the harpoons wait.
But it's up on the land, they decide my fate.
In London Town, they'll be telling the tale,

- If it's life or death for the world's last whale.
5. So here's a little test to see how you feel.
Here's a little test for this Age Of The Automobile.
If we can save our singers in the sea,
Perhaps there's a chance to save you and me.
6. I heard the song of the world's last whale,
As I rocked in the moonlight and reefed the sail.
It'll happen to you also without fail,
If it happens to me - sang the world's last whale.
Sang the world's last whale. Sang the world's last whale.

NÓI

Hỏi đáp về lí do hay giải thích

a) Hãy nhìn vào một vài việc làm đề nghị dưới đây và nói xem bạn muốn làm chúng hay không. Bạn có thể thêm vào trong danh mục lí do hay lời giải thích của bạn tại sao bạn muốn làm hay không muốn làm.

Gợi ý

Activities	Why?	Why not?
to eat seafood or fish	tasty, delicious	smelly
to fish with a fishing rod	happy when catching a fish	not want to hurt or kill fish
to keep goldfish as pets	very beautiful and clean	not as lively as a dog or a cat
to explore the bottom of the sea	practice swimming and diving	fear of water
to go to the circus to see dolphins' performance	dolphins - intelligent and friendly	dangerous

b) Làm việc với người cùng cặp và nói về những hoạt động này.

Gợi ý

- A: Do you like eating seafood?
B: I do.
A: Why?
B: Because it is not fatty.
C: Do you like keeping goldfish as pets?
D: No.
C: No? How come?
D: Because it's a waste of time.

c) Làm việc với bạn cùng cặp, mô tả những gì đang xảy ra trong mỗi bức tranh. Bạn có thể sử dụng các gợi ý để nói về những bức tranh này.

Gợi ý

2. A: The whales are blowing water up. (Những con cá voi đang thổi nước lên.)

B: Why are they doing it? (Tại sao chúng lại làm như vậy?)

A: 'Cause they're exhaling air through their blowholes. (Bởi vì chúng đang tổng không khí qua lỗ thở của chúng.)

3. C: Workers are cleaning up the beach. (Các công nhân đang dọn sạch bãi biển.)

D: How come they are doing it? (Tại sao họ lại làm như thế?)

C: Because an oil slick has made the beach dirty. (Bởi vì một vệt dầu loang đã làm bẩn bãi biển.)

4. G: An environmentalist is burying sea turtle eggs in the sand. (Một nhà môi trường đang chôn những quả trứng rùa biển dưới cát.)

H: How come? (Tại sao vậy?)

G: 'Cause he wants to protect these eggs from being eaten by other animals. (Bởi vì ông muốn bảo vệ chúng tránh khỏi bị các con vật khác ăn mất.)

5. E: A lot of fish died (are dying). (Rất nhiều cá đang chết.)

F: Why did they die (are they dying)? (Sao cá lại chết vậy?)

E: Because of polluted sea water. (Bởi vì nước biển bị ô nhiễm.)

d) Làm việc theo cặp, thay phiên nhau hỏi và đưa lí do (hay lời giải thích) cho các tình huống sau.

Gợi ý

2. A: Your neighbor broke his leg. How come? (Người hàng xóm của bạn bị gãy chân. Sao vậy?)

B: Because he fell off a ladder while cleaning the windows. (Bởi vì ông ấy ngã khỏi thang trong khi đang lau cửa sổ.)

3. C: Why did your classmates fail the English test? (Tại sao mấy người bạn cùng lớp với cậu lại thi hỏng môn Tiếng Anh?)

D: 'Cause they didn't learn the lessons well enough. (Bởi vì họ không học bài đầy đủ.)

4. E: You fell asleep in class yesterday. Why? (Bạn ngủ gật trong lớp hôm qua. Sao vậy?)

F: 'Cos I watched a soccer game on TV until 2 a.m. and I had only 3 hours' sleep after that. (Bởi vì mình xem bóng đá trên ti vi đến tận 2 giờ sáng và chỉ có 3 giờ đồng hồ để ngủ.)

5. G: You look rather unhappy today. Why? (Hôm nay bạn trông khá buồn. Tại sao vậy?)

H: I got only 5 in the English test. (Mình chỉ được có 5 điểm trong bài kiểm tra Tiếng Anh.)

VIẾT

VIẾT THƯ MỜI

a) Đọc bốn thư mời sau và điền vào bảng bằng những từ hay cụm từ lấy từ trong thư mời.

Dịch nghĩa

1. Chào nhé!

Rất tiếc bạn không có nhà. Đi xem phim tối nay nhé. Phim Công Viên Kỷ Jura được chiếu ở rạp Diamond Plaza.

Mình sẽ ở nhà chiều nay. Gọi điện cho mình nhé.

Sheryl

2. Chào Jimmy,

Chúng mình sắp đi tham quan công viên hải dương học Tri Nguyên thứ Bảy tuần này. Bạn có muốn tham gia với chúng tôi không?

Carol và Tuấn cũng sẽ đi đến đó. Hãy điện thoại cho mình để khẳng định lại nhé.

Mai

3. Dân mến,

Mình chỉ viết vài dòng để hỏi liệu cuối tuần này bạn có rỗi không?

Ann và John sẽ ghé chơi trên đường đi Trung Quốc. Bạn có thể đến ăn tối vào hôm Chủ Nhật được không?

Viết cho mình vài chữ trước Thứ Bảy nhé. Đừng gọi điện cho mình. Đường dây điện thoại của mình đã bị cắt.

Thanh

4. Kính gửi giáo sư Wilson,

Chúng em đang thu xếp để gặp nhau ở quán cà phê Swiss để chào mừng giáo sư Ali quay trở lại sau thời gian ở Thái Lan.

Em mong muốn giáo sư, với tư cách là giáo sư cố vấn cho bọn em, cùng tham dự với bọn em.

Chúng em dự định tiến hành vào ngày 20 tháng Bảy. Hôm đó có thích hợp cho giáo sư không ạ?

Chúc giáo sư mọi điều tốt lành.

Lê Thị Ngọc

Đáp án

	Letter 1	Letter 2	Letter 3	Letter 4
Reason for invitation	going to the movies	going to Tri Nguyen Aquarium	Ann and John are passing through	to welcome back Prof. Ali

Statement of invitation + suggestion (time, date, and place)	- How about going to the movies tonight? - at the Diamond Plaza	- Do you feel like joining us? - this Saturday	- Can you come to dinner on Sunday?	- I should very much like you, as our advisor, to join us. - The date I have in mind is June 20. at the Swiss Cafe
Request for reply	- Give me a call	- Phone me to confirm.	- Leave me a note before Saturday.	- Would this be suitable for you?

b) Hãy kết hợp các đoạn sau để hình thành hai bức thư mời. Thư nào là thân mật? Thư nào là trịnh trọng

Đáp án

Letter 1 (Informal)

- Những câu ngắn, không hoàn chỉnh (Sorry we've been out of touch..., so we all can go...)

- Các cụm từ thân mật, các dạng viết tắt (we've, it'd, you'll, With love, just drop us a line)

(2) Dear Laura,

(6) Sorry we've been out of touch for so long.

(4) As the vacation is coming, it'd be nice to see you here with my family.

(7) Rosa and Carol will be here, too. So we all can go scuba diving together to explore the sea near my house.

(3) If you can come, just drop us a line to say when you'll arrive.

(1) With love,

(5) Kerry

Letter 2 (More formal)

- Câu hoàn chỉnh

- Các động từ khiêm khuyết diễn tả sự lịch sự (can, could)

- Các cụm từ trịnh trọng (Yours sincerely, Could you please, In view of...)

(3) Dear Mr. Lee,

(2) Thank you for your letter of January 20.

(5) In view of your interest in our school and students, we are extremely happy to welcome your visit.

(1) Two possible dates which we can offer are February 25 and March 15.

(4) Could you please let us know if one of these is suitable for you?

(7) Yours sincerely,

(6) Nguyen Thi Van

c) Chọn một trong hai đề tài và viết thư mời.

Gợi ý

1. Formal invitation letter

Dear Mr. Dean Brown,

We know that you are an enthusiastic wildlife protection activist who is famous for many moving speeches about endangered animals.

We should like to invite you, as Chair of the Green Peace Association, to talk to the students in our school about how to protect endangered sea animals.

The date we have in mind is February 25. Please let us know if this is convenient for you.

Yours sincerely,

Nguyen Ngoc An Hien

Secretary of the Youth League of International High School

2. Informal invitation letter

Dear Carol,

I stop by to let you know that my class has a very interesting plan.

We'll clean the beach near our school this Sunday morning.

Do you feel like joining us? I'm sure you'll have more Vietnamese friends here.

Phone me to confirm. I'll be home after 5 p.m.

Doan Nghi

TRỌNG TÂM NGÔN NGỮ

Word study

Điền vào các khoảng trống với các tính từ kép thích hợp.

Đáp án

1. warm-blooded (có máu nóng)
2. fair-haired (có tóc vàng)
3. Bad-tempered (nóng tính)
4. blue-eyed (có mắt xanh)
5. long-necked (có cổ dài)
6. empty-headed (đầu óc trống rỗng)
7. cold-hearted (nhẫn tâm)

Grammar

a) Nối các câu sau bằng who, that hay which.

Đáp án

1. Chinese people have a very special kind of soup that / which is made from shark's fin.
2. A lot of fish that / which live in the polluted sea die every day.
3. We have a new teacher that / who(m) I really like.
4. Many people that / who eat puffer fish, a very poisonous species, get sick or die every year.
5. She'll tell you a story that / which will surprise you.

b) Nói mỗi câu ở cột A với câu thích hợp nhất ở cột B

Đáp án

1. => b. The Nile, which is in Egypt, is the home of a great variety of fish.
2. => e. Yesterday I visited Tri Nguyen Aquarium, which has various species of fish.
3. => d. The movie *Harry Potter*, which I'm longing to see, is coming soon.
4. => a. Then he was caught in the mouth of a white shark, which is one of the most dangerous sea creatures.
5. => c. The most beautiful park, which has a lot of big trees, is opposite my house.

c) Chuyển các câu sau sang bị động

Đáp án

1. The garage is cleaned every day.
2. Hundreds of sea turtle eggs have been found and buried today.
3. Why aren't dolphins classified as fish?
4. Tons of shellfish were exported to Japan last year.
5. Lots of junk mail is sent to our office every day, which really annoys us.
OR: We are really annoyed that lots of junk mail is sent to our office every day.
6. Are dolphins' lives affected by contact with people?



UNIT 10

CONSERVATION
(BẢO TỒN THIÊN NHIÊN)

I. TỪ VỰNG

poach	[pəʊtʃ]	<v>	: săn trộm
conserve	[kən'sɜ:v]	<v>	: bảo tồn
conservation	[,kɒnsə'veɪʃn]	<n>	: sự bảo tồn

The governments of some countries in Africa are trying to prevent poaching by setting up a lot of national parks for wildlife conservation. (Chính phủ của một số nước ở Châu Phi đang cố gắng ngăn chặn nạn săn bắn trộm bằng cách thành lập nhiều vườn quốc gia để bảo tồn động vật hoang dã.)

heritage	['herɪtɪdʒ]	<n>	: di sản
-----------------	-------------	-----	----------

Phong Nha is one of the natural heritages in the world that attract a lot of tourists every year. (Phong Nha là một trong những di sản thiên nhiên trên thế giới thu hút rất nhiều du khách hàng năm.)

lifestyle ['laɪfstɑɪl] <n> : lối sống

His lifestyle is rather simple but very interesting. (*Lối sống của ông ấy khá giản dị nhưng rất thú vị.*)

mosaic [mə'zeɪɪk] <n> : tranh khảm, tác phẩm nghệ thuật khảm

diversity [daɪ'vɜːsɪti] <n> : sự đa dạng

The diversity of the culture in this city is the reason why people call it a mosaic. (*Sự đa dạng về văn hóa của thành phố này là lý do tại sao người ta gọi nó là một bức tranh khảm.*)

establish [ɪ'stæblɪʃ] <v> : thành lập, thiết lập

central ['sentrəl] <adj> : trung tâm, trung ương

The central government decided to establish some national parks in the whole country to protect wildlife. (*Chính phủ trung ương đã quyết định thành lập một vài công viên quốc gia trên toàn quốc để bảo vệ động vật hoang dã.*)

ecosystem [ˌeɪkəʊ'sɪstəm] <n> : hệ sinh thái

exploit ['eksplɔɪt] <v> : khai thác

ecotourism [eɪkəʊ 'tuəɪzəm] <n> : du lịch sinh thái

The local government decided to exploit the diversity in ecosystem in this area for ecotourism. (*Chính quyền địa phương đã quyết định khai thác sự đa dạng trong hệ sinh thái của vùng này để phục vụ cho du lịch sinh thái.*)

flora ['flɔːrə] <n> : quần thực vật

fauna ['fɔːnə] <n> : quần động vật

My father is one of the scientists who are doing research on the flora and fauna of Africa. (*Bố tôi là một trong những nhà khoa học đang làm nghiên cứu về quần thể thực vật và động vật của Châu Phi.*)

geographical [dʒiə'græfɪkəl] <adj> : thuộc về địa lý

This city has a special geographical location and as a result it develops very quickly. (*Thành phố này có một vị trí địa lý đặc biệt và vì thế nó phát triển rất nhanh.*)

reptile ['reptɪl] <n> : loài bò sát

amphibian [æm'fɪbiən] <n> : loài lưỡng cư

insect ['ɪnsekt] <n> : côn trùng

You can see many species of reptiles, amphibians and insects when you come to this reserve. (*Bạn có thể thấy nhiều chủng loại động vật bò sát, động vật lưỡng cư và côn trùng khi bạn đến khu bảo tồn này.*)

landscape ['lændskeip] <n> : danh lam, thắng cảnh

Vong Canh Hill is one of the most beautiful landscapes in Hue. (*Vọng Cảnh là một trong những danh lam đẹp nhất ở Huế.*)

biosphere ['baɪəsfɪə(r)] <n> : sinh cầu

In the future, when people do not have enough room on earth, they will have to build artificial biospheres in space. (*Trong tương lai, khi con người không còn đủ chỗ trên trái đất, họ sẽ phải xây dựng những sinh cầu nhân tạo trong không gian.*)

prey [preɪ] <n> : con mồi

These baby turtles will be preys of other animals soon if we don't protect them. (*Những con rùa con này sẽ sớm trở thành con mồi cho những động vật khác nếu chúng ta không bảo vệ chúng.*)

peacock ['pi:kɒk] <n> : con công

Look at that peacock! It is performing a graceful dance. (*Hãy nhìn con công kia kìa! Nó đang trình diễn một điệu nhảy thật duyên dáng.*)

flourish ['flaɪrɪʃ] <v> : trở nên hưng thịnh, trở nên làm phát triển

authority [ɔ:'θɒrɪti] <n> : nhà chức trách

promote [prə'məʊt] <v> : đẩy mạnh, thúc đẩy

The economy of this city is flourishing because its government has had a good policy to promote foreign investment. (*Nền kinh tế của thành phố này đang trở nên hưng thịnh bởi vì chính quyền có một chính sách tốt để thúc đẩy sự đầu tư của nước ngoài.*)

salutation [ˌsælju'teɪʃn] <n> : lời chào

When you write a formal letter, be careful with the salutation of the letter. Make sure that you don't use spoken language. (*Khi bạn viết một lá thư trình trọng, bạn hãy cẩn thận với phần chào hỏi trong thư. Bảo đảm rằng bạn không dùng ngôn ngữ nói.*)

vacation [və'keɪʃn] <n> : dịp lễ, dịp nghỉ

Tet vacation is the most important holiday of Vietnamese people. (*Dịp Tết là kì nghỉ quan trọng nhất của người Việt Nam.*)

national park ['næʃnəl'pɑ:k] <n> : vườn quốc gia

There are many beautiful national parks where we should visit in Vietnam such as Bach Ma, Cuc Phuong, Cat Ba, ect. (*Có rất nhiều công viên quốc gia xinh đẹp mà chúng ta có thể đến viếng thăm ở Việt Nam như Bạch Mã, Cúc Phương, Cát Bà...*)

toxic ['tɒksɪk] <adj> : độc

I think I'm going to giving up drinking wine. This morning, the doctor told me the toxic effects of alcohol. They are terrible. (*Tôi nghĩ tôi sắp bỏ uống rượu. Sáng nay bác sĩ đã nói cho tôi biết những ảnh hưởng độc hại của rượu. Chúng thật là kinh khủng.*)

chemical ['kemɪkl] <n> : hóa chất

Too many chemicals are used in food nowadays which is very harmful to our health. (*Quá nhiều hóa chất được sử dụng trong thực phẩm ngày nay, điều này rất có hại cho sức khỏe của chúng ta.*)

deforestation [di,fɒrɪs'teɪʃn] <n> : sự chặt phá rừng

Deforestation has been one of the causes of natural disasters in the recent years. (*Sự chặt phá rừng là một trong những nguyên nhân gây ra thiên tai trong những năm gần đây.*)

dynamite fishing ['daɪnəmaɪt 'fɪʃɪŋ] <n> : sự đánh cá bằng chất nổ

Dynamite fishing is very dangerous because it causes severely environmental pollution. (*Đánh cá bằng chất nổ rất nguy hiểm vì nó gây ô nhiễm môi trường trầm trọng.*)

comet ['kɒmɪt] <n> : sao chổi

Rarely do people see a comet but I was lucky enough to see one two years ago. (*Hiếm khi người ta thấy được một sao chổi nhưng tôi có được may mắn nhìn thấy một sao chổi cách đây hai năm.*)

endure [ɪn'dʒʊə(r)] <v> : chịu đựng, cam chịu, kéo dài

II. NGỮ PHÁP

Type II Conditionals (Present unreal)

a) Cách chia:

If Clause

Simple past

Main Clause

Present Conditional (would/ should + inf.)

b) Cách dùng:

* Điều kiện này dùng để diễn tả những sự việc trái với sự thực hiện tại.

Ex:

- If I had a lot of money, I would buy another car.

- If I were a doctor, I would help her mother.

* Điều kiện loại này còn dùng để diễn tả một hành động, một sự việc có thể xảy ra trong tương lai chỉ trên lý

thuyết mà thôi chứ hoàn toàn không thể xảy ra trong thực tế. (Trường hợp này không dùng điều kiện loại I)

Ex: - If I became president of the country in three years' time, I would change the policy about income tax.

☞ Lưu ý: - Ở mệnh đề If loại II, Past simple thực ra là Past Subjunctive (quá khứ giả định); hai hình thức này giống nhau nhưng động từ Be ta dùng Were cho tất cả các ngôi thứ; trong văn nói ta có thể dùng Was với (I, He, She, It)
- Would thường được viết tắt là 'd

Type III Conditionals (Câu điều kiện loại III)

If Clause

Past perfect

Main Clause

Perfect Conditional (would/should + have + p.p)

Điều kiện không có thật trong quá khứ, để diễn tả những tình huống trái với thực tế trong quá khứ.

Ex: - I didn't go to the party last night. If I had attended the party, I would have met you.

- If the weather had been nice yesterday, I would have gone to the beach.

☞ Lưu ý: Ta có thể bỏ IF bằng cách đảo ngữ:

If he had known = Had he known

III. DỊCH VÀ CHÚ GIẢI BÀI TẬP.

ĐỌC HIỂU

Hoạt động trước khi đọc

Hãy nhìn vào các bức tranh cho thấy sự hủy hoại môi trường. Nói các giải pháp với các bức tranh.

Đáp án

Damage	Solutions
a. Water pollution (ô nhiễm nước)	3. Clean up beaches (dọn vệ sinh bãi biển)
b. Forest destruction (sự phá hủy rừng)	1. Control the cutting down of trees (kiểm soát việc chặt phá cây)
c. Wildlife extinction (Sự tuyệt chủng của động vật hoang dã)	2. Ban wildlife poaching and trading (cấm săn bắn trộm động vật hoang dã)

Hoạt động trong khi đọc

Dịch nghĩa

A. Bảo tồn di sản nhân loại là một việc làm có giá trị văn hóa lớn và là một hành động của lối sống tiến bộ. Một bức tranh khảm gốm có rừng và động vật hoang dã đa dạng ở Nam Cát Tiên đã và đang được bảo vệ bởi Vườn Quốc Gia Nam Cát Tiên kể từ khi được chính phủ trung ương thành lập vào năm 1992. Nếu không có sự thành lập vườn quốc gia này thì hệ sinh thái

trong khu vực này sẽ bị tổn hại nặng nề. Hiện nay, Vườn Quốc Gia Nam Cát Tiên được khai thác như là một địa điểm du lịch sinh thái nhờ vào vẻ đẹp và sự phát triển kinh tế của nó.

B. Các chủng loại động vật trong vườn quốc gia này rất phong phú đa dạng. Có tổng cộng 1.610 loài thực vật với 7 dạng môi trường sống khác nhau. Các dạng rừng và các loại địa hình khác nhau là nơi ở cho một quần thể động vật nhiệt đới độc đáo: các chủng loại động vật có vú, bò sát, động vật lưỡng cư, chim, cá và côn trùng. Những vị khách du lịch sinh thái rất thích tham quan nơi này vì họ vừa thường thức được danh lam thắng cảnh vừa góp phần bảo tồn môi trường thiên nhiên.

C. Là một địa điểm du lịch sinh thái, nó cung cấp cho du khách thắng cảnh trong khu bảo tồn sinh quyển. Du khách có thể lần theo vết của động vật hoang dã và xem chúng săn mồi vào ban đêm. Họ cũng có thể đi thuyền dọc sông Đồng Nai đến Bàu Sau để ngắm các vũ điệu đầy duyên dáng của những con công.

D. Hiện tại, càng ngày càng nhiều du khách đến Vườn Quốc Gia Nam Cát Tiên với các chuyến du lịch sinh thái. Nhờ đó, kinh tế của địa phương này đang phát triển mạnh. Điều này khiến cho các nhà chức trách địa phương quan tâm hơn nữa đến việc phát triển du lịch sinh thái ở đó bởi vì nó có thể thúc đẩy kinh tế và cung cấp ngân sách cho công tác bảo tồn.

a) Hãy nối tiêu đề thích hợp với các đoạn văn

Đáp án

1. Tour Discoveries (Những khám phá trong tour du lịch) => Paragraph C
2. Benefits of the Park (Những lợi ích của Vườn Quốc Gia) => Paragraph D
3. Nam Cat Tien National Park as an Ecotourism Site => Paragraph A
(Vườn Quốc Gia Nam Cát Tiên – một địa điểm du lịch sinh thái)
4. Significant Biological Diversity => Paragraph B
(Sự đa dạng sinh học đáng chú ý)

b) Hãy nối các từ, cụm từ ở cột A với nghĩa thích hợp của chúng ở cột B

Đáp án

1. => c 2. => e 3. => a 4. => d 5. => b

c) Trả lời ngắn các câu hỏi sau

Đáp án

1. Tại sao vườn quốc gia Nam Cát Tiên lại được khai thác như một địa điểm du lịch sinh thái?
=> Because of its nature beauty and economic development. (Tại vì vẻ đẹp thiên nhiên và sự phát triển kinh tế của nó.)
2. Hãy kể tên các chủng loại động thực vật khác nhau được tìm thấy ở vườn quốc gia này.
=> Flora species and fauna species (mammals, reptiles, amphibians, birds, fish, and insects). (Các chủng loại thực vật và các chủng loại động vật như động vật có vú, bò sát, động vật lưỡng cư, chim, cá và côn trùng.)

3. Các nhà chức trách ở địa phương phát triển du lịch sinh thái ở đó với mục đích gì?

=> To promote the economy and provide more funds for conservation. (Nhằm thúc đẩy nền kinh tế phát triển và cung cấp ngân sách thêm nữa cho công tác bảo tồn.)

4. Quan điểm của tác giả về sự phát triển du lịch sinh thái ở vườn quốc gia này là gì?

=> He implies that developing ecotourism in this national park will bring benefits to the economy and the conservation work. (Ông ngụ ý rằng việc phát triển du lịch sinh thái ở vườn quốc gia này sẽ mang lại lợi ích cho cả kinh tế và công tác bảo tồn.)

NGHE

a) Làm việc theo nhóm 4 người, liệt kê một số hoạt động có thể gây hại cho môi trường tự nhiên

Gợi ý

1. Hunting rare animals (Săn động vật quý hiếm)
2. Damaging young trees (Phá hủy cây non)
3. Building campfires (Đốt lửa trại)
4. Causing damage to forests (Phá rừng)

b) Hãy lắng nghe một cuộc thảo luận trong lớp về du lịch sinh thái được cô Linh tổ chức và điền vào các khoảng trống trong những câu dưới đây

Mô tả bằng

Miss Linh : We're going to take an ecotour to Cuc Phuong National Park at the end of this month. Let's talk about the tour today.

Student : Well, Miss. Is this trip different from the ones we took before? Why do we call it an ecotour?

Miss Linh : Er... It's a little different. You know... on this trip, we'll enjoy the beauty of nature and watch wildlife in their natural habitat.

Student : Watching animals in their natural habitat! How interesting!! Then we er... can feed the animals, can't we, miss?

Miss Linh : No, you can't feed them. Your unsuitable food may do harm to the animals. Students, you should know that in an ecotour, we should learn to be friendly with nature.

Student : What do you mean, miss?

Miss Linh : Well... I mean we shouldn't tease animals or cause damage to trees or forests. And er... we should learn about the value of the environment to human beings. If we know how to preserve natural resources, we'll be able to enjoy them for a long time.

Student : What else can we learn from an ecotour, miss?

Miss Linh : H'm ... a lot of other things; for example, we can know about animals' different lifestyles, people's cultures, and ways of conserving species of fauna and flora, etc.

Student : So..., ecotourism brings us a lot of benefits, doesn't it?

Miss Linh : Yes. That's the purpose of ecotourism. It is aimed at educating tourists and local people so that they take an active part in the conservation of the natural environment. H'm...however, ecotourism may cause harm to nature as well.

Student : Really? How so, miss?

Miss Linh : Er...you see, tourists often litter all over the place. They may chop young trees to build campfires. They even kill animals or fish for food. In short, if tourists are not properly educated, they may damage the natural habitat of wildlife....

Dịch nghĩa

Cô Linh : Chúng ta sẽ thực hiện một chuyến du lịch sinh thái đến vườn quốc gia Cúc Phương vào cuối tháng này. Hôm nay chúng ta hãy nói về chuyến đi đó.

Học sinh : Vâng thưa cô. Chuyến đi này có khác so với những chuyến đi mà chúng ta tổ chức trước đây không? Tại sao chúng ta lại gọi nó là chuyến du lịch sinh thái?

Cô Linh : À, nó hơi khác một chút. Các em biết không, trong chuyến đi này, chúng ta sẽ thường thức cảnh đẹp thiên nhiên và ngắm nhìn động vật hoang dã trong môi trường tự nhiên của chúng.

Học sinh : Ngắm động vật hoang dã trong môi trường tự nhiên của chúng! Hấp dẫn thật! Vậy thì chúng ta có thể cho động vật ăn phải không cô?

Cô Linh : Không, các em không thể cho chúng ăn. Thức ăn không thích hợp của các em có thể có hại cho động vật. Các em ạ các em nên biết rằng trong một chuyến du lịch sinh thái chúng em nên học cách thân thiện với thiên nhiên.

Học sinh : Thưa cô, cô muốn nói điều gì ạ?

Cô Linh : Cô muốn nói là chúng ta không nên trêu chọc động vật hay phá hoại cây cối hoặc rừng. Và chúng ta nên nhận biết giá trị của môi trường đối với con người. Nếu chúng ta biết cách gìn giữ tài nguyên thiên nhiên, chúng ta có thể hưởng được chúng dài lâu.

Học sinh : Thưa cô, chúng em có thể học được gì khác nữa từ chuyến du lịch sinh thái ạ?

Cô Linh : Ừ, còn nhiều điều khác nữa, chẳng hạn như chúng ta có thể hiểu biết về lối sống của các loài vật khác nhau, về văn hóa của con người và cách bảo tồn các chủng loại động thực vật, vv.

Học sinh : Vậy thì du lịch sinh thái mang lại cho chúng ta nhiều lợi ích phải không ạ?

Cô Linh : Đúng vậy. Đó là mục đích của du lịch sinh thái. Du lịch sinh thái nhằm mục tiêu giáo dục du khách và dân địa phương để họ đóng một vai trò tích cực trong việc bảo tồn môi trường thiên

nhiên. Tuy nhiên, du lịch sinh thái cũng có thể gây hại cho thiên nhiên.

Học sinh : Thật sao cô? Bằng cách nào ạ?

Cô Linh : Các em biết đấy, du khách thường xả rác ở khắp mọi nơi. Họ có thể chặt cây non để nhóm lửa trại. Họ thậm chí còn giết động vật hay câu cá để làm thức ăn. Tóm lại nếu du khách không được giáo dục hợp lý, họ có thể làm tổn hại đến môi trường sống của động vật hoang dã.

Đáp án

1. national park (Đây là chuyến đi đầu tiên của lớp đến một vườn quốc gia.)
2. wildlife (Học sinh sẽ có thể ngắm nhìn động vật hoang dã trong môi trường tự nhiên của chúng.)
3. feed; tease (Trong một chuyến du lịch sinh thái, du khách không nên cho động vật ăn hay trêu chọc chúng vì những hành động này có thể gây hại cho sức khỏe của chúng.)
4. lifestyles (Các du khách du lịch sinh thái biết được rằng động vật có lối sống và thói quen riêng của chúng.)
5. fauna and flora (Thân thiện với thiên nhiên có nghĩa là không làm tổn hại đến các chủng loại động, thực vật.)
6. educational (Du lịch sinh thái có mục đích giáo dục của nó.)
7. chopping; fish (Xả rác, chặt cây con, giết cá hoặc động vật hoang dã ở các công viên quốc gia là các hành động không đúng đắn của du khách du lịch sinh thái.)
8. conservation / preservation (Mỗi một du khách nên góp phần bảo tồn môi trường tự nhiên.)

c) Làm việc theo nhóm, liệt kê những việc bạn không nên làm khi là du khách sinh thái. Nêu lý do.

Gợi ý

- Don't tease animals because they will get sick and cannot live long.
- Don't cause damage to forests because this will do harm to nature.
- Don't kill animals/ catch fish for food because these animals will become extinct.
- Don't feed animals in conservation areas/nature reserves because this will do harm to these animals.

NÓI

a) Làm việc theo cặp, thay phiên nhau sử dụng các cụm từ trong khung dưới đây để trả lời cho các câu hỏi sau

Gợi ý

2. Bạn có nghĩ rằng bảo tồn thiên nhiên có thể là một ý hay phải không?

=> I think it is. We should conserve nature, i.e control the cutting down of trees and keep the river clean. (Tôi nghĩ như thế. Chúng ta nên bảo tồn thiên nhiên, chẳng hạn như kiểm soát việc chặt phá cây và giữ gìn sông ngòi sạch sẽ.)

3. Tại sao con người không tiết kiệm năng lượng nhỉ?

=> Well, maybe because they don't know the importance of conservation. (Vâng, có thể là do họ không biết tầm quan trọng của công tác bảo tồn.)

4. Bạn có nghĩ rằng giảm ô nhiễm nước là một ý kiến hay hay không?

=> Er. yes. I think we should reduce water pollution by not throwing trash into the rivers. (Vâng. Tôi nghĩ chúng ta nên giảm sự ô nhiễm nước bằng cách thôi không ném rác rưởi xuống sông nữa.)

5. Bạn có bao giờ nghĩ về việc bảo vệ động vật hoang dã khỏi bị tuyệt chủng hay không?

=> Um, we have. One thing we could do is to keep rare animals in their natural habitats. (Vâng, chúng tôi có nghĩ. Một điều mà chúng ta có thể làm là giữ cho động vật quý hiếm sống trong môi trường tự nhiên của chúng.)

b) Làm việc theo cặp. Sử dụng các cụm từ và gợi ý trên để xây dựng các cuộc trao đổi về sự hủy hoại môi trường và biện pháp giải quyết

Gợi ý

Situation 1

Student 1 : Have you ever thought of reducing deforestation?

Student 2 : I think we should control the cutting down of trees.

Situation 2

Student 1 : Why don't you reduce littering?

Student 2 : It would be better if we used environment-friendly products.

c) Làm việc theo cặp, hãy nghĩ về một chuyến cắm trại, liệt kê những điều mà du khách nên làm và không nên làm

Gợi ý

Do's	Don'ts
- Use environment-friendly products/ things - Learn to be friendly with nature - Learn about the value of the environment to human beings	- Litter in national parks - Tease and feed animals - Kill fish - Chop young trees - Build campfires

VIẾT

a) Đọc thư mời sau đây, gạch chân ngôn ngữ được sử dụng để diễn tả sự chấp nhận hay từ chối trong các thư hồi âm.

Đáp án

Ngôn ngữ diễn đạt sự nhận lời

- Thank you very much for your invitation.

- I'd be very happy to come.

Ngôn ngữ diễn đạt sự từ chối

- Thank you for your invitation, but unfortunately I'm quite unable to come.

- I'm sorry but I can't make it.

Giả dụ bạn được yêu cầu tham gia nhóm tình nguyện bảo tồn thiên nhiên

- 1. Hãy viết thư nhận lời nếu bạn đi được.**
- 2. Hãy viết thư từ chối nếu bạn không thể.**

Gợi ý

Thư nhận lời

June 5, 2006

Dear Tam,

I'm very happy to join this volunteer work. Your invitation is a lovely surprise.

See you next weekend.

Yours,

Nhan

Tâm mến,

Mình sẽ rất vui được tham gia công việc tình nguyện này. Lời mời của bạn là một sự ngạc nhiên thú vị.

Hẹn gặp lại bạn cuối tuần sau.

Thân,

Nhan

June 5, 2006

Dear Tien,

Thank you for your invitation. I'm terribly sorry but I can't make it because I'm busy preparing for my final exam.

Hope to join this volunteer work next time.

Yours,

Lam

Tiên mến,

Cảm ơn bạn về lời mời. Mình rất lấy làm tiếc là không thực hiện được điều đó vì mình đang bận chuẩn bị cho kỳ thi tốt nghiệp.

Hy vọng được tham gia công tác tình nguyện lần sau.

Thân,

Lâm

TRỌNG TÂM NGÔN NGỮ

Word study

Hoàn chỉnh các câu sau, sử dụng dạng thích hợp của các từ trong ngoặc

Đáp án

1. conservation 2. destruction 3. prevention 4. protection 5. reduction

Grammar

a) Viết câu trả lời cho các câu hỏi sau, sử dụng should và gợi ý trong ngoặc

Đáp án

1. B: I think we should treat toxic chemicals before discharging them into the river.

2. B : Well, we should not use rhino horns and their associated products.
3. B : I think we should control deforestation.
4. B : Well, we should reduce smoke and exhaust gas.
5. B : I think we should not build campfires in national parks.
6. B : Well, we should use less energy/ gas.
7. B : I think we should control the use of gas.

b) Viết câu trả lời cho các câu hỏi sau

Đáp án

1. They would suffer from a shortage of energy and air pollution.
2. Local people would suffer from a shortage of fish for food soon.
3. People would suffer from sea pollution.
4. Polar bears would become extinct soon.
5. We would suffer from air pollution/ a shortage of gas.
6. The Earth would be damaged. ! Humans would suffer from natural disasters.
7. Forests in national parks would be destroyed.

c) Hoàn chỉnh các câu sau, sử dụng dạng đúng của động từ trong ngoặc

Đáp án

1. ... wouldn't have suffered...
2. ... would have been conserved.
3. ... hadn't discharged...
4. ... had reduced ...
5. ... had been thrown...
6. ... wouldn't have endured...
7. ... had used...
8. ... wouldn't have been destroyed.



UNIT 11

NATIONAL PARKS (CÁC VƯỜN QUỐC GIA)

I. TỪ VỰNG

ox [ɒks] <n> : con bò

buffalo ['bʌfəloʊ] <n> : con trâu

Oxen and buffaloes help farmers a lot in their work. They are a big property to Vietnamese farmers. (*Bò và trâu giúp đỡ nông dân rất nhiều trong công việc. Chúng là gia tài lớn của nông dân Việt Nam.*)

chopsticks ['tʃɒpstɪks] <n> : đũa, đôi đũa

My foreign friends found it very difficult to use chopsticks in the meal when they first came to Vietnam. (*Mấy người bạn ngoại quốc của tôi nhận thấy thật khó để sử dụng đũa trong các bữa ăn khi đến Việt Nam lần đầu tiên.*)

ancient ['eɪnfənt] <adj> : cổ xưa

In ancient times, people were more superstitious than today so they used to believe that there were ghosts living around them. (*Thời xưa con người mê tín hơn bây giờ vì thế họ thường tin rằng có ma quỷ sống xung quanh họ.*)

rim [rɪm] <n> : rìa núi, viền núi

canyon ['kænjən] <n> : hẻm núi

There is a very beautiful pagoda located at the south rim of this canyon. (*Có một ngôi chùa rất đẹp tọa lạc ở rìa phía nam của hẻm núi này.*)

rainfall ['reɪnfɔ:l] <n> : lượng mưa

annual ['ænjuəl] <adj> : hàng năm

temperature ['temprətʃə(r)] <n> : nhiệt độ

The temperature and annual rainfall in this city are quite different from those of other cities because it is located on the Highland. (*Nhiệt độ và lượng mưa hàng năm của thành phố này khá khác biệt với những thành phố khác vì nó nằm trên cao nguyên.*)

aborigine [ˌæbə'ridʒəni] <n> : người thổ dân

maintain [meɪn'teɪn] <v> : duy trì

balance ['bæləns] <n> : sự cân bằng

ecology ['kɒlədʒi] <n> : sinh thái học, sinh thái

The government decided to establish this national park to preserve the aborigines' culture and maintain the balance in ecology. (*Chính phủ quyết định thành lập vườn quốc gia này để gìn giữ nền văn hóa của những người thổ dân và duy trì sự cân bằng trong sinh thái.*)

climate ['klaɪmɪt] <n> : khí hậu

caretaker ['keə,teɪkə] <n> : người trông coi, người trông nom (nhà cửa)

The forest caretaker told me that the climate here is rather good and it is suitable for anyone suffering this kind of illness. (*Người coi rừng nói với tôi rằng khí hậu ở đây khá tốt và thích hợp cho bất cứ ai bị loại bệnh này.*)

parrot ['pærət] <n> : con vẹt

snake [sneɪk] <n> : con rắn

frog [frɒɡ] <n> : con ếch

The main characters in this fairy story are a parrot, a snake and a frog. (*Các nhân vật chính trong câu chuyện cổ tích này là một con vẹt, con rắn và con ếch.*)

dump [dʌmp] <v> : đổ rác thành đống

trash [træʃ] <n> : rác rưởi

Trash is dumped behind the market and the people living around cannot stand the terrible smell coming from it. (*Rác được đổ thành đống ra sau chợ và những người sống quanh đó không thể chịu nổi mùi hôi bốc ra từ đó.*)

waterway ['wɔ:təweɪ] <n> : luồng nước, luồng lạch

Waterways play a very important part in the traffic of the people who live in this delta. (*Các luồng lạch đóng một vai trò quan trọng trong giao thông của những người sống trong vùng châu thổ này.*)

graph [græf] <n> : đồ thị

identify [aɪ'dentɪfaɪ] <v> : nhận ra, nhận dạng

major ['meɪdʒə(r)] <adj> : chính, chủ yếu

Can you identify the increase of our sales in this graph? (*Bạn có thể nhận ra sự gia tăng trong lượng hàng bán ra của chúng ta qua đồ thị này không?*)

survey ['sɜ:veɪ] <n> : sự khảo sát

reveal [rɪ'veɪl] <v> : tiết lộ, để lộ ra

disposal	[dis'pəʊzəl]	<n>	: sự thải ra, sự vứt bỏ đi
diaper	['daɪəpə(r)]	<n>	: khăn giấy
debris	['debri:]	<n>	: vôi gạch đổ nát, mảnh vỡ
blowout	['bləʊaʊt]	<n>	: sự nổ

After the survey, the scientists reveal that the disposal of diapers, debris in construction and gas blowouts are the biggest causes of pollution in this area. (*Sau cuộc khảo sát, các nhà khoa học tiết lộ rằng việc vứt thải khăn giấy, các đồng vôi vữa trong xây dựng và các vụ nổ gas là những nguyên nhân lớn nhất gây ra ô nhiễm trong khu vực này.*)

II. NGŨ PHÁP

1/ Các loại mệnh đề quan hệ.

* Defining relative clauses (Mệnh đề quan hệ hạn định)

Mệnh đề quan hệ loại này được sử dụng để cung cấp thông tin cần thiết để chúng ta nhận diện hay xác định danh từ mà nó bổ nghĩa.

- Ex:
- The singer who has just appeared in some programmes on TV recently comes from a little village in the south of Vietnam.
 - The computer which I bought yesterday is an IBM.
 - The boy whose father is a professor at this university has come first in the examination.

- ☞ Lưu ý:
- Trong mệnh đề quan hệ hạn định ta tuyệt đối không dùng dấu phẩy (,) để tách biệt nó với mệnh đề chính.
 - Ta có thể dùng **that** để thay thế cho **who**, **whom** và **which** đặc biệt là trong văn phong nói.
 - Đại từ quan hệ có thể được lược giản khi nó làm bổ ngữ cho mệnh đề.

* Non-defining relative clauses (Mệnh đề không hạn định)

- Mệnh đề quan hệ không hạn định giúp làm rõ thêm nghĩa của danh từ mà nó bổ nghĩa chứ không giúp ta xác định danh từ đó. Thông tin trong loại mệnh đề này không quan trọng vì vậy nếu ta bỏ mệnh đề này ra khỏi câu văn thì câu văn đó vẫn cứ rõ nghĩa.
- Mệnh đề quan hệ không hạn định thường được tách ra khỏi mệnh đề chính bằng dấu phẩy (,).

Ex: My friend Alice, who is an excellent student in my class, has just got a scholarship to study at Havard University.

- ☛ **Lưu ý:** - Trong loại mệnh đề này ta không được phép sử dụng **that** để thay thế cho **who, whom và which**.
- Ta cũng không được phép lược giản đại từ quan hệ trong mệnh đề này.
- Mệnh đề quan hệ không hạn định có thể bắt đầu bằng các cụm từ **all of, any of, (a) few of, both of, each of, either of, half of, many of, most of, much of, none of, one of...**
- Ex: + There are thirty students in my class, most of whom studied with me at secondary school.

+ He was carrying his belongings, many of which were broken.

2/ Lược giản mệnh đề quan hệ (Reduced form of relative clauses)

+ Rút gọn bằng cách dùng Participle phrase. Có 2 loại participle phrase:

- Present participle phrase: Bắt đầu bằng V-ing
- Past participle phrase: Bắt đầu bằng p.p (V-ed/V3)
- Nếu động từ trong mệnh đề quan hệ ở thể chủ động (active), ta dùng present participle phrase.
- Ví dụ: - Do you know the boy who broke the window yesterday?
- Do you know the boy breaking the window yesterday?
- Nếu động từ trong mệnh đề quan hệ ở thể bị động (passive) ta dùng past participle phrase.

Ví dụ: - The students who were punished by the teacher are lazy.

- The students punished by the teacher are lazy.

+ Mệnh đề quan hệ có thể rút gọn bằng cách dùng To – inf. hoặc Infinitive phrase.

Ví dụ: - English is an important language which we have to master.

- English is an important language to master.

3/ Bị động

* Công thức: **Be + Past Participle**

* Cách đổi một câu từ thể chủ động sang bị động:

Muốn đổi 1 câu từ thể chủ động sang thể bị động ta thực hiện các bước sau:

- Lấy tân ngữ của câu chủ động làm chủ ngữ cho câu bị động
- Động từ của câu bị động thành lập theo hình thức: **Be + Past participle**
- Lấy chủ ngữ của câu chủ động làm tân ngữ cho câu bị động, có giới từ 'by' đứng trước nó
- Thì của động từ Be ở câu bị động được chia cùng thì như thì của động từ trong câu chủ động

1. Simple present:

Ex: - They make Cocacola in the United States. (Active)

=> Coccola is made in the United States. (Passive)

2. Simple past:

Ex: - My father bought this Mercedes last week. (Active)

=> This Mercedes was bought by my father last week. (Passive)

3. Simple Future:

Ex: - They will hold the celebration tomorrow. (Active)

=> The celebration will be held tomorrow. (Passive)

* Động từ To Be được chia ở thể bị động như sau:

- Simple present:

S + (am/ is/ are) + past participle

I 'm not often invited to parties.

- Present continuous:

S + (am/ is/ are) + being + p.p

She is being asked a lot of questions.

- Present perfect:

S + (has/ have) + been + p.p

This cake has been made by Mary.

- Simple past:

S + (was/ were) + p.p

The report was written by Mr Bill yesterday.

- Past perfect:

S + had + been + p.p

The room had been cleaned before we came.

- Simple future:

S + (shall/ will) + be + p.p

A new school will be built very soon.

- With be going to:

S + (is/ are) + going to be + p.p

A story is going to be told by the teacher.

- Modal verbs:

(can/ could)

S + (may/ must) + be + p.p

(have to / used to)

The questions can be answered by my friend.

* Những điều cần ghi nhớ:

1. Đối với một số động từ có 2 tân ngữ thì 1 trong 2 tân ngữ đều có thể dùng làm chủ ngữ trong câu bị động; tuy nhiên tân ngữ chỉ người thường được sử dụng nhiều hơn.

Ex: - He sent me a postcard .

=> I was sent a postcard by him.

=> A postcard was sent to me by him.

2. Trạng ngữ chỉ nơi chốn được đặt trước By + tân ngữ bị động

Ex: - His children have carried the chairs into the house.

=> The chairs have been carried into the house by his children.

3. Trạng ngữ chỉ thời gian được đặt sau By + tân ngữ bị động.

Ex: - Mr Brown bought the house last week.

=> The house was bought by Mr Brown last week.

4. Trạng ngữ chỉ thể cách thường đứng giữa Be và past participle.

Ex: - The boss has treated them badly.

=> They have been badly treated by the boss.

5. Nếu sau By là các tân ngữ như me, you, him, her, them, us, someone thì sẽ được lược bỏ trong câu bị động nếu không muốn nêu rõ tác nhân.

Ex: - People speak English all over the world.

=> English is spoken all over the world.

- They produce many things from rubber.

=> Many things are produced from rubber.

*** Một số dạng câu bị động khác:**

1. **Causative form** (Thể nhờ bảo): "Have", "Get".

a. **Have**

+ **Active** : S + have + O.1(person) + bare- inf. + O.2(thing)

+ **Passive**: S + have + O.2 (thing) + Past participle

Ex: - I had him repair the roof yesterday.

- I had the roof repaired yesterday.

b. **Get**

+ **Active** : S + get + O.1 + to – inf + O.2

+ **Passive**: S + get + O.2 + past participle

Ex: - I will get her to cut my hair.

- I will get my hair cut.

2. **Verbs of opinion**: Say, Think, Believe, Know, Report, Declare...

Có 2 dạng bị động :

+ **Active** : S + V.1 + (that) + Clause (S.2 + V.2 + O.2)

+ **Passive** : * It + (be) + V.1 (p.p) + (that) + clause

* S.2 + (be) + V.1 (p.p) + to-inf./ to have + p.p

Ex: - They say that John is the brightest student in class.

=> It is said that John is the brightest student in class.

=> John is said to be the brightest student in class.

- They declared that Mary won the competition.

=> It was declared that Mary won the competition.

=> Mary was declared to have won the competition.

3. **Verbs of perception** : See, Watch, Hear...

+ **Active**: S + V + O + bare – inf./ verb-ing

+ **Passive**: S + be + V (p.p) + to-inf./ verb-ing

Ex: - People saw him steal your car

=> He was seen to steal your car.

- The teacher is watching them work.

=> They are being watched working by the teacher.

III. DỊCH VÀ CHÚ GIẢI BÀI TẬP.

ĐỌC HIỂU

Hoạt động trước khi đọc

Hãy nhìn vào các bức tranh của một số vườn quốc gia ở Việt Nam.

Nối chúng với các đoạn trích thích hợp

Dịch nghĩa

A. Đây là vườn quốc gia nằm ở Miền Trung Việt Nam, chỉ cách bãi biển Cảnh Dương 20km. Vườn quốc gia này là nơi ở của một số loài động vật có nguy cơ bị tuyệt chủng như là bò trắng và trâu hoang dã.

B. Đây là vườn quốc gia nằm ở phía bắc Miền Trung Việt Nam. Nó nằm cách Ninh Bình 45km. Vườn quốc gia này là nơi cư trú của một loài cây độc đáo có tên là Kim Giao mà gỗ của nó được sử dụng để làm cho các vị vua và quý tộc trong các thời kỳ cổ đại.

C. Vườn quốc gia này nằm ở Trung Nguyên. Nó cách thành phố Hồ Chí Minh 240km. Vườn quốc gia này là nơi ở của loài bò hoang dã – là một loài động vật đang có nguy cơ tuyệt chủng.

Đáp án

Cuc Phuong National Park	Extract B
Bach Ma National Park	Extract A
Nam Cat Tien National Park	Extract C

Hoạt động trong khi đọc

Dịch nghĩa

Vườn quốc gia Grand Canyon (Mỹ), được thành lập năm 1919, chiếm diện tích 4.931 kilômét vuông ở Tây Bắc Arizona. Rìa phía bắc của hẻm núi này có lượng mưa trung bình hàng năm là 660mm trong khi ở rìa phía nam chỉ có 400mm. Rìa núi phía bắc có nhiệt độ lạnh hơn so với rìa phía nam vì nó cao hơn rìa phía nam 365m.

Vườn quốc gia Kakadu (Bắc nước Úc) chiếm diện tích 12.432 kilômét vuông ở phía bắc nước Úc. Vườn quốc gia này được thành lập vào năm 1979 để gìn giữ văn hóa của những người thổ dân và duy trì sự cân bằng sinh thái. Khí hậu nhiệt đới ẩm áp đã tạo điều kiện tốt cho nhiều loài động thực vật phát triển.

Hiện nay có khoảng 300 thổ dân sống ở vườn quốc gia Kakadu. Một số trong những người này được đào tạo để trở thành những người chăm sóc và quản lí vườn quốc gia này.

a) Điền vào sơ đồ sau

Đáp án

National Park (Vườn Quốc Gia)	Year of Establishment (Năm thành lập)	Country (Quốc gia)	Area (sq. km) (Diện tích)
Grand Canyon	1919	The United States	4,931
Kakadu	1979	Australia	12,432

b) Sau đây là một đồ thị cung cấp cung cấp thêm các thông tin về vườn quốc gia Canyon và Kakadu. Dựa vào các thông tin trên đồ thị, hãy trả lời các câu hỏi sau.

1. Có bao nhiêu loài bò sát sống ở công viên Kakadu?

=> 100 species of reptiles.

2. Có bao nhiêu loài động vật lưỡng cư sống ở vườn quốc gia Kakadu?

=> 50 species of amphibians.

3. Tổng số các loài chim, bò sát và động vật lưỡng cư ở vườn quốc gia Grand Canyon là bao nhiêu?

=> The total number of species of birds, reptiles, and amphibians is 365

Hãy điền vào những thông tin còn thiếu về sự so sánh giữa hai vườn quốc gia.

Đáp án

1. reptiles (Số lượng chủng loại bò sát ở vườn quốc gia Kakadu nhiều gấp đôi so với ở vườn quốc gia Grand Canyon.)

2. 35 (Có sự khác biệt 35 chủng loại động vật lưỡng cư giữa hai vườn quốc gia.)

3. Grand Canyon (Vườn quốc gia Grand Canyon có nhiều chủng loại chim hơn.)

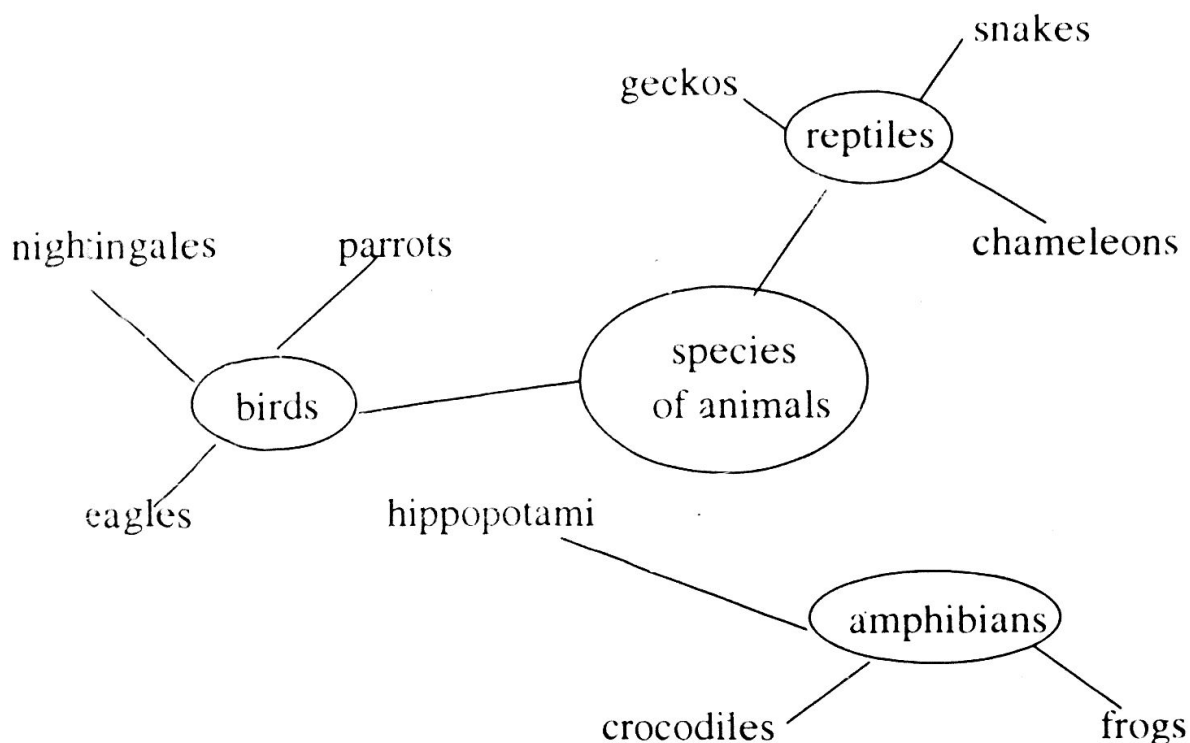
c) Làm việc theo nhóm 4 người, hoàn chỉnh sơ đồ sau

Đáp án

1.



2.



Ghi chú:

nightingale: chim họa mi

gecko: con tắc kè

hippopotamus: con hà mã (số nhiều là: hippopotami)

eagle: chim đại bàng

chameleon: con tắc kè hoa

crocodile: cá sấu

NGHE

a) Làm việc theo cặp, thảo luận vấn đề sau

Bạn đã bao giờ đến một vườn quốc gia ở Việt Nam chưa? Nếu rồi, bạn và các du khách ở đó làm gì? Nếu chưa, hãy đoán xem các du khách ở đó làm gì.

Gợi ý

Tourist can

- go camping.

- see various kinds of animals and plants.

- go trekking.

b) Vân và Nam đang cùng ở quán cà phê. Họ đang nói chuyện với nhau về việc sẽ đi đâu vào cuối tuần. Hãy nghe và đánh dấu (✓) vào ô có thông tin đúng. Bạn có thể đánh dấu nhiều hơn một ô

Mô tả băng

Nam : Hello! Is this seat vacant?

Van : Hi! Yes. Sit-down, please. Do you want some drink?

Nam : Yes, Coke, please.

Van : Um. We are going to have a long weekend next week. Are you planning somewhere to go?

Nam : Well, I'm going to Con Dao because I'd like to go trekking in Con Dao National Park.

Van : That sounds great. I'd love to; but I'm afraid I cannot afford that at the moment. I'm interested in national parks, so I think this time I can only visit Nam Cat Tien National Park.

Nam : That's a good idea. I've been there once and I think you'll find many interesting things to see and do there.

Van : "Many interesting things."What do you mean?

Nam : I mean you can see various kinds of animals and plants there. You can go short or long trekking around the forests and you can also go camping there.

Van : Really? That sounds interesting indeed! But I think if people go camping there for a long time, this will lead to serious problems in conserving the natural environment.

Nam : You're right. So I think tourists should be guided on how to protect the natural environment there.

Van : I couldn't agree more!

Nam : By the way, I've got to go back to my class now. Bye-bye. See you later.

Van : Bye. See you then.

Nam : *Chào bạn. Chỗ này có ai ngồi không vậy?*

Vân : *Chào bạn. Không. Bạn ngồi xuống đi. Bạn uống một thứ gì nhé.*

Nam : *Vâng, Côca cô la đi.*

Vân : *Chúng tôi đang dự định thực hiện một chuyến đi nghỉ cuối tuần dài vào tuần sau. Bạn có dự định đi đâu không?*

Nam : *Có, mình dự định sẽ đi Côn Đảo vì mình thích đi bộ trong vườn quốc gia Côn Đảo.*

Vân : *Nghe tuyệt đấy. Mình cũng thích nhưng mình e là không đủ khả năng để thực hiện chuyến đi như thế vào thời điểm này. Mình cũng rất thích các vườn quốc gia vì thế mình nghĩ lần này mình sẽ đến thăm vườn quốc gia Nam Cát Tiên.*

Nam : *Ý hay đấy. Mình đã từng đến đó một lần và mình nghĩ bạn sẽ nhận thấy có nhiều điều thú vị để xem và làm ở nơi đó.*

Vân : *"Nhiều điều thú vị. Ý bạn là gì vậy?"*

Nam : *Mình muốn nói là bạn có thể nhìn thấy nhiều loài động vật và thực vật ở đó. Bạn có thể thực hiện chuyến đi bộ ngắn hay dài quanh rừng và có thể cắm trại ở đó.*

Vân : *Thật sao? Quả thực nghe có vẻ tuyệt vời đấy! Nhưng mình nghĩ nếu người ta đi cắm trại lâu ở đó thì sẽ dẫn đến những vấn đề nghiêm trọng ảnh hưởng đến công tác bảo tồn môi trường tự nhiên.*

Nam : *Bạn nói đúng đấy. Vì thế mình nghĩ du khách nên được hướng dẫn cách bảo vệ môi trường tự nhiên ở đó.*

Vân : *Mình hoàn toàn đồng ý!*

Nam : *Mình phải quay về lớp đây. Chào nhé. Gặp lại sau.*

Vân : *Chào. Hẹn gặp lại.*

Đáp án

1. thực hiện một chuyến đi bộ ngắn hoặc dài quanh rừng	√
2. cắm trại	√
3. câu cá	
4. ngắm nhìn nhiều loại động thực vật khác nhau	√

c) Nghe lại và trả lời các câu hỏi sau

1. Nam sẽ đi đâu vào dịp cuối tuần sắp đến?
=> Con Dao.
2. Vân dự định sẽ đi đến nơi nào?
=> Nam Cat Tien National Park.
3. Ý kiến của Nam về việc bảo tồn môi trường ở đó như thế nào?
=> Tourists should be guided on how to protect the natural environment there.

NÓI

a) Hãy điền vào những thông tin còn thiếu, sử dụng các gợi ý cho sẵn.

Đáp án

1. - Du khách bắn động vật trong vườn quốc gia liệu có ổn không?
=> b. It's sort of complicated, but you see, this practice will lead to wildlife extinction in the long run. (Đây là chuyện rất phức tạp, nhưng bạn thấy đấy, việc làm này sẽ dẫn đến việc về lâu về dài động vật hoang dã sẽ bị tuyệt chủng.)
2. => c. Anybody mind if tourists throw garbage into the lakes? (Có ai quan tâm đến việc liệu du khách có ném rác xuống hồ không nhỉ?)
- Tôi cho là không có; vấn đề là điều này sẽ gây ô nhiễm nước.
3. - Liệu có ổn không khi người ta sử dụng càng ngày càng nhiều xe mô tô và ô tô thay vì xe đạp và các phương tiện giao thông công cộng?
=> a. Well, the thing is, they will suffer from air pollution because smoke from these vehicles pollutes the air they breathe. (Vâng, vấn đề họ chính là người phải chịu sự ô nhiễm không khí vì khói từ những phương tiện này làm nhiễm bẩn không khí mà họ thở.)

b) Sử dụng các cách diễn đạt và các gợi ý dưới đây để xây dựng các cuộc trao đổi nói về những phương pháp gìn giữ môi trường tự nhiên

Gợi ý

S 1: Would it be all right if we shot wild animals in this area?

S 2: It's sort of complicated, but we should protect some wild animals and prevent them from extinction.

c) Làm việc theo cặp, thay phiên nhau để xin phép và đưa ra lí do từ chối về các vấn đề liên quan đến việc bảo vệ môi trường

Gợi ý

Situation 1: In the park

S 1: Anybody mind if people litter in the park?

S 2: I'd rather they didn't; the thing is, this will damage the environment and pollute the air we breathe.

Situation 2: In the schoolyard

S 1: Would it be all right if we chopped young trees in our schoolyard?

S 2: Well, you see, we will suffer from heat and that's not good for our health.

VIẾT

a) Hãy xem biểu đồ sau và điền vào các thông tin còn thiếu

Đáp án

1. disposable diapers
2. plastic bottles
3. all paper forms
4. construction debris

Định nghĩa

Đồ thị cho thấy những thứ được cho là nguyên nhân chính gây ra vấn đề rác thải

Theo đồ thị, 41 phần trăm người trả lời điều tra xác định khăn giấy thải được là nguyên nhân chính, 29 phần trăm cho là chai nylon, 6 phần trăm cho là giấy các loại và không có phần trăm người trả lời điều tra nào cho nguyên nhân là do vôi vữa xây dựng.

Tóm lại, đồ thị này cho thấy khăn giấy thải được xác định là nguyên nhân chính gây ra vấn đề rác thải và vôi vữa xây dựng không ảnh hưởng gì đến vấn đề này.

b) Hãy xem đồ thị

1. Dựa trên đồ thị, trả lời ngắn gọn các câu hỏi sau

Đáp án

a) Các vụ nổ khí ga xảy ra khi nào?

=> In 1965.

b) Các vụ nổ khí ga xảy ra ở đất nước nào?

=> In Australia.

c) Theo đồ thị, có tổng cộng bao nhiêu vụ nổ khí ga xảy ra? Bao nhiêu vụ ở Bass Strait và bao nhiêu vụ ở biển Timor?

=> 6 gas blowouts occurred in total: 5 in Bass Strait and 1 in the Timor Sea.

2. Viết một đoạn văn ngắn giải thích đồ thị dựa trên các câu trả lời trên

Đáp án

In the graph, the number of gas blowouts that occurred in Australia in 1965 is shown.

According to the graph, there were 5 gas blowouts in Bass Strait and 1 in the Timor Sea.

In sum, there were 6 gas blowouts.

TRỌNG TÂM NGÔN NGỮ

Word study

Hoàn chỉnh các câu sau, sử dụng dạng đúng của các từ trong ngoặc

Đáp án

1. preservation 2. preserve 3. reserved 4. reservation 5. reservations

Grammar

a) Viết lại các mệnh đề được gạch chân, sử dụng cách lược giản mệnh đề

Đáp án

1. The police are making great efforts to arrest those killing and purchasing wild animals.
2. People should change the inappropriate lifestyle causing destruction to natural reserves.
3. There should be some measures to protect the humpback whale, considered an endangered species.
4. Poachers still try to kill rhinos kept in protected areas because of big profit.
5. Wild animals living in their natural habitat will have a better and longer life than those kept in protected areas.

b) Viết câu trả lời cho các câu hỏi sau, sử dụng các động từ ở dạng bị động như đã hướng dẫn

Đáp án

1. must be banned
2. will be organized
3. were forced
4. are not allowed
5. is being destroyed
6. must have been

----------

UNIT 12

MUSIC (ÂM NHẠC)

I. TỪ VỰNG

folk	[fəʊk]	<n>	: dân gian, dân tộc
rock-'n'-roll	['rɒkənd'rəʊl]	<n>	: thể loại nhạc rock and roll
classical music	['klæsɪkl 'mju:zɪk]	<n>	: nhạc cổ điển

I listen to folk songs, rock-'n'-roll and classical music but I like the last one best. (*Tôi nghe cả dân ca, nhạc rock-'n'-roll và nhạc cổ điển nhưng tôi thích nhạc cổ điển nhất.*)

indispensable	[,ɪndɪs'pensəbl]	<adj>	: không thể thiếu được
instrument	['ɪnstɾəmənt]	<n>	: công cụ, nhạc cụ

composer [kəm'pəʊzə] <n> : nhà soạn nhạc, soạn giả

He is a composer and his piano is an indispensable instrument in his work. (*Ông ấy là một nhà soạn nhạc và cây dương cầm là một nhạc cụ không thể thiếu trong công việc của ông.*)

appeal [ə'pi:l] <n> : nét hấp dẫn, sức lôi cuốn

emotion [i'məʊʃn] <n> : cảm xúc, tình cảm

emotional [i'məʊʃənl] <adj> : thuộc về cảm xúc, xúc động

The appeal of Trinh music is the emotional lyric in his songs. (*Sức hấp dẫn của nhạc Trịnh chính là lời ca giàu cảm xúc trong các bài hát của ông.*)

stimulate ['stimjuleit] <v> : kích thích

stimulation [ˌstimju'leiʃn] <n> : sự kích thích

His first success stimulated his inspiration a lot in his later career as a music composer. (*Thành công đầu tiên đã kích thích cảm hứng của anh ấy rất nhiều trong sự nghiệp về sau của anh với tư cách là một nhà soạn nhạc.*)

symphony ['simfəni] <n> : bản giao hưởng

G Minor [dʒi: 'maɪnə] <n> : cung xon thứ

The Symphony No.40 in G Minor by Mozart was the first one that brought me to the world of classical music. (*Bản Giao Hưởng Số 40 cung Xon Thứ của Mozart chính là bản nhạc đầu tiên đưa tôi đến với thế giới nhạc cổ điển.*)

worldwide ['wɜ:l'd'waɪd] <adj> : trên khắp thế giới

His book brought him worldwide fame. (*Cuốn sách của ông đã mang lại cho ông sự nổi tiếng trên khắp thế giới.*)

in contrast [ɪn 'kɒntrə:st] <adv> : ngược lại, trái lại

I thought telling a lie would help me get out of it and telling the truth, in contrast, would make me have problems. (*Tôi nghĩ nói dối sẽ giúp tôi thoát khỏi chuyện đó và ngược lại nói thật sẽ làm cho tôi gặp rắc rối.*)

consist [kən'sɪst] <v> : bao gồm

Pop music consists of short songs which are easy to understand and easy to remember. (*Nhạc pop bao gồm những bài hát ngắn gọn dễ hiểu và dễ nhớ.*)

jazz [dʒæz] <n> : nhạc jazz

country music ['kʌntri 'mju:zɪk] <n> : nhạc đồng quê

beat	[bi:t]	<n>	: nhịp
rhythm	['riðəm]	<n>	: nhịp điệu
tune	[tju:n]	<n>	: giai điệu

I love both jazz and country music because of their beat, rhythm and tune. (*Tôi thích cả nhạc Jazz lẫn nhạc đồng quê bởi nhịp, nhịp điệu và giai điệu của chúng.*)

transmit	[træns'mit]	<v>	: truyền đi, chuyển tải
version	['vɜ:ʃn]	<n>	: phiên bản

Folk music usually has many versions and is orally transmitted. (*Dân ca luôn có nhiều phiên bản và được truyền miệng.*)

emerge	[i'mɜ:dʒ]	<v>	: xuất hiện, hiện ra, nảy ra
---------------	-----------	-----	------------------------------

Recently, a new kind of music emerged among the youth which I don't think has a good effect on their outlook. (*Gần đây một thể loại nhạc mới xuất hiện trong giới trẻ mà tôi nghĩ sẽ không có tác động tốt đến quan điểm sống của họ.*)

chorus	['kɔ:rəs]	<n>	: điệp khúc
melodious	[mə'ləʊdiəs]	<adj>	: du dương, êm tai

Although I like this song because of its melodious tune, I in fact, don't think its chorus is all right. (*Mặc dù tôi thích bài hát này vì giai điệu du dương của nó, nhưng quả thực tôi nghĩ điệp khúc của nó không ổn.*)

nostalgic	[nɒs'tældʒɪk]	<adj>	: hoài cổ, hoài hương
------------------	---------------	-------	-----------------------

This song stimulates the nostalgic love in me. (*Bài hát này kích thích tình hoài hương trong tôi.*)

appreciate	[ə'pri:ʃieɪt]	<v>	: hiểu rõ giá trị
-------------------	---------------	-----	-------------------

I don't really appreciate rap. I think it sounds ridiculous. (*Tôi không thực hiểu giá trị của nhạc rap. Tôi nghĩ nó có vẻ buồn cười.*)

brief	[bri:f]	<adj>	: ngắn gọn
profile	['prəʊfaɪl]	<n>	: tiểu sử sơ lược

When I read the brief profile of Trinh Cong Son, I recognized that he is not only famous in Vietnam but also in Japan and other countries in the world. (*Khi tôi đọc tiểu sử vắn tắt của Trịnh Công Sơn, tôi nhận ra rằng ông không chỉ nổi tiếng ở Việt Nam mà còn ở Nhật và nhiều nước trên thế giới.*)

reflect	[rɪ'flekt]	<v>	: phản ánh
----------------	------------	-----	------------

A lot of his songs reflect the life of young people during the war.
(Rất nhiều bài hát của ông phản ánh cuộc sống của thanh niên trong suốt cuộc chiến tranh.)

legacy ['legəsi] <n> : di sản

nourish ['nʌrɪʃ] <v> : nuôi dưỡng

This scientist's legacy will help nourish the talent of the coming generations. (Di sản của nhà khoa học này sẽ giúp nuôi dưỡng tài năng các các thế hệ tiếp theo.)

II. NGỮ PHÁP

1/ Information questions

- * Để hình thành các câu hỏi lấy thông tin, ta sử dụng các từ để hỏi như: who, whom, what, when, why, where, which và how.
- * Cách dùng các từ để hỏi (question words)
 - **Who**: dùng để hỏi về người, làm chủ ngữ trong câu.
Who broke this window yesterday?
 - **Who/whom**: dùng để hỏi về người, làm tân ngữ trong câu.
Who/whom do you want to live with?
 - **What**: dùng để hỏi về sự việc
What is going on over there? There's a big crowd.
 - **Which**: dùng để hỏi về vật, sự vật. Thường mang nghĩa lựa chọn.
Which university do you want to study after high school?
 - **When**: dùng để hỏi về thời gian.
When do you intend to redecorate your room?
 - **Why**: dùng để hỏi về lí do.
Why do you study English and computer?
 - **Where**: dùng để hỏi về nơi chốn.
Where did you live before you come here?
 - **How**: dùng để hỏi về trạng thái, sức khỏe, tuổi tác, phương tiện, phương cách ...
How do you feel after the operation?
How old is your grandfather?
How do you go to school every day?

2/ It was not until...

* Cách sử dụng until

+ Nếu mệnh đề đứng trước until ở dạng khẳng định thì nó diễn tả một hành động kéo dài cho đến một thời điểm nào đó mới chấm dứt.

Ví dụ: - I had been waiting for her in the rain until five o'clock yesterday afternoon.

- She lived with her parents in Hue until she got married to Michael.

+ Nếu mệnh đề đứng trước until ở dạng phủ định thì nó diễn tả một hành động mãi cho đến thời điểm nào đó mới xảy ra.

Ví dụ: - I didn't know that she came from Nha Trang until she talked to me.

- She is not going to get married until she graduates from college.

*** Cách sử dụng It was not until...that...**

Cấu trúc này chính là dạng nhấn mạnh của cấu trúc thứ hai ở trên. Nó có nghĩa là mãi cho đến thời điểm nào đó thì một hành động gì đó mới xảy ra.

Ví dụ: - It was not until the end of last month that he saved enough to buy a second-hand car.

- It was not until the age of 35 that he graduated from university.

III. DỊCH VÀ CHÚ GIẢI BÀI TẬP.

ĐỌC HIỂU

Hoạt động trong khi đọc

Dịch nghĩa

Âm nhạc đóng một vai trò không thể thiếu trong đời sống con người và được hầu hết mọi người yêu thích là sự sắp xếp âm thanh và được chơi trên các nhạc cụ và/ hoặc được hát. Tuy nhiên, những người khác nhau sẽ yêu thích những loại âm nhạc khác nhau. Nhạc cổ điển chủ yếu dành cho những thính giả có học vấn và nghiêm túc. So với dòng nhạc lãng mạn thì nhạc cổ điển dựa vào sự hấp dẫn mang tính từ chương hơn là sự kích thích cảm xúc. Một trong những nhà soạn nhạc nổi tiếng nhất thuộc dòng nhạc cổ điển là Mozart (1756 – 1791). Bản Giao Hưởng Số 40 viết trên cung xon thứ của ông được yêu thích trên khắp thế giới.

Ngược lại, nhạc pop, thể loại nhạc không mang tính chất cổ điển, xuất hiện vào đầu thập niên 1900. Nhạc pop trở nên phổ biến với đông đảo mọi người vì nó bao gồm những ca khúc ngắn có nhịp mạnh mẽ và giai điệu đơn giản dễ nhớ. Các thế hệ những người yêu nhạc pop chắc sẽ không bao giờ quên những ca khúc ngọt ngào như Papa của Paul Alka.

Rock-'n'-Roll, một thể loại nhạc phổ thông khác được phát triển từ nhạc jazz (có xuất xứ từ âm nhạc truyền thống của những người Mỹ gốc Phi) và nhạc đồng quê (nhạc dân gian ở miền quê phía nam /phía tây nước Mỹ) mãi đến thập niên 1950 mới xuất hiện. Elvis Presley (1935-1977), với đỉnh cao là bài hát Heartbreak Hotel, được người ta biết đến như là "Vua nhạc Rock-'n'-Roll".

Mãi cho đến thập niên 1960 thì nhạc rock mới được phát triển từ nhạc Rock-'n'-Roll. Bài hát Satisfactions của Rolling Stones là một ví dụ cho thể

loại nhạc hiện đại có nhịp mạnh mẽ, đặt nền tảng trên giọng hát đơn ca và chủ yếu là những cây ghita điện.

Không giống như những thể loại nhạc khác, dân ca chủ yếu được truyền miệng và thường không biết ai là tác giả. Một bài dân ca thường có nhiều phiên bản khác nhau. Một ví dụ cho thể loại nhạc này là bài Auld Lang Syne, một bài hát mà từ xưa cho đến nay được người ta hát vào thời khác giao thừa ở Anh.

a) Trả lời những câu hỏi sau

Đáp án

1. Ai là thính giả của nhạc cổ điển?

=> A learned and serious audience. (Thính giả có học vấn và nghiêm túc.)

2. Sự khác biệt mấu chốt giữa nhạc cổ điển và nhạc lãng mạn là gì?

=> Classical music has beauty in itself, whereas romantic music arouses people's emotions. (Bản thân nhạc cổ điển đã có nét đẹp của nó trong khi nhạc lãng mạn lại làm đánh thức cảm xúc của con người.)

3. Tại sao nhạc pop lại phổ biến đối với nhiều người?

=> Because it consists of short songs with a strong beat and simple tunes, which are easy to remember. (Bởi vì nó bao gồm những ca khúc ngắn có nhịp mạnh mẽ và giai điệu đơn giản dễ nhớ.)

4. Tại sao một bài dân ca thường có nhiều phiên bản?

=> Because it is transmitted orally. Some words may be omitted or added while the song is transmitted by word of mouth. (Bởi vì nó được truyền miệng. Khi bài hát được truyền miệng thì có thể một vài từ được bỏ đi và một vài từ được thêm vào.)

5. Dòng nhạc Rock-'n'-Roll ra đời khi nào?

=> In the 1960s. (Vào thập niên 1960.)

6. Elvis Presley thành công như thế nào với thể loại nhạc Rock-'n'-roll?

=> He is recognized as the "King of Rock-'n'-Roll." (Ông được công nhận là "vua nhạc Rock-'n'-Roll".)

7. Nhạc rock phát triển từ đâu?

=> It comes from Rock-'n'-Roll. (Nó được phát triển từ nhạc Rock-'n'-Roll.)

8. Nhạc cụ chủ yếu để chơi nhạc rock là gì?

=> Electric guitars. (Ghita điện.)

b) Hãy điền vào các khoảng trống các thông tin cần thiết

Đáp án

1. learned and serious

2. unknown

3. Auld Lang Syne

4. the early 1900s

5. easy to remember

6. jazz and country

7. 1950s

8. Heartbreak Hotel

9. Rock-'n'-Roll

10. The Rolling Stones

c) "Âm nhạc đóng vai trò không thể thiếu được trong cuộc sống của con người." Bạn có đồng ý với ý kiến đó không? Âm nhạc quan trọng đối với cuộc sống của chúng ta như thế nào? Hãy thảo luận với các bạn và tìm ra vai trò của âm nhạc trong xã hội

Music calms our minds and makes us feel relaxed. Beautiful songs stimulate noble feelings and often strengthen our minds. Music and songs have great educational values in schools and in society. Music in hospitals helps patients relax their minds, thus contributing a part to the treatment of diseases. (Âm nhạc làm cho đầu óc ta trầm tĩnh trở lại và giúp ta thư giãn. Những bài hát hay kích thích những tình cảm cao quý và thường làm ý chí ta mạnh mẽ thêm. Âm nhạc và các ca khúc có giá trị giáo dục rất lớn ở trường và trong xã hội. Âm nhạc trong bệnh viện giúp bệnh nhân thư thái đầu óc và vì vậy góp phần điều trị bệnh tật.)

NGHE

a) Làm việc theo nhóm để vòng các tiêu đề bài hát, tên nhạc sĩ – nhà soạn nhạc và/hoặc ca sĩ – và thể loại nhạc

Đáp án

<i>Auld Lang Syne</i> (a.2 - a.13)	tên bài hát - dân ca (British)
classical (b.5 - b.13)	nhạc cổ điển
<i>Clementine</i> (n.10 - n.11)	tên một bài dân ca-dân ca (American)
<i>Heal the World</i> (o.12 - o.1)	tên bài hát của Michael Jackson
Son (n.11-n.13)	tên nhạc sĩ Trịnh Công Sơn
<i>Hello</i> (c.2 - g.6)	tên bài hát của Lionel Richie
Elvis (i.6 - m.2)	tên Elvis Presley
<i>Blowin' in the Wind</i> (a.1-h.8-o.1)	tên một bài hát của Bob Dylan
rock (b.3 - e.6)	một thể loại nhạc
blues (f.7 - h.9 - j.7)	thể loại nhạc blues (của người Hoa Kỳ gốc Phi)
pop (k.6 - m.4)	thể loại nhạc pop
folk (b.4 - e.7)	thể loại nhạc dân ca
country (f.8-g.9-h.9-i.9-l.6)	thể loại nhạc đồng quê

b) Hãy xếp những phát hiện của bạn theo cột đúng.

Đáp án

Song Title	Artist's Name	Music Type
<i>Auld Lang Syne</i> <i>Blowin' in the Wind</i> <i>Clementine</i> <i>Heal the World</i>	Elvis Son	blues classical country folk pop rock

c) Bây giờ hãy một trong những bài hát đó. Điền vào các khoảng trống bằng các từ trong khung.

Đáp án

Blowin' in the Wind

Bob Dylan

1. How many roads must a man walk down
Before they call him a man?
How many seas must a white dove sail
Before she sleeps in the sand?
How many times must the cannonballs strike
Before they're forever banned?
Chorus: The answer, my friend, is blowin' in the wind,
The answer is blowin' in the wind,
2. How many years must a mountain exist
Before it is washed to the sea?
How many years can some people exist
Before they're allowed to be free?
How many times can a man turn his head
And pretend that he doesn't see.
(Back to chorus)
3. How many times must a man look up
Before he can see the sky?
How many ears must one man have
Before he can hear people cry?
How many deaths will it take 'til he knows
That too many people have died?
(Back to chorus)

d) Làm việc theo nhóm 4 người, hát bất kì một bài hát nào mà các em tìm ra ở hoạt động a).

NÓI

a) Với thông tin đã cho trong bài đọc hiểu và với kinh nghiệm bản thân, hãy nói các thể loại âm nhạc với các mô tả của chúng

Mô tả	Thể loại nhạc
1. hiện đại và phổ biến trong giới trẻ, đề cập đến mọi khía cạnh cuộc sống.	a. nhạc rock
2. một loại nhạc pop có nhịp rất mạnh mẽ.	b. nhạc pop
3. nhịp điệu mạnh, giai điệu chậm, hoài cổ và buồn.	c. dân ca
4. mang tính truyền thống ở một đất nước, du dương.	d. rock-'n'-roll
5. nghiêm túc và truyền thống trong phong cách, không phải ai cũng thưởng thức được.	e. nhạc rap
6. nhịp mạnh và lời được nói theo nhịp chứ không phải hát, rất vui nhộn.	f. nhạc cổ điển

Đáp án

1. => b 2. => a 3. => d 4. => c 5. => f 6. => e

b) Bây giờ bạn hãy làm việc theo cặp và nói về các thể loại nhạc mà mình thích hay không thích. Sử dụng các gợi ý trên và các cách diễn đạt dưới đây.

Gợi ý

(Giả dụ các em đang nghe một số bài nhạc thuộc một thể loại nào đó)

A: This is a new song. What do you think about it?

B: Well, I don't like the lyrics.

C: But I like the tune of this song.

D: It's not too bad, I think.

E: What song are you listening to? It sounds beautiful!

F: It's from a new album by You like it?

E: Yes. Its tune is lovely.

A: Đây là một bài hát mới. Bạn nghĩ gì về bài hát này?

B: Ô, mình không thích lời của nó.

C: Nhưng tớ thích giai điệu của bài hát này.

D: Tớ nghĩ bài hát quá dở.

E: Các bạn đang nghe bài hát gì thế? Nghe hay đấy.

F: Bài hát này là từ album của.... Bạn có thích nó không?

E: Vâng, giai điệu thật là dễ thương.

VIẾT

Hãy xem thông tin vắn tắt về tiểu sử của ca sĩ và tác giả của bài hát trong phần luyện nghe và đọc bài viết tiểu sử của ông.

Dịch nghĩa

Bob Dylan, một nhạc công và nhạc sĩ người Mỹ, sinh vào năm 1941 ở Minnesota, Hoa Kỳ. Ông đã đi khắp nơi trên đất Mỹ để hát về người nghèo. Suốt giữa thập niên 1960 ông bắt đầu chơi ghita điện và âm nhạc của ông thể hiện sự ảnh hưởng của nhạc rock. Năm 1962, bài hát *Blowin' in the Wind* của ông ra đời và chẳng bao lâu sau nó trở thành ca khúc của phong trào đấu tranh đòi dân quyền. Vào năm 1966, phong cách của Dylan có khuynh hướng chuyển sang nhạc đồng quê và vào cuối thập niên 1970, các tác phẩm của ông cho thấy niềm tin tôn giáo của tác giả. Vào năm 1995, ông cho ra đời một CD-ROM có tựa đề *Highway 61 Interactive*. Với những bài hát phản kháng xã hội đồng hành với phong trào đấu tranh đòi dân quyền ở Mỹ, Bob Dylan đã trở thành huyền thoại của dòng nhạc dân ca và nhạc rock đương thời. Nhiều người mê nhạc nhận thấy không thể quên được ông với câu hỏi kích thích sự suy nghĩ của ông, "Có bao nhiêu lần một con người có thể ngoảnh mặt đi và giả vờ như anh ta không nhìn thấy điều đó?"

1. Lưu ý khi viết một tiểu sử tóm tắt của ai đó bạn phải có những thông tin sau:

- Người đó là ai
- Người đó được sinh ra ở đâu và khi nào
- Người đó nổi tiếng về điều gì
- Những thành tựu quan trọng của người đó là gì (album, ca khúc, trình diễn)
- (Nếu đã qua đời) người ấy mất lúc nào

2. Đoạn văn thể loại này được sắp xếp theo trình tự thời gian.

3. Bạn có thể làm phong phú thêm bài viết của mình bằng cách dẫn chứng những nhận xét nổi bật của nhân vật bạn đang viết về.

Bây giờ hãy viết một đoạn tiểu sử của nhạc sĩ Trịnh Công Sơn hay một nghệ sĩ nào đó mà bạn yêu thích

Gợi ý

Trinh Cong Son (1939 - 2001)

Trinh Cong Son was a composer and singer most known for his love songs and antiwar songs. He was thought to be "Vietnam's Bob Dylan."

He was born in Dac Lac and grew up in Hue from 1943. In 1958 he wrote his first song named *Ướt Mi*; and this song soon became famous. In 1972 Trinh Cong Son won the Japanese Golden Disc with *Ngủ Đi Con*.

His important achievement is a huge legacy of more than 500 songs: *Nỗi Vòng Tay Lớn*, *Tôi Sẽ Đi Thăm*, *Hạ Trắng*, *Một Cõi Đi Về*, *Chiếc Lá Thu Phai*, *Hãy Yêu Nhau Đi*.

Many of his music fans find him unforgettable with his thoughtful statements: "There are merely love and condition in this life. Love is infinite, whereas condition is not. We should thus try our best to nourish love so that it could accordingly save condition on the cross of life."

Dịch nghĩa

Trịnh Công Sơn vừa là nhạc sĩ vừa là ca sĩ nổi tiếng nhất về những bài hát về tình yêu và những bài hát phản chiến của mình. Ông được người ta gọi là "Bob Dylan của Việt Nam".

Ông sinh ở Đắc Lắc và kể từ năm 1943 ông lớn lên ở Huế. Năm 1958, ông viết ca khúc đầu tay Ướt Mi và bài hát này sớm trở nên nổi tiếng. Năm 1972 ông đoạt giải thưởng đĩa Vàng của Nhật Bản với ca khúc Ngủ Đi Con.

Thành tựu quan trọng nhất của ông là một di sản gồm hơn 500 ca khúc: Nỗi Vòng Tay Lớn, Tôi Sẽ Đi Thăm, Hạ Trắng, Một Cõi Đi Về, Chiếc Lá Thu Phai, Hãy Yêu Nhau Đi.

Rất nhiều người hâm mộ ông không thể quên được câu nói rất sâu sắc của ông rằng: "Sống trên đời này chỉ có thân phận và tình yêu. Thân phận thì hữu hạn, tình yêu thì vô cùng. Chúng ta làm cách nào nuôi dưỡng tình yêu để tình yêu có thể cứu chuộc thân phận trên cây thập giá Đời."

TRỌNG TÂM NGÔN NGỮ

Word study

Hãy nối non- với một từ thích hợp để hoàn chỉnh các câu sau

Đáp án

2. nonsmoking (*không hút thuốc*)
3. nonnegotiable (*không thể thương lượng được*)
4. nonrefundable (*không hoàn lại*)
5. nonprofit (*phi lợi nhuận*)
6. nonalcoholic; nonfat (*không cồn; không béo*)
7. nonrenewable (*không thể làm mới lại được, không phục hồi lại được*)
8. nonviolent (*phi bạo lực*)

Grammar

a) Hãy viết các câu hỏi sao cho phần được gạch chân sẽ xuất hiện trong các câu trả lời

Đáp án

2. Who was one of Vietnam's greatest composers that wrote many great patriotic songs such as *Len Dang*, *Hon Tu Si*, and *Lanh Tu Ca*?
3. When was Van Cao's *Tien Quan Ca* adopted as the national anthem of the Democratic Republic of Vietnam?
4. How many songs did Trinh Cong Son write in his lifetime?
5. Where is the keynote composer sitting?
6. Why do you love revolutionary songs?
7. What is the one thing that various music types have in common?
8. How did you all feel when your former homeroom teacher sang *Con Duong Den Truong* at your yearly class reunion?

b) Viết lại các câu sau, sử dụng *It was not until...that...*

Đáp án

2. In Papa, it was not until their mother had passed away that the children came to actually understand their father's love for her.
3. It was not until Elvis Presley had left the army that his popularity really came to its height.
4. It was not until the 1930s that the electric guitar was developed for popular music.
5. It was not until their performance on the Ed Sullivan Show that the Beatles started to be internationally known.
6. It was not until the homecoming last year that he had a chance to visit his beloved Phan Boi Chau High School.



CONSOLIDATION 3

UNITS 9 – 12

NGHE

a) Bạn sẽ nghe một cuộc nói chuyện về rừng mưa nhiệt đới ở Châu Mỹ. Sau khi nghe xong, hãy đọc các câu hỏi và chọn câu trả lời đúng nhất trong 4 khả năng đề nghị

Mô tả băng

The Amazon Rain Forest

The Amazon rain forest is in Brazil. It covers 5,000,000 square kilometers and contains one-third of the world's trees.

The trees, however, are disappearing. By 1974, a quarter of the forest had been cut down. In the following year, 4% of the remaining trees went. What will happen if more of the Amazon forest is cut down?

Trees absorb the gas carbon dioxide from the air and give out oxygen into the air. The trees of the Amazon rain forest are chemically very active. They produce about 40% of the world's oxygen.

Dịch nghĩa

Rừng mưa nhiệt đới Amazon

Rừng mưa nhiệt đới Amazon nằm ở Brazil. Nó có diện tích khoảng 5.000.000 kilômét vuông và chiếm một phần ba cây trên toàn thế giới.

Tuy nhiên cây cối đang dần biến mất. Vào khoảng năm 1974, một phần tư cây của khu rừng này đã bị đốn. Vào năm tiếp theo, bốn phần trăm số cây còn lại cũng biến mất. Chuyện gì sẽ xảy ra nếu cây rừng Amazon tiếp tục bị đốn hạ?

Cây cối hấp thụ khí cacbonit và nhả khí ôxy vào không khí. Cây rừng Amazon đóng vai trò rất tích cực trong hoạt động mang tính hóa học này. Nó tạo ra chừng 40% lượng khí ôxy cho cả thế giới.

Đáp án

1. A 2. B 3. A 4. D 5. A

b) Bạn sẽ nghe những mẫu đối thoại ngắn giữa hai người. Sau khi nghe xong, hãy đọc các câu hỏi và chọn câu trả lời đúng nhất trong 4 khả năng đề nghị.

Mô tả băng

1. Woman : How did you like the concert last week? (Anh có thích buổi hòa nhạc tuần trước không?)

Man : Oh, I left at the intermission. (Ồ, tôi ra về vào giờ nghỉ giải lao.)

Question: What does the man imply about the concert? (Người đàn ông ngụ ý gì về buổi hòa nhạc?)

2. Man : When does the performance of your favorite singer start tonight? (Buổi biểu diễn của ca sĩ mà cô hâm mộ bắt đầu mấy giờ tối nay?)

Woman : At 7:30. (7giờ30)

Question : When will the performance start? (*Buổi biểu diễn sẽ bắt đầu lúc nào?*)

3. Woman : Is Mary a rock-'n'-roll fan? (*Mary có phải hâm mộ nhạc rock-'n'-roll không?*)

Man : I'm not sure, but she has rarely missed a concert since **she** was 17 years old. (*Tôi không chắc lắm nhưng cô ấy hiếm khi bỏ lỡ một buổi hòa nhạc nào kể từ khi 17 tuổi.*)

Question: What do you know about Mary? (*Bạn biết gì về Mary?*)

4. Man : Why don't we go to Cuc Phuong Park this summer? (*Tại sao chúng ta không đi vườn quốc gia Cúc Phương năm nay nhỉ?*)

Woman : That sounds good, and we have to save some money **from** now on. (*Hay đấy, chúng ta phải để dành một ít tiền kể từ bây giờ.*)

Question : What are they going to do this summer? (*Họ dự định làm gì mùa hè năm nay?*)

5. Man : Susan looked exhausted. (*Susan trông rất mệt.*)

Woman : She must have been tired **after** visiting Nam Cat Tien Park. (*Cô ấy chắc hẳn rất mệt sau chuyến thăm vườn quốc gia Nam Cát Tiên.*)

Question : Why was Susan very tired? (*Tại sao Susan rất mệt.*)

Đáp án

1. B 2. A 3. B 4. C 5. B

TỪ VỰNG

a) **Điền vào các khoảng trống với dạng đúng của các từ trong ngoặc.**

Đáp án

1. poisonous 2. poachers 3. habitats
4. caution; dangerous 5. endangered 6. good-humored
7. popularity 8. traditional 9. transmission
10. recital

b) **Chọn từ hoặc cụm từ trong khung để hoàn chỉnh các câu hay các mẫu trao đổi sau.**

Đáp án

11. active 12. destruction 13. reservation
14. ecology 15. nonprofit

c) **Chọn từ hoặc cụm từ đúng nhất để hoàn chỉnh các câu hay các mẫu trao đổi sau.**

Đáp án

16. D 17. A 18. B 19. A 20. B

NGỮ PHÁP VÀ CẤU TRÚC

a) **Viết dạng đúng của động từ trong ngoặc.**

Đáp án

1. are not allowed
2. Did we export; were exported

3. released

4. living

5. should be done; should not dump

b) Điền đại từ quan hệ thích hợp vào mỗi khoảng trống của mẫu tin tường thuật một cơn bão dưới đây.

Đáp án

6. that / which 7. that / which 8. who 9. that / which 10. who

c) Chọn từ hoặc cụm từ đúng nhất để hoàn chỉnh các câu hay các mẫu trao đổi sau.

Đáp án

11. B 12. A 13. D 14. C 15. D

16. A 17. D 18. C 19. B 20. D

ĐỌC HIỂU

D. Nghĩa

Âm nhạc trong cuộc sống của chúng ta

Âm nhạc đóng một vai trò quan trọng trong cuộc sống hàng ngày của chúng ta. Một ngày trôi qua mà không có âm nhạc là một điều không thể xảy ra. Âm nhạc có rất nhiều chức năng trong xã hội của chúng ta: nhạc được sử dụng để giải trí, thư giãn, khích lệ, thuyết phục, dạy dỗ, chữa bệnh, tạo đoàn kết, kích thích lòng ái quốc và vân vân.

Các nhà quảng cáo đã ý thức trọn vẹn vai trò của âm nhạc trong việc đưa một vấn đề gì đó đi vào tâm trí người tiêu dùng. Ví dụ như cách hiệu quả nhất để làm người tiêu dùng nhớ đến một sản phẩm gì đó là quảng cáo nó kèm với một bài hát hay. Một khi người tiêu dùng đã thích bài hát thì họ sẽ nhớ đến nhãn hiệu của sản phẩm được quảng cáo và sẽ chọn sản phẩm đó khi đứng trước một giá đầy hàng hóa với nhiều nhãn hiệu khác.

Âm nhạc cũng rất cần thiết trong các dịp đặc biệt. Thật là thú vị khi quan sát âm nhạc được sử dụng như thế nào trong các cuộc thi đấu thể thao ở Đại Hội Olympic. Giải trí là một vai trò hiển nhiên của âm nhạc, nhưng xa hơn nữa, âm nhạc tại các sự kiện như thế giúp tạo ra một bầu không khí náo nhiệt. Việc sử dụng các bài quốc ca là để kích thích lòng yêu nước, qua đó khuyến khích các vận động viên nỗ lực nhiều hơn nữa.

Âm nhạc cũng có thể được sử dụng như một phương tiện điều trị cho các bệnh nhân. Âm nhạc giúp làm dịu thần kinh của những người bị rối loạn tâm thần. Đối với những người bị khiếm thị, chơi nhạc cũng là một cách giúp họ mở cõi lòng mình ra với thế giới bên ngoài. Rõ ràng âm nhạc có một tác động sâu sắc và mạnh mẽ đến cuộc sống của chúng ta.

a) Những câu sau có thể đúng (T), sai (F) hay không được nhắc đến ở trong bài (NI). Hãy đánh dấu (✓) vào ô thích hợp.

	T	F	NI
1. Vai trò quan trọng nhất của âm nhạc là giải trí.			✓
2. Âm nhạc trong quảng cáo có thể giúp các nhà sản xuất bán được nhiều hàng hóa hơn.	✓		
3. Các vận động viên cảm thấy hào hứng hơn khi nhạc được			✓

chơi ở các sự kiện thể thao.			
4. Tác giả ngụ ý rằng người mù nên chơi nhạc.	√		
5. Tác giả nói rằng âm nhạc không có vai trò giáo dục.		√	

b) Tìm các từ hay cụm từ trong đoạn văn có nghĩa như dưới đây.

Đáp án

6. to promote (khích lệ)

7. patriotism (lòng ái quốc)

8. to be fully aware of (hiểu rõ rằng, ý thức trọn vẹn rằng)

9. impact (tác động)

10. to soothe (làm dịu lại)

VIẾT

a) Dựa vào cách viết tiểu sử nhân vật ở bài 12 để viết tiểu sử của chính các em.

Gợi ý

My name is _____; I was born on _____ in _____

I started going to school in _____. I am in grade _____.

My father is a(n) _____ and my mother is a(n) _____...

b) Hãy trao đổi bài viết với bạn cùng cặp.



UNIT 13

THEATER AND MOVIES (KỊCH VÀ ĐIỆN ẢNH)

I. TỪ VỰNG

playwright ['pleɪraɪt] <n> : nhà viết kịch

Shakespeare is the greatest playwright not only in Britain but also all over the world. (Shakespeare là nhà viết kịch vĩ đại nhất không chỉ ở nước Anh mà còn ở khắp nơi trên thế giới.)

storyteller ['sto:ri'telə(r)] <n> : người kể chuyện, người viết truyện

He is an excellent storyteller. His stories attracted a lot of people in the village every night. (Ông ấy là một người kể chuyện xuất chúng. Những câu chuyện của ông thu hút rất nhiều người trong làng hàng đêm.)

hero ['hiərəʊ] <n> : vị anh hùng, nhân vật nam chính

victory ['vɪktəri] <n> : sự chiến thắng, sự khải hoàn

The courage of that hero gained the victory for his country. (*Sự anh dũng của vị anh hùng đó đã mang lại chiến thắng cho đất nước ông.*)

likewise ['laikwaiz] <adv> : tương tự như vậy

I respect the law, so I want my children to do likewise. (*Tôi tôn trọng pháp luật và muốn các con tôi cũng làm như thế.*)

dramatic [drə'mætik] <adj> : thuộc về kịch

contest [kən'test] <n> : cuộc tranh cãi, cuộc tranh đấu

opposing sides <n> : các phe đối nghịch nhau

be involved with <adj> : quan tâm đến

execution [ˌeksi'kjuːʃn] <n> : sự biểu diễn, sự diễn xuất

When we watch a play, the most interesting thing is enjoying the dramatic contest between two opposing sides and the skill of execution. (*Khi chúng ta xem kịch, điều thú vị nhất là tận hưởng cuộc đấu tranh giữa hai phe đối lập và kỹ năng diễn xuất.*)

work [wɜ:k] <n> : tác phẩm

create [kri'eit] <v> : sáng tạo

creation [kri'eɪʃn] <n> : sự sáng tạo, sức sáng tạo

artistic [ɑ:'tistik] <adj> : thuộc về nghệ thuật, mang tính nghệ sĩ

Creation plays a very important part in making an artistic work successful. (*Sự sáng tạo đóng một vai trò quan trọng trong việc làm cho một tác phẩm nghệ thuật thành công.*)

amazed [ə'meɪzd] <adj> : kinh ngạc, sửng sốt

brushwork ['brʌʃwɜ:k] <n> : phong cách vẽ của một họa sĩ

The people at the gallery were amazed at the brushwork of this very young artist. (*Mọi người tại cuộc triển lãm đó đều sửng sốt trước phong cách vẽ của người họa sĩ còn rất trẻ này.*)

aspect [ˈæspekt] <n> : khía cạnh, mặt

satisfaction [ˌsætɪs'fækʃn] <n> : sự thỏa mãn, sự hài lòng

perception [pə'sepʃn] <n> : sự nhận thức, sự am hiểu

In the artistic aspect, this play provided us with the opportunity to gain fresh perceptions. (*Xét về khía cạnh nghệ thuật, vở kịch này cho chúng ta cơ hội có được những nhận thức mới tinh khôi.*)

beyond [bi'jɒnd] <adv> : vượt ra ngoài giới hạn, xa hơn

We must look beyond for signs of change. (*Chúng ta phải nhìn xa hơn nữa để tìm thấy dấu hiệu của sự thay đổi.*)

acquainted [ə'kweintɪd] <adj> : quen thuộc với

We will soon get acquainted with these new procedures. (*Chúng ta sẽ sớm quen với các thủ tục mới này.*)

spiritual ['spiritʃuəl] <adj> : (thuộc) tâm hồn, tinh thần

We should be concerned about the spiritual welfare of other people here, then we can get on well with everybody. (*Chúng ta nên quan tâm đến quyền lợi tinh thần của những người khác ở đây, lúc đó chúng ta có thể hòa đồng với mọi người.*)

comedy ['kɒmədi] <n> : hài kịch

tragedy ['trædʒədi] <n> : bi kịch

I prefer comedies to tragedies because the latter usually make me feel pessimistic about life. (*Tôi thích hài kịch hơn bi kịch bởi vì bi kịch luôn khiến cho tôi cảm thấy bi quan về cuộc đời.*)

character ['kærəktə(r)] <n> : nhân vật

imagination [i,mædʒi'neiʃn] <n> : trí tưởng tượng, sự tưởng tượng

The imagination of the main characters in his play is wonderful. It makes the play successful. (*Trí tưởng tượng của các nhân vật chính trong vở kịch của ông ấy thật tuyệt vời. Nó làm cho vở kịch thành công.*)

moral ['mɒrəl] <adj> : thuộc về đạo đức

memorable ['memərəbl] <adj> : đáng nhớ

Our form teacher gave us a wonderful moral lesson this morning when he told us a memorable story about a courageous action of a little boy. (*Thầy chủ nhiệm của chúng tôi đã giảng cho chúng tôi một bài học đạo đức đầy thú vị sáng nay khi thầy kể cho chúng tôi nghe một câu chuyện đáng nhớ về lòng dũng cảm của một cậu bé.*)

innocent ['ɪnəsnt] <adj> : ngây thơ, vô tội

Children are always innocent so don't try to find mistakes in what they say. (*Trẻ con thường ngây thơ vì thế đừng tìm lỗi trong những điều chúng nói.*)

reward ['riːwɔːd] <n> : phần thưởng

His excellent performance brought about his greatest reward in the contest. (*Sự trình diễn xuất sắc của anh ta đã mang lại cho anh ta phần thưởng lớn nhất tại cuộc thi đó.*)

II. NGỮ PHÁP

1/ Adjectives of attitudes

- * Từ một số động từ, ta có thể hình thành các tính từ bằng cách thêm -ing hay -ed vào các động từ đó.

Ex: bore(v) => boring (adj)
=> bored (adj)

- * Cách sử dụng tính từ ở dạng -ing và -ed:

- Tính từ dạng -ing thường mang nghĩa chủ động, dùng để diễn tả tính chất, bản chất của một người hay một vật.

Ex: ' + She is such a boring person that no-one wants to be her friend.

+ The film I watched on TV last night was very exciting.

- Tính từ dạng -ed thường mang nghĩa bị động và thường được sử dụng để mô tả cảm xúc, tình cảm của một người trước một sự việc bên ngoài.

+ I'm bored because my exam result is so bad.

+ She was astonished when seeing me here because she thought I was in China.

2/ Article (Mạo từ)

- * Các trường hợp không sử dụng mạo từ:

- Không dùng mạo từ trước các danh từ không đếm được và các danh từ số nhiều chỉ chủng loại.

+ I like *orange juice*.

+ Give *peace* a chance.

+ I hate *ants*.

- Không dùng mạo từ trước hầu hết các danh từ riêng.

+ We live in *France*.

+ I'll see you in *January*.

- Không dùng mạo từ trước tên các bữa ăn.

+ It's time for *lunch*.

- Không dùng mạo từ trước các phương tiện vận chuyển nói chung chung.

+ We went to Japan *by plane*.

- * Cách dùng mạo từ xác định:

- Dùng mạo từ xác định trước các danh từ được lặp lại lần thứ hai trở lên.

+ There is *a bedroom* and a living room. *The bedroom* is big.

- Dùng mạo từ xác định trước các danh từ chỉ vật duy nhất.

+ *The moon* is full tonight.

- Dùng mạo từ xác định trước các danh từ được xác định bởi các mệnh đề hay cụm từ theo sau.
+ This is *the man* I told you about.
 - Dùng mạo từ xác định trước các danh từ số ít chỉ chủng loại.
+ The lion is fast disappearing.
 - Dùng mạo từ xác định trước tên các nhạc cụ.
+ She can't play the piano but she can play the guitar.
 - Dùng mạo từ xác định trước tên các đại dương, sông,
+ *The Thames* flows into *the North Sea*.
 - Dùng mạo từ xác định trước dạng so sánh bậc nhất, số thứ tự.
+ You are *the first*.
+ This is *the best*.
- * Cách dùng mạo từ không xác định:
- Dùng mạo từ không xác định với các danh từ chỉ nghề nghiệp.
+ Peter is *a taxi driver*.
 - Dùng mạo từ không xác định với các danh từ đếm được số ít mà không được xác định bởi bất cứ một mệnh đề hay cụm từ nào.
+ She is just *a baby*.

III. DỊCH VÀ CHÚ GIẢI BÀI TẬP.

ĐỌC HIỂU

Hoạt động trước khi đọc

a) Làm việc theo cặp, hãy xếp tên những người trong tranh theo hai nhóm.

Đáp án

Playwrights	Actors / Actresses
a. Shakespeare b. Charlie Chaplin c. J. B. P. Moliere e. Bernard Shaw	b. Charlie Chaplin c. J. B. P. Moliere d. Audrey Hepburn f. Tom Hanks

b) Liệt kê một vài tác phẩm nổi tiếng của các nhà viết kịch trên

Gợi ý

Playwright	Works
Shakespeare	<i>Hamlet</i> <i>King Lear</i> <i>Romeo and Juliet</i>

Charlie Chaplin	<i>Modern Times</i> <i>Limelight</i>
J. B. P. Moliere	<i>Le Bourgeois Gentilhomme</i> <i>Tartuffe</i>
Bernard Shaw	<i>Pygmalion</i>

Hoạt động trong khi đọc

Bài dịch

SỨC HẤP DẪN CỦA KỊCH

Nguyên nhân làm cho kịch hấp dẫn thì rất nhiều nhưng chúng ta hãy đề cập đến bốn vấn đề sau.

Trước tiên, kịch tạo cho ta phương tiện kể chuyện đầy hiệu quả. Ngay từ thuở sơ khai con người đã tụ tập quanh đống lửa để nghe những người kể chuyện kể về những hành động và chiến thắng tuyệt vời của các vị anh hùng. Tương tự như thế, trong nhà hát chúng ta thường thức được cuộc đối thoại đầy kịch tính giữa hai phe đối lập. Chúng ta trở nên quan tâm hơn đến những người trong câu chuyện và chúng ta quan tâm đến kết quả của sự việc.

Thứ hai là, khán giả nhận thấy rất thích thú trong lối diễn đạt - là nghệ thuật sáng tạo ra một tác phẩm. Những người đi xem kịch có được niềm vui nhờ vào sự lao động hết khả năng của nhiều nghệ sĩ và kỹ thuật viên khác nhau. Người ta có thể cảm thấy sững sốt trước phong cách vẽ của họa sĩ, sự điều khiển giọng hát hay nhạc cụ của nhạc công, việc sử dụng không gian của vũ công và trên hết là sự quán xuyến tất cả các khía cạnh sáng tạo của đạo diễn trong một vở kịch.

Sự hấp dẫn thứ ba là kịch nghệ tạo cho chúng ta cơ hội tiếp thu được những hiểu biết mới tinh khôi. Aristotle – một nhà tư tưởng Hy Lạp – cho rằng niềm vui lớn nhất của nhân loại là học hỏi. Kịch là một phương tiện tuyệt vời giúp chúng ta vượt ra khỏi phạm vi nhỏ bé của cuộc sống hàng ngày. Kịch giúp chúng ta làm quen với những con người, những nền văn hóa hoàn toàn xa lạ đối với chúng ta. Vì vậy, kịch tạo cho ta cơ hội phi thường để có được những trải nghiệm sâu hơn, sắc bén hơn.

Cuối cùng, kịch cho ta giá trị về tinh thần. Như Aristotle nói, hài kịch khiến chúng ta thấy mình xấu hơn thực tế nhưng bi kịch lại khiến chúng ta thấy mình tốt hơn. Những tác phẩm kịch vĩ đại thường có những nhân vật vĩ đại khám phá ra những vấn đề vĩ đại. Trong những tác phẩm này, con người được thử thách và mặc dù thể xác họ bị hủy hoại nhưng tinh thần của họ chiến thắng.

a) Trả lời các câu hỏi sau.

Đáp án

1. Nguyên nhân nào khiến kịch hấp dẫn?

- => A. It offers an-effective means of telling a story.
B. The audience finds pleasure in the skill of execution.
C. It offers an opportunity for us to gain fresh perceptions.
D. It can give us a spiritual experience.

2. Người thời cổ có thường thích nghe kể chuyện không?
=> Yes, they did.
3. Aristotle nghĩ niềm vui lớn nhất của con người nằm ở đâu?
=> He thought it is in learning.
4. Bằng cách nào mà nào kịch là cách tuyệt vời giúp con người vượt ra khỏi phạm vi nhỏ bé của cuộc sống hàng ngày?
=> It gets us acquainted with people and cultures quite foreign to us.
5. Kịch có thể làm cho người xem sửng sốt về những phương diện gì?
=> They may be amazed at the painter's brushwork, the musician's control of a voice or instrument, the dancer's use of space, and the director's management of the creative aspects of the play.
6. Theo Aristotle sự khác nhau giữa hài kịch và bi kịch là gì?
=> Tragedy shows us to be better than we are, but comedy shows us to be worse.

b) Chọn nghĩa thích hợp nhất của các từ được gạch dưới.

Đáp án

- | | | | |
|------|------|------|---------|
| 1. B | 2. A | 3. D | 4. A/ D |
| 5. C | 6. C | 7. D | |

c) Điền vào các khoảng trống bằng những thông tin lấy từ bài.

Đáp án

1. Four.
2. the dramatic contest
3. creating a work of art
4. Ancient Greece
5. humans
6. the author and readers

NGHE

a) Làm việc theo cặp, thảo luận các câu hỏi sau.

1. Kịch và điện ảnh có tương lai đầy hứa hẹn hay không?
2. Kịch nghệ có lịch sử lâu đời hơn điện ảnh hay ngược lại. Bạn nghĩ điện ảnh có lịch sử kéo dài bao lâu?

Gợi ý

1. Câu hỏi mở. Học sinh trả lời theo ý kiến của riêng mình.
2. Kịch nghệ ra đời sớm hơn. Lịch sử điện ảnh kéo dài hơn một thế kỷ.

=> The theater was born earlier. The history of the motion picture has been more than a century.

b) Hãy nghe một đoạn văn nói về điện ảnh Mỹ và đánh dấu vào các thời gian được nhắc đến.

Mô tả bằng

American Motion Picture

By 1861, Coleman Sellers showed people Kinematoscope, the machine that sent images rapidly onto a screen.

In 1903, Edwin S. Porter produced the first major American movie, *The Great Train Robbery*.

By 1915, with *The Birth of a Nation*, a movie about the Civil War by D. W. Griffith, motion picture really became an art form.

In 1926 the Warner Brothers studio introduced the process of recording musical and spoken passages on large discs and in 1927, *The Jazz Singer*, its first talking picture, was released.

By 1933 the Technicolor process had been perfected as a three-color system, and was first used in the 1935 movie *Becky Sharp*.

During the 1960s and 1970s, American motion picture saw the rise of advanced techniques and a new generation of gifted moviemakers, Woody Allen and Steven Spielberg, just to name a few.

And over the last quarter of the 20th century till now, with Hollywood studios, the American industry has become the leading power in the world.

Dịch nghĩa

Điện ảnh Hoa Kỳ

Khoảng năm 1861, Coleman Sellers cho mọi người thấy Kinematoscope, một chiếc máy chiếu hình ảnh lên trên một màn hình một cách nhanh chóng.

Vào năm 1903, Edwin S. Porter sản xuất bộ phim quan trọng đầu tiên của Mỹ, phim Một Vụ Cướp Tàu Lớn.

Vào năm 1915, với bộ phim Sự Ra Đời Của Một Quốc Gia, một bộ phim nói về cuộc nội chiến của D.W. Griffith, điện ảnh thực sự trở thành một ngành nghệ thuật.

Năm 1926, phòng thu Warner Brothers giới thiệu qui trình thu các đoạn nhạc và giọng nói lên trên các đĩa lớn và vào năm 1927, Ca Sĩ Nhạc Jazz, bộ phim có âm thanh đầu tiên của hãng này được cho ra đời.

Vào năm 1933, quá trình chụp phim màu đã được hoàn thiện với hệ thống ba màu sắc và được áp dụng lần đầu tiên trong bộ phim Becky Sharp năm 1935.

Trong suốt hai thập niên 1960 và 1970 điện ảnh Hoa Kỳ đã trình làng một sự phát triển vượt bậc các kỹ thuật tiến bộ và một thế hệ những nhà làm phim tài ba như là Woody Allen và Steven Spielberge và còn nhiều người khác nữa.

Và trong suốt một phần từ thế kỷ 20 vừa qua cho đến bây giờ, với các phim trường của Hollywood, công nghiệp điện ảnh Mỹ đã trở thành sức mạnh dẫn đầu trên toàn thế giới.

1. 1861	√	2. 1903	√	3. 1915	√	4. 1920	
5. 1927	√	6. 1933	√	7. 1935	√	8. 1945	
9. 1950		10. 1960s	√	11. 1970s	√	12. 1980s	

c) **Hãy nghe lại và hoàn chỉnh các câu sau với các tiêu đề phim đúng.**

Đáp án

1. A. *The Great Train Robbery* 2. B. *The Birth of a Nation*
3. C. *The Jazz Singer* 4. A. *Becky Sharp*

d) **Những câu sau có thể đúng (T) hay sai (F). Hãy đánh dấu (✓) vào ô thích hợp.**

1. Lịch sử điện ảnh Hoa Kỳ đến nay kéo dài hơn một thế kỷ.	✓	
2. Edwin S. Porter, người đã làm bộ phim quan trọng đầu tiên của Mỹ sinh năm 1903.		✓
3. Sự Ra Đời Của Một Quốc Gia đánh dấu một sự phát triển của điện ảnh Mỹ.	✓	
4. Bộ phim ba màu đầu tiên được làm năm 1933.	✓	
5. Những phim sản xuất trước năm 1926 đều là phim câm.	✓	
6. Điện ảnh Mỹ phải mất 10 năm (từ 1960 đến 1970) để phát triển các kỹ thuật điện ảnh tiên bộ.		✓
7. Woody Allen và Steven Spielberge là những nhà làm phim xuất chúng.	✓	
8. Hai thập kỷ 1960 và 1970 là những dấu mốc quan trọng	✓	

e) **Hãy nghe lại lần cuối và điền vào các khoảng trống với các từ đúng.**

Đáp án

1. images 2. 1903 3. spoken 4. gifted 5. studios

NÓI

a) **Làm việc theo cặp, hỏi và trả lời các câu hỏi sau.**

1. Bạn có thích xem phim không? Bạn đi xem phim bao lâu một lần?
2. Bạn thích xem thể loại phim gì?

Gợi ý

1. Yes, I do. Twice a month. / Every week.
2. I prefer to watch cartoons / action movies / love movies.

b) **Làm việc theo cặp và nói chuyện với nhau về sở thích điện ảnh của mình. Những gợi ý trong khung sẽ giúp bạn.**

Gợi ý

A : What types of movies do you prefer to watch?

B : I prefer to watch cartoons. How about you?

A : I like action movies better than cartoons because action movies are easy to understand. They also provide real entertainment, very thrilling, energizing. I think cartoons are suitable for children only and not interesting for high school students.

B : But I find cartoons interesting. I enjoy watching them because they help me imagine about the world and remember moral lessons.

A: Bạn thích xem loại phim nào?

B: Mình thích xem phim hoạt hình. Bạn thì sao?

A: Mình thích phim hành động hơn phim hoạt hình bởi vì phim hành động dễ hiểu. Chúng cho ta sự giải trí thực sự, chúng rất ly kỳ và mạnh mẽ. Mình nghĩ phim hoạt hình chỉ thích hợp cho trẻ con thôi chứ chẳng thú vị đối với học sinh trung học.

B: Nhưng mình nhận thấy phim hoạt hình rất thú vị. Mình thích xem chúng vì chúng giúp mình tưởng tượng nhiều thứ về thế giới và giúp mình nhớ lại những bài học đạo đức.

VIẾT

a) Làm việc theo cặp, nói với nhau về một bộ phim mà bạn thích nhất.

b) Hãy đọc bài viết mẫu về phim Forrest Gump

Dịch nghĩa

Phim Forrest Gump do Robert Zemeskis đạo diễn ra đời năm 1994 là một phim hài đoạt nhiều giải Oscar bao gồm giải Hình ảnh đẹp nhất, Nam diễn viên hay nhất và Đạo diễn giỏi nhất. Bộ phim xuất sắc và khiến cho ta suy nghĩ này nói về một người tên là Forrest từ Alabama đến do Tom Hanks thủ vai. Forrest là một người tâm thần chậm phát triển với chỉ số IQ có 75 nhưng anh rất tình cảm, giản dị, thẳng thắn và một mực yêu mẹ mình. Anh trở nên thành công vì anh luôn nói sự thật. Phim Forrest Gump đặc biệt ăn khách (kiếm được một khoản tiền khổng lồ 330 triệu Đôla Mỹ) bởi vì nó cho thấy lối sống trung thực và giản dị có thể mang lại cho ta hạnh phúc và những đền đáp xứng đáng khác.

c) Bây giờ hãy viết một đoạn văn về phim Rain Man. Dàn ý sau đây sẽ cho bạn biết phải tổ chức bài viết như thế nào.

Gợi ý

Rain Man, directed Barry Levinson, released in 1988, is a feature movie that won several Oscars including Best Picture, Best Actor, and Best Director. This movie tells about the relationship between two brothers. The younger brother Charlie does not really love or respect his older brother Raymond, played by Dustin Hoffman, who suffers from serious mental condition and is unable to communicate properly. Throughout their journey together, however, Raymond's innocence and seemingly stupid behavior have gradually transformed his brother. Charlie eventually comes to realize that brotherhood is invaluable and Raymond, no matter how abnormal, is his irreplaceable sibling. *Rain Man* was widely loved (listed among All-Time Top 50 American Movies Through 1995) because it restated reasonably, and movingly that the good is always there in humans' hearts.

Rain Man, do Barry Levinson đạo diễn, ra đời năm 1988 là một bộ phim nổi bật chiếm được nhiều giải Oscar bao gồm Hình ảnh đẹp nhất, Nam diễn viên hay nhất và Đạo diễn giỏi nhất. Bộ phim này kể về quan hệ của hai anh em. Người em Charlie không thực sự yêu thương và tôn trọng anh trai mình là Raymond, do Dustin Hoffman thủ vai, một người bị bệnh thần kinh nặng và không thể giao tiếp bình thường được. Tuy nhiên trong suốt

chuyến đi, về ngây thơ và lối cư xử có vẻ ngớ ngẩn của Raymond đã dần dần cải tạo em trai mình. Charlie cuối cùng cũng nhận ra rằng tình huynh đệ là vô giá và Raymond, cho dù bị thiếu năng vẫn là người anh em không ai thay thế được. Rain Man được quần chúng rộng rãi yêu thích (có tên trong danh sách 50 phim hay nhất mọi thời đại công bố năm 1995) bởi vì nó biểu đạt một cách hợp lý và đầy xúc cảm rằng điều thiện vẫn luôn hiện hữu trong trái tim của con người.

TRỌNG TÂM NGÔN NGỮ

Word study

Sử dụng các từ trong ngoặc để hình thành các tính từ và điền vào các khoảng trống trong các câu sau.

Đáp án

- | | | | | |
|-----------------|------------------------------|-------------|------------------------------|--------------|
| 2. frightening | 3. excited | 4. annoyed | 5. dramatic | 6. wonderful |
| 7. breathtaking | 8. impressive | 9. original | 10. interesting – interested | |
| 11. delightful | 12. appreciative; invaluable | | | |

Grammar

Điền vào mỗi khoảng trống một từ. Có một số khoảng trống không cần điền mạo từ.

- | | | | | |
|-----------------|--------|-----------------|---------|------|
| 2. the | 3. A | 4. the | 5. the | 6. a |
| 7. không mạo từ | 8. the | 9. không mạo từ | 10. the | |



UNIT 14

THE WORLD CUP (GIẢI VÔ ĐỊCH BÓNG ĐÁ THẾ GIỚI)

I. TỪ VỰNG

tournament ['tɔ:nəmənt] <n> : vòng đấu

In the last season, although M.U wanted to win the championship, they managed to become the runner-up at the end of the tournament.
(Mùa bóng năm ngoái mặc dù M.U muốn đoạt chức vô địch nhưng họ chỉ cố đoạt được vị trí thứ hai vào cuối vòng đấu.)

abbreviation [ə,bri:vi'eɪʃn] <n> : chữ viết tắt

FIFA <abbr.> : Liên Đoàn Bóng Đá Thế Giới
(International Association Football Federation)

FIFA is the abbreviation of the French phrase: Fédération Internationale de Football Association. (FIFA là từ viết tắt của cụm từ tiếng Pháp Fédération Internationale de Football Association.)

soccer	['sɒkə(r)]	<n>	: bóng đá
competition	[,kɒmpə'tiʃn]	<n>	: cuộc thi đấu

This year, we will witness the biggest competition of international soccer. Many strong teams from the four continents - Europe, America, Africa and Asia - will compete in Germany. (*Năm nay, chúng ta sẽ chứng kiến giải thi đấu bóng đá quốc tế lớn nhất. Nhiều đội mạnh từ cả bốn châu lục - Châu Âu, Châu Mỹ, Châu Phi và Châu Á - sẽ thi đấu ở Đức.*)

participate	[pa:'tisipeit]	<v>	: tham dự
--------------------	----------------	-----	-----------

At first, there were only 13 countries participating in the final tournament of the world cup but now there are 32 countries. (*Tạo đầu chỉ có 13 nước tham gia vòng chung kết bóng đá thế giới nhưng ngày nay có tới 32 nước tham gia.*)

elimination	[i,limi'neiʃn]	<n>	: sự loại ra, sự loại trừ
--------------------	----------------	-----	---------------------------

elimination games	[i,limi'neiʃn geimz]	<n>	: vòng đấu loại
--------------------------	----------------------	-----	-----------------

region	['ri:dʒən]	<n>	: khu vực
---------------	------------	-----	-----------

After the elimination games, Spain was the first country of this region got a ticket for the final tournament. (*Sau vòng đấu loại, Tây Ban Nha trở thành nước đầu tiên trong khu vực đoạt vé đi dự vòng chung kết.*)

qualify	['kwɒlɪfaɪ]	<v>	: đủ tiêu chuẩn, đủ tư cách
----------------	-------------	-----	-----------------------------

trophy	['trɒfi]	<n>	: cúp, giải thưởng
---------------	----------	-----	--------------------

honor	['ɒnə(r)]	<v>	: tôn vinh
--------------	-----------	-----	------------

honoured title	['ɒnəd 'taɪtl]	<n>	: danh hiệu cao quý
-----------------------	----------------	-----	---------------------

Brazil is one of the 32 finalists this year. If they win the trophy, they will be the champion and become the country which has gotten this honoured title six times. (*Brazil là một trong 32 nước lọt vào vòng chung kết. Nếu họ đoạt cúp, họ sẽ trở thành nước 6 lần đạt danh hiệu danh giá này.*)

forward	['fɔ:wəd]	<n>	: cầu thủ tiền đạo
----------------	-----------	-----	--------------------

defender	[di'fendə]	<n>	: cầu thủ hậu vệ
-----------------	------------	-----	------------------

midfielder	[,mid'fi:ldə]	<n>	: cầu thủ tiền vệ
-------------------	---------------	-----	-------------------

You are a soccer player but where on the field do you play? Are you a defender, a midfielder or a forward. (*Bạn là một cầu thủ bóng đá nhưng bạn chơi ở vị trí nào trên sân? Bạn là một hậu vệ, tiền vệ hay tiền đạo?*)

dribble	['dribl]	<v>	: rê bóng
----------------	----------	-----	-----------

Rivaldo is a talented soccer player. I really like the way he dribbles the ball. (*Rivaldo là một cầu thủ bóng đá thiên tài. Tôi thực sự thích cách anh ấy rê bóng.*)

fame [fæm] <n> : danh tiếng, tiếng tăm

His new novel brought about his worldwide fame. (*Tiểu thuyết mới của anh ấy mang lại cho anh ấy sự nổi tiếng trên khắp thế giới.*)

host [həʊst] <v> : đăng cai tổ chức

Germany hosted The World Cup 2006. (*Đức là nước đăng cai tổ chức World Cup 2006.*)

take place [teikpleis] <v> : diễn ra

SARS <abbr.> : viết tắt của Severe acute respiratory syndrome (Hội chứng suy hô hấp cấp tính nghiêm trọng)

SARS took place in many countries in Asia and as a result the number of tourists coming here decreased. (*Dịch Sars đã diễn ra ở nhiều nước ở châu Á và kết quả là lượng khách du lịch đến đây giảm xuống.*)

attempt [ə'tempt] <v> : nỗ lực

opponent [ə'pəʊnənt] <n> : đối thủ

basketball ['bɑːskɪtbɔːl] <n> : bóng rổ

Last week, the captain of our school basketball team attempted at the last minute and helped us defeated our traditional opponent. (*Tuần trước, đội trưởng của đội bóng rổ trường chúng ta đã nỗ lực vào phút cuối và giúp chúng ta đánh bại đối thủ truyền kiếp của chúng ta.*)

found [faʊnd] <v> : thành lập, thiết lập

This company was founded in the 19th century by my great grandfather. (*Cô ty này do ông cố tôi thành lập vào thế kỷ thứ 19.*)

hurdle ['hɜːdl] <n> : môn chạy vượt rào

upright ['ʌpraɪt] <adj> : đứng thẳng

frame [freɪm] <n> : cái khung

In hurdle, the runner must jump over the upright frames while they are running fast. (*Trong môn chạy vượt rào, người chạy phải nhảy qua những khung dựng đứng trong khi đang chạy rất nhanh.*)

racket ['rækit] <n> : cây vợt

net [net] <n> : lưới

In tennis, you must use a racket to hit the ball so that it flies over the net onto the other part of the court. (*Trong môn quần vợt bạn phải dùng vợt đánh quả bóng bay qua lưới sang phần sân bên kia.*)

II. NGỮ PHÁP

To – infinitive chỉ mục đích

* Ta có thể dùng to- infinitive để chỉ mục đích

Ex: - She bought a washing machine. She wanted to save some time.

=> She bought a washing machine to save some time.

Ngoài ra ta có thể dùng

- in order to | + infinitive phrase

- so as to | + infinitive phrase

* Nếu phủ định mục đích thì dùng cụm từ:

- in order not to | + infinitive phrase

- so as not to | +

Ex: - He got up early. He didn't want to miss the train.

=> He got up early | in order not to miss the train
so as not to miss the train

III. DỊCH VÀ CHÚ GIẢI BÀI TẬP.

ĐỌC HIỂU

Hoạt động trước khi đọc

a) Hãy mô tả những gì bạn có thể nhìn thấy trong bức ảnh dưới đây. Kể tên của một trong các cầu thủ.

=> A soccer game.

Pele, the Brazilian forward.

b) Làm việc theo nhóm, hỏi bạn mình các câu hỏi sau để xem các bạn có biết nhiều về bóng đá và World Cup không?

1. World Cup được tổ chức bao lâu một lần?

=> Every four years.

2. Từ FIFA viết tắt của gì?

=> The Fédération Internationale de Football Association.

3. Vòng chung kết bóng đá thế giới được tổ chức lần đầu tiên khi nào và ở đâu?

=> In 1930, in Uruguay.

4. Ai được xem là cầu thủ xuất sắc nhất mọi thời đại?

=> Pele, the Brazilian forward and Maradona, the midfielder from Argentina.

5. World Cup được tổ chức lần đầu tiên ở châu Á lúc nào?

=> The Men's World Cup in 2002, the Women's World Cup in 1991.

6. Có giải vô địch bóng đá thế giới cho nữ không?

=> Yes.

Hoạt động trong khi đọc

Dịch nghĩa

Bóng đá là môn thể thao phổ biến nhất trên khắp thế giới. Cuộc thi đấu bóng đá nổi tiếng nhất là World Cup, là một giải bóng đá quốc tế được tổ chức cứ bốn năm một lần. Có giải vô địch dành cho nam và giải vô địch dành cho nữ. Có hơn một tỉ người trên thế giới xem World Cup trên tivi.

Liên Đoàn Bóng Đá Thế Giới (FIFA) được thành lập năm 1904. Vào năm 1930 vòng chung kết bóng đá thế giới đầu tiên được tổ chức ở Uruguay với chỉ 13 đội tham gia. Ngày nay các đội bóng từ 200 nước khác nhau tham gia vòng đấu loại trong khu vực của mình trước khi giành được vị trí của một trong 32 quốc gia tham gia vòng chung kết.

Chiếc cúp vô địch thế giới nguyên thủy đã được trao tặng vĩnh viễn cho Brazil để kỷ lục lần thứ ba đoạt danh hiệu vô địch thế giới tại World Cup Mexico năm 1970.

Nhiều người hâm mộ bóng đá xem Pelé, tiền đạo người Brazil là cầu thủ hay nhất mọi thời đại. Ông nổi tiếng về khả năng kiểm soát bóng đáng kinh ngạc và cú sút đầy uy lực. Vào năm 1986, Mexico trở thành quốc gia đầu tiên đăng cai tổ chức World Cup hai lần. Năm 2002 World Cup lần đầu tiên tổ chức ở châu Á, tại Hàn Quốc và Nhật Bản.

Giải vô địch bóng đá nữ thế giới được tổ chức lần đầu tiên ở Trung Quốc và kể từ đó đến nay giải này đã có được tiếng tăm ổn định. Trung Quốc được gọi là chủ nhà của World Cup bóng đá nữ năm 2003 nhưng sau đó giải thi đấu này được chuyển sang Mỹ sau khi dịch Sars xuất hiện như là một vấn đề y tế nghiêm trọng ở Trung Quốc. Gần 100 quốc gia nỗ lực để giành quyền thi đấu tại vòng chung kết 2003.

a) Những câu sau có thể đúng (T) hay sai (F). Hãy đánh dấu (✓) vào ô thích hợp.

Đáp án

	T	F
1. 32 quốc gia tham gia World Cup đầu tiên.		✓
2. Lần đầu tiên Brazil đoạt chức vô địch tại World Cup là vào năm 1970.		✓
3. Mexico đăng cai tổ chức World Cup lần thứ hai năm 1986.	✓	
4. World Cup 2002 được tổ chức ở hai nước châu Á.	✓	
5. World Cup bóng đá nữ 2003 được tổ chức tại Mỹ.	✓	

b) Đọc lại bài khóa và trả lời các câu hỏi sau.

Đáp án

1. FIFA được thành lập khi nào?

=> In 1904.

2. Bằng cách nào bạn biết bóng đá là môn thể thao phổ biến nhất hành tinh?

=> Because every four years an international soccer tournament is held and well known as the World Cup. More than a billion people around the world watch it on television. (Bởi vì cứ bốn năm một lần giải vô địch bóng đá thế giới được tổ chức và được mọi người biết đến như là World Cup. Có hơn một tỉ người xem nó trên tivi.)

3. Tại sao người hâm mộ xem Pelé là cầu thủ hay nhất mọi thời đại?

=> Because Pele won fame for his amazing ball control and powerful shots. (Bởi vì ông nổi tiếng về khả năng kiểm soát bóng đáng kinh ngạc và cú sút đầy uy lực.)

4. Giải vô địch thế giới bóng đá nữ được tổ chức lần đầu tiên ở đâu và khi nào?

=> In 1991 in China.

5. Tại sao giải vô địch bóng đá nữ thế giới năm 2003 lại chuyển từ Trung Quốc sang Mỹ?

=> Because severe acute respiratory syndrome (SARS) emerged as a serious health problem in Chin. (Bởi vì dịch Sars xuất hiện như là một vấn đề y tế nghiêm trọng ở Trung Quốc.)

c) Hãy hoàn chỉnh các câu sau bằng những từ trong bài đọc.

Đáp án

1. popular 2. participate 3. final 4. trophy 5. qualify

NGHE

a) Những người trong ảnh đang chơi môn gì?

Đáp án

a. soccer (bóng đá)

b. chess (cờ vua)

c. swimming (bơi lội)

d. horse racing (đua ngựa)

e. tennis (quần vợt)

b) Bạn sẽ nghe năm tường thuật của các vận động viên về cuộc thi đấu của mình. Hãy nói chúng với các bức ảnh thích hợp.

Mô tả bằng

1. Yes, there's the whistle. It's a penalty. Baggio places the ball carefully in front of the goal mouth and walks slowly back. Then, he runs toward the ball and kicks.

(Tiếng còi cất lên. Đó là một quả phạt đền. Baggio cẩn thận đặt quả bóng trước cầu môn và từ từ bước lui. Sau đó anh chạy về phía quả bóng và sút.)

2. What a fantastic return! Capriati hit the ball cross-court and all her opponent could do was to watch the ball flying out of her reach. It's thirty all.

(Thật là một pha trả bóng tuyệt vời! Capriati đánh bóng chéo sân và tất cả những gì đối thủ của cô có thể làm là đứng nhìn quả bóng rơi ra ngoài tầm với của mình. Capriati ghi 30 điểm tròn.)

3. Mighty King is five lengths in front of Sporting Bingo as they are approaching the finishing post. The favorite, Disneyland, jumped badly at the last fence and almost threw the jockey.

(Con Mighty King đang chạy trước con Sporting Bingo năm khoảng khi chúng đang tiến về cột đích. Con ngựa được mọi người hâm mộ Disneyland thực hiện cú nhảy không thành công ở rào cuối cùng và suýt hất nài ngựa xuống đất.)

4. It's a clear win for Samuel. So, so far he has won both the men's 100 meters breaststroke and 50 meters freestyle. It's really a big day for Samuel at the Sunburst swimming pool.

(Đó là một chiến thắng thuyết phục của Samuel. Như vậy là cho đến nay anh đã thắng cả 100m bơi ếch nam và 50m bơi tự do. Đây thật sự là một ngày tuyệt vời của Samuel tại bể bơi Sunburst.)

5. Well, it's incredible! Jack attacks consistently and with just a move of the bishop he puts the opponent's castle and knight under pressure.

(Vâng, thật không thể tin được! Jack tấn công liên tục và chỉ bằng một nước đi của quân tượng anh đã khiến quân xe và quân mã của đối phương bị đe dọa.)

Đáp án

- | | |
|------------------------|--------------------|
| 1. => a (soccer) | 2. => e (tennis) |
| 3. => d (horse racing) | 4. => c (swimming) |
| 5. => b (chess) | |

c) Hãy nghe lại và điền vào các câu sau.

Đáp án

1. the ball; runs toward.
2. it hit the ball; the ball flying
3. the last; threw
4. breaststroke; freestyle
5. bishop; pressure

d) Hãy nghe mẫu bình luận về trận đấu giữa Boston Celtics và Los Angeles Lakers và trả lời các câu hỏi sau.

Mô tả bằng

Good evening, sports fans, and welcome to the second game of the National Basketball Association Tournament. The Boston Celtics and the Los Angeles Lakers have just finished the first half of the second game. The Celtics won the first game, and the score is tied now. The odds are in favor of another Celtics win, but the Lakers certainly can't be counted out yet. They are daring and determined, and they would never be able to remove the shame of their last loss if they lost one more game. However, if the Celtics do go on to win this game, they will come nearer to another championship.

The teams have just returned to the court, the players are sweaty and the crowd is roaring. The fans are gripping their program tightly as they gaze at the clock and are anxious to see the start of the second half. Do the Lakers have the heart to defeat the Celtics, or will we be looking up to a new champion? There's the signal, and the second half has started.

Dịch nghĩa

Xin chào quý vị khán giả và chào mừng quý vị đến với trận đấu thứ hai tại vòng thi đấu của Hiệp Hội Bóng Rổ Quốc Gia. Đội Boston Celtics và Los Angeles Lakers vừa mới hoàn thành hiệp đấu thứ nhất. Đội Celtics đã thắng trận đấu tiên và tỉ số hiện nay là đang hòa. Lợi thế đang có khả năng giúp Celtics thắng thêm một trận nữa như đối thủ Lakers dĩ nhiên không phải là đã mất hết cơ hội. Họ đang rất táo bạo và quyết tâm và họ sẽ không bao giờ giải tỏa được nỗi nhục thua trận vừa qua nếu họ tiếp tục thua tiếp trận này. Tuy nhiên, nếu Celtics thắng được trận này thì họ sẽ tiến đến gần hơn một chức vô địch nữa.

Hai đội vừa quay lại sân đấu, các cầu thủ đang ướt đầm mồ hôi và khán giả đang hò la ủng hộ. Người hâm mộ đang nắm chắc chương trình và họ đang dán mắt vào đồng hồ và đang hồi hộp chờ đợi sự bắt đầu của hiệp hai. Liệu Lakers có đủ bản lĩnh để đánh bại Celtics không hay chúng ta tôn vinh một nhà vô địch mới? Đã có tín hiệu, hiệp hai đã bắt đầu

Đáp án

1. Môn thể thao gì đang được chơi?
=> Basketball.
2. Ai thắng trận đấu tiên?
=> The Boston Celtics.
3. Tỉ số của trận đấu nay hiện giờ là sao?
=> It is now a tie.
4. Ai đang lợi thế trong trận đấu này?
=> The Boston Celtics.
5. Các người hâm mộ đang chờ đợi điều gì?
=> The start of the second half.

NÓI

a) Các môn thể thao gì người ta đang chơi trong các bức ảnh dưới đây. Làm việc theo cặp, thay phiên nhau nói về các bức ảnh.

Đáp án

- a. => basketball (bóng rổ)
- b. => soccer (bóng đá)
- c. => hurdles (chạy vượt rào)
- d. => cycling (đua xe đạp)
- e. => tennis (quần vợt)
- f. => volleyball (bóng chuyền)
- g. => table tennis (bóng bàn)

b) Làm việc theo nhóm mô tả xem người ta chơi các môn thể thao trên như thế nào.

- Có bao nhiêu người tham gia thi đấu?
- Môn thể thao đó có cần dụng cụ gì không?
- Luật chơi của môn đó là như thế nào?
- Các cầu thủ ghi bàn và thắng trận bằng cách nào?
- Trận đấu diễn ra trong bao lâu?

c) Làm việc theo nhóm, luân phiên nhau nói về môn thể thao mà bạn yêu thích.

VIẾT

a) Hãy đọc thông báo sau, làm việc theo cặp, đặt câu hỏi wh-question và trả lời cho mỗi dòng thông báo.

Đáp án

Questions

1. Who is the announcer? (Ai thông báo?)
2. What occasion is celebrated? (Người ta tổ chức kỷ niệm dịp gì?)
3. What's the name of the sports event? (Tên của cuộc thi đấu thể thao?)
4. What teams play in this match? (Các đội nào sẽ thi đấu?)
5. When is this match held? (Trận đấu được tổ chức khi nào?)
6. Where is this match held? (Trận đấu được tổ chức ở đâu?)
7. Who are invited? (Ai được mời tham dự?)

Answers

1. Le Van Minh, Manager of the Sports Club. (Lê Văn Minh, giám đốc câu lạc bộ thể thao.)
2. The Youth League's Foundation Day. (Ngày thành lập Đoàn Thanh Niên)
3. Friendly Volleyball Match. (Trận đấu giao hữu bóng chuyền)
4. Local Language School vs. Sports Club. (Đội Trường Ngoại Ngữ Địa Phương và đội của CLB thể thao.)
5. 4 p.m. Saturday, March 07, 200__ . (4 giờ chiều ngày thứ Bảy, mùng 7 tháng ba năm 200__)
6. School stadium. (Sân vận động trường)
7. All students are invited. (Tất cả học sinh đều được mời)

b) Viết một thông báo về một sự kiện thể thao hay một hoạt động ở trường bạn.

Gợi ý

Announcer : Vice Manager of the School Sports Club

Event : Establishment of a Ten-grade Soccer Team

Eligible Members: Ten-grade boys with good health and a height of 170 centimeters or above

SCHOOL SPORTS CLUB

In order to create more opportunities for students to practice sports, the Youth League Sports Club of Lam Son High School will set up a Ten-grade Soccer Team.

All ten-grade boys who have good health with a height of 170 centimeters of above and who are keen on playing soccer are eligible for recruitment and training.

Enrollment will begin on March 3 and end on March 20.

Tran Van Vinh

Vice Manager of School Sports Club

TRỌNG TÂM NGÔN NGỮ

Word study

a) Sử dụng dạng đúng của các từ cho sẵn để điền vào các khoảng trống. Bạn có thể sử dụng một từ hai lần.

Đáp án

1. beaten / defeated 2. beaten 3. won 4. scored

b) Sử dụng các từ hoặc cụm từ trong khung để điền vào sơ đồ một sân bóng đá.

Đáp án

1. touch line (đường biên dọc)
2. penalty spot (chấm sút phạt đền)
3. goal line (đường biên ngang)
4. goal area (khu vực cầu môn)
5. goal (cầu môn)
6. penalty area (khu cấm địa)
7. center line (vạch giữa sân)

Grammar

a) Đánh dấu (✓) vào câu nào có phần gạch chân chỉ mục đích.

Đáp án

1. The original World Cup trophy was given permanently to Brazil <u>to honor that country's record third World Cup title.</u>	✓
2. In 1986 Mexico became the first nation <u>to host the World Cup twice.</u>	
3. People do regular exercise <u>to keep fit.</u>	✓
4. Is it the first team <u>to qualify for the final?</u>	
5. Students are encouraged to take part in a team game <u>to learn how to get along with others.</u>	✓
6. Students should manage their time wisely <u>to participate in a kind of sports.</u>	✓
7. Is there any interesting soccer game <u>to watch on TV tonight?</u>	
8. The referee can add extra time, at the end of each half <u>to make up for injury time.</u>	✓
9. A goalie guards the goal <u>to prevent the other team from scoring.</u>	✓

10. He used the top of his foot <u>to give the ball a powerful kick.</u>	✓
--	---

b) Viết lại những câu sau sử dụng to+nguyên mẫu làm bổ ngữ.

Đáp án

- The goalkeeper is the only player to be allowed to touch the ball with his hands when the ball is in play.
- Which nation became the first one to win the World Cup trophy three times?
- It is an important rule to follow in this game.
- Was he the only player to score in that game?
- Cooperation is a lesson to learn from team sports.



UNIT 15

THE PACIFIC RIM (VÀNH ĐAI THÁI BÌNH DƯƠNG)

I. TỪ VỰNG

region ['ri:dʒən] <n> : vùng

After the elimination games, Spain was the first country of this region got a ticket for the final tournament. (*Sau vòng đấu loại, Tây Ban Nha trở thành nước đầu tiên trong khu vực đoạt vé đi dự vòng chung kết.*)

diversity [daɪ'vɜ:səti] <n> : tính đa dạng, sự đa dạng

The diversity of the vegetations in this rainforest attracts a lot of botanists coming here to do research. (*Tính đa dạng về thực vật trong rừng mưa nhiệt đới này đã thu hút rất nhiều nhà thực vật học đến đây để làm nghiên cứu.*)

dynamism ['daɪnə'mɪzəm] <n> : động lực

technological [ˌteknə'lɒdʒɪkl] <adj> : thuộc về kỹ thuật

natural resources ['nætʃrəl ri'sɔ:sɪz] <n> : tài nguyên thiên nhiên

productivity [ˌprɒdʌk'tɪvəti] <n> : sản lượng

The economic dynamism, the technological development together with natural resources and the increase in industrial productivity make this country become the main competitor of the United States. (*Động lực kinh tế, sự phát triển về kỹ thuật cùng với tài nguyên thiên nhiên và sự gia*

tăng sản lượng công nghiệp đã khiến đất nước này trở thành đối thủ cạnh tranh của Hoa Kỳ.)

theorist ['θiərɪst] <n> : nhà lý luận

According to the theorists, it is a good signal of an increase in the international relationship of the countries. (*Theo các nhà lý luận, đó là một tín hiệu tốt cho sự phát triển tổng quan hệ quốc tế giữa các nước.*)

territorial [ˌterəˈtɔːriəl] <adj> : thuộc địa hạt, thuộc lãnh thổ

We must struggle to the end for our territorial right. (*Chúng ta phải đấu tranh đến cùng cho quyền toàn vẹn lãnh thổ của chúng ta.*)

official [əˈfɪʃl] <adj> : chính thức

This is the official announcement about the new policy of income tax. (*Đây là thông báo chính thức về chính sách mới trong thuế thu nhập.*)

industrialize [ɪnˈdʌstriəlaɪz] <v> : công nghiệp hóa

The Commonwealth of Australia <n> : Liên Bang Úc

The Commonwealth of Australia is an industrialized country in the Southeast of Asia. (*Liên Bang Úc là một nước công nghiệp hóa nằm ở đông nam châu Á.*)

comprise [kəmˈpraɪz] <v> : bao gồm, gồm có

This dictionary comprises 65,000 words. (*Cuốn từ điển này gồm có 65.000 từ.*)

continent [ˈkɒntɪnənt] <n> : lục địa

Europe is the oldest continent in the world. (*Châu Âu là lục địa già nhất trên thế giới.*)

descent [dɪˈsent] <n> : nguồn gốc, dòng dõi

multiracial [ˌmʌltiˈreɪʃl] <adj> : đa sắc tộc

This country has a multiracial population. Most of the people living here are of European descent and the rest are of Asian and American descent. (*Đất nước này có dân số đa sắc tộc. Phần lớn những người sống ở đây có nguồn gốc châu Âu, phần còn lại có xuất xứ châu Á và châu Mỹ.*)

wool [wʊl] <n> : len

foodstuff [ˈfuːdstʌf] <n> : thực phẩm

The products of this company are wool and foodstuff. (*Sản phẩm của công ty này là len và thực phẩm.*)

investment [ɪnˈvestmənt] <n> : sự đầu tư

stimulate [ˈstɪmjuleɪt] <v> : kích thích, khích lệ

The new policy of the city's government will stimulate foreign investment in the coming years. (*Chính sách mới của chính quyền thành phố sẽ kích thích sự đầu tư nước ngoài trong vài năm sắp tới.*)

petroleum refining [pə'trəʊliəm ri'fainiŋ] <n>: sự lọc dầu

We are building a petroleum refining factory in Dung Quat. (*Chúng ta đang xây dựng một nhà máy lọc dầu tại Dung Quất.*)

architecture ['ɑ:kitektʃə(r)] <n> : kiến trúc

The architect decided to use Vietnamese traditional architecture to design this communal house. (*Ông kiến trúc sư này đã quyết định sử dụng lối kiến trúc truyền thống của Việt Nam để thiết kế ngôi đình này.*)

spectacular [spek'tækjələ:] <adj> : đẹp mắt, ngoạn mục, kì lạ

Because of its spectacular sights, Bach Ma is an ideal resort for tourists in the summer. (*Bởi quang cảnh ngoạn mục của mình, Bạch Mã là địa điểm lý tưởng cho du khách vào mùa hè.*)

II. NGỮ PHÁP

Comparison of adjectives and adverbs.

(So sánh của tính từ và trạng từ)

1/ So sánh bằng nhau: (Comparative of Equality).

+ Positive: AS + ADJ / ADV. + AS

+ Negative: NOT SO / AS + ADJ / ADV + AS

- Ex:
- This exercise is as difficult as that one.
 - She cooks as well as her mother does.
 - He isn't so/as intelligent as his brother.
 - John doesn't work so/as hard as Mary does.

2/ So sánh hơn: (Comparative of superiority)

a. Với tính từ và trạng từ có một hoặc hai âm tiết (còn gọi là tính từ ngắn):

ADJ / ADV + ER + THAN

- Ex:
- Nam is taller than his sister.
 - He works harder than his friend.

b. Với tính từ và trạng từ có 2 âm tiết trở lên (còn gọi là tính từ dài):

MORE + LONG ADJ / ADV + THAN

- Ex:
- This picture is more beautiful than that one.
 - She speaks English more fluently than I do.

Chú ý:

+ Khi tính từ có 1 âm tiết tận cùng bằng một phụ âm, có nguyên âm đi trước; ta phải gấp đôi phụ âm rồi mới thêm "er".

- Ex:
- hot => hotter
 - big => bigger

thin => thinner

fat => fatter

- + Khi tính từ có 1 âm tiết tận cùng bằng "y" có phụ âm đi trước ta đổi "y" thành "i" rồi thêm "er"; và tận cùng bằng "e" ta chỉ thêm "r" vào sau từ đó.

Ex: dry => drier

large => larger

wide => wider

- + Khi tính từ có 2 âm tiết trở lên mà tận cùng bằng "y"; "le""ow"; "er" ta cũng so sánh như hình thức 1 âm tiết.

Ex: happy => happier

gentle => gentler

narrow => narrower

clever => cleverer

3/ So sánh bậc nhất: (Comparative of superlative)

a. Với tính từ và trạng từ 1 âm tiết:

THE + SHORT ADJ/ ADV. + EST

Ex: - What is the longest river in the world?

- She types the fastest.

b. Với tính từ và trạng từ dài:

THE MOST + LONG ADJ/ ADV.

Ex: - This film is the most interesting.

- He speaks French the most fluently.

- * Lưu ý: + Các qui tắc khác cũng giống như dạng so sánh hơn.

Ex: hot => the hottest

large => the largest

happy => the happiest

+ Các từ ngoại lệ:

Good / well => better => the best

Bad / badly => worse => the worst

Many / much => more => the most

Little => less => the least

Far => farther => the farthest

further => the furthest

4/ So sánh kép: (Double comparatives)

a. Cấu trúc càng ... hơn.

SHORT ADJ / ADV + ER + AND + SHORT ADJ / ADV +

ER

MORE AND MORE + LONG ADJ / ADV

Ex: - Mrs Hoa becomes fatter and fatter.

- Mr Brown drives faster and faster.

- Jane becomes more and more beautiful.

- He speaks more and more quickly.

b. Cấu trúc càng ... càng ...

THE + COMPARATIVE + S + V + THE + COMPARATIVE + S + V

- Ex: - The fatter they get, the weaker they feel.
- The more difficult the lesson is, the harder we try.
 - The larger the house is, the more expensive it is.
 - The more quickly he ran, the more tired he felt.

III. DỊCH VÀ CHÚ GIẢI BÀI TẬP.

ĐỌC HIỂU

Hoạt động trước khi đọc

a) Làm việc theo nhóm bốn người, hãy xem bản đồ và xác định tên các châu lục nằm trong vành đai Thái Bình Dương.

Đáp án

Asia (Châu Á), Australia (Châu Úc), North America (Bắc Mỹ),
South America (Nam Mỹ)

b) Làm việc theo cặp, viết tên của các nước bên dưới các quốc kì.

Đáp án

1. Australia 2. Canada 3. Japan 4. Singapore

c) Tên thủ đô của các nước nêu ở phần b) là gì?

Đáp án

1. Canberra 2. Ottawa 3. Tokyo 4. Singapore

Hoạt động trong khi đọc

Dịch nghĩa

Khu vực vành đai Thái Bình Dương tạo ra một sự đa dạng rất lớn – với động lực kinh tế của Hồng Kông, Đài Loan và Singapore; với sự phát triển kỹ thuật tiên tiến của Nhật Bản, Hàn Quốc và miền tây nước Mỹ; với tài nguyên thiên nhiên của Úc, Canada, Philipin và vùng Viễn Đông của nước Nga; với nguồn nhân lực của Trung Quốc, Indonesia và Việt Nam; và với sản lượng nông nghiệp của Chilê, Tân Tây Lan, Mêhicô, Philipin, Mỹ và với nhiều thứ khác nữa. Một số nhà lí luận cho rằng trung tâm của hoạt động kinh tế có thể sẽ tập trung lại ở vành đai Thái Bình Dương.

Nhật Bản, một nước có trên 3.000 hòn đảo, trải dọc theo phía đông bờ Thái Bình Dương ở Châu Á, chiếm 377.835 kilômét vuông (kể cả 3.090 kilômét vuông lãnh hải). Thủ đô và là thành phố lớn nhất của Nhật là Tokyo có dân số 125.771.660. Tiếng Nhật là ngôn ngữ chính thức ở đây. Ngày nay Nhật được xếp vào một trong những nước công nghiệp hàng đầu thế giới. Nhật cũng là nước xuất khẩu lớn thứ ba thế giới sau Mỹ và Đức.

Liên Bang Úc nằm ở đông nam Châu Á giữa Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương. Đất nước này chiếm trọn Châu Úc, châu lục nhỏ nhất thế giới, và một số đảo. Nó có diện tích 7.682.300 kilômet vuông và dân số 19.357.594. Canberra là thủ đô và Sydney là thành phố lớn nhất. Ngôn ngữ chính thức ở đây là tiếng Anh. Chừng 94% dân số ở đây có gốc châu Âu. Úc là nước dẫn đầu thế giới về sản xuất và xuất khẩu len. Nước này cũng được liệt kê vào các nước xuất khẩu lớn lúa mì, thịt, các sản phẩm liên quan đến sữa và các loại thực phẩm khác.

Cộng hòa Singapore là quốc gia đô thị đảo nằm ở Đông Nam Á với tổng diện tích là 692,7 kilômét vuông và một dân số đa sắc tộc khoảng chừng 4.425.720 người. Thành phố lớn nhất và cũng là thủ đô là thành phố Singapore. Các ngôn ngữ chính thức là Malay, tiếng Anh, tiếng Trung Quốc và tiếng Tamil. Sau khi Singapore trở thành một nước cộng hòa độc lập vào năm 1965, đầu tư nước ngoài đã kích thích đất nước này phát triển nhanh chóng. Ngày nay Singapore là một trong những nước có mức sống cao nhất Châu Á với nền kinh tế tập trung vào việc sản xuất các thiết bị điện tử, đóng tàu, lọc dầu, du lịch, ngân hàng quốc tế, và thương mại quốc tế.

Canada trải dài từ Đại Tây Dương về phía đông đến Thái Bình Dương về phía Tây. Canada là nước lớn thứ hai trên thế giới với diện tích 9.970.610 kilômét vuông. Thủ đô là Ottawa và thành phố lớn nhất là Toronto. Dân số của Canada là 31.592.805 người và khoảng một phần ba dân số có gốc Anh. Một phần tư dân số gốc Pháp sống chủ yếu ở Quebec và vẫn duy trì ngôn ngữ và văn hóa của họ. Các ngôn ngữ chính thức là tiếng Anh và tiếng Pháp. Khoảng bốn phần năm hàng hóa xuất khẩu của Canada là đến Mỹ và hơn hai phần ba hàng hóa nhập khẩu của nó cũng là từ đất nước láng giềng này.

a) Hãy điền vào bảng sau với các thông tin trong bài.

Đáp án

Country	Area (sq. km)	Capital	Largest City	Population	Language (s)
Australia	7,682,300	Canberra	Sydney	19,357,594	English
Canada	9,970,610	Ottawa	Toronto	31,592,805	English, French
Japan	377,835	Tokyo.	Tokyo	126,771,660	Japanese
Singapore	692.7	Singapore	Singapore	4,425,720	Malay, English, Chinese, Tamil

b) Tìm các từ trong bài có nghĩa như sau.

Đáp án

1. official (paragraph 2)
2. leading (paragraph 2)
3. major (paragraph 3)
4. population (paragraph 2)
5. coast (paragraph 2)

c) Trả lời các câu hỏi sau.

Đáp án

1. Các nước nào là nước xuất khẩu lớn hơn nước Nhật?

=> The United States and Germany are larger exporters than Japan.
(paragraph 2) (Mỹ và Đức là những nước xuất khẩu lớn hơn Nhật.)

2. Nước nào có diện tích lớn nhất trong số bốn nước được nhắc đến?

=> According to the statistics provided, Canada is the largest of all.
(9,970,610 sq. km) (Theo các thống kê, Canada có diện tích lớn nhất.)

3. Nước nào trong bốn nước có diện tích nhỏ nhất?

=> Singapore is the country which has the smallest area. (Singapore là nước có diện tích nhỏ nhất.)

NGHE

a) Làm việc theo cặp

1. Hãy tìm tên của các nước gần Bắc Cực nhất.

=> Countries nearest the North Pole: Canada, the USA (Alaska), Russia, Iceland, Norway, Finland, Denmark, and Sweden

2. Tìm những người thích ăn hamburger và bánh bí ngô.

=> Americans are fond of hamburgers and pumpkin pie.

3. Tìm một đất nước mà biểu tượng của quốc gia có hình con vật nửa cá nửa sư tử.

=> Singapore has a merlion in its national emblem.

b) Hãy nghe ba người nói về quốc gia họ và viết tên của các quốc gia đó ra.

Mô tả bằng

Speaker A:

Hi, everyone. I'm glad to meet you all. This is my country on the world map. It is a diamond-shaped island with surrounding small islands in Southeast Asia, and on the busy shipping routes connecting Europe to China. The people are multiracial, therefore the official languages are English, Malay, Chinese, and Tamil...

Xin chào mọi người. Tôi rất vui được gặp tất cả các bạn. Đây là đất nước mình trên bản đồ thế giới. Nó là một hòn đảo hình viên kim cương với các hòn đảo nhỏ vây quanh nằm ở Đông Nam Á và ở trên một hải trình đông đúc nối Châu Âu với Trung Quốc. Con người ở đây có sắc tộc đa dạng vì vậy các ngôn ngữ chính thức là Tiếng Anh, Malay, Trung Quốc, và Tamil...

Speaker B:

Hi. I'm from the second biggest country in the world in North America but the population is only 31 million. The country is so big that there is a variety of climates. Most people live in the south because the north is too cold - near the North Pole.

Xin chào. Tôi đến từ đất nước lớn thứ hai thế giới nằm ở Bắc Mỹ nhưng chỉ có dân số gồm 31 triệu người. Đất nước rộng lớn đến độ có nhiều vùng khí hậu khác nhau. Hầu hết mọi người đều sống ở miền Nam vì miền Bắc quá lạnh vì nó gần Bắc Cực.

Speaker C:

I come from a 50-state country with a multiracial population of almost 300 million, coming from all parts of the world. We have big, cosmopolitan cities, but a large number of our people live on farms, ranches, and in small towns. Our popular sports are baseball; and football played in our particular way...

Tôi đến từ đất nước có 50 tiểu bang với dân số đa sắc tộc gần 300 triệu người đến từ khắp nơi trên thế giới. Chúng tôi có những thành phố lớn có người từ nhiều nơi trên thế giới đến sinh sống nhưng phần lớn dân số của chúng tôi sống ở các nông trại, trang trại và các thị trấn nhỏ. Các môn thể thao phổ biến của chúng tôi là bóng chày, bóng bầu dục (bóng đá Mỹ) chơi theo cách riêng biệt.

Đáp án

Speaker A: Singapore

Speaker B: Canada

Speaker C: The United States

c) Hãy nghe lại. Những câu sau có thể đúng (T) hay sai (F). Hãy đánh dấu (✓) vào ô thích hợp.

Đáp án

	T	F
Speaker A:		✓
1. Đất nước này có nhiều kim cương.		✓
2. Nước này nằm ở Nam Á.		✓
3. Bốn ngôn ngữ chính thức được nói ở nước này.	✓	
Speaker B:		✓
4. Nước này lớn nhất trên thế giới.		✓
5. Có nhiều vùng khí hậu khác nhau trải trên khắp nước này.	✓	
6. Phía bắc nước này rất lạnh.	✓	
Speaker C:	✓	
7. Dân số của nước này là 300 triệu.	✓	
8. Hầu hết mọi người đều sống trong các thành phố mang tính quốc tế. (Có người từ nhiều nơi trên thế giới đến sống.)		✓
9. Hai môn thể thao phổ biến là bóng bầu dục và bóng rổ.		✓

NÓI

a) Làm việc theo cặp. Xem bản đồ thế giới và xác định các nước có các thành phố sau: Mexico City, Tokyo, Sydney, và Toronto. Sau đó hãy đọc thông tin về các thành phố này.

b) Làm việc theo nhóm bốn người sử dụng các thông tin ở trên để nói về các thành phố này, sử dụng bản đồ thế giới để xác định vị trí các nước và các thành phố.

Gợi ý

Hi, everyone. I would like to give you some information about Canada and particularly, the biggest city of this country, Toronto. Well, the city and its surrounding area were founded in 1793 with a total area of 5,868 square kilometers. At present, the city's population is about 4,263,757... Thank you for your attention.

c) Làm việc theo nhóm để thu thập thông tin về thành phố hay tỉnh của bạn để trình bày theo nhóm của bạn vào tuần sau.

VIẾT

a) Sắp xếp các câu bên cột tay phải theo trình tự đúng phù hợp với mẫu cho bên cột tay trái.

Đáp án

1. Salutation	b. Dear Mary
2. Body	
* Your feeling	c. We are having a wonderful time here in Vietnam.
* The weather	f. The weather is wonderful.
* The place	d. Our hotel is very near the beach
* Things you have done	e. Yesterday we took a boat trip to a small island and spent the day lying on the beach and exploring the island.
* Future plans	g. We are visiting a coastal village and enjoying seafood today.
3. Closing	a. See you soon,
4. Signature	h. John

b) Hãy tưởng tượng bạn đang đi du lịch ở một trong những thành phố dưới đây. Hãy viết một bưu thiếp cho một người qua thư từ ở Mỹ.

Gợi ý

Dear Jane,

We are having a wonderful time here in Sa Pa. The weather is cool and pleasant. Our hotel is on a hill with beautiful scenery. Two days ago, we visited an ethnic village and talked to some local residents. People here are hospitable and friendly. We are going shopping today to buy some local products.

Love,

An Hien

Jane thân,

Tụi mình đang trải qua một thời gian cực kỳ tuyệt vời ở Sa Pa. Thời tiết mát và dễ chịu. Khách sạn tụi mình ở nằm trên một ngọn đồi có phong cảnh rất đẹp. Cách đây hai ngày tụi mình đến thăm một làng dân tộc ít người và nói chuyện với dân địa phương ở đó. Người dân ở đây rất thân thiện và hiếu khách. Hôm nay tụi mình dự định đi mua một số đặc sản địa phương.

Thân,

An Hiên

TRỌNG TÂM NGÔN NGỮ

Word study

a) Làm việc theo cặp để điền vào bảng dưới đây.

Đáp án

Country	Capital City	People	Language(s)
Australia	Canberra	Australian	English
Canada	Ottawa	Canadian	English, French
Chile	Santiago	Chilean	Spanish
Indonesia	Jakarta	Indonesian	Indonesian
New Zealand	Wellington	New Zealander	English
Peru	Lima	Peruvian	Spanish
The Philippines	Manila	Filipino	English, Tagalog
Singapore	Singapore	Singaporean	Malay, English, Chinese, Tamil
Thailand	Bangkok	Thai	Thai
The United States	Washington, D.C.	American	English
Viet Nam	Hanoi	Vietnamese	Vietnamese

b) Hoàn chỉnh các câu sau với các từ trong bảng trên.

Đáp án

1. Japanese, Japanese
2. Australia, English
3. Malaysian, Malay
4. Canada, French
5. The Philippines, Filipinos
6. Singapore
7. Thai

8. the United States, English

9. New Zealand, English

Grammar

a) Một du khách vừa mới trở về nhà từ chuyến du lịch thế giới của mình. Đây là một vài ý kiến về những thành phố mà ông viếng thăm. Hoàn chỉnh các câu sau sử dụng dạng đúng của so sánh tính từ.

Đáp án

1. more interesting
2. most
3. as
4. hottest

b) Đọc lại thông tin về các thành phố Mexico City, Tokyo, Sydney, và Toronto. Sau đó viết các câu so sánh về lịch sử, diện tích và dân số của chúng.

Gợi ý

Tokyo

- Tokyo has a longer history than Mexico City because it was founded in the twelfth century while the latter was founded in 1325.
- Tokyo is larger than Mexico City because its area is 2,180 sq. km while the latter's is 1,547 sq. km.
- Tokyo is not so densely populated than Mexico City because its population is 7,966,195 while the latter's is 9,815,795.

Mexico City

- Mexico City has a shorter history than Tokyo because it was founded in 1325 while the latter was founded in the twelfth century.
- Mexico City is smaller than Tokyo because its area is 1,547 sq. km while the latter's is 2,180 sq. km.
- Mexico City is more densely populated than Tokyo because its population is 9,815,795 while the latter's is 7,966,195.

----------

HISTORICAL PLACES (CÁC DI TÍCH LỊCH SỬ)

I. TỪ VỰNG

imperial [im'piəriəl] <adj> : thuộc về vua, thuộc về hoàng gia

Hue Imperial City is one of the World Cultural Heritages in Vietnam.

(Hoàng Cung Huế là một trong những Di Sản Văn Hóa Thế Giới của Việt Nam.)

Buddhism ['budizəm] <n> : Phật giáo

Buddhist ['budist] <adj> : thuộc về Phật giáo

Buddhism and Confucianism controlled people's thought and behaviour in feudal times in Vietnam. (Đạo Phật và Đạo Lão điều khiển toàn bộ tư tưởng và cách cư xử của con người trong thời phong kiến ở Việt Nam.)

temple ['templ] <n> : đền thờ, điện thờ

Hon Chen is a very famous temple in Hue. Thousands of visitors come to visit it every year. (Hòn Chén là một đền thờ rất nổi tiếng ở Huế. Hàng năm, hàng ngàn du khách đến đây viếng thăm.)

shrine [ʃrain] <n> : am thờ, miếu thờ

This is not a temple. You can see that it is quite smaller. It is a shrine. (Đây không phải là một đền thờ. Bạn có thể thấy là nó nhỏ hơn nhiều. Nó chỉ là một am thờ mà thôi.)

palace ['pæləs] <n> : cung điện

The kings' palace was severely destroyed in the war and we are restoring them. (Cung điện của các vị vua bị phá hủy nặng nề trong chiến tranh và chúng ta đang tries to tu lại nó.)

fabulous ['fæbjələs] <adj> : thần thoại, cổ tích, huyền ảo

ancient capital ['eɪnfənt 'kæpɪtl] <n> : cố đô

Hue in Vietnam and Kyoto in Japan have many common features. Both are ancient capitals of the two countries and are famous for their fabulous gardens. (Huế ở Việt Nam và Kyoto ở Nhật Bản có những đặc điểm chung. Cả hai đều là cố đô của hai đất nước và đều nổi tiếng về những khu vườn huyền thoại của mình.)

enthronement	[in'θrəʊnmənt]	<n>	: sự lên ngôi, sự đăng quang
emperor	[ˈempərə]	<n>	: hoàng đế
revolution	[ˌrevəˈluːʃn]	<n>	: cuộc cách mạng

The enthronement of Emperor Quang Trung was the result of a revolution in the history of Vietnam. (*Sự lên ngôi của Hoàng Đế Quang Trung là kết quả của một cuộc cách mạng trong lịch sử Việt Nam.*)

anniversary	[ˌæniˈvɜːsəri]	<n>	: lễ kỷ niệm, ngày kỷ niệm
--------------------	----------------	-----	----------------------------

At the anniversary of the foundation of the company, my grandfather was honored as one of the founders. (*Tại lễ kỷ niệm thành lập công ty, ông tôi được tôn vinh với tư cách là một trong những người sáng lập.*)

fascinating	[ˈfæsineɪtɪŋ]	<adj>	: hấp dẫn, ly kì
--------------------	---------------	-------	------------------

His story about the mysterious house was so fascinating that no one wanted to leave before it ended. (*Câu chuyện về ngôi nhà bí ẩn của anh ta ly kì đến độ chẳng ai muốn rời đi trước khi nó kết thúc.*)

transform	[ˈtrænsˈfɔːm]	<v>	: chuyển thành, biến thành
------------------	---------------	-----	----------------------------

influence	[ˈɪnfluəns]	<n>	: ảnh hưởng, tác động
------------------	-------------	-----	-----------------------

invaluable	[ɪnˈvæljuəbl]	<adj>	: vô giá
-------------------	---------------	-------	----------

We must try not to let our city be transformed into a modern one under the influence of the market economy because our traditional culture is invaluable. (*Chúng ta phải cố gắng đừng để thành phố chúng ta biến thành một thành phố hiện đại dưới sự ảnh hưởng của kinh tế thị trường bởi vì văn hóa truyền thống của chúng ta là vô giá.*)

appropriate	[əˈprəʊpriət]	<adj>	: thích hợp, hợp lí
--------------------	---------------	-------	---------------------

retain	[riˈteɪn]	<v>	: giữ lại
---------------	-----------	-----	-----------

maintenance	[ˈmeɪntənəns]	<n>	: sự gìn giữ, sự duy trì
--------------------	---------------	-----	--------------------------

Thanks to the appropriate maintenance, this ancient building is still in good condition. (*Nhờ có sự bảo trì hợp lí mà ngôi nhà cổ này vẫn còn trong tình trạng rất tốt.*)

highlight	[ˈhaɪlaɪt]	<n>	: điểm nổi bật
------------------	------------	-----	----------------

Hue and Hoi An are among the highlights of Vietnamese tourist industry. (*Huế và Hội An nằm trong số các điểm nổi bật của ngành du lịch Việt Nam.*)

ritual	[ˈrɪtʃuəl]	<adj>	: mang tính nghi lễ
---------------	------------	-------	---------------------

function	[ˈfʌŋkʃn]	<n>	: chức năng, vai trò
-----------------	-----------	-----	----------------------

worship	[ˈwɜːʃɪp]	<n>	: sự thờ cúng
----------------	-----------	-----	---------------

The place of worship in this communal house has the ritual function. It makes the building more sacred. (*Nơi thờ trong đình làng này có vai trò nghi lễ. Nó làm cho ngôi đình trở nên thiêng liêng hơn.*)

mandarin ['mændərin] <n> : viên quan, quan lại

court music [kɔ:t 'mju:zik] <n> : nhã nhạc, nhạc cung đình

Do you know the name of the mandarin who was in charge of court music in Nguyen Dynasty? (*Bạn có biết tên của vị quan phụ trách nhã nhạc trong triều đình nhà Nguyễn không?*)

dynasty ['dinəsti] <n> : triều đại

Nguyen Dynasty was the last Feudal Government in Vietnam. There are no feudalists nowadays. (*Triều Nguyễn là triều đại phong kiến cuối cùng tại Việt Nam. Ngày nay không hề có những người theo chủ nghĩa phong kiến nữa.*)

be located [bi: læʊ'keɪtɪd] <v> : nằm ở, tọa lạc ở

The old castle is located in a small forest about 7 kilometres from the city centre. (*Tòa lâu đài cổ nằm trong một khu rừng nhỏ cách trung tâm thành phố 7km.*)

handicraft ['hændikra:ft] <n> : đồ thủ công

landscape ['lændskeɪp] <n> : phong cảnh, danh lam

slippery ['slɪpəri] <adj> : trơn, trơn tuột

It rained heavily when we came to visit the landscapes around this city and some villages where handicrafts were produced. As a result the road was very slippery and we had difficulty in getting there. (*Trời mưa to khi chúng tôi đi tham quan những danh lam xung quanh thành phố này và một số làng nghề thủ công. Kết quả là đường đi trơn tuột và chúng tôi gặp nhiều khó khăn khi đến những nơi đó.*)

II. NGỮ PHÁP

1/ Mạo từ xác định "the" sử dụng với các địa danh

- Dùng mạo từ xác định trước tên các đại dương
+ The Pacific Ocean; the Atlantic Ocean...
- Dùng mạo từ xác định trước tên các con sông
+ The Thames ; The Seine...
- Dùng mạo từ xác định trước tên các biển
+ The North Sea, The Black Sea...
- Dùng mạo từ xác định trước tên các rặng núi
+ The Alps...

- Dùng mạo từ xác định trước tên các cụm hồ
+ *The Great Lakes...*
- Dùng mạo từ xác định trước tên các quốc gia ở dạng số nhiều
+ *The United Kingdom, The United States...*

2/ Although (Được dùng trong mệnh đề chỉ sự nhượng bộ)

* Mệnh đề trạng ngữ chỉ sự nhượng bộ là mệnh đề phụ chỉ sự tương phản của 2 hành động trong câu. Mệnh đề này thường bắt đầu bằng những từ nối như **Although, Even though, No matter, Whatever**

* Cấu trúc :

Although		+	S	+	V
Though					
Even though					

- Ex: - Although I don't agree with him, I think he's honest.
 - She went on walking although she was terribly tired.
 - Even though I didn't understand the words, I knew what he wanted.

(Even though dùng để nhấn mạnh sự tương phản)

III. DỊCH VÀ CHÚ GIẢI BÀI TẬP.

ĐỌC HIỂU

Hoạt động trước khi đọc

Làm việc theo cặp, nói các bức ảnh với tên nước của chúng.

Đáp án

1. => d 2. => b 3. => a 4. => c

Hoạt động trong khi đọc

Dịch nghĩa

Sau khi được lập làm thủ đô của Nhật Bản vào năm 794, Kyoto đã trở thành thủ phủ của hoàng gia Nhật Bản và trải qua hơn một ngàn năm, thành phố này trở thành trung tâm văn hóa của Nhật.

Với 1.600 chùa thờ Phật, 400 miếu thờ, nhiều cung điện và hàng ngàn khu vườn huyền ảo, Kyoto được xếp vào hàng các thành phố giàu văn hóa nhất thế giới. Kyoto còn nổi tiếng với các lễ hội đầy màu sắc của mình. Hàng năm kỷ niệm lễ đăng quang của hoàng đế và các quốc lễ hấp dẫn khác vẫn được tổ chức ở đây.

Kể từ khi thủ đô được dời đến Tokyo vào năm 1868, Kyoto chuyển thành một thành phố hiện đại do sự ảnh hưởng của văn hóa phương tây. Vì chính phủ Nhật Bản nhận ra sự cần thiết phải bảo vệ những tài sản vô giá của mình nên các địa điểm văn hóa và lịch sử của Kyoto và các vùng lân cận được quan tâm và gìn giữ hợp lý.

Thật vậy, một hệ thống gồm 17 di tích lịch sử đã được công nhận là di sản thế giới vào năm 1993.

Nằm trên sông núi phía đông bắc Lòng Chảo Nara là thành phố Nara. Mặc dù tên thành phố được chính thức đổi thành Heijo-kyo khi nó được lập làm thủ đô của Nhật năm 710, nhưng người Nhật vẫn thích gọi tên nó là thủ đô Nara vì vị trí địa lí của nó. Cả thương mại lẫn nghệ thuật đều bắt đầu

nở rộ ở Nara cho đến năm 794 khi thủ đô được chuyển đến Heiankyo (Kyoto). Ngày nay người ta vẫn thường nhắc đến Nara như là cố đô của Nhật, và bất chấp sự thay đổi về vị thế, nó đã trở thành một trong những thành phố đáng thăm nhất của Nhật. Vẻ đẹp tiềm ẩn, lịch sử phong phú và bầu không khí cổ xưa của Nhật, những thứ mà Nara còn lưu giữ đã khiến thành phố này trở thành một trong những điểm sáng của du lịch Nhật Bản.

a) Chọn tiêu đề tốt nhất cho bài đọc.

Đáp án

Ancient Capitals of Japan (Những cố đô của Nhật Bản)

b) Tìm những từ trong bài có nghĩa như sau.

Đáp án

- | | | |
|----------------|------------------|-----------------|
| 1. fabulous | 2. establishment | 3. enthronement |
| 4. maintenance | 5. properties | 6. flourish |

c) Trả lời các câu hỏi sau.

Đáp án

1. Tại sao Kyoto được xem là trung tâm văn hóa quan trọng của Nhật?
=> Because it was the capital of Japan for over a thousand years. (Bởi vì nó từng là thủ đô của Nhật hơn 1000 năm.)
2. Các nghi lễ và truyền thống cổ xưa của Nhật được gìn giữ như thế nào ở thành phố hiện đại Kyoto?
=> Besides its colorful festivals, many ceremonies related to important state events in the past are regularly held in Kyoto. (Bên cạnh các lễ hội đầy màu sắc, nhiều nghi lễ liên quan đến các sự kiện trọng đại của quốc gia trong quá khứ ngày nay vẫn được tổ chức ở Kyoto.)
3. Chính phủ Nhật có bảo tồn đúng mức các di tích lịch sử ở Kyoto không? Tại sao?
=> Yes, it has. The historical sites in Kyoto have been properly protected and preseved because the Japanese government recognizes the need to protect its invaluable properties. (Có. Các di tích lịch sử ở Kyoto được bảo vệ và gìn giữ đúng mức vì chính phủ Nhật nhận thấy cần bảo vệ tài sản vô giá của mình.)
4. Nara đóng vai trò là thủ đô nước Nhật trong bao lâu?
=> 84 years
5. Điều gì khiến Nara trở thành một sự cuốn hút du khách nổi tiếng ngày nay?
=> Nara's rich history and the atmosphere of an ancient Japan. (Lịch sử phong phú của Nara và bầu không khí cổ xưa của Nhật.)

d) Làm việc theo cặp. Hãy nói những gì bạn biết về Huế, cố đô của Việt Nam

NGHE

a) Làm việc theo cặp. Nói các từ /cụm từ sau với các bức ảnh tương ứng.

Đáp án

1. => b (Đại Nội)
2. => c (Sông Hương)
3. => a (Nhã nhạc)
4. => e (Một vị quan)
5. => c (Nghệ nhân và tác phẩm thủ công)

b) Hãy nghe một hướng dẫn viên du lịch cung cấp vài thông tin về phương tiện đi lại ở Huế và chọn câu trả lời đúng.

Mô tả băng

Ladies and gentlemen,

You're at Phu Bai Airport, er..., about 14 kilometers south of the center of Hue. This bus will take you to your hotel right now. Later today, you'll travel by cyclo to the Royal Citadel and the Forbidden Purple City. You know,... while you stay in Hue, besides visiting various tourist attractions by bus, you can arrange boat tours on the Perfume River... with the cost of around five US dollars per person. And... you may want to have some information about the flights and trains to Hanoi and Hochiminh City. Well, Hue is only 660 - ... six hundred and sixty - kilometers from Hanoi and 1,080 -...one thousand and eighty - kilometers from Hochiminh City. Vietnam Airlines has daily flight connections between Hanoi and Hue and between Hue and Hochiminh City.... If you want to take a train, there are Thong Nhat Express Trains with daily stops in Hue...

Kính thưa quý ông, quý bà,

Quý khách đang ở sân bay Phú Bài, cách trung tâm thành phố Huế chừng 14km về phía nam. Chiếc xe buýt này sẽ đưa quý khách về khách sạn ngay bây giờ. Cuối ngày hôm nay, quý khách sẽ đến Đại Nội và Tử Cấm Thành bằng xe xích lô. Như quý khách đã biết trong thời gian ở lại Huế, ngoài việc viếng thăm các địa điểm tham quan du lịch bằng xe buýt, quý khách có thể thuê thuyền để đi thuyền trên sông Hương với chi phí khoảng \$5 mỗi người. Và... quý khách có thể muốn biết thông tin về các chuyến bay và tàu lửa đi Hà Nội và TP Hồ Chí Minh. Hàng không Việt Nam có chuyến bay hàng ngày nối Hà Nội - Huế và Huế - TP Hồ Chí Minh... Nếu quý khách muốn đi tàu thì có các chuyến tàu tốc hành Thống Nhất dừng hàng ngày ở Huế...

Đáp án

1. D 2. C 3. C 4. A 5. B

c) Hãy nghe một hướng dẫn viên du lịch nói với các du khách về các điểm tham quan hấp dẫn ở Huế và viết câu trả lời ngắn gọn cho các câu hỏi sau.

Mô tả băng

We're glad to have you here in Hue - Vietnam's well-known ancient, ... very old capital. You'll see a variety of architectural works that reflect the life of the royal family and mandarins under the Nguyen Dynasty, which er... lasted 143 years. Then... we'll take you to the banks of the Perfume River to visit Thien Mu Pagoda,... a very old pagoda, built in 1601..., and then

you'll see some royal tombs. Hope you'll enjoy the day. And er... this evening, you can try some special traditional dishes of Hue while listening to court music. Tomorrow, you'll go to a local village to see some handicrafts made by skilled artisans.

Chúng tôi rất vui mừng chào đón quý khách đến Huế – Cố đô nổi tiếng của Việt Nam. Quý khách sẽ xem một số các tác phẩm kiến trúc phản ánh đời sống của hoàng gia và các vị quan dưới triều Nguyễn – một triều đại kéo dài 143 năm. Sau đó chúng tôi sẽ đưa quý khách lên bờ để viếng thăm chùa Thiên Mụ, một ngôi chùa rất cổ được xây dựng vào năm 1601... và sau đó là một số làng tắm. Hy vọng quý khách sẽ có một ngày vui vẻ. Và tối nay, quý khách có thể vừa thưởng thức các món đặc sản truyền thống của Huế vừa nghe nhã nhạc (nhạc cung đình). Ngày mai quý khách sẽ đến thăm một ngôi làng ở địa phương để xem các nghệ nhân làm ra các sản phẩm thủ công.

Đáp án

1. Triều Nguyễn kéo dài trong bao lâu?

=> 143 years. (143 năm)

2. Các ngôi nhà ở Huế có khác nhau về phong cách hay không?

=> Yes, they are. (Có, chúng có khác.)

3. Chùa Thiên Mụ tọa lạc ở đâu?

=> On the Perfume River. (Bên bờ sông Hương.)

4. Ngoài các tòa nhà cổ và danh lam thắng cảnh ra, điều gì khiến cho Huế quyến rũ hơn?

=> Hue's traditional dishes served in restaurants featuring court music.

(Các món ăn truyền thống Huế phục vụ trong nhà hàng kèm với nghe nhã nhạc.)

5. Du khách có thể thấy gì ở các ngôi làng địa phương?

=> Skillful handicraft works. (Các công việc chế tác mỹ nghệ.)

NÓI

a) Làm việc theo nhóm 4 người, trả lời các câu hỏi sau về Hội An.

1. Hội An nằm ở đâu?

=> It is in Central Viet Nam, in Quang Nam Province.

2. Tại sao nó thu hút nhiều khách du lịch Việt Nam và nước ngoài?

=> Because it still keeps many features of an old town, which is now a World Cultural Heritage Site.

3. Tại sao nó được gọi là phố cổ?

=> Because it was built a very long time ago, around the 16th century.

b) Làm việc theo nhóm 4 người, nói về phố cổ Hội An dựa trên các sự kiện và con số nêu trên.

Gợi ý

A: Where's Hoi An Ancient Town located?

B: It is in Central Vietnam, about 30 km south of Da Nang.

C: What made it an important part of Vietnam?

D: Well, it used to be Vietnam's major seaport.

A: Really? When was that?

B: In the 16th, 17th, and 18th centuries.

C: What makes it an attractive town now?

D: It has the features of an old seaport. The streets around the town are very narrow, and they are lined with low tiled-roof houses or moss-walled buildings.

B: And there are old pagodas and other places of worship bearing Japanese and Chinese cultures.

A: *Phố cổ Hội An nằm ở đâu?*

B: *Ở Miền trung Việt Nam, cách Đà Nẵng 30km về phía nam.*

C: *Điều gì khiến nó trở thành một phần quan trọng của Việt Nam?*

D: *Vâng, nó từng là hải cảng chính của Việt Nam.*

A: *Thật sao? Vào thời điểm nào vậy?*

B: *Vào thế kỷ thứ 16, 17 và 18.*

C: *Điều gì khiến nó trở nên một thị trấn hấp dẫn ngày nay?*

D: *Nó có những đặc tính của một hải cảng cũ. Các con đường bao quanh phố cổ rất hẹp và hai bên đường là hai dãy nhà thấp có mái lợp ngói và tường đầy rêu phong.*

B: *Và có rất nhiều chùa cổ và những nơi thờ cúng khác mang văn hóa Trung Hoa và Nhật Bản.*

VIẾT

a) Làm việc theo cặp, kể cho bạn mình nghe về khu vực bạn sống hay quê bạn.

Gợi ý

I live in a small village about 40 km north of Da Nang. It's a small community of about one thousand inhabitants. Most of the people in my village are farmers who own small farms. They live on their farm produce. My parents own an orange orchard. There are tombs of my grandparents in the orchard.

b) Làm việc theo cặp. Sử dụng các con số và sự kiện trong bảng sau để viết về Hà Nội, thủ đô của Việt Nam hay TP Hồ Chí Minh.

Gợi ý

In 1010, Hanoi was named Thang Long by King Ly Thai To - its founder. Thanks to its strategic location at the heart of the Red River Delta, Hanoi has been developed greatly. Now it is turning into an important political, economic, and cultural center of Viet Nam with the population of about 4 million. The site of the Old Citadel in Hanoi is an important historical vestige. Hanoi also witnessed the starting of the August Revolution. Visitors to Ha Noi are attracted to the Old Citadel, Ba Dinh Square, Tran Quoc Pagoda, West Lake, and many other places.

TRỌNG TÂM NGÔN NGỮ

Word study

Nhiều tính từ kết thúc bằng *-al* hay *-ical*. Hãy hoàn chỉnh các mẫu đối thoại sau bằng các tính từ tương ứng với các danh từ sau.

Đáp án

2. coastal 5. architectural 3. royal 6. historical 4. cultural

Ghi chú

NOUNS	ADJECTIVES
royalty	royal
architecture	architectural
coast	coastal
history	historical
culture	cultural
center	central

Grammar

a) Hãy nhìn vào mẫu thông tin sau. Viết "the" vào các khoảng trống nơi nào cần thiết.

Đáp án

1. the 2. the 3. zero 4. zero 5. the
6. the 7. zero 8. zero 9. zero 10. zero

b) Viết các câu hoàn chỉnh, sử dụng các gợi ý sau.

Đáp án

- The Nile flows through Egypt.
- Washington D. C. is the capital of the United States.
- Hanoi is the capital of the Socialist Republic of Vietnam.
- The Netherlands is in Europe.
- Jack goes skiing in the Alps every winter.
- There were tidal waves on the South Coast of the Pacific Ocean last year.

c) Điền vào các khoảng trống với *although/even though*, *but* hay *in spite of*.

Đáp án

- although / even though
- in spite of / despite
- but
- although / even though

d) Nói các câu sau, sử dụng các từ trong ngoặc.

Đáp án

- We took that package tour despite its high cost.
- We couldn't get tickets to the Old Citadel even though we lined up for an hour.
- Although many parts of the Old Citadel were destroyed, archeologists

could find valuable relics.

5. In spite of feeling tired, we went on exploring Hoi An Ancient Town.

6. Even though the sign was right in front of him, he didn't notice it.

7. Despite being old, the house looks very attractive.

8. In spite of the heavy traffic, we could get to the airport in time for our flight home.



CONSOLIDATION 4

UNITS 13-16

NGHE

a) Hãy nghe một đoạn nói chuyện về tiểu bang New York và hoàn chỉnh các câu dưới đây.

Mô tả bằng

New York is a state of mountains, seashore, and big cities. Camping and fishing are popular in the scenic Finger Lakes region. Eleven lakes are shaped like outstretched fingers. In 1626, the Manhattan Indians sold the island of Manhattan to Dutch settlers for 24 dollars. Today Manhattan is part of New York City. New York City is a major port, a leading center of business and culture, and the largest city in the United States. It was named "The Big Apple" by jazz musicians in the 1920s. Visitors can take a boat ride to Liberty Island to see the Statue of Liberty.

New York là một tiểu bang có núi, bờ biển và thành phố lớn. Đi trại và câu cá là rất phổ biến ở vùng hồ Fingers Lakes. Mười một cái hồ xếp thành hình giống như các ngón tay đang xò ra. Năm 1626, những người da đỏ ở Manhattan đã bán đảo Manhattan cho những người định cư Hà Lan với giá 24 Đôla. Ngày nay Manhattan là một phần của thành phố New York. Thành phố New York là hải cảng lớn, là trung tâm thương mại và văn hóa hàng đầu và là thành phố lớn nhất nước Mỹ. Thành phố này được các nhạc sĩ nhạc Jazz đặt tên là "Quả Táo Lớn" vào thập niên 1920. Du khách có thể đi thuyền đến đảo Tự Do để chiêm ngưỡng tượng Nữ Thần Tự Do.

Đáp án

- | | |
|-------------------------------|------------------|
| 1. mountains; big cities | 2. eleven |
| 3. largest; the United States | 4. The Big Apple |

b) Bạn sẽ nghe những mẫu đối thoại ngắn giữa hai người. Sau khi nghe xong, hãy đọc các câu hỏi và chọn câu trả lời đúng nhất trong 4 khả năng đề nghị.

Mô tả bằng

1. Man : What's New York like?
Woman : It's hot in the summer, cold in the winter, and crowded all year.
Question : What does the woman imply?
2. Woman : Where does Doris come from?
Man : She was born in Canada and grew up in the United States, but she's a citizen of Australia.
Question : Which country does the man say is Doris' present home?

3. Man : Hue is an interesting place to visit, isn't it?
 Woman : Surely, this is the third time I've been here.
 Question : How many times has the woman been in Hue?
4. Man : Hue was chosen a World Cultural Heritage Site.
 Woman : That was a great event in 1993.
 Question : When was Hue listed as a World Cultural Heritage Site?
5. Man : When was Hai Ba Trung Temple built?
 Woman : In 1142.
 Question : In what century was the temple built?

Đáp án

1. C 2. A 3. C 4. B 5. B

TỪ VỰNG

a) Chọn các từ trong khung để điền vào mỗi câu hay cuộc trao đổi sau.

Đáp án

1. appreciative 2. appeal 3. dramatic 4. spiritual 5. tournament
 6. hosted 7. status 8. leading 9. origin 10. flourishing

b) Chọn từ hoặc các từ tốt nhất để điền vào mỗi câu hay cuộc trao đổi sau.

Đáp án

11. C 12. D 13. D 14. A 15. C
 16. C 17. B 18. C 19. A 20. B

NGỮ PHÁP VÀ CẤU TRÚC

a) Chọn từ hoặc cụm từ tốt nhất để điền vào mỗi câu hay cuộc trao đổi sau.

Đáp án

1. B 2. C 3. B 4. B 5. A 6. C 7. B

b) Điền vào các khoảng trống với dạng đúng của động từ trong ngoặc.

Đáp án

8. exciting 9. excited 10. to host 11. pleased
 12. surprising 13. amazed 14. to suit

c) Hãy nối một mệnh đề ở A và một mệnh đề ở B, sử dụng *although* hoặc *so that*.

Đáp án

15. => e.....so that he could further his education.
 16. => a.....although he had trained very hard.
 17. => b..... so that they can see the ancient town.
 18. => d..... so that they can learn to be cooperative.
 19. => f.....although it rained heavily.
 20. => c..... although they made great efforts to defend their goal.

ĐỌC

a) **Những câu sau có thể đúng (T) hay sai (F). Hãy đánh dấu (✓) vào ô thích hợp.**

	T	F
1. Sydney được phát hiện vào thế kỷ thứ 18.	✓	
2. Sydney là một thành phố nội địa.		✓
3. Dân thành phố này là hỗn hợp nhiều sắc tộc.	✓	
4. Ngôn ngữ của họ có cái gì đó khác với Tiếng Anh của Nữ Hoàng.	✓	
5. Công viên quốc gia hoàng gia nằm ở trung tâm thành phố.		✓
6. Công viên quốc gia hoàng gia là công viên cổ nhất trên thế giới.		✓
7. Paralympic Games là dành cho các vận động viên khuyết tật.	✓	
8. Paralympic Games lần đầu tiên được tổ chức năm 1970.		✓

b) **Hoàn chỉnh các câu sau với dạng đúng của động từ trong ngoặc.**

Đáp án

1. discovery 2. readiness 3. impression; impressive
4. preserve 5. popularity 6. participation; participated 7. disabled

c) **Trả lời các câu hỏi sau.**

8. **Kể tên một vài nơi thú vị ở Sydney.**

=> Sydney Opera House; Sydney Harbor Bridge; Sydney Harbor; the beaches; the limestone cave; the Royal National Park; Ku-ring-gai Chase National Park.

9. **"Lawbreakers" ở đoạn 2 nghĩa là gì?**

=> "Lawbreakers" means people who do not obey the law. (Kể ngoài vòng pháp luật.)

10. **Kể tên hai công viên quốc gia ở Úc.**

=> Royal National Park; Ku-ring-gai Chase National Park.

11. **Điều gì khiến bạn nghĩ rằng người Úc là các vận động viên?**

=> About 60% of the Australian population participates in at least one sport or physical activity; its athletes' participation in the Sydney 2000 Olympic and Paralympic Games; a total of 149 medals gained in the Paralympics 2000.

VIẾT

Làm việc theo nhóm 4 người. Hoàn chỉnh bảng sau bằng những con số và sự kiện về phổ cổ Hội An dựa trên kiến thức phổ thông của bạn.

Gợi ý

Hoi An Ancient Town	
1. Location	30 km south of Da Nang
2. Historical and/or cultural features	Seaport attracting foreign traders (16th, 17th, 18th centuries)
3. Current status	World Cultural Heritage Site
4. Tourist attractions	- Narrow streets - Moss-walled buildings - Old pagodas and other places of worship - Low tiled-roof houses of Chinese and Japanese styles - Features of ancient seaport

MỤC LỤC

UNIT 1. SCHOOL TALK	3
UNIT 2. PEOPLE'S BACKGROUNDS	15
UNIT 3. DAILY ACTIVITIES	25
UNIT 4. SPECIAL EDUCATION	39
CONSOLIDATION 1	49
UNIT 5. TECHNOLOGY	52
UNIT 6. SCHOOL OUTDOOR ACTIVITIES	64
UNIT 7. THE MASS MEDIA	75
UNIT 8. LIFE IN THE COMMUNITY	86
CONSOLIDATION 2	96
UNIT 9. UNDERSEA WORLD	99
UNIT 10. CONSERVATION	111
UNIT 11. NATIONAL PARKS	123
UNIT 12. MUSIC	135
CONSOLIDATION 3	146
UNIT 13. THEATER AND MOVIE	149
UNIT 14. THE WORLD CUP	159
UNIT 15. THE PACIFIC RIM	169
UNIT 16. HISTORICAL PLACES	180
CONSOLIDATION 4	189